Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

NGUYỄN HIỀN - HÀ QUỲNH
THANH NGÂN - ĐINH HẢI BÌNH

ID 448000

CẤP TỐC

TỐT NGHIỆP PHỔ THÔNG

MÔN TIẾNG ANH

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

- Hệ thống Ngữ pháp trọng tâm và một số phạm trù nâng cao;
- Học từ vựng qua ngữ cảnh và Flashcards với 15 chủ đề thường gặp;
- Thực hành 3 dạng theo Đề minh hoạ 2025: **Đọc hiểu – Đọc điền – Sắp xếp câu;**
- Đầy đủ lời giải chi tiết dạng Text kết hợp Video chữa theo từng ID.

Moon.vn
Học để khẳng định mình
NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

MỤC LỤC

Hướng dẫn tra ID 13

Lời nói đầu 15

PART 01 NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT o [448001]

01 Ma trận Đề Tham khảo Kỳ Thi TNPT Từ Năm 2025 20

02 Tổng Quan Định Hướng Ôn Tập 21

PART 02 NGỮ PHÁP TRỌNG TÂM & MỘT SỐ PHẠM TRÙ NÂNG CAO

CHAPTER 01 Thì Động Từ & Sự Phối Hợp Các Thì o [448002]

SECTION A Lý thuyết trọng tâm 26

Point 01 Thì động từ 26

Point 02 Sự phối hợp các thì 29

SECTION B Ví dụ minh họa 31

CHAPTER 02 Từ Loại & Trật Tự Từ o [448003]

SECTION A Lý thuyết trọng tâm 33

Point 03 Từ loại & Trật tự từ 33

Point 04 Trật tự tính từ 35

SECTION B Ví dụ minh họa 36

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

CHAPTER 03 So Sánh ○ [448004]

SECTION A Lý thuyết trọng tâm 38

Point 05 Các dạng so sánh 38

Point 06 Các cấu trúc so sánh 40

SECTION B Ví dụ minh họa 41

CHAPTER 04 Mạo Từ & Lượng Từ ○ [448005]

SECTION A Lý thuyết trọng tâm 43

Point 07 Mạo từ 43

Point 08 Lượng từ 44

SECTION B Ví dụ minh họa 49

CHAPTER 05 Động Từ Khuyết Thiếu ○ [448006]

SECTION A Lý thuyết trọng tâm 52

Point 09 Động từ khuyết thiếu 52

Point 10 Động từ khuyết thiếu hoàn thành 53

SECTION B Ví dụ minh họa 54

CHAPTER 06 Các Loại Mệnh Đề & Câu ○ [448007]

SECTION A Lý thuyết trọng tâm 57

Point 11 Mệnh đề quan hệ 58

Point 12 Mệnh đề danh từ 62

Point 13 Câu 63

SECTION B Ví dụ minh họa 64

CHAPTER 07 Thức Giả Định ○ [448008]

SECTION A Lý thuyết trọng tâm 67

Point 14 Các cấu trúc chung 67

Point 15 Câu điều ước 69

Point 16 Câu điều kiện 70

SECTION B Ví dụ minh họa 71

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

CHAPTER 08 Danh Động Từ - Phân Từ - Động Từ Nguyên Mẫu o [448009]

SECTION A Lý thuyết trọng tâm 73

Point 17 Danh động từ - Động từ nguyên mẫu 73

Point 18 Phân từ 78

SECTION B Ví dụ minh họa 80

CHAPTER 09 Câu Bị Động o [448010]

SECTION A Lý thuyết trọng tâm 83

Point 19 Bị động với các thì 83

Point 20 Dạng bị động đặc biệt 85

SECTION B Ví dụ minh họa 88

CHAPTER 10 Liên Từ o [448011]

SECTION A Lý thuyết trọng tâm 90

Point 21 Liên từ kết hợp 90

Point 22 Liên từ tương quan 91

Point 23 Liên từ phụ thuộc 92

SECTION B Ví dụ minh họa 93

CHAPTER 11 Đảo Ngữ o [448012]

SECTION A Lý thuyết trọng tâm 96

Point 24 Cấu trúc chung 96

Point 25 Đảo ngữ với trạng từ phủ định 96

Point 26 Đảo ngữ với "here, there" 97

Point 27 Các dạng đảo ngữ khác 97

SECTION B Ví dụ minh họa 99

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

CHAPTER 12 Một Số Cấu Trúc Viết Lại Câu Thông Dụng ○ [448013]

SECTION A Lý thuyết trọng tâm 100

Point 28 Các cấu trúc thông dụng 100

Point 29 Cấu trúc với Thì Quá khứ đơn - Hiện tại hoàn thành 102

Point 30 Cấu trúc Đảo ngữ với Câu điều kiện 103

Point 31 Cấu trúc với Động từ khuyết thiếu 103

SECTION B Ví dụ minh họa 104

CHAPTER 13 Giới Từ Đi Với Danh Từ - Động Từ - Tính Từ ○ [448014]

SECTION A Lý thuyết trọng tâm 108

Point 32 Danh từ đi với giới từ ○ Flashcard [448015] 108

Point 33 Tính từ đi với giới từ ○ Flashcard [448016] 113

Point 34 Động từ đi với giới từ ○ Flashcard [448017] 120

SECTION B Ví dụ minh họa 124

CHAPTER 14 Cụm Động Từ ○ [448018]

SECTION A Lý thuyết trọng tâm 127

Point 35 Các cụm động từ thông dụng ○ Flashcard [448019] 127

SECTION B Ví dụ minh họa 150

CHAPTER 15 Kết Hợp Từ ○ [448020]

SECTION A Lý thuyết trọng tâm 153

Point 36 Cụm từ cố định ○ Flashcard [448021] 153

Point 37 Thành ngữ ○ Flashcard [448022] 173

SECTION B Ví dụ minh họa 186

UNIMAP TÀI LIỆU KHÓA HỌC

PART 03 THỰC HÀNH THEO CÁC DẠNG BÀI TRỌNG TÂM ● [448023]

DẠNG 01 SẮP XẾP CÂU

DẠNG 01.1 Sắp Xếp Câu Tạo Thành Hội Thoại

Test 01 Flashcard [448024] Keys [448025] Video [448026] 191

Test 02 Flashcard [448027] Keys [448028] Video [448029] 196

Test 03 Flashcard [448030] Keys [448031] Video [448032] 201

DẠNG 01.2 Sắp Xếp Câu Tạo Thành Lá Thư

Test 04 Flashcard [448033] Keys [448034] Video [448035] 206

Test 05 Flashcard [448036] Keys [448037] Video [448038] 210

Test 06 Flashcard [448039] Keys [448040] Video [448041] 214

Test 07 Flashcard [448042] Keys [448043] Video [448044] 218

DẠNG 01.3 Sắp Xếp Câu Tạo Thành Đoạn Văn

Test 08 Flashcard [448045] Keys [448046] Video [448047] 222

Test 09 Flashcard [448048] Keys [448049] Video [448050] 227

Test 10 Flashcard [448051] Keys [448052] Video [448053] 232

Test 11 Flashcard [448054] Keys [448055] Video [448056] 236

Test 12 Flashcard [448057] Keys [448058] Video [448059] 241

DẠNG 01 FULL TEST

Test 13 Flashcard [448060] Keys [448061] Video [448062] 246

Test 14 Flashcard [448063] Keys [448064] Video [448065] 248

Test 15 Flashcard [448066] Keys [448067] Video [448068] 250

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

DẠNG 02 ĐỌC ĐIỀN

DẠNG 02.1 Đọc Điền Từ, Cụm Từ Ngắn

Test 01

Flashcard [448069] 253

Keys and Suggested translation [448070] 253

Video [448071] 253

Test 02

Flashcard [448072] 259

Keys and Suggested translation [448073] 259

Video [448074] 259

Test 03

Flashcard [448075] 267

Keys and Suggested translation [448076] 267

Video [448077] 267

Test 04

Flashcard [448078] 274

Keys and Suggested translation [448079] 274

Video [448080] 274

Test 05

Flashcard [448081] 280

Keys and Suggested translation [448082] 280

Video [448083] 280

DẠNG 02.2 Đọc Điền, Cụm Từ Dài, Câu

Test 06

Flashcard [448084] 286

Keys and Suggested translation [448085] 286

Video [448086] 286

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Test 07

Flashcard [448087] 292

Keys and Suggested translation [448088] 292

Video [448089] 292

Test 08

Flashcard [448090] 298

Keys and Suggested translation [448091] 298

Video [448092] 298

Test 09

Flashcard [448093] 304

Keys and Suggested translation [448094] 304

Video [448095] 304

Test 10

Flashcard [448096] 310

Keys and Suggested translation [448097] 310

Video [448098] 310

DẠNG 02 FULL TEST

Test 11

Flashcard [448099] 316

Keys and Suggested translation [448100] 316

Video [448101] 316

Test 12

Flashcard [448102] 320

Keys and Suggested translation [448103] 320

Video [448104] 320

Test 13

Flashcard [448105] 324

Keys and Suggested translation [448106] 324

Video [448107] 324

UNIMAP
TÀI LIỆU KHÓA HỌC

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

DẠNG 03 ĐỌC HIỂU

QUESTION TYPE 01 'Not Mentioned'

Flashcard [448108] 329

Keys & Suggested translation [448109] 329

Video [448110] 329

QUESTION TYPE 02 Từ Quy Chiếu

Flashcard [448111] 338

Keys & Suggested translation [448112] 338

Video [448113] 338

QUESTION TYPE 03 'Closest' - 'Opposite'

Flashcard [448114] 346

Keys & Suggested translation [448115] 346

Video [448116] 346

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

QUESTION TYPE 04 Thông Tin Theo Đoạn

Flashcard [448117] 353

Keys & Suggested translation [448118] 353

Video [448119] 353

QUESTION TYPE 05 Ghép Câu Vào Đoạn

Flashcard [448120] 362

Keys & Suggested translation [448121] 362

Video [448122] 362

QUESTION TYPE 06 'True' - 'Not True'

Flashcard [448123] 369

Keys & Suggested translation [448124] 369

Video [448125] 369

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

QUESTION TYPE 07 'Sentence Paraphrase'

Flashcard [448126] 377
Keys & Suggested translation [448127] 377
Video [448128] 377

QUESTION TYPE 08 Suy Luận

Flashcard [448129] 388
Keys & Suggested translation [448130] 388
Video [448131] 388

QUESTION TYPE 09 Tóm Tắt Ý Chính

Flashcard [448132] 399
Keys & Suggested translation [448133] 399
Video [448134] 399

DẠNG 03 FULL TEST

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Test 01

Flashcard [448135] 409
Keys & Suggested translation [448136] 409
Video [448137] 409

Test 02

Flashcard [448138] 414
Keys & Suggested translation [448139] 414
Video [448140] 414

Test 03

Flashcard [448141] 419
Keys & Suggested translation [448142] 419
Video [448143] 419

LỜI NÓI ĐẦU

Bạn đọc thân mến,

Năm 2025 là năm đầu tiên Kỳ thi tốt nghiệp THPT được tổ chức theo Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) 2018. Ngày 18/10/2024, Bộ GD&ĐT đã công bố đề thi tham khảo 17 môn thi tốt nghiệp THPT 2025 với nhiều sự thay đổi trong cấu trúc, định dạng, mức độ phân loại, phản ánh đúng tinh thần Chương trình GDPT mới. Với môn tiếng Anh, điều này nhằm xoá bỏ tình trạng học tủ, học mẹo và đi sâu vào đánh giá **năng lực sử dụng ngôn ngữ** của học sinh.

Sự thay đổi mang tính đột phá này kéo theo đòi hỏi về sự thay đổi trong cách tiếp cận và học ngôn ngữ nói chung và Tiếng Anh nói riêng của học sinh. Cuốn sách bạn đọc đang cầm trên tay là một công trình được xây dựng nhằm đáp ứng tinh thần đổi mới đó. Lấy mục tiêu giúp các em có thể đánh giá kết quả học tập ở cấp THPT về cả **kiến thức ngôn ngữ và năng lực tiếp nhận ngôn ngữ**, chúng tôi đã thiết kế một lộ trình tổng ôn cấp tốc tinh gọn, có tính trọng tâm và hiệu quả cho người học đúng với tên gọi "Cấp tốc Tốt nghiệp phổ thông – Môn Tiếng Anh" với bố cục như sau:

PART 01 | Những điều cần biết;

Thông qua việc phân tích chi tiết cấu trúc và mức độ phân hoá từng câu hỏi trong đề tham khảo được Bộ GD&ĐT công bố ngày 18/10/2024, phần mở đầu này nhằm phác hoạ bức tranh tổng quan về các phạm trù kiến thức và lộ trình tổng ôn mà các em sẽ đồng hành xuyên suốt cùng cuốn sách này.

PART 02 | Ngữ pháp trọng tâm và một số phạm trù nâng cao;

Đây là phần nội dung đầu tiên của cuốn sách. Với mục tiêu khái quát hoá 15 chủ điểm ngữ pháp trọng tâm và một số phạm trù nâng cao trong chương trình học theo 4 bộ sách giáo khoa gồm: **Global Success, Bright, I-Learn Smart, Friends Global**, kiến thức lý thuyết được trình bày dưới dạng "bảng hoá" (by table) và ví dụ minh hoạ cùng các dạng bài cụ thể theo chuẩn format Đề thi tham khảo.

PART 03 | Thực hành theo các dạng bài trọng tâm;

Từ vựng, đọc hiểu, đọc điền là 3 trong số những 'nỗi sợ' điển hình mà học sinh thường đặt nhiều câu hỏi liên quan khi học Tiếng Anh. Và thật 'kém may mắn' khi 40 câu hỏi trong Đề tham khảo Kỳ thi tốt nghiệp THPT từ năm 2025 chỉ tập trung vào '3 nỗi sợ này. Nhưng đừng quá lo lắng, **PART 03** sẽ đồng hành cùng các em với **03 dạng bài chuẩn format Đề tham khảo**:

Dạng 01 Sắp xếp câu Sentence Arrangement

Dạng 02 Đọc điền Cloze Test

Dạng 03 Đọc hiểu Reading Comprehension

Bằng cách tự thực hành và đối chiếu lời giải dạng Text lẫn Video của từng ID câu hỏi, học và tra cứu với bất cứ từ vựng nào em không thể 'bật' ra nghĩa ngay khi đọc, tập dịch sâu với từng câu và từng đoạn văn sau khi hoàn thành mỗi câu hỏi, và không quên học từ vựng cùng Flashcard mỗi ngày, chúng tôi tin rằng các em sẽ tự tin thực chiến với đề thi chính thức trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT sắp tới. Chúng tôi cũng hy vọng đây sẽ là hành trang vững vàng để ngôn ngữ này trở thành công cụ có tính ứng dụng cho công việc tương lai của các em sau này.

Cuối cùng, chúng tôi tin rằng cuốn sách này sẽ là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị với quý bạn đọc. Mặc dù đã dành rất nhiều thời gian và tâm huyết để hoàn thiện sản phẩm, song cuốn sách khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Chúng tôi rất sẵn lòng lắng nghe và ghi nhận mọi góp ý của quý độc giả để cuốn sách hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau!

Xin chân thành cám ơn!

Nhóm tác giả

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT

o [448001]

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

01 Ma Trận Đề Tham Khảo Kỳ Thi TNPT Từ Năm 2025

02 Các Phạm Trù Kiến Thức Trọng Tâm

PART

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Part 01 Overview

Việc thay đổi cấu trúc định dạng đề thi tốt nghiệp THPT từ năm 2025 đòi hỏi các em cần hiểu rõ cấu trúc, định dạng đề thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT từ năm 2025 được Bộ Giáo dục công bố, từ đó có thể chuẩn bị tốt nhất cho Kỳ thi chính thức.

UNIMAP
HÓA HỌC

Part 01 Goals

01 Hiểu rõ ma trận kiến thức trong Đề Tham Khảo tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh từ năm 2025.

02 Được chuẩn bị về định hướng và lộ trình ôn tập cho giai đoạn về đích.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

01 Ma Trận Đề Tham Khảo Kỳ Thi TNPT Từ Năm 2025

SÁCH ID
Một cuộc cách mạng Sách

	DẠNG BÀI	PHẠM TRÙ KIẾN THỨC	SỐ CÂU	MỨC ĐỘ PHÂN HOÁ (Tham khảo)		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
	SẮP XẾP CÂU Sentence Arrangement	Sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại	2	✓	✓	
		Sắp xếp câu tạo thành lá thư	1	✓		
		Sắp xếp câu tạo thành đoạn văn	2		✓✓	
ĐỌC ĐIỀN Cloze Test	Đọc điền thông báo	Từ loại	1	✓		
		Trật tự từ	1	✓		
		Rút gọn mệnh đề quan hệ	1		✓	
		Kết hợp từ	2	✓	✓	
		Danh động từ và động từ nguyên mẫu	1	✓		
	Đọc điền từ rơi	Lượng từ	1	✓		
		Cụm động từ	1		✓	
		Từ vựng	3		✓	✓✓
		Kết hợp từ	1		✓	
	Đọc điền đoạn văn	Cấu trúc câu	1		✓	
		Mệnh đề quan hệ	1			✓
		Nghĩa của câu theo ngữ cảnh	3			✓✓✓
ĐỌC HIỂU Reading Comprehension	8 câu hỏi	Câu hỏi 'NOT mentioned'	1	✓		
		Câu hỏi 'CLOSEST - OPPOSITE'	2		✓✓	
		Câu hỏi về từ quy chiếu	1	✓		
		Câu hỏi về thông tin theo đoạn	2		✓✓	
		Câu hỏi chứa 'TRUE - NOT TRUE'	1		✓	
		Câu hỏi về 'sentence paraphrase'	1			✓
	10 câu hỏi	Câu hỏi 'NOT mentioned'	1		✓	
		Câu hỏi về từ quy chiếu	1		✓	
		Câu hỏi 'CLOSEST - OPPOSITE'	2			✓✓
		Yêu cầu ghép câu vào đoạn	1		✓	
		Câu hỏi chứa 'TRUE - NOT TRUE'	1			✓
		Câu hỏi về 'sentence paraphrase'	1			✓
		Câu hỏi suy luận	1			✓
		Yêu cầu tóm tắt ý chính	2			✓✓
		TỔNG:	**40**	**8**	**16**	**16**

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

02 Tổng Quan Định Hướng Ôn Tập

SÁCH ID
Một cuộc cách mạng Sách

Dựa trên ma trận chi tiết Đề Minh Họa kỳ thi tốt nghiệp THPT từ năm 2025, nội dung cuốn sách này được xây dựng tập trung vào năng lực cốt lõi mà bài thi hướng đến đó là **năng lực đọc – hiểu ngôn ngữ**:

NGỮ PHÁP TRỌNG TÂM VÀ MỘT SỐ PHẠM TRÙ NÂNG CAO	
Khái quát hóa các chủ điểm trọng tâm và củng cố nền tảng ngôn ngữ, giúp em hiểu đọc và hiểu các nội dung được phân loại theo các dạng cụ thể ở phần tiếp theo.	
Chapter 01	Thì động từ và sự phối hợp các thì
Chapter 02	Từ loại và trật tự từ
Chapter 03	So sánh
Chapter 04	Mạo từ & Lượng từ
Chapter 05	Động từ khuyết thiếu
Chapter 06	Các loại mệnh đề và câu
Chapter 07	Thức giả định
Chapter 08	Danh động từ - Phân từ - Động từ nguyên mẫu
Chapter 09	Câu bị động
Chapter 10	Liên từ
Chapter 11	Đảo ngữ
Chapter 12	Một số cấu trúc viết lại câu thông dụng
Chapter 13	Giới từ đi với danh từ - động từ - tính từ
Chapter 14	Cụm động từ
Chapter 15	Kết hợp từ
THỰC HÀNH THEO CÁC DẠNG BÀI TRỌNG TÂM	
Học từ vựng, củng cố ngữ pháp thông qua việc đọc, dịch, xử lý các câu hỏi được phân chia theo dạng.	
DẠNG 01 | SẮP XẾP CÂU Sentence Arrangement	Dạng 01.1 • Sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại
	Dạng 01.2 • Sắp xếp câu tạo thành lá thư
	Dạng 01.3 • Sắp xếp câu tạo thành đoạn văn
	Full Test • Dạng 01 – Sắp xếp câu
DẠNG 02 | ĐỌC ĐIỀN Cloze Test	Dạng 02.1 • Đọc điền từ, cụm từ ngắn
	Dạng 02.2 • Đọc điền cụm từ dài, câu
	Full Test • Dạng 02 – Đọc điền
DẠNG 03 | ĐỌC HIỂU Reading Comprehension	Question Type 01 • 'NOT mentioned'
	Question Type 02 • Từ quy chiếu
	Question Type 03 • 'CLOSEST' - 'OPPOSITE'
	Question Type 04 • Thông tin theo đoạn
	Question Type 05 • Ghép câu vào đoạn
	Question Type 06 • 'TRUE' – 'NOT TRUE'
	Question Type 07 • 'Sentence paraphrase'
	Question Type 08 • Suy luận
	Question Type 09 • Tóm tắt ý chính
	Full Test • Dạng 03 – Đọc hiểu

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Từ vựng xuyên suốt nội dung sách từ ví dụ minh hoạ đến từng dạng thực hành được chủ đích thiết kế **có tính lặp lại**, xoay quanh **15 chủ đề trọng tâm** và **thường gặp** theo Chương trình GDPT 2018, giúp các em học và ôn tập có tính hệ thống, có chiều sâu và ghi nhớ hiệu quả hơn.

No.	*Name of Topic*
Topic 1	Artificial Intelligence (AI) Trí tuệ nhân tạo
Topic 2	A Multicultural Word Một thế giới đa văn hoá
Topic 3	Career Paths Con đường sự nghiệp
Topic 4	Crimes and Laws Tội phạm và pháp luật
Topic 5	Education Giáo dục
Topic 6	Entertainment Giải trí
Topic 7	Green Living Sống xanh
Topic 8	Generation Gap Khoảng cách thế hệ
Topic 9	Health and Lifestyle Sức khoẻ và lối sống
Topic 10	International Organizations and Charities Các tổ chức quốc tế và từ thiện
Topic 11	Lifelong Learning Học tập suốt đời
Topic 12	Life Stories Câu chuyện cuộc sống
Topic 13	Mass Media Truyền thông đại chúng
Topic 14	Social Issues Vấn đề xã hội
Topic 15	Wildlife Conservation Bảo tồn động vật hoang dã

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

NGỮ PHÁP TRỌNG TÂM VÀ MỘT SỐ PHẠM TRÙ NÂNG CAO

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Chapter 01 Thì Động Từ & Sự Phối Hợp Các Thì

Chapter 02 Từ Loại Và Trật Tự Từ

...

Chapter 14 Cụm Động Từ

Chapter 15 Kết Hợp Từ

PART 2

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Part 02 Overview

Các câu hỏi về kiến thức ngữ pháp chỉ chiếm một tỷ lệ rất "khiêm tốn" trong Đề Tham Khảo tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh từ năm 2025, nhưng liệu các em có nhận ra kiến thức ngữ pháp **được lồng ghép "một cách tinh vi"** trong từng nội dung xuất hiện trong đề thi?

Part 02 Goals

01 Tổng ôn 12 chủ điểm ngữ pháp trọng tâm – nền tảng cần phải có để tăng khả năng đọc – hiểu và xử lý một số câu hỏi trong thời gian ngắn hơn.

02 Tổng ôn 3 phạm trù nâng cao – nền tảng giúp đọc hiểu các nội dung phức tạp hơn và xử lý các câu hỏi ở mức độ vận dụng.

03 Hiểu được cách lồng ghép kiến thức ngữ pháp và một số phạm trù nâng cao vào các dạng bài cụ thể theo định dạng Đề Tham Khảo tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh từ năm 2025 thông qua các **"Ví dụ minh hoạ"**.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

CHAPTER

01 Thì Động Từ & Sự Phối Hợp Các Thì

Tenses & Sequences Of Tenses

SÁCH ID

[448002]

SECTION A | LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

POINT 01 Thì động từ Tenses

	Quá khứ Past	Hiện tại Present	Tương lai Future
Đơn Simple	hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ	thói quen, hành động/sự việc thường xuyên làm ở hiện tại, những sự thật hiển nhiên, luôn đúng	mong đợi, dự đoán hoặc phỏng đoán trong tương lai
	yesterday, last (week/ year/month), time + ago,...	trạng từ chỉ tần suất (always, seldom,...), every day/week/year, once a week/day/year,...	tomorrow, in + khoảng thời gian, next day/ week/ month/ year
	E.g. She **walked** to school yesterday. Hôm qua cô ấy đi bộ tới trường.	E.g. She **walks** to school every day. Hàng ngày, cô ấy đi bộ tới trường.	E.g. She **will walk** to school tomorrow. Ngày mai cô ấy sẽ đi bộ tới trường.
Tiếp diễn Continuous	hành động đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ	hành động/sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói	hành động sẽ xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai
	at + thời gian cụ thể trong quá khứ (at 5 o'clock yesterday,...), at this time + thời gian trong quá khứ, (at this time last year,...),...	now, at the moment, at present, Look!, Be careful!,...	at this/that + time/ moment + một khoảng thời gian trong tương lai, when + Mệnh đề phụ chia thì Hiện tại đơn,...
	E.g. She **was reading** a book at 9 o'clock yesterday. Lúc 9 giờ ngày hôm qua, cô ấy đang đọc sách.	E.g. She **is reading** a book at the moment. Bây giờ, cô ấy đang đọc sách.	E.g. She **will be reading** a book at 8 pm tomorrow. Lúc 8 giờ tối mai, cô ấy sẽ đang đọc sách.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

	Quá khứ Past	Hiện tại Present	Tương lai Future
Hoàn thành Perfect	hành động/sự việc xảy ra trước hành động khác trong quá khứ	hành động xảy ra trong quá khứ và vẫn kéo dài đến hiện tại	hành động sẽ hoàn thành trước một thời điểm cụ thể trong tương lai
	before, after, until, by the time, when, by the end of + time in the past,...	for + khoảng thời gian, since + mốc thời gian, so far, up to now, already, just, not ... yet	by + thời gian tương lai (by 10 am), by the end of + thời gian trong tương lai (by the end of next week,...)
	E.g. He **had finished** his homework before the movie started. Trước khi bộ phim bắt đầu thì anh ấy đã hoàn thành bài tập về nhà rồi.	E.g. He **has already finished** his homework. Anh ấy vừa hoàn thành bài tập về nhà.	E.g. By 7 p.m., he **will have already finished** his homework. Trước 7 giờ tối, anh ấy sẽ hoàn thành bài tập về nhà.
Hoàn thành tiếp diễn Perfect Continuous	hành động bắt đầu trước một thời điểm cụ thể trong quá khứ và vẫn đang diễn ra cho đến thời điểm đó	hành động bắt đầu tại một thời điểm trong quá khứ và vẫn đang tiếp diễn	hành động, sự việc sẽ xảy ra và xảy ra liên tục trước một thời điểm nhất định nào đó trong tương lai
	until then, prior to/ before that time,...	all day/week, for the whole + N (chỉ thời gian),...	by the end of this week/ month/year,...
	E.g. We **had been playing** football for 30 minutes when it started raining. Lúc trời đổ mưa, chúng tớ đã chơi bóng đá được 30 phút rồi.	E.g. We **have been playing** football for 30 minutes. Chúng tớ đang chơi bóng đá được 30 phút rồi.	E.g. By the time you arrive, we **will have been playing** football for 30 minutes. Lúc bạn đến, chúng tớ sẽ chơi bóng đá được 30 phút.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

TIPS

1. Phân biệt thì Tương lai đơn (TLĐ) - Tương lai gần (TLG): TLG "be going to V" nói về dự định trong tương lai đã **được lên kế hoạch** rõ ràng; thì TLĐ diễn tả quyết định trong tương lai mang tính **tự phát** tại thời điểm nói.

E.g. She **is going to visit** her grandmother this weekend. Cô ấy sẽ cùng gia đình đi thăm bà vào cuối tuần này.

➡ Kế hoạch đã được lên lịch từ trước (đã bàn bạc với gia đình)

E.g. She just called me. I **will visit** her this weekend. Cô ấy vừa gọi cho tôi. Tôi sẽ đến thăm cô ấy vào cuối tuần này.

➡ Quyết định vừa mới được đưa ra khi nói.

2. Phân biệt thì Hiện tại hoàn thành (HTHT) - Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (HTHTD): Thì HTHTTD nhấn mạnh sự **tiếp diễn kéo dài** của hành động từ quá khứ đến hiện tại; thì HTHT có tác dụng nhấn mạnh **kết quả** của hành động tại thời điểm hiện tại.

UNIMAP

E.g. She **has written** three books. Cô đã viết ba cuốn sách.

➡ Nhấn mạnh kết quả là ba cuốn sách đã hoàn thành.

E.g. She **has been writing** this essay for three hours. Cô ấy đã viết bài luận này trong ba giờ.

➡ Nhấn mạnh sự kéo dài của hành động.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

POINT 02 Sự phối hợp các thì Sequences of Tenses

STT No.	Cấu trúc Structure	Cách dùng và ví dụ minh hoạ Use and example
		hành động xảy ra nối tiếp trong quá khứ
1	**When** $S + V_2$, $S + V_2$	*E.g.* When the alarm **rang**, I **jumped out** of bed. Khi báo thức kêu, tôi liền ra khỏi giường.
		hành động xảy ra thì có hành động khác xen vào trong quá khứ
2	**When** $S + V_2$, $S + V_{-ing}$ **When/While** + S + was/were V_{-ing}, $S + V_2$	*E.g.* When I **called** her, she **was cooking** dinner. Cô ấy đang nấu ăn thì tôi gọi cô ấy. *E.g.* My friends came **while** I was having a bath. Mấy đứa bạn đến khi tôi đang tắm.
		hai hành động xảy ra ở cùng một thời điểm trong quá khứ
3	S + was/were V_{-ing} **while** S + was/were V_{-ing}	*E.g.* While my mom **was preparing** dinner, my dad **was watching** TV. Trong khi mẹ đang nấu bữa tối thì bố đang xem TV.
		hành động xảy ra trước hành động khác trong quá khứ
4	**When** $S + V_2$, S + had V_3	*E.g.* When the police **arrived**, the thief **had escaped**. Khi cảnh sát đến, bọn trộm đã trốn đi rồi.
		hai hành động xảy ra liên tiếp
5	**When** $S + V_{-s/es}$, S + will V_{-inf}	*E.g.* When you **read** this book, you **will learn** a lot of interesting things. Khi đọc cuốn sách này, bạn sẽ học được rất nhiều điều thú vị.
		hành động đã xảy ra ở trong quá khứ, tiếp tục xảy ra ở thời điểm hiện tại và có thể vẫn tiếp diễn trong tương lai
6	S + has/have V_3 + **since** + $S + V_2$	*E.g.* I **have lived** in this city since I **graduated** from university. Tôi đã sống ở thành phố này từ khi tốt nghiệp đại học.

UNIMAP TÀI LIỆU KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

STT No.	Cấu trúc Structure	Cách dùng và ví dụ minh hoạ Use and example
7	**As soon as** + S + V_2, S + V_2	hành động xảy ra nối tiếp trong quá khứ E.g. As soon as he **got** the job offer, he **accepted** it. Ngay sau khi nhận được thư mời nhận việc, anh ấy chấp nhận liền.
8	**By the time** + S + V_2, S + had V_3	nhấn mạnh hành động khác xảy ra trước hành động khác trong quá khứ E.g. By the time he **checked** his phone, he **had missed** several calls. Lúc mà cậu ta kiểm tra điện thoại thì đã lỡ vài cuộc gọi rồi.
9	**After** S + had V_3, S + V_2	hành động xảy ra sau hành động khác trong quá khứ E.g. After she **had finished** her homework, she **went** to bed. Sau khi hoàn thành bài tập về nhà, cô ấy đi ngủ.
10	**Before** + S + $V_{-s/es}$, S + will have V_3	hành động xảy ra và hoàn thành trước hành động khác tới E.g. Before the new semester **begins**, they **will have bought** their textbooks. Trước khi bắt đầu học kỳ mới, họ sẽ mua vài quyển vở.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

SECTION B | VÍ DỤ MINH HỌA

/vocabulary highlights/			
break out (phr.V)	*nổ ra, bùng phát*	**interesting** (adj) /ˈɪntrestɪŋ/	*thú vị, hấp dẫn*
break down (phr.V)	*ngừng hoạt động, hỏng (máy móc,...)*	**manage to do st**	*xoay sở, thành công khi thực hiện việc gì*
experience (n) /ɪkˈspɪriəns/	*kinh nghiệm, trải nghiệm*	**reporter** (n) /rɪˈpɔːrtər/	*phóng viên*

Dear Margaret,

Thank you very much for your letter which I received last week. I was really happy to hear from you after all this time.

I've got a lot of news to tell you about myself. I got a new job nine months ago. I **(1)** _____ as a reporter for our local TV station. I have had many interesting experiences so far. When I first **(2)** _____ work, the manager _____ me to interview our old school headmaster. He was so surprised to see me with a microphone in my hand!

Last month, a fire **(3)** _____ in a big factory in the area. I was the only reporter who managed to talk to the owner! That made me feel very proud.

As you can see, I enjoy my job very much. I met a lot of important people and I had the opportunity to see lots of new places. I **(4)** _____ a new car because my old one broke down a couple of weeks ago.

I have to go now because they have just informed me that I have to fly by helicopter to Middleford. I have to talk to people whose homes were damaged by the storm which hit the area last night. You see, I **(5)** _____ a moment's rest! Keep in touch.

Love,

Rosie.

(Source: Grammar in Use 1)

(1) **A.** am working **B.** work

C. have worked **D.** will be working

- Câu trong bài diễn tả nghề nghiệp ➡ thì Hiện tại đơn

Tạm dịch: "I **work** as a reporter for our local TV station." Tớ làm phóng viên cho đài truyền hình địa phương.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

(2) **A.** started - asked **B.** started - was asking

C. was starting - asked **D.** started - had asked

- Câu diễn tả các hành động xảy ra nối tiếp trong quá khứ ➡ cấu trúc: **When** $S + V_2$, $S + V_2$

Tạm dịch: "When I first **started** work, the manager **asked** me to interview our old school headmaster." Khi mới đi làm buổi đầu tiên, quản lý đã yêu cầu tớ phỏng vấn hiệu trưởng trường cũ.

(3) **A.** broke out **B.** had broken out

C. was breaking out **D.** has broken out

- Căn cứ vào dấu hiệu nhận biết "last month" ➡ thì Quá khứ đơn

Tạm dịch: "Last month, a fire **broke out** in a big factory in the area." Tháng trước, có một vụ hỏa hoạn xảy ra tại một nhà máy lớn trong khu vực.

(4) **A.** bought **B.** am buying

C. have bought **D.** was buying

- Câu trong bài diễn tả hành động đã xảy ra và nhấn mạnh kết quả ở thời điểm hiện tại ➡ thì Hiện tại hoàn thành

Tạm dịch: "I **have bought** a new car because my old one broke down a couple of weeks ago." Tớ mới mua xe mới vì xe cũ của tớ bị hỏng cách đây vài tuần.

(5) **A.** am not having **B.** won't have

C. didn't have **D.** don't have

- Câu này diễn tả tình trạng, sự thật đang xảy ra trong cuộc sống của người nói ➡ thì Hiện tại đơn

Tạm dịch: "You see, I **don't have** a moment's rest! Keep in touch." Bạn thấy đấy, tớ không có một phút nào nghỉ ngơi cả! Hãy giữ liên lạc nhé!

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

CHAPTER 02

Từ Loại & Trật Tự Từ

Part of speech & Word order

SÁCH ID
[448003]

SECTION A | LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

POINT 03 Từ loại và Trật tự từ Parts of Speech & Word order

Từ loại Parts of Speech	Cấu tạo từ Word formation	Vị trí - Chức năng Order - Function
Danh từ Noun	Danh từ thường có đuôi là **-tion, -sion, -ation, -ion, -ment, -ness, -ity, -ty, -ance, -ence, -er, -or, -ar, -ism, -ship, -al, -hood, -cy, -age, -ure, -dom, -ee, -ist, -logy, -th, -ancy**	● Đứng đầu câu làm chủ ngữ E.g. **"Honesty** is the foundation of trust." Trung thực là nền tảng của sự tin cậy. ● Đứng sau động từ làm tân ngữ E.g. "Friendship improves **happiness**, and abates misery, by doubling our joys, and dividing our grief." Tình bạn mang tới nhiều hạnh phúc hơn và giảm bớt nỗi khổ đau bằng cách nhân đôi niềm vui và chia đi buồn đau của chúng ta. ● Làm bổ ngữ cho chủ ngữ, thường theo sau một động từ nối như "be", "become" hoặc "seem" E.g. "Honesty is the **foundation** of trust." Trung thực là nền tảng của sự tin cậy. ● Bổ ngữ cho tân ngữ E.g. They appointed him **manager** of the human resources department. Họ bổ nhiệm anh làm giám đốc phòng nhân sự.
	Ngoại lệ: critical chỉ trích, quan trọng, nghiêm trọng (adj), transition chuyển đổi, sự chuyển đổi (n/ v), supplement phần bổ sung, phần phụ thêm, bổ sung (n/ v)	

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Từ loại Parts of Speech	Cấu tạo từ Word formation	Vị trí - Chức năng Order - Function
Động từ Verb	Động từ thường có đuôi là **-ise, -ze/-se, -ate, -en, -fy**	● Diễn tả hành động, trạng thái của chủ ngữ E.g. Every challenge is an opportunity to **sharpen** your skills. Mỗi thử thách là một cơ hội để mài giũa kỹ năng của bạn.
	Ngoại lệ: expertise chuyên môn (n), wooden bằng gỗ (adj), considerate chu đáo, ân cần (adj)	
Tính từ Adjective	Tính từ thường có đuôi là **-able, -ary, -ish, -like, -ive, -ible, -y, -ern, -ing/-ed, -al, -some, -ous, -ic, -less, -ful, -ly, -ical, -al, -ant, -en, -ent, -ean, -ese, -ian, -ory/-ary**	● Đứng trước danh từ, bổ nghĩa cho danh từ E.g. "People have **different** reasons for the way they live their life." Ai cũng có lý do khác nhau cho cách họ sống cuộc đời của mình. ● Đứng sau danh từ, bổ nghĩa cho tân ngữ E.g. Experience makes failure a lesson **invaluable** for success. Kinh nghiệm biến thất bại thành một bài học vô giá cho thành công.
	Ngoại lệ: approval sự chấp thuận/ đồng ý (n), handful một ít/ lượng nhỏ (n), quickly nhanh (adv)	
Trạng từ Adverb	Trạng từ thường kết thúc bằng đuôi **-ly**	● Đứng trước hoặc sau động từ, bổ nghĩa cho động từ E.g. "Life is short, live **passionately**." Cuộc đời ngắn ngủi, hãy sống thật nhiệt huyết. ● Đứng trước tính từ, bổ nghĩa cho tính từ E.g. "Stop making excuses and start doing what makes you **profoundly** happy." Hãy ngưng kiếm cớ và bắt đầu làm những việc bạn thấy hạnh phúc. ● Đứng trước và bổ nghĩa cho trạng từ khác E.g. She worked **exceptionally** hard to achieve her dreams. Cô ấy đã làm việc cực kỳ chăm chỉ để đạt được ước mơ.
	Ngoại lệ: fast nhanh chóng/ mau lẹ (adj/ adv), late muộn/ trễ (adj/ adv), near gần (adj/ adv), deep sâu/ sâu sắc (adj/ adv),...	

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

POINT 04 Trật tự tính từ Adjective order

Khi không có ý nhấn mạnh một tính từ cụ thể nào thì trật tự các tính từ thường được sắp xếp như sau:

$O_1S_1AS_2CO_2MP$

O_1	**Opinion** Quan điểm	E.g. lovely đáng yêu, beautiful đẹp, cheap giá rẻ, ...
S_1	**Size** Kích thước	E.g. large lớn, tall cao, tiny nhỏ, long dài,...
A	**Age** Độ tuổi	E.g. young trẻ, new mới, ancient cổ xưa,...
S_2	**Shape** Hình dạng	E.g. round tròn, square vuông, triangular tam giác,...
C	**Color** Màu sắc	E.g. black đen, white trắng, pink hồng, ...
O_2	**Origin** Nguồn gốc	E.g. Vietnamese Việt Nam, Korean Hàn Quốc, ...
M	**Material** Chất liệu	E.g. wooden gỗ, plastic nhựa, silver bạc, ...
P	**Purpose** Mục đích	E.g. cleaning dọn dẹp, educational giáo dục, ...

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

E.g. She found a **beautiful old wooden** chair with intricate carvings. Cô tìm thấy một chiếc ghế gỗ cũ tuyệt đẹp với những chạm khắc tinh xảo.

E.g. They displayed a **beautiful large Brazilian wooden** sculpture in the lobby. Họ đã trưng bày một bức tượng gỗ lớn đẹp của Brazil trong sảnh.

NOTE

Tính từ kết thúc bằng '-ing' và '-ed' Adjectives ending in '-ed' and '-ing'

- **Tính từ đuôi '-ing':** thường mô tả đặc điểm, tính chất của sự vật/hiện tượng gây ra cảm xúc

E.g. The instructions were **confusing**, so I didn't understand them. Hướng dẫn không rõ ràng nên tôi chẳng hiểu gì cả.

- **Tính từ đuôi '-ed':** thường diễn tả cảm xúc/cảm nhận (ai đó cảm thấy thế nào)

E.g. He felt **annoyed** when his brother kept interrupting him. Cậu ta cảm thấy khó chịu khi anh trai liên tục ngắt lời.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

SECTION B | VÍ DỤ MINH HỌA

E.g.1

/vocabulary highlights/

airline (n) /ˈerlaɪn/	*hãng hàng không*	**profession** (n) /prəˈfeʃn/	*nghề nghiệp, chức danh*
business (n) /ˈbɪznəs/	*việc kinh doanh, buôn bán, thương mại*	**professional** (adj) /prəˈfeʃənl/	*(thuộc/ liên quan đến) chuyên môn, chuyên nghiệp*
make contact (with sb/ sth)	*bắt đầu giao tiếp, tiếp xúc với ai đó/ cái gì*	**professionalize** (v) /prəˈfeʃənəlaɪz/	*làm cho hoạt động, tổ chức chuyên nghiệp hơn*

MAKING FRIENDS IN THE SKY

"Who will I sit next to? Will they be interesting or will they be really **(1)** _____?" Are these the questions that you often ask yourself before a **(2)** _____? But that's all going to change! An airline company has introduced a new system called 'Meet & Seat'. Now you can choose your 'next-door neighbour'. When you book your tickets, you can show your social media profile to everyone on the plane. You will also see everyone else's profile. Then you can choose who you want to sit next to. If you want to talk about work and make business contacts, look at people's **(3)** _____ network profiles. And if you prefer to have fun and chat about travelling and shopping, look at their social network profiles!

(Source: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh 2025)

(1) **A.** boring **B.** bored
C. boringly **D.** boredom

- Từ cần điền đứng sau "be", trạng từ "really" và bổ nghĩa của "they" ➡ ta cần điền tính từ.

- Tính từ này mô tả tính cách/đặc điểm của người ("they") ➡ tính từ ở dạng V_{-ing}.

Tạm dịch: "Who will I sit next to? Will they be interesting or will they be really **boring**?" Tôi sẽ ngồi cạnh ai? Họ sẽ là người thú vị hay thực sự nhàm chán nhỉ?

(2) **A.** long journey plane **B.** long plane journey
C. plane long journey **D.** journey long plane

- "long (lâu, dài)" là tính từ; "plane (máy bay)" là danh tình; "journey (chuyến đi, cuộc hành trình)" là danh từ ➡ tính từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ.

- Danh từ "plane" bổ nghĩa cho "journey", vì đây là chuyến đi sử dụng phương tiện máy bay ➡ "plane" đứng trước "journey".

Tạm dịch: "Are these the questions that you often ask yourself before **a long plane journey**? But that's all going to change!" Đây có phải những câu hỏi bạn thường tự hỏi trước chuyến bay dài không? Nhưng tất cả sẽ thay đổi!

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Khóa Học

UniMap

Admin: Vũ Đức Trọng

NẾU EM ĐANG...

- Tìm kiếm **khóa học online luyện thi THPT QG chất lượng**, được giảng dạy bởi các **thầy cô nổi tiếng, dày dặn kinh nghiệm?**
- Giữa vô vàn các **khóa học online ngập tràn** trên mạng, em không biết học **thầy cô nào, khóa học nào phù hợp** với mình?
- Em muốn đăng ký **khóa học Reup chất lượng** nhưng với mức **chi phí vừa phải** và vẫn đảm bảo **cập nhật y hệt khóa học gốc?**
- Đâu mới là **đơn vị cập nhật khóa học uy tín** để có thể **tin tưởng và an tâm theo học đến khi thi?**

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

GIẢI PHÁP ĐẾN TỪ

Tài Liệu Khóa Học UniMap

ĐƯỢC HỌC TẤT CẢ KHÓA HỌC THEO ĐÚNG LỘ TRÌNH CỦA THẦY CÔ, ĐẦY ĐỦ TỪ KHÓA XUẤT PHÁT SỚM – CHUYÊN ĐỀ – LUYỆN ĐỀ – TỔNG ÔN THỰC CHIẾN & VỀ ĐÍCH

TẤT CẢ CÁC KHÓA HỌC ĐỀU ĐƯỢC CẬP NHẬT ĐẦY ĐỦ BÀI GIẢNG + FILE TÀI LIỆU + FILE SÁCH BẢN ĐẸP (100% KỂ CẢ LIVESTREAM + NHÓM KÍN + KHÓA TRÊN WEB).

HỌC THOẢI MÁI KHÔNG GIỚI HẠN BÀI GIẢNG CHẤT LƯỢNG CAO HD/FULL HD (720-1080P) TRÊN YOUTUBE VÀ TÀI LIỆU BẢN ĐẸP DỄ HỌC, DỄ IN.

GIAO DIỆN CHUYÊN NGHIỆP, DỄ HỌC TRÊN GOOGLE SHEETS LẦN LƯỢT THEO ĐÚNG THỨ TỰ, HỌC ĐẾN ĐÂU BẤM ĐẾN ĐÓ.

CÁC GÓI HỌC TẠI

Tài Liệu Khóa Học UniMap

Combo Lớp 12

Em được học **Full 9 môn, Full khóa học 12 và được tặng cả Combo 12 của lứa trước đó tham khảo.**

Lẻ Môn Lớp 12

Em chọn môn và **em được học tất cả các thầy cô, tất cả các khóa học trong môn học em chọn.**

Combo Nâng Tầm Tri Thức

Em được học **Full khóa học: Ielts, toeic, sinh viên, và các khóa kỹ năng kiến thức chuyên ngành phục vụ đi làm.**

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

CÁC GÓI HỌC TẠI

Tài Liệu Khóa Học UniMap

Combo Lớp 11

Em được học **Full môn, Full khóa học lớp 11. Với đầy đủ các khóa từ cơ bản đến nâng cao và luyện đề ôn thi học kỳ.**

Combo Lớp 10

Em được học **Full môn, Full khóa học lớp 10. Với đầy đủ các khóa từ cơ bản đến nâng cao và luyện đề ôn thi học kỳ.**

Học Thử Miễn Phí Full Combo

Em được **học thử tất cả các Combo trước khi quyết định, được truy cập đầy đủ các khóa học như khi đăng ký thật.**

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

THÔNG TIN CHI TIẾT

0385792389

Admin
Vũ Đức Trọng

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

(3) **A.** profession **B.** professionalize

C. professional **D.** professionally

- Từ "network profiles (hồ sơ mạng xã hội)" là danh từ ➡ ta cần tính từ để bổ nghĩa cho nó.

Tạm dịch: "If you want to talk about work and make business contacts, look at people's **professional** network profiles." Nếu bạn muốn trao đổi về công việc và tạo dựng mối quan hệ kinh doanh, hãy xem hồ sơ mạng lưới chuyên môn của người đó.

E.g.2

/vocabulary highlights/

cozy (adj) /ˈkoʊ.zi/	ấm cúng, thoải mái, dễ chịu	**sunlight** (n) /ˈsʌnlaɪt/	ánh sáng mặt trời
peaceful (adj) /ˈpiːs.fəl/	yên bình, hòa bình	**unwind** (v) /ʌnˈwaɪnd/	thư giãn, giải tỏa căng thẳng

Tom's room is a cozy and peaceful space where he can relax and focus. He has a **(1)** _____ desk in his room. On the desk, there is a **(2)** _____ lamp. There is a plastic chair next to the desk. The desk is near the window, so he enjoys the sunlight. He often sits there to study and read books. It's the perfect place for him to unwind after a long day.

(1) **A.** big brown wooden **B.** wooden big brown

C. brown big wooden **D.** big wooden brown

- Căn cứ vào trật tự tính từ: Opinion ➡ Size ➡ Age ➡ Shape ➡ Color ➡ Origin ➡ Material ➡ Purpose, ta chọn phương án A. big brown wooden (Size ➡ Color ➡ Material).

Tạm dịch: He has **a big brown wooden** desk in his room. Anh ấy có một chiếc bàn gỗ lớn màu nâu trong phòng.

(2) **A.** round white small **B.** white small round

C. small white round **D.** small round white

- Căn cứ vào trật tự tính từ: Opinion ➡ Size ➡ Age ➡ Shape ➡ Color ➡ Origin ➡ Material ➡ Purpose, ta chọn phương án D. small round white (Size ➡ Shape ➡ Color).

Tạm dịch: On the desk, there is a **small round white** lamp. Trên bàn có một chiếc đèn tròn nhỏ màu trắng.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

CHAPTER

03 So Sánh

Comparison

SÁCH ID

[448004]

SECTION A | LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

POINT 05 Các dạng so sánh Forms of comparison

Các dạng so sánh Forms of Comparison	Cấu trúc Structures	Ví dụ Examples
So sánh hơn Comparative	**Tính từ/trạng từ ngắn** Short adjectives/adverbs S + V + adj/adv-er + than + N/ Pronoun	"Actions **speak louder than** words." Nói dễ hơn làm, hành động ý nghĩa hơn lời nói.
	Tính từ/trạng từ dài Long adjectives/ adverbs S + V + more + adj/adv + than + N/ Pronoun	"Love is when the other person's happiness is **more important than** your own." Yêu là khi hạnh phúc của đối phương còn quan trọng hơn cả hạnh phúc của chính mình.
	Danh từ Nouns S + V + more + N (đếm được/không đếm được) + than + N/Pronoun	To inspire others is to **create more hope than** any words can ever express. Truyền cảm hứng cho người khác là tạo nhiều hy vọng hơn bất cứ điều gì.
	S + V + fewer + N (đếm được) + than + N/Pronoun	She **spends fewer hours** at work than others do, but she still manages to accomplish efficiently. Cô ấy dành ít thời gian làm việc hơn anh ấy, nhưng cô ấy vẫn hoàn thành hiệu quả.
	S + V + less + N (không đếm được) + than + N/Pronoun	Nowadays teenagers often **care less** about **money than** happiness. Ngày nay, bọn trẻ thường quan tâm đến hạnh phúc hơn là tiền bạc.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Các dạng so sánh Forms of Comparison	Cấu trúc Structures	Ví dụ Examples
So sánh nhất Superlative	**Tính từ/ trạng từ ngắn** Short adjectives/ adverbs S + V + the adj/adv-est (+ N)	"**The greatest happiness** of life is the conviction that we are loved." – Victor Hugo. Hạnh phúc lớn nhất của cuộc đời là niềm tin rằng chúng ta được yêu thương.
	Tính từ/trạng từ dài Long adjectives/ adverbs S + V + the most + adj/adv (+ N)	"Family is **the most important thing** in the world." Gia đình là điều quan trọng nhất thế gian.
	Danh từ Nouns S + V + the most + N (đếm được/ không đếm được) + in/ of + N	He has **the most influence** in shaping the future of the organization. Anh ấy có ảnh hưởng lớn nhất trong việc định hình tương lai của tổ chức.
	S + V + the fewest + N (đếm được) + in/ of + N	The people who have **the fewest regrets** are those who take the most risks in life. Những người ít hối hận nhất là những người dám đối mặt với nhiều rủi ro trong cuộc sống.
	S + V + the least + N (không đếm được) + in/ of + N	They made **the least effort** of all the teams. Họ nỗ lực ít nhất trong tất cả các đội.
So sánh bằng Comparisons of equality	**Tính từ/ trạng từ** Adjectives/adverbs (+) S + V + as + adj/adv + as + N/ Pronoun	For Alex, getting a driver's license was **as easy as pie.** Với Alex, việc lấy được giấy phép lái xe dễ như trở bàn tay.
	(-) S + V (phủ định) + as/so + adj/ adv + as + N/Pronoun	He didn't speak **as eloquently as** the other candidate. Anh ấy không nói lưu loát bằng những ứng viên khác.
	Danh từ Nouns S + V + as many/few + N số nhiều + as + N/Pronoun	Life offers **as many opportunities as** you are willing to seize. Cuộc sống mang đến nhiều cơ hội mà bạn sẵn sàng nắm bắt.
	S + V + as much/little + N không đếm được + as + N/Pronoun	It's advised to spend **as little time as money** on shopping. Tốt nhất là nên dành ít thời gian và tiền bạc vào việc mua sắm.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

POINT 06 Các cấu trúc so sánh Other structures of comparison

Các cấu trúc so sánh Structures of Comparison	Cấu trúc Structures	Ví dụ Examples
So sánh bội Multiple Numbers Comparison	S + V + multiple numbers* + as + much/many/ adj/adv + (N) + as + N/ Pronoun	This engine consumes **twice as much fuel as** the previous model. Động cơ này tiêu thụ lượng nhiên liệu gấp đôi so với mẫu trước.
	***Note**: multiple numbers* là half/ twice/three/four… times, phần trăm.	They sold **twice as many books as** last year. Họ đã bán được số sách gấp đôi so với năm ngoái.
So sánh đồng tiến Double Comparison	**Tính từ/ trạng từ ngắn** Short adjectives/ adverbs The + adj/ adv-er + S + V, the + adj/ adv-er + S + V	**"The harder** you work, **the luckier** you get." Bạn càng làm việc chăm chỉ, bạn càng nhận được nhiều may mắn.
	Tính từ/trạng từ dài Long adjectives/ adverbs The more + adj/adv + S + V, the more + adj/adv + S + V	**The more carefully** you work, **the fewer** mistakes you'll make. Bạn làm việc càng cẩn thận, bạn càng ít mắc lỗi.
So sánh lũy tiến Gradual comparison	**Tính từ/trạng từ ngắn** Short adjectives/adverbs Adj/adv-er and adj/adv-er	True love gets **stronger and stronger** as time passes. Tình yêu thực sự càng trở nên mạnh mẽ hơn theo thời gian.
	Tính từ/trạng từ dài Long adjectives/ adverbs More and more + adj/adv	The path to success is becoming **more and more challenging.** Con đường đến thành công ngày càng trở nên đầy thử thách hơn.
Các cấu trúc so sánh khác Other structures	**The same** giống nhau S + V + the same + (noun) + as + N/ Pronoun	Knowledge **is the same as** a light that illuminates the path ahead. Kiến thức giống như ánh sáng chiếu sáng con đường phía trước.
	Similar to giống nhau S + be + similar to + N/Pronoun	A wise decision **is similar to** a seed planted in fertile soil. Một quyết định sáng suốt giống như một hạt giống được gieo trồng trong đất màu mỡ.
	Different from khác nhau S + be + different from + N/Pronoun	True love **is different from** infatuation. Tình yêu đích thực khác với sự say mê nhất thời.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

SECTION B | VÍ DỤ MINH HỌA

/vocabulary highlights/

advanced (adj) /ədˈvænst/	*tiến bộ, phát triển, nâng cao*	**memoir** (n) /ˈmemwɑːr/	*hồi ký, tự truyện*
adventure (n) /ədˈventʃər/	*cuộc phiêu lưu, mạo hiểm*	**philosophy** (n) /fəˈlɑːsəfi/	*triết học, triết lý*
delight (n) /dɪˈlaɪt/	*điều vui thích*	**popularity** (n) /ˌpɑːpjuˈlærəti/	*tính phổ biến, sự ưa thích/ ưa chuộng*
derive from sth (phr.v)	*bắt nguồn từ cái gì/ điều gì*	**recreation** (n) /ˌriːkriˈeɪʃn/	*trò tiêu khiển, hoạt động giải trí*
drudgery (n) /ˈdrʌdʒəri/	*sự vất vả, cực nhọc*	**refreshment** (n) /rɪˈfreʃmənt/	*sự nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng*
imaginary (adj) /ɪˈmædʒɪneri/	*tưởng tượng, không có thật*	**thrill** (n) /θrɪl/	*sự hồi hộp*

We get great pleasure from reading. **(1)** _____ a man is, _____ delight he will find in reading. The ordinary man may think that subjects like philosophy or science are very difficult and that if philosophers and scientists read these subjects, it is not for pleasure. But this is not true. The mathematician finds **(2)** _____ pleasure in his mathematics as the school boy in an adventure story. For both, it is a play of the imagination, a mental recreation and exercise.

The pleasure derived from this activity is common to all kinds of reading. But different types of books give us different types of pleasure. First in order of popularity is novel-reading. Novels contain pictures of imaginary people in imaginary situations, and give us an opportunity of escaping into a new world very much like our world and yet different from it. Here we seem to live a new life, and the experience of this new life gives us a thrill of pleasure.

Next in order of popularity are travel books, biographies and memoirs. These tell us tales of places we have not seen and of great men in whom we are interested. Some of these books are **(3)** _____ novels, and they have an added value that they are true. Such books give us knowledge, and we also find immense pleasure in knowing details of lands we have not seen and of great men we have only heard of.

Reading is one of **(4)** _____ enjoyments of life. To book-lovers, nothing is **(5)** _____ than a favorite book. And, the ordinary educated man who is interested and absorbed in his daily occupation wants to occasionally escape from his drudgery into the wonderland of books for recreation and refreshment.

(Source: importantindia.com)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

(1) **A.** The advanced - the great **B.** The more advanced - the great
C. The more advanced - the greater **D.** The advanced - the greater

- Ta thấy 2 vế trong câu ngăn cách nhau bởi dấu phẩy ➡ sử dụng dạng so sánh đồng tiến.

-"advanced (tiến bộ, phát triển trong tri thức, công việc,...)" là tính từ dài, "great (tuyệt vời, hay,...)" là tính từ ngắn ➡ dùng "the more advanced", "the greater".

Tạm dịch: "**The more advanced** a man is, **the greater** delight he will find in reading." Một người càng tiến bộ thì càng thấy thích thú khi đọc sách.

(2) **A.** the same **B.** different from
C. similar to **D.** as same

- Trong câu xuất hiện "... **as** the school boy in an adventure story" ➡ ta dùng "the same ... as..."

Tạm dịch: "The mathematician finds **the same** pleasure in his mathematics as the school boy in an adventure story." Nhà toán học tìm thấy niềm vui trong toán học giống như cậu bé học sinh trong một câu chuyện phiêu lưu.

(3) **A.** so wonderful as **B.** more wonderful
C. the most wonderful **D.** as wonderful as

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

- Trong câu có hai chủ thể: "Some of these books" và "novels" ➡ loại phương án B (vì thiếu "than"), D.

- Khi dùng so sánh bằng ở dạng khẳng định, ta không dùng "so... as".

Tạm dịch: "Some of these books are **as wonderful as** novels, and they have an added value that they are true." Một số cuốn sách này hay như tiểu thuyết và chúng còn có giá trị gia tăng vì tính chân thực.

(4) **A.** greater than **B.** the greatest
C. as great as **D.** the greater

- Cấu trúc: one of + so sánh nhất + N (một trong những... nhất)

Tạm dịch: "Reading is one of **the greatest** enjoyments of life." Đọc sách là một trong những điều tuyệt vời nhất của cuộc sống.

(5) **A.** more fascinating **B.** the most fascinating
C. as fascinating as **D.** much fascinating

- Trong câu xuất hiện "than" ➡ so sánh hơn.

Tạm dịch: "To book-lovers, nothing is **more fascinating** than a favorite book." Đối với những người yêu sách, không gì hấp dẫn hơn một cuốn sách yêu thích.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

CHAPTER
04 Mạo Từ & Lượng Từ
Article & Quantifier

SÁCH ID
[448005]

SECTION A | LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

POINT 07 Mạo từ Articles

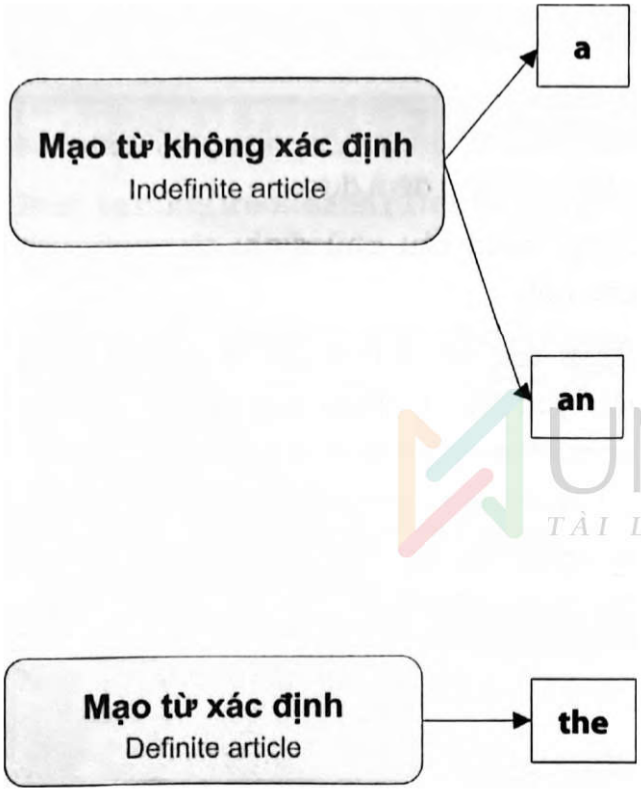

Đi cùng danh từ **đếm được số ít, chưa xác định**; đứng trước từ bắt đầu là một phụ âm.
E.g. There's a dog in the kitchen. Có một con chó trong bếp.

Đi cùng danh từ **đếm được số ít, chưa xác định**; đứng trước từ bắt đầu là một **nguyên âm**.
E.g. I don't have enough money for **an** expensive bag. Tớ không có đủ tiền để mua túi đắt tiền.

Đi cùng danh từ **đã xác định** (bao gồm cả danh từ số ít, số nhiều, hoặc không đếm được).
E.g. Let's go to the new shopping center! Hãy đi đến trung tâm mua sắm mới nhé!

UNIMAP TÀI LIỆU KHÓA HỌC

★ **Một số quy tắc đặc biệt** Special rules

Cách dùng Use	**Ví dụ** Example
Địa điểm Places	seas (**the** Atlantic), rivers (**the** Nile), areas (**the** Asia), some countries (**the** UK, **the** Philippines), **the** Earth, **the** world, **the** sky, **the** moon, **the** sun, **the** sea, **the** environment, **the** cinema,...
Hoạt động Activities	play **the** piano, on **the** radio, **the** media,...
Thời gian Time	in **the** morning/ afternoon/ evening, on **the** 8th June, in **the** 1990s,...
Con người People	**the** Prime Minister, **the** president, **the** queen, **the** English,...
Tổ chức Organization	**the** army, **the** police,...

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

POINT 08 Lượng từ Quantifiers

1. MANY - MUCH nhiều

Many	Much
Trước danh từ đếm được số nhiều	Trước danh từ không đếm được
E.g. **Many roads** lead to the same destination. Nhiều con đường dẫn đến cùng một đích.	E.g. We needn't spend **much time** seeking perfection. Chúng ta không cần dành nhiều thời gian tìm kiếm sự hoàn hảo.

2. SOME - ANY một vài, một số

Some	Any
Trước danh từ đếm được số nhiều/ không đếm được	
Dùng trong câu khẳng định, câu mời, đề nghị	Dùng trong câu phủ định, câu nghi vấn (câu hỏi)
E.g. **Some joy** is found in the smallest moments of life. Một số niềm vui được tìm thấy trong những khoảnh khắc nhỏ bé của cuộc sống.	E.g. You won't find peace in **any place** until you find it within yourself. Bạn sẽ không bao giờ tìm thấy sự bình yên ở bất kỳ nơi nào cho đến khi bạn tìm thấy nó trong chính bản thân mình.
*Note: Trong một vài trường hợp "any" còn mang nghĩa "bất cứ".	
E.g. **Any mistake** made is a lesson learned. Bất kỳ sai lầm nào cũng là một bài học rút ra.	

3. (A) FEW - (A) LITTLE một ít, một chút

A few	A little
Trước danh từ đếm được số nhiều	Trước danh từ không đếm được
E.g. Sometimes, **a few** kind **words** can change someone's day. Đôi khi, một vài lời tử tế có thể thay đổi một ngày của ai đó.	E.g. Take **a little time** to enjoy the simple things. Hãy dành chút thời gian để tận hưởng những điều giản dị.
Few	**Little**
Thường mang nghĩa phủ định (ít, không đủ, hầu như không có)	
Trước danh từ đếm được số nhiều	Trước danh từ không đếm được
E.g. Most people who have **few friends** are quite lonely. Hầu hết những người có ít bạn bè đều khá cô đơn.	E.g. My brother knows **little French**, so he can't go there alone. Anh trai tôi biết ít tiếng Pháp nên không thể đi đó một mình.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

4. BOTH cả hai - ALL tất cả

Both	All
Trước hai người, hai vật	Trước ba người, vật trở lên
E.g. **Both success and failure** are teachers in the journey of growth. Cả thành công và thất bại đều là những người thầy trên hành trình trưởng thành.	**All great achievements** are born of determination and perseverance. Mọi thành tựu vĩ đại đều được sinh ra từ sự quyết tâm và kiên trì.

5. EVERY - EACH mỗi, mọi...

Every	Each
Trước danh từ số ít	
Nhấn mạnh sự đồng đều	Nhấn mạnh từng cá nhân, sự riêng biệt
Thường đứng trước danh từ mà nó bổ nghĩa	Có thể đứng một mình trong câu
	*Note: each of + đại từ/ danh từ số nhiều
E.g. **Every employee** must attend the training session. Mọi nhân viên phải tham gia buổi đào tạo.	E.g. **Each flower** in the garden has its own distinct beauty. Mỗi bông hoa trong khu vườn đều có vẻ đẹp riêng.

6. MOST - MOST OF - MOSTLY - ALMOST phần lớn - hầu hết - chủ yếu là... - gần như là...

Most	Most of
Most + N không xác định	Most of + mạo từ (a/an, the), các từ chỉ định (this, that)/các từ sở hữu (my, your)/ đại từ (him, them),... + N
E.g. **Most opportunities** in life come when we least expect them. Phần lớn cơ hội trong cuộc sống đến khi chúng ta ít ngờ tới nhất.	E.g. **Most of the houses** in our neighborhood were built in the 1980s. Phần lớn các ngôi nhà trong khu phố tôi sống được xây dựng vào những năm 1980.
Khi nói về phần lớn của một cái gì đó nói chung chung, ta sử dụng most + N	Khi nói về phần lớn của một tập hợp cụ thể của một cái gì đó, ta sử dụng most of the + N
E.g. **Most people** read books for entertainment. Phần lớn mọi người đọc sách để giải trí.	E.g. **Most of the people** in this library are reading quietly. Phần lớn mọi người trong thư viện này đang đọc một cách yên lặng.
➡ Ở đây, **"most people"** nói chung về mọi người, không chỉ rõ một nhóm cụ thể nào.	➡ Ở đây, **"most of the people"** chỉ rõ một nhóm người cụ thể (những người trong thư viện).

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Mostly	Almost
Dùng như trạng từ	Dùng như trạng từ, bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ Có thể đi cùng "all", "every", "no"
E.g. True happiness is **mostly** found in the simple moments of life. Hạnh phúc thực sự chủ yếu được tìm thấy trong những khoảnh khắc giản đơn của cuộc sống.	E.g. **Almost** all success starts with failure. Hầu như mọi thành công đều bắt đầu từ thất bại.

7/ EITHER - NEITHER - NO - NONE cái này hoặc cái kia - không cái này cũng không cái kia - không - không

Either	Neither
Đứng ngay trước danh từ số ít	
Đề cập đến hai lựa chọn/ khả năng có thể xảy ra *Note: ➡ either of + danh từ số nhiều ➡ either... or...	Diễn đạt sự phủ định hoàn toàn với từng phần trong một nhóm hoặc hai lựa chọn *Note: ➡ neither of + danh từ số nhiều/ đại từ ➡ neither... nor...
E.g. **Either of the choices** will bring you closer to your goal, but the journey is what truly matters. Lựa chọn nào cũng sẽ đưa bạn gần hơn tới mục tiêu, nhưng chính hành trình mới là điều quan trọng.	E.g. **Neither of the arguments** can stand without proper evidence. Cả hai lập luận đều không thể vững vàng nếu thiếu dẫn chứng hợp lý.
E.g. **"Either** you run the day, **or** the day runs you." Bạn có thể kiểm soát ngày hôm nay hoặc để ngày hôm nay kiểm soát bạn.	E.g. **"Neither** rain **nor** snow shall stop us." Không gì có thể ngăn cản chúng ta, dù là mưa hay tuyết.
No	**None**
Trước danh từ (đếm được/ không đếm được)	Dùng như đại từ, chủ ngữ/ tân ngữ, thay thế cho danh từ đếm được/ không đếm được *Note: none of + danh từ/ đại từ
E.g. **No cameras** are permitted in this restricted area. Không được phép mang máy ảnh vào khu vực hạn chế này.	E.g. It doesn't matter. **None of it** was your fault. Không vấn đề gì đâu. Không có lỗi nào trong số đó là do bạn. E.g. **None of the challenges** we face are insurmountable. Không khó khăn nào chúng ta phải đối mặt là không thể vượt qua.

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

8. ANOTHER - OTHER - OTHERS - THE OTHER - THE OTHERS ... khác, nữa - ... khác - những... khác - ... còn lại - những... còn lại

Another	Other
Another + danh từ số ít E.g. **Another dream** gives **another reason** to keep going. Những hoài bão khác cho ta thêm lý do để tiếp tục đi tiếp.	Other + danh từ không đếm được số ít E.g. The manager is looking for **other equipment** to complete the project. Người quản lý đang tìm kiếm các trang thiết bị khác để hoàn thành dự án.
Another + số đếm + danh từ số nhiều E.g. The company hired **another ten employees** to strengthen its workforce. Công ty đã tuyển thêm mười nhân viên nữa để tăng cường lực lượng lao động.	Other + danh từ số nhiều E.g. **Other countries** are also facing similar challenges. Các quốc gia khác cũng đang phải đối mặt với những thách thức tương tự.

*Note: "another" có thể đứng độc lập một mình làm đại từ trong câu.

E.g. One chapter ends, then **another** begins. Một chương kết thúc, rồi một chương khác bắt đầu.

Other	Others
Đứng trước danh từ, đại từ E.g. We need **other information** to complete the report. Chúng tôi cần thông tin khác để hoàn thiện báo cáo.	- Có thể đứng một mình E.g. He decided to donate his old clothes to **others** in need. Anh ấy tặng quần áo cũ cho những người khác có nhu cầu.

The other	The others
The other + danh từ đếm được số ít mang ý nghĩa người hoặc vật còn lại trong 2 vật. E.g. She held **two bags**. One was filled with groceries, and **the other** contained books. Cô ấy cầm hai chiếc túi. Một chiếc đựng thực phẩm, và chiếc còn lại chứa sách.	The others + danh từ đếm được số nhiều (chỉ những người hoặc vật còn lại), có thể đứng một mình) E.g. There are **ten chairs** in the room. Some are broken, and **the others** are in good condition. Có mười chiếc ghế trong phòng. Một số bị hỏng, và những chiếc còn lại thì còn tốt.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

9 CÁC LƯỢNG TỪ KHÁC có nghĩa là 'nhiều'

a wide range/ variety of **a large number of** **a great many of** **a majority of,...**	**a great deal of** **a large amount of,...**	**A lot of/ lots of** **plenty of** **a (large) quantity of**
Trước danh từ đếm được số nhiều	Trước danh từ không đếm được	Trước danh từ đếm được số nhiều/ không đếm được
E.g. **A large number of employees** participated in the company's charity event. Một số lượng lớn nhân viên đã tham gia sự kiện từ thiện của công ty.	E.g. There was **a great deal of noise** coming from the construction site. Có rất nhiều tiếng ồn phát ra từ công trường xây dựng.	E.g. **A quantity of food** was delivered to the shelter for the homeless. Một lượng thực phẩm đã được giao đến nơi tạm trú cho người vô gia cư.
E.g. **A majority of the votes** were in favor of the new proposal. Phần lớn các lá phiếu đều ủng hộ đề xuất mới.	E.g. She donated **a large amount of money** to the charity. Cô ấy đã quyên góp một lượng lớn tiền cho tổ chức từ thiện.	E.g. **A large quantity of books** were donated to the local library. Một lượng lớn sách đã được quyên góp cho thư viện địa phương.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

SÁCH ID

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

SECTION B | VÍ DỤ MINH HỌA

E.g.1

/vocabulary highlights/

chemical (n) /ˈkemɪkl/	*hóa chất*	**separate** (v, adj) /ˈseprət/	*tách ra, chia ra*
organic (adj) /ɔːrˈgænɪk/	*hữu cơ (thực phẩm)*	**synthetic** (adj) /sɪnˈθetɪk/	*nhân tạo, tổng hợp*
packaging (n) /ˈpækɪdʒɪŋ/	*bao bì, đóng gói*	**transport** (n,v) /ˈtrænspɔːrt/	*vận chuyển*

To Save the Planet, Begin at Home!

Let's look at what we can do at home each day to save the planet.

Facts and figures:

Farming with synthetic chemicals has killed insects and (1) _____ animals. Meanwhile, we throw away 80 million cans each day and 45,000 tonnes of plastic packaging each year. These kill up to one million seabirds a year.

Positive action!

Buy and consume fresh, organic food and drinks, especially things produced locally. This reduces the need for long-distance food transport.

Don't always buy food that comes in cans or plastic packaging. Instead of buying (2) _____ pre-packaged sandwich, make your own! That helps reduce the (3) _____. of rubbish you produce.

Reuse packaging where possible. Separate paper, plastic, and metal items and recycle them.

(Source: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh 2025)

(1) **A.** others **B.** other
C. the others **D.** another

- Xét các phương án:

A. others: những cái khác, người khác, được sử dụng như đại từ, theo sau không có danh từ

B. other + N không đếm được/ N đếm được số nhiều: những cái khác/ người khác, chỉ những người hoặc vật còn lại

C. the others: được sử dụng như đại từ, theo sau không có danh từ nào

D. another + N đếm được số ít: một cái khác, người khác

- "animals" là danh từ số nhiều ➡ dùng "other".

Tạm dịch: Farming with synthetic chemicals has killed insects and **other** animals. Việc canh tác bằng hóa chất tổng hợp đã giết chết côn trùng và các loài động vật khác.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

(2) **A.** a **B.** an
C. the **D.** ∅

- "pre-packaged sandwich" là danh từ số ít, được nhắc đến lần đầu và bắt đầu bằng phụ âm /p/ ➡ dùng mạo từ "a".

Tạm dịch: Don't always buy food that comes in cans or plastic packaging. Instead of buying **a** pre-packaged sandwich, make your own! Đừng luôn mua thực phẩm đóng hộp hoặc đóng gói bằng nhựa. Thay vì mua bánh sandwich đóng gói sẵn, hãy tự làm nó!

(3) **A.** number **B.** level
C. amount **D.** quality

- "amount" sử dụng cho danh từ không đếm được, như "rubbish" rác thải, để cập đến lượng được tạo ra.

Tạm dịch: That helps reduce the **amount** of rubbish you produce. Điều đó giúp giảm lượng rác thải bạn thải ra.

NOTE

"number of" dùng với danh từ đếm được; **"level"** chỉ mức độ hoặc cấp bậc; **"quality"** chỉ chất lượng.

E.g.2

/vocabulary highlights/

bring in (phr.v)	*kiếm được, thu được*	**meet the needs (of)**	*đáp ứng nhu cầu (của)*
construction (n) /kənˈstrʌkʃn/	*việc xây dựng*	**natural habitat** (np) /ˈnætʃrəl ˈhæbɪtæt/	*môi trường sống tự nhiên*
emission (n) /ɪˈmɪʃn/	*sự thải ra*	**result in** (phr.v)	*dẫn đến, gây ra*
essential (adj) /ɪˈsenʃl/	*cần thiết, thiết yếu*	**source of income** (collocation) /sɔːrs əv ˈɪnkʌm/	*nguồn thu nhập*
facility (n) /fəˈsɪləti/	*điều kiện, cơ sở vật chất*	**spoil** (v) /spɔɪl/	*làm hư, hỏng*
global warming (n) /ˌgləʊbl ˈwɔːrmɪŋ/	*sự nóng lên toàn cầu*	**tourism** (n) /ˈtʊrɪzəm/	*du lịch*
industry (n) /ˈɪndəstri/	*ngành, nghề*	**wildlife** (n) /ˈwaɪldlaɪf/	*loài hoang dã*

Tourism is now one of the largest industries in the world, and is **(1)** _____ main source of income in **(2)** _____ countries. It may bring in earnings, create jobs for local people and improve their life as a whole. Unfortunately, the construction of essential facilities to meet the increasing need of visitors has destroyed natural habitats, thus threatening wildlife and spoiling **(3)** _____ of the world's most beautiful regions. Air travel to distant places results in **(4)** _____ of carbon emission which contribute to global warming.

(Source: Mastermind)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

(1) **A.** a **B.** an
C. the **D.** ∅

- Câu này mang ý nghĩa tổng quát, đề cập đến ngành du lịch trên phạm vi toàn cầu.

➡ "main source of income" (nguồn thu nhập chính) là điều cụ thể và được hiểu trong bối cảnh rằng nó nói về vai trò của ngành du lịch trên toàn cầu.

Tạm dịch: "Tourism is now one of the largest industries in the world, and is **the** main source of income..." Du lịch hiện là một trong những ngành công nghiệp lớn nhất thế giới và là nguồn thu nhập chính...

(2) **A.** little **B.** another
C. every **D.** many

- "countries (quốc gia)" là danh từ đếm được số nhiều ➡ chỉ có phương án D phù hợp.

Tạm dịch: "Tourism is now one of the largest industries in the world, and is the main source of income in **many** countries." Du lịch hiện là một trong những ngành công nghiệp lớn nhất thế giới và là nguồn thu nhập chính ở nhiều quốc gia.

(3) **A.** some **B.** any
C. both **D.** none

Xét các phương án:

A. some: dùng với danh từ số nhiều/ không đếm được, dùng trong câu khẳng định/ câu đề nghị/ câu mời

B. any: dùng với danh từ số nhiều/ không đếm được, dùng trong câu phủ định ➡ loại

C. both: giữa hai người/ 2 vật ➡ loại

D. none: không ➡ loại vì nghĩa không phù hợp

➡ Chỉ có phương án A. some đúng về ngữ pháp và hợp về ngữ nghĩa.

Tạm dịch: "Unfortunately, the construction of essential facilities to meet the increasing need of visitors has destroyed natural habitats, thus threatening wildlife and spoiling **some** of the world's most beautiful regions." Thật không may, việc xây dựng các cơ sở thiết yếu để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của du khách đã phá hủy môi trường sống tự nhiên, đe dọa động vật hoang dã và làm hỏng một số khu vực đẹp nhất thế giới.

(4) **A.** large numbers **B.** too much
C. a wide range **D.** huge amounts

- "carbon emission (khí thải carbon)" là danh từ không đếm được ➡ loại phương án A, C

NOTE

too much + danh từ không đếm được, nhưng trong câu có từ "of" ➡ không đúng về ngữ pháp

Tạm dịch: "Air travel to distant places results in **huge amounts** of carbon emission which contribute to global warming." Du lịch hàng không đến những nơi xa xôi sẽ thải ra một lượng lớn khí carbon góp phần gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

CHAPTER
05 Động Từ Khuyết Thiếu
Modal verbs

SÁCH ID
[448006]

SECTION A | LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

POINT 09 Động từ khuyết thiếu (ĐTKT) Modal verbs

★ **Modals: ability** khả năng

ĐTKT Modal	**Cách dùng** Use	**Ví dụ** Example
can có thể...	Khả năng ở hiện tại/tương lai	A kind word **can change** someone's entire day. Một lời nói tử tế có thể thay đổi cả ngày của ai đó.
could có thể...	Khả năng trong quá khứ hoặc trong tình huống giả định ở hiện tại/tương lai	Jane **could walk** when she was nine months old. Jane biết đi khi được 9 tháng tuổi. If only I **could quit** smoking! It's bad for health. Giá mà tôi có thể bỏ hút thuốc.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

★ **Modals: permission** sự cho phép

ĐTKT Modal	**Cách dùng** Use	**Ví dụ** Example
may/could/can có thể/ có lẽ...	Yêu cầu/xin phép hoặc cho phép ở hiện tại/tương lai	You **may leave** after you finish your report. Bạn có thể rời đi sau khi hoàn thành báo cáo.

★ **Modals: advice** lời khuyên

ĐTKT Modal	**Cách dùng** Use	**Ví dụ** Example
should/ought to/had better nên làm gì đó...	Yêu cầu hoặc đưa ra lời khuyên ở hiện tại/tương lai	You **should spend** more time with your family while you can. Bạn nên dành nhiều thời gian hơn cho gia đình khi còn có thể.

★ **Modals: obligation and necessity** cần thiết, bắt buộc

ĐTKT Modal	**Cách dùng** Use	**Ví dụ** Example
must/have to/ need to phải/ cần phải...	Điều cần thiết hoặc bắt buộc phải làm ở hiện tại/tương lai	You **must pay** your taxes on time to avoid penalties. Bạn phải nộp thuế đúng hạn để tránh bị phạt.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

POINT 10 Động từ khuyết thiếu hoàn thành (ĐTKTHT) The modal perfect

Modals/ Modal verbs Động từ khuyết thiếu + V_{-inf}

ĐTKTHT Modal Perfect	**Cách dùng** Use	**Ví dụ** Example
should/ought to + have V_3 lẽ ra nên...	hành động/sự việc đáng lẽ nên làm ở quá khứ	We **should have prepared** better for the presentation. It didn't go as well as we hoped. Chúng ta lẽ ra nên chuẩn bị tốt hơn cho buổi thuyết trình. Nó không diễn ra như chúng ta mong đợi.
must + have V_3 chắc/ hẳn là đã...	sự chắc chắn về hành động/ sự việc ở quá khứ	You **must have been** exhausted after that long flight. You look like you haven't slept in days. Chắc hẳn bạn đã rất mệt sau chuyến bay dài đó. Trông bạn như mất ngủ nhiều ngày.
could/may/might + have V_3 có lẽ đã...	khả năng/sự không chắc chắn ở quá khứ	He **may have sent** the email already, but I haven't checked my inbox yet. Có lẽ anh ấy đã gửi email rồi, nhưng tôi chưa kiểm tra hộp thư đến.
can't + have V_3 không thể...	hành động/sự việc không thể xảy ra ở quá khứ	Jane **can't have hung out** with John last night because she had to do her homework. Jane không thể đi chơi với John tối qua được vì cô ấy phải làm bài tập về nhà.
needn't + have V_3 lẽ ra không cần...	hành động/sự việc đã xảy ra ở quá khứ nhưng không cần thiết	You **needn't have spent** so much time on that proposal. The client decided to cancel the project. Bạn lẽ ra không cần dành quá nhiều thời gian cho bản đề xuất đó. Khách hàng quyết định hủy bỏ dự án rồi.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

SECTION B | VÍ DỤ MINH HỌA

E.g.1

/vocabulary highlights/

acquire (v) /əˈkwaɪər/	*đạt được, giành được*	**effective** (adj) /ɪˈfektɪv/	*hiệu quả*
address (v) /əˈdres/	*giải quyết*	**exclusively** (adv) /ɪkˈsklu:sɪvli/	*độc quyền, chỉ*
champion (v) /ˈʧæmpiən/	*bảo vệ, ủng hộ mạnh mẽ*	**immigrant** (n) /ˈɪmɪgrənt/	*người nhập cư*
come to pass (idiom)	*xảy ra, trở thành sự thật*	**infamous** (adj) /ˈɪnfəməs/	*tai tiếng, khét tiếng*
charter school (n) /ˈʧɑ:rtər sku:l/	*trường bán công*	**legal resident** (n) /ˈli:gəl ˈrezɪdənt/	*công dân hợp pháp*
citizen (n) /ˈsɪtɪzən/	*công dân*	**proficiency** (n) /prəˈfɪʃənsi/	*sự thành thạo, trình độ*
civics (n) /ˈsɪvɪks/	*môn giáo dục công dân*	**requirement** (n) /rɪˈkwaɪərmənt/	*yêu cầu, điều kiện cần thiết*
denounce (v) /dɪˈnaʊns/	*lên án, chỉ trích*	**set forth** (phr.v)	đưa ra, trình bày

English is the fastest path to that goal, but there's no requirement presently that immigrants learn English to become citizens or legal residents. Even the infamous Gang of Eight bill – which Rubio first championed, then denounced – set forth an English language and civics requirement for a path to citizenship. But that, like the whole bill, never came to pass.

The government (**1**)_____ take action to address these issues. Immigrants (**2**)_____ support and effective learning tools to acquire English proficiency. Furthermore, the government needs to stop sending mixed messages about English. With that in mind, English (**3**)_____ be made the official language and taught exclusively in schools as the language of instruction. For adults, more effective and efficient programs – such as the adult charter school movement – should be established to ease the transition for non-native English speakers.

(Souce: CNN News)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

(1) **A.** should **B.** shouldn't

C. must **D.** mustn't

- Bối cảnh nhấn mạnh tính cấp bách để chính phủ hành động nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến trình độ tiếng Anh ➡ dùng "must".

Tạm dịch: The government **must** take action to address these issues. Chính phủ phải hành động để giải quyết những vấn đề này.

(2) **A.** should **B.** need

C. can **D.** may

- Câu này thảo luận về các yêu cầu đối với người nhập cư để cải thiện trình độ tiếng Anh của họ ➡ "need" là lựa chọn phù hợp nhất để diễn tả sự cần thiết này.

Tạm dịch: Immigrants **need** support and effective learning tools to acquire English proficiency. Người nhập cư cần sự hỗ trợ và công cụ học tập hiệu quả để có được trình độ tiếng Anh thành thạo.

(3) **A.** can **B.** should

C. might **D.** need

- Câu này diễn tả việc tác giả đưa ra khuyến nghị hoặc gợi ý về chính sách 'tiếng Anh nên được coi là ngôn ngữ chính' ➡ dùng "should".

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Tạm dịch: With that in mind, English **should** be made the official language and taught exclusively in schools as the language of instruction. Với ý nghĩ đó, tiếng Anh nên được công nhận là ngôn ngữ chính thức và được giảng dạy độc quyền trong trường học như là ngôn ngữ giảng dạy.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

E.g.2

/vocabulary highlights/

excited about + N/V$_{-ing}$	*hào hứng, phấn khích về việc gì*	**preparation** (n) /ˌprepəˈreɪʃn/	*sự chuẩn bị*
hindsight (n) /ˈhaɪndsaɪt/	*khả năng nhìn nhận lại và hiểu ra vấn đề sau khi xảy ra*	**research** (n) /rɪˈsɜːrtʃ/	*việc tìm hiểu, nghiên cứu*
impress (v) /ɪmˈpres/	*gây ấn tượng*	**resume** (n) /ˈrezəmeɪ/	*sơ yếu lý lịch*
job interview (n) /dʒɑːb ˈɪntərvjuː/	*buổi phỏng vấn xin việc*	**spend + time/ money + V$_{-ing}$**	*dành 'thời gian/ tiền bạc' làm gì*

John was excited about the job interview. He spent hours preparing his resume and practicing answers to common questions. However, he didn't do enough research about the company, which was a mistake. If he had known more about the company's values, he could (1) _____ them even more. When he left the interview, he felt like he had missed a good opportunity. In hindsight, he (2) _____ more questions during the interview to show his interest. He now understands that preparation is key to success.

(1) **A.** impress **B.** be impressed
C. have impressed **D.** have been impressed

- Dựa vào bối cảnh của câu, ta thấy hành động đã xảy ra trong quá khứ.

➡ Để diễn tả về khả năng về hành động ở quá khứ, ta dùng: could + have V_3

Tạm dịch: "If he had known more about the company's values, he could **have impressed** them even more." Nếu biết nhiều hơn về giá trị của công ty, anh có thể gây ấn tượng với họ nhiều hơn nữa.

(2) **A.** must have asked **B.** should have asked
C. needn't have asked **D.** can't have asked

- Các cấu trúc trong từng phương án:

A. must + have V_3: sự chắc chắn về việc ở quá khứ

B. should + have V_3: việc đáng lẽ nên làm ở quá khứ

C. needn't + have V_3: việc đã xảy ra ở quá khứ nhưng không cần thiết

D. can't + have V_3: việc không thể xảy ra ở quá khứ"

➡ Dựa vào ngữ cảnh và nghĩa của câu, ta dùng "**should + have V_3**".

Tạm dịch: "When he left the interview, he felt like he had missed a good opportunity. In hindsight, he **should have asked** more questions during the interview to show his interest." Khi rời khỏi buổi phỏng vấn, anh cảm thấy như đã bỏ lỡ một cơ hội tốt. Nhìn lại, lẽ ra anh nên đặt nhiều câu hỏi hơn trong buổi phỏng vấn để thể hiện sự quan tâm của mình.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

CHAPTER

06 Các Loại Mệnh Đề & Câu

Types of clauses and sentences

SÁCH ID

[448007]

SECTION A | LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

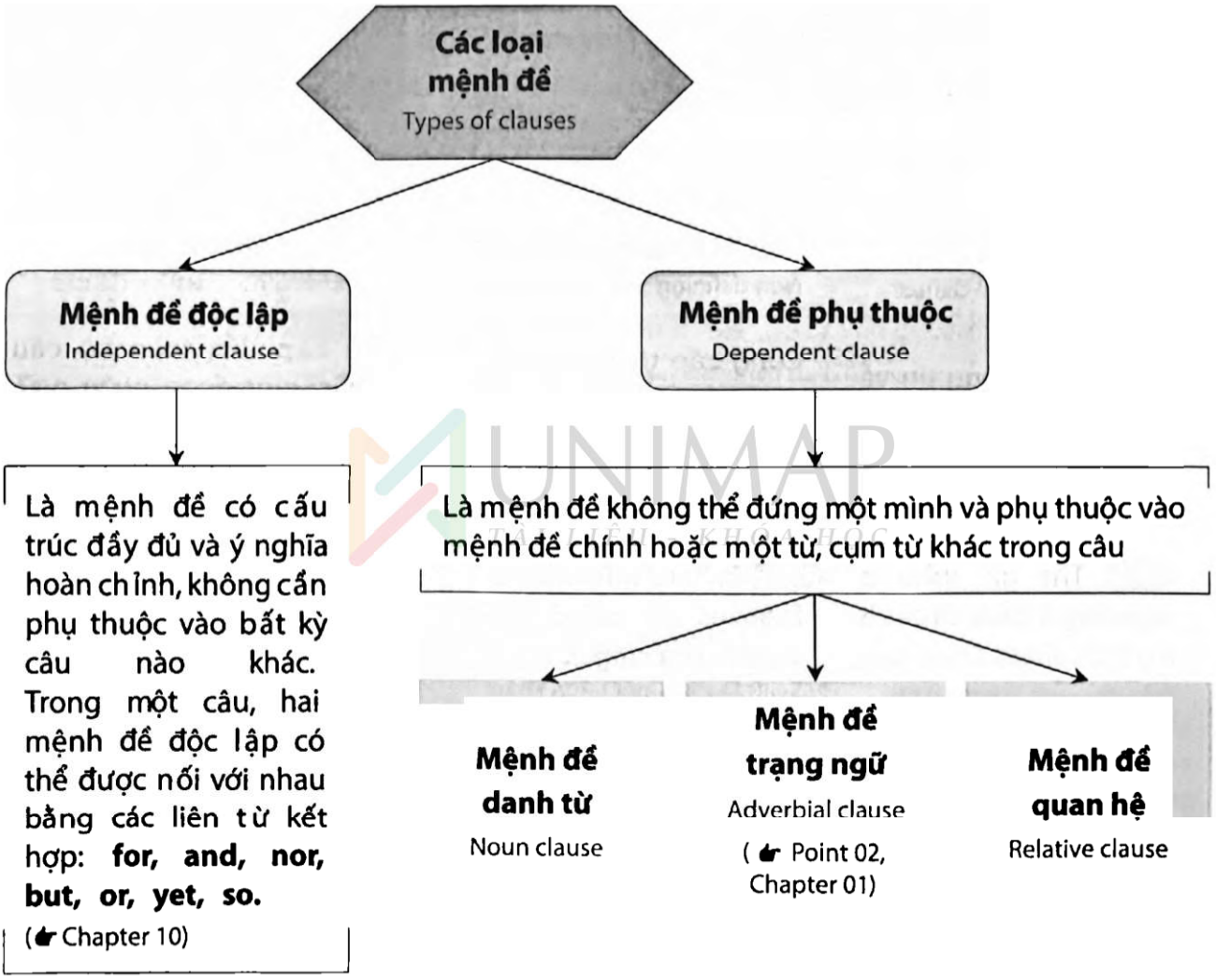

Chap 06 tập trung vào **"Mệnh đề danh từ"**, **"Mệnh đề quan hệ"** và làm rõ sự khác biệt giữa **Mệnh đề** và **câu**.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

POINT 11 Mệnh đề quan hệ (MĐQH) Relative clause/ Adjective clause

★ Các loại mệnh đề quan hệ Types of relative clause

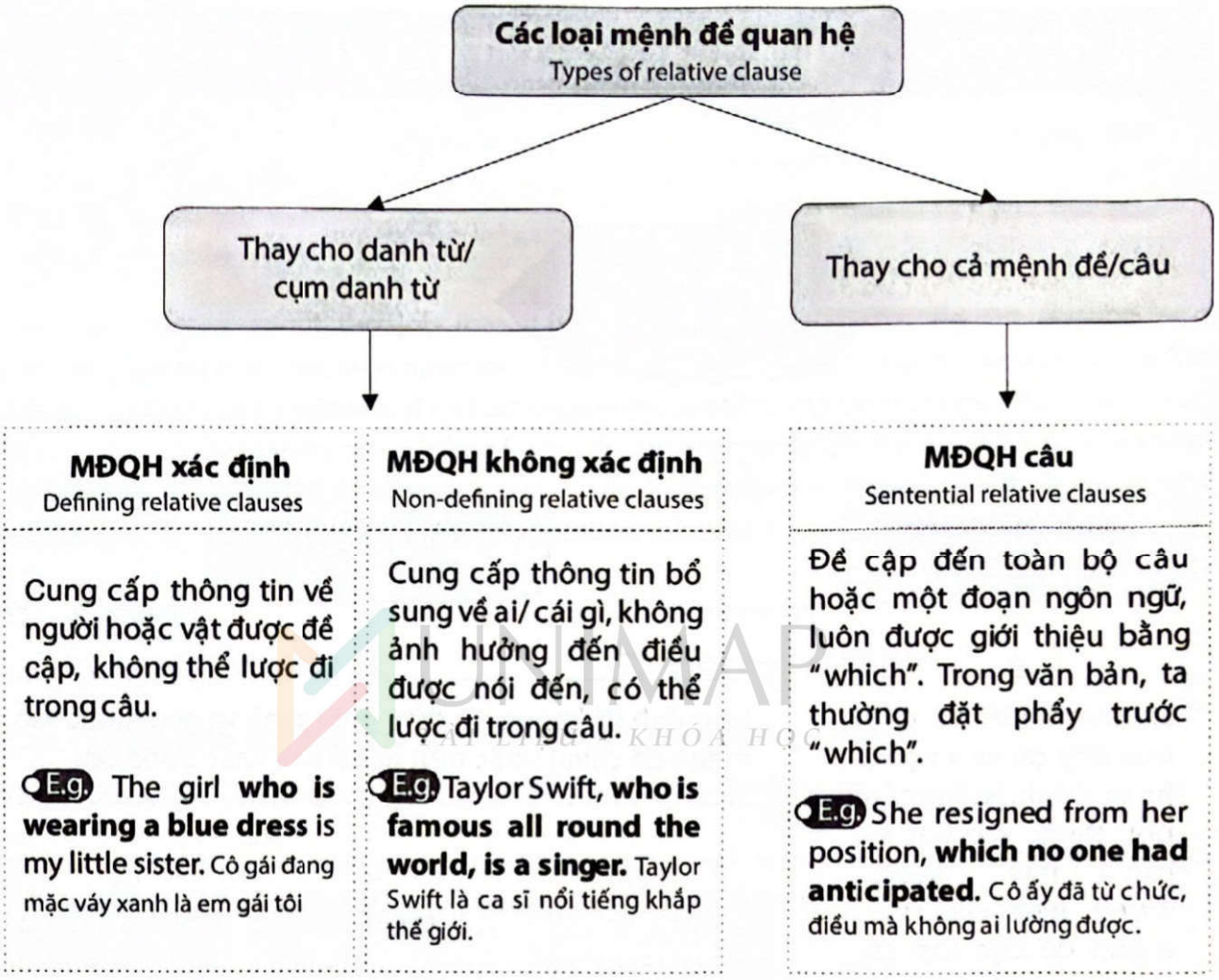

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

★ Đại từ quan hệ Relative pronouns

Người people

who

- Thay thế chi người ở vị trí chủ ngữ hoặc tân ngữ

E.g. Those **who** dare to dream create a brighter future. Những người dám mơ ước sẽ tạo ra một tương lai tươi sáng hơn.

E.g. A mentor is someone **who** you admire for their wisdom. Một người cố vấn là người mà bạn ngưỡng mộ vì sự thông thái của họ.

whom

- Thay thế cho người ở vị trí tân ngữ (O)

E.g. The man **whom** you spoke to yesterday is the CEO. Người đàn ông mà bạn đã nói chuyện hôm qua là giám đốc điều hành.

which

- Thay thế cho đồ vật, sự việc ở vị trí chủ ngữ (S), tân ngữ (O)

E.g. I saw the painting, **which** impressed me deeply. Tôi đã nhìn thấy bức tranh, cái mà làm tôi rất ấn tượng.

E.g. The choice **which** you make today will determine your future. Lựa chọn, cái mà bạn đưa ra hôm nay, sẽ quyết định tương lai của bạn.

that

- Thay thế cho đại từ quan hệ "who/whom/which"

E.g. The challenges **that** we face help us grow stronger. Những thử thách mà chúng ta đối mặt giúp chúng ta mạnh mẽ hơn.

Trường hợp thường dùng "that":

Khi danh từ đứng trước gồm cả người và vật

Vật animals, things

E.g. On the way home, I saw a boy and his dog **that** were wandering around together. Trên đường về nhà, tôi nhìn thấy một cậu bé và chú chó của cậu đang đi lang thang cùng nhau.

- Khi đi sau hình thức so sánh nhất

E.g. The most beautiful moments **that** we cherish are often the simplest ones. Những khoảnh khắc đẹp nhất mà chúng ta trân trọng thường là những khoảnh khắc đơn giản nhất.

- Khi đi sau đại từ bất định "anything, somebody,..."

E.g. Somebody **that** you trust will always be your strength. Người mà bạn tin tưởng sẽ luôn là điểm tựa vững vàng của bạn.

- Khi đi sau các từ chỉ thứ tự "only, the first, the second, the last,..."

E.g. The first step **that** we take towards change is the hardest. Bước đầu tiên trên con đường thay đổi là bước khó khăn nhất.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

		Trường hợp KHÔNG dùng "that": • Không dùng "**that**" trong MĐQH không xác định E.g. Success, **which** is born of persistence, is the reward for hard work. Thành công, cái có được từ sự kiên trì, là phần thưởng cho sự làm việc chăm chỉ. • Khi đứng sau giới từ "on, in, at..." E.g. The moments **in which** we find peace are the moments that truly matter. Những khoảnh khắc mà chúng ta tìm thấy sự bình yên chính là những khoảnh khắc thực sự quan trọng.
Sở hữu possession	whose	• Để giới thiệu một mệnh đề quan hệ chỉ sự sở hữu của người, động vật và đồ vật. E.g. The future **whose** foundation is built on hard work will never crumble. Tương lai mà nền tảng được xây dựng trên sự nỗ lực sẽ không bao giờ sụp đổ.

★ Trạng từ quan hệ Relative adverbs

Thời gian time	when	• when = in/on which E.g. The day **when (= on which)** we first met will always be special to me. Ngày mà chúng ta gặp nhau lần đầu sẽ luôn đặc biệt đối với tôi.
Địa điểm place	where	• where = in/on/at/to which E.g. The town **where (= in which)** they live is famous for its history. Thị trấn nơi họ sống nổi tiếng với lịch sử của nó.
Lý do reason	why	• why = for which E.g. The reason **why (= for which)** they succeeded is their unwavering determination. Lý do mà họ thành công là sự quyết tâm không lay chuyển của họ.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

★ Mệnh đề quan hệ rút gọn Reduced relative clauses

Rút gọn MĐQH bằng "V_{-ing}"	• Dùng hiện tại phân từ để rút gọn MĐQH ở chủ động E.g. The students **who are preparing** for the exam are very nervous. Học sinh đang chuẩn bị cho kỳ thi đều rất lo lắng. • The students **preparing** for the exam are very nervous.
Rút gọn MĐQH bằng "V_{-ed}"	• Ta dùng quá khứ phân từ để rút gọn MĐQH ở dạng bị động. E.g. The documents **that were sent** yesterday need to be reviewed. Tài liệu được gửi hôm qua cần được xem lại. • The documents **sent** yesterday need to be reviewed.
Rút gọn MĐQH bằng "To V_{-inf}"	• Dùng "To V_{-inf}" khi danh từ đứng trước có các cụm từ sau đây: the only, the first, the second,... the last, so sánh nhất. E.g. He is the only one **who dares** to stand up for the truth. Anh ấy là người duy nhất dám đứng lên vì sự thật. • He is the only one **to dare** to stand up for the truth.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

POINT 12 Mệnh đề danh từ Noun clause/ Nominal clause

★ Cấu trúc Forms

Wh-/ that/ whether/ if,... + S + V

who, what, where, when, why, how, what, which, that	whoever, whomever, whatever, wherever, whenever, whenever	if, whether
E.g. **Which opportunities you** seize determines your future. Cơ hội nào bạn nắm bắt sẽ quyết định tương lai của bạn.	E.g. **Whoever you choose to be,** be the best version of yourself. Bất kể bạn chọn trở thành ai, hãy là phiên bản tốt nhất của chính mình.	E.g. **Whether you succeed or fail,** the effort is what truly matters. Dù thành công hay thất bại, nỗ lực mới là điều thực sự quan trọng.

★ Chức năng, vai trò Functions, actions

Chức năng, vai trò

Chủ ngữ Subject

E.g. **What we learn from our mistakes** is more valuable than success. Những gì chúng ta học được từ sai lầm còn quý giá hơn thành công.

Tân ngữ Object

E.g. You will never know **how strong you are** until you face what scares you. Bạn sẽ không bao giờ biết mình mạnh mẽ đến mức nào cho đến khi đối mặt với những gì khiến bạn sợ hãi.

Tân ngữ gián tiếp Indirect object

E.g. We gave them **whatever encouragement they needed to succeed.** Chúng tôi đã trao cho họ bất kỳ sự khích lệ nào để giúp họ thành công.

Tân ngữ của giới từ Prepositional object

E.g. Happiness comes from **how you perceive life.** Hạnh phúc đến từ cách bạn nhìn nhận cuộc sống.

Danh từ vị ngữ Predicate nominative

E.g. My ultimate goal is **what makes my life meaningful.** Mục tiêu cuối cùng của tôi là những gì khiến cuộc sống có ý nghĩa.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

NOTE

Mệnh đề danh từ (MĐDT) Noun clauses vs. **Mệnh đề quan hệ (MĐQH)** Relative clauses

MĐDT: dùng như danh từ trong câu, có thể làm chủ ngữ, bổ ngữ (danh từ vị ngữ), tân ngữ, hoặc tân ngữ gián tiếp.

E.g. **Whatever path you choose** shapes your destiny. Bất kỳ con đường nào bạn chọn đều định hình số phận của bạn.

MĐQH: bổ nghĩa và bổ sung thông tin cho danh từ hoặc đại từ đứng trước nó.

E.g. The path **that you choose** shapes your destiny. Con đường mà bạn chọn định hình số phận của bạn.

POINT 13 Câu Sentence

★ **Sự khác nhau giữa câu và mệnh đề** Sentence vs. Clause

Câu Sentence	**Mệnh đề** Clause
Một câu có thể được cấu thành từ một hoặc nhiều hơn một mệnh đề.	Thông thường, mệnh đề bao gồm một chủ ngữ, một cụm động từ và đôi khi là một bổ ngữ.
E.g. Once **you learn** to embrace challenges, **you will realize** how strong you truly are. Khi bạn học cách đón nhận thử thách, bạn sẽ nhận ra mình thực sự mạnh mẽ đến mức nào.	E.g. **Time heals** all wounds. Thời gian chữa lành mọi vết thương.

★ **Các loại cấu trúc câu** Types of sentence structures

Câu đơn Simple sentence	**Câu ghép** Compound sentence	**Câu phức** Complex sentence
Có duy nhất một mệnh đề độc lập (gồm một S-V)	Có hai hoặc nhiều hơn mệnh đề độc lập, được nối với nhau bằng liên từ kết hợp	Có một mệnh đề độc lập và một hoặc nhiều mệnh đề phụ được liên kết bởi một liên từ phụ thuộc
E.g. **Hard work and determination pave** the way to success. Lao động chăm chỉ và quyết tâm mở đường đến thành công.	E.g. The past cannot be changed, **but** the future is still in your hands. Quá khứ không thể thay đổi, nhưng tương lai vẫn nằm trong tay bạn.	E.g. **If** you do not believe in yourself, no one else will. Nếu bạn không tin vào chính mình thì sẽ không ai tin bạn cả.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

SECTION B | VÍ DỤ MINH HỌA

/vocabulary highlights/

algorithm (n) /ˈælgərɪðəm/	*thuật toán*	**interact with sb** (v) /ˌɪntərˈækt/	*giao tiếp, tương tác với ai đó*
artificial intelligence (n) /ˌɑːrtɪˈfɪʃl ɪnˈtelɪdʒəns/	*trí tuệ nhân tạo*	**perception** (n) /pərˈsepʃn/	*nhận thức, tri thức*
customer support (n) /ˈkʌstəmər səˈpɔːrt/	*chăm sóc, hỗ trợ khách hàng*	**physical appearance** (n) /ˈfɪzɪkl əˈpɪrəns/	*ngoại hình*
eminent (adj) /ˈemɪnənt/	*xuất sắc, nổi bật, có uy tín*	**premiere** (n) /prɪˈmɪr/	*buổi ra mắt, công chiếu đầu tiên*
humanoid robot (n) /ˈhjuːmənɔɪd ˈroʊbɒt/	*robot hình người*	**rapid advancement** (collocation) /ˈræpɪd ədˈvænsmənt/	*sự tiến bộ, phát triển nhanh chóng*
in the field of (+ N/ V_{-ing})	*trong lĩnh vực, ngành*	**sophisticated** (adj) /səˈfɪstɪkeɪtɪd/	*phức tạp, rắc rối, tinh vi*

Humanoid robots, eminent characters in science fiction novels and sci-fi films, are becoming a reality. Sophia, as an example, **(1)** _____. One month later, she had her premiere in Texas, USA, and has made multiple public appearances around the world since then. At one such event, Sophia was granted Saudi Arabian citizenship in October 2017 and even became the first Innovation Champion of the United Nations Development Programme later that year. During Sophia's trip to Vietnam in 2018, she addressed the Industry 4.0 Summit and Expo

Sophia the Robot is the latest humanlike robot created by a Hong Kong-based company **(2)** _____. Undoubtedly, Sophia together with other humanlike robots represents the rapid advancement in the field of robotics and artificial intelligence. She has been designed to assist humans in healthcare, customer support, and education.

Sophia's physical appearance is inspired by both the famous actress Audrey Hepburn and the creator's wife. She has cameras for eyes and microphones for ears, **(3)** _____ her to see and hear like a human. But **(4)** _____ is the patented artificial skin called Frubber•, **(5)** _____ has the feel and flexibility of human skin.

Sophia amazes the world with her ability to communicate naturally. The Sophia Intelligence Collective, which is a combination of AI and human input, and other sophisticated perception techniques enable Sophia to recognise human faces and identify human emotions and gestures. Equipped with machine learning algorithms, Sophia can understand human speech and interact with people.

(Source: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh 2025)

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

(1) **A.** of which the activation was launched on Valentine's Day, 2016
B. was first activated on Valentine's Day in 2016
C. that had her first Valentine's activation launched in 2016
D. having been initially activated on Valentine's Day, 2016

- Câu này chỉ có chủ ngữ "Sophia" ➡ cần động từ chính để tạo thành mệnh đề hoàn chỉnh.

- Loại A, C, D vì các phương án này là mệnh đề quan hệ dạng đầy đủ và rút gọn.

Tạm dịch: "Sophia, as an example, **was first activated on Valentine's Day in 2016**. One month later, she had her premiere in Texas, USA, and has made multiple public appearances around the world since then." Ví dụ, Sophia được kích hoạt lần đầu tiên vào Ngày lễ tình nhân năm 2016. Một tháng sau, 'cô' ra mắt tại Texas, Hoa Kỳ và đã xuất hiện nhiều lần trước công chúng trên khắp thế giới kể từ đó.

(2) **A.** whose combined efforts in AI research, engineering, and design have given birth to robots
B. succeeded in bringing robots to life by combining research in AI, engineering, and design
C. brought robots to life thanks to its accomplishments in AI research, engineering, and design
D. of which the joint efforts in AI research, engineering, and design in building robots

- Câu này có đầy đủ chủ ngữ "Sophia the Robot" và động từ "is" ➡ động từ sau "a Hong Kong-based company" phải thuộc mệnh đề quan hệ.

- Loại B và C vì động từ không thuộc MĐQH; loại D vì MĐQH này thiếu động từ.

Tạm dịch: "Sophia the Robot is the latest human-like robot created by a Hong Kong-based company **whose combined efforts in AI research, engineering, and design have given birth to robots**." Robot Sophia là robot giống con người mới nhất được tạo ra bởi một công ty có trụ sở tại Hồng Kông với những nỗ lực kết hợp trong nghiên cứu, kỹ thuật và thiết kế AI đã cho ra đời robot.

(3) **A.** allowing **B.** to allow
C. allowed **D.** allow

- Vị trí cần điền là động từ ở MĐQH vì nó bổ sung thông tin cho vế trước.

- Động từ "allow" mang nghĩa chủ động ➡ ta rút gọn mệnh đề đầy đủ "which allows her to see and hear like a human" thành "allowing her to see and hear like a human".

- Phương án B sai vì danh từ trước đó không có "the only, the first, the second,... the last, so sánh nhất" ➡ không dùng "to V_{-inf}" để rút gọn MĐQH.

- Phương án C sai vì câu không mang nghĩa bị động ➡ không dùng "V_{-ed}" để rút gọn MĐQH.

- Phương án D sai vì MĐQH không bắt đầu bằng "V_{-inf}"

Tạm dịch: "She has cameras for eyes and microphones for ears, **allowing** her to see and hear like a human." 'Cô ấy' có camera ở mắt và micro ở tai, cho phép 'cô ấy' nhìn và nghe như con người.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

(4) **A.** making her more lifelike than other robots

B. whose makes her more lifelike than other robots

C. whether makes her more lifelike than other robots

D. what makes her more lifelike than other robots

- Câu này có động từ chính "is" và bổ ngữ "the patented artificial skin called Frubber®" ➡ chỗ trống cần điền chủ ngữ.

- Dựa theo chức năng và vai trò trong câu, ta dùng mệnh đề danh từ.

Tạm dịch: "... But **what makes her more lifelike than other robots** is the patented artificial skin called Frubber®..." ... điều khiến 'cô ấy' giống thật hơn các robot khác là làn da nhân tạo đã được cấp bằng sáng chế có tên Frubber...

(5) **A.** when **B.** that

C. who **D.** which

- Trong câu có dấu phẩy ➡ MĐQH không xác định ➡ loại B.

- Ta xác định chỗ trống cần điền một đại từ quan hệ thay thế cho "Frubber® (là làn da nhân tạo đã được cấp bằng sáng chế)" ➡ dùng "which".

Tạm dịch: "... what makes her more lifelike than other robots is the patented artificial skin called Frubber®, **which** has the feel and flexibility of human skin." ... điều khiến 'cô ấy' giống thật hơn các robot khác là làn da nhân tạo đã được cấp bằng sáng chế có tên Frubber, có cảm giác và độ linh hoạt của da người.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

CHAPTER
07 Thức Giả Định
Subjunctive mood

SÁCH ID
[448008]

SECTION A | LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

Thức giả định Subjunctive mood: dùng để diễn tả tình huống giả định, không có thật, trái ngược với thực tế, hoặc thể hiện mong muốn, khuyến nghị và gợi ý. Dưới đây là các bảng thể hiện các cấu trúc thức giả định.

POINT 14 Các cấu trúc chung Common structures

Các loại cấu trúc Types of structure	Cấu trúc Structures	Ví dụ Examples
Với động từ verbs	$S_1 + V + that + S_2 + (should)\ (not)\ V_{-inf}$ **Note:** V thường là "propose đề xuất, insist khăng khăng, demand đòi hỏi, yêu cầu, suggest gợi ý, command ra lệnh, chỉ thị,..."	Wise men **suggest** that people listen more and speak less. Người khôn ngoan khuyên rằng nên lắng nghe nhiều hơn và nói ít lại.
Với tính từ adjectives	It + be + adj + that + S + (should) (not) V_{-inf} **Note:** Một số tính từ giả định: " important quan trọng, necessary cần thiết, obligatory bắt buộc, essential thiết yếu, advisable nên làm, đáng làm, crucial cốt yếu	It is **crucial** that leaders act with integrity in all circumstances. Điều quan trọng là các nhà lãnh đạo phải hành động với sự liêm chính trong mọi tình huống.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Các loại cấu trúc Types of structure	Cấu trúc Structures	Ví dụ Examples
WOULD RATHER THAT muốn rằng, thích rằng	**Ở hiện tại:** S_1 + would rather (that) + S_2 + V_2	I **would rather that** you failed honorably than **succeeded** dishonestly. Tôi muốn bạn thất bại một cách đáng tôn trọng hơn là thành công bất lương.
	Ở quá khứ: S_1 + would rather (that) + S_2 + had V_3	I **would rather that** you **had apologized** for your mistake yesterday. Tôi muốn bạn xin lỗi vì lỗi lầm của mình hôm qua.
IT'S TIME **IT'S HIGH TIME** **IT'S ABOUT TIME** đã đến lúc làm gì đó	It's time/high time/about time + S + V_2	**It's about time** he took responsibility for his actions. Đã đến lúc anh ấy chịu trách nhiệm cho hành động của mình.
AS IF **AS THOUGH** như thể là	**Ở hiện tại:** S_1 + $V_{-s,es}$ + as if/ as though + S_2 + V_2	A brave soul fights **as though** failure were not an option. Một tâm hồn dũng cảm sẽ chiến đấu như thể thất bại không phải là một lựa chọn.
	Ở quá khứ: S_1 + V_2 + as if/ as though + S_2 + had V_3	I felt **as if** I had made the biggest mistake of my life. Tôi cảm thấy như thể mình đã phạm phải sai lầm lớn nhất trong cuộc đời.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

POINT 15 Câu điều ước Wish

Cách dùng Use	**Cấu trúc** Structures	**Ví dụ** Examples
Hành động, tình huống muốn khác đi ở hiện tại	wish/if only + S + V_2 hoặc wish/if only + S + was/ were V_{-ing}	I **wish** people **cared** more about kindness than appearances. Tôi ước mọi người quan tâm đến lòng tốt hơn là vẻ bề ngoài. **If only** more of us **were reflecting** on how small actions can create big changes. Giá mà ta suy nghĩ nhiều hơn về việc hành động nhỏ tạo nên thay đổi lớn như thế nào.
Hành động, tình huống muốn thay đổi ở quá khứ	wish/if only + S + had V_3 hoặc wish/if only + S + had been V_{-ing}	**I wish I had studied** harder when I was at school. Ước gì tôi học chăm hơn khi còn đi học. **If only** she **had been improving** work experience instead of money. Her career path may be better now. Giá mà cô ấy trau dồi kinh nghiệm làm việc thay vì tiền bạc. Con đường sự nghiệp của cô bây giờ có thể tốt hơn.
Điều không hài lòng, sự phàn nàn hoặc chỉ trích về hành động, tình huống ở hiện tại, tương lai	wish/if only + S + would V_{-inf}	I **wish** he **wouldn't leave** his shoes there. I'm always falling over them. Tôi mong cậu ta không để giày ở đó. Tôi luôn vấp phải chúng.
Khả năng hoặc sự cho phép mang tính giả định ở hiện tại, tương lai	wish/if only + S + could V_{-inf}	Her parents **wish** she **could be** more positive when she was at university. Bố mẹ mong cô ấy có thể tích cực hơn khi học đại học.
Mong muốn đối với hành động, tình huống trang trọng	wish + to V_{-inf}	I **wish to earn** much money to help the disadvantaged. Tôi muốn kiếm được nhiều tiền để giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

POINT 16 Câu điều kiện Conditional sentences

Câu điều kiện loại 2 Second conditional

Cấu trúc Form:

If + S + V_2, S + would/ could/ should + V_{-inf}

Cách dùng Use	**Ví dụ** Examples
Giả định trái với thực tế ở hiện tại hoặc tương lai	If I **were** a millionaire, I **would build** schools for poor children. Nếu là triệu phú, tôi sẽ xây trường học cho trẻ em nghèo.
Đưa ra lời khuyên	If I **were** you, I **would think** very carefully about my future. Nếu tớ là bạn, tớ sẽ nghĩ thật thấu đáo cho tương lai.

Note: Có thể sử dụng "could + V_{-inf}" trong mệnh đề điều kiện "If", nghĩa là "was/were able to".

E.g. If I **could change** the past, I **would make** wiser decisions. Nếu có thể thay đổi quá khứ, tôi sẽ đưa ra quyết định sáng suốt hơn.

Câu điều kiện loại 3 Third conditional

Cấu trúc Form:

If + S + had V_3, S + would/could/might + have V_3

Hành động, sự việc không thể xảy ra trong quá khứ	If I **had listened** to my mother's advice, my life **would have been** different. Nếu tôi nghe lời khuyên của mẹ, cuộc đời tôi chắc hẳn đã khác.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

NOTE

Câu điều kiện loại 0 và loại 1 không được coi là thức giả định.

Điều kiện loại 0 Zero conditional: nói về sự thật hiển nhiên, đặc biệt là luật pháp và quy tắc.

E.g. If you **plant** kindness, you **harvest** happiness. Nếu bạn gieo lòng tốt, bạn sẽ gặt hái được hạnh phúc.

➡ Cấu trúc: If + S + $V_{-s/es}$, S + $V_{-s/es}$

Điều kiện loại 1 First conditional: nói về tình huống có thật hoặc có thể xảy ra trong tương lai.

E.g. If you **believe** in yourself, you will **inspire** others. Nếu bạn tin tưởng vào bản thân, bạn sẽ truyền cảm hứng cho người khác.

➡ Cấu trúc: If + S + $V_{-s/es}$, S + will/can/shall/may + V_{-inf}

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

SECTION B | VÍ DỤ MINH HỌA

/vocabulary highlights/

carbon footprint (n) /ˌkɑːrbən ˈfʊtprɪnt/	*dấu chân carbon (tổng lượng khí nhà kính được tạo ra bởi hành động của con người)*	**prioritize** (v) /praɪˈɔːrətaɪz/	*ưu tiên (coi điều gì đó rất quan trọng)*
dire consequences (phrase) /ˈdaɪər ˈkɑːnsɪkwensɪz/	*hậu quả, hệ quả nghiêm trọng/ trầm trọng*	**public transportation** (n) /ˈpʌblɪk ˌtrænspərˈteɪʃn/	*phương tiện công cộng*
greenhouse gas emission (phrase) /ˌgriːnhaʊs ˈgæs ɪˈmɪʃn/	*khí thải nhà kính*	**renewable energy source** (phrase) /rɪˈnuːəbl ˈenərdʒi sɔːrs/	*nguồn năng lượng tái tạo*
policymaker (n) /ˈpɑːləsimeɪkər/	*nhà hoạch định chính sách*	**sustainability** (n) /səˌsteɪnəˈbɪləti/	*tính bền vững*

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

If governments around the world invested more in renewable energy sources, we could significantly reduce greenhouse gas emissions. It is crucial that every nation **(1)** _____ in this global effort to combat climate change. Experts recommend that policymakers **(2)** _____ stricter regulations on industrial emissions to minimize environmental harm. If only we **(3)** _____ these actions decades ago, the planet would not be facing such dire consequences today. Furthermore, it is vital that individuals **(4)** _____ of their carbon footprint and make changes in their daily lives, such as reducing waste and using public transportation. If we prioritized environmental education in schools, future generations **(5)** _____ understanding the importance of sustainability.

(1) **A.** be united **B.** is being united

C. was united **D.** been united

- Cấu trúc câu giả định với "crucial": It is crucial that + S + (should) (not) V_{-inf}

➡ chỗ trống cần điền dạng $V_{-inf.}$

Tạm dịch: It is crucial that every nation **be united** in this global effort to combat climate change. Điều quan trọng là mọi quốc gia phải đoàn kết trong nỗ lực toàn cầu nhằm chống lại biến đổi khí hậu.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

(2) **A.** adopt **B.** adopting

C. to be adopted **D.** adopting

- Cấu trúc câu giả định: $S_1 + V + that + S_2 + (should)\ (not)\ V_{-inf.}$

➡ chỗ trống cần điền dạng $V_{-inf.}$

Tạm dịch: Experts recommend that policymakers **adopt** stricter regulations on industrial emissions to minimize environmental harm. Các chuyên gia khuyến nghị các nhà hoạch định chính sách nên áp dụng các quy định chặt chẽ hơn về khí thải công nghiệp để giảm thiểu tác hại đến môi trường.

(3) **A.** took **B.** were taking

C. would take **D.** had taken

- Trong câu có dấu hiệu về thời gian "decades ago (nhiều thập kỷ trước)" ➡ dùng "If only" diễn tả sự tiếc nuối về điều gì đó không xảy ra trong quá khứ.

- Cấu trúc: wish/if only + S + had V_3

Tạm dịch: "If only we **had taken** these actions decades ago, the planet would not be facing such dire consequences today." Giá như chúng ta thực hiện các hành động này từ nhiều thập kỷ trước, thì ngày nay hành tinh không phải đối mặt với những hậu quả nghiêm trọng như vậy.

(4) **A.** would aware **B.** are aware

C. be aware **D.** aware

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

- Cấu trúc câu giả định với "vital": It is vital that + S + (should) (not) V_{-inf}

➡ chỗ trống cần điền dạng V_{-inf}

- "aware (of)" là tính từ ➡ dùng "be aware".

Tạm dịch: "Furthermore, it is vital that individuals **be aware** of their carbon footprint and make changes in their daily lives, such as reducing waste and using public transportation." Hơn nữa, điều quan trọng là mỗi cá nhân phải nhận thức được lượng khí thải carbon và thay đổi cuộc sống hàng ngày, chẳng hạn như giảm chất thải và sử dụng phương tiện giao thông công cộng.

(5) **A.** grow up **B.** will grow up

C. would grow up **D.** would have grown up

- Dựa vào mệnh đề điều kiện "If" trong câu, ta thấy động từ "prioritized (ưu tiên)" được chia ở dạng V_2 ➡ Câu điều kiện loại 2

- Cấu trúc: If + S + V_2, S + would/could/should + V_{-inf}

Tạm dịch: "If we prioritized environmental education in schools, future generations **would grow up** understanding the importance of sustainability." Nếu chúng ta ưu tiên giáo dục môi trường trong trường học, các thế hệ tương lai sẽ lớn lên và hiểu được tầm quan trọng của tính bền vững.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

CHAPTER
08 Danh Động Từ - Phân Từ Động Từ Nguyên Mẫu
Gerund - Participle - Infinitive

SÁCH ID
[448009]

SECTION A | LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

POINT 17 Danh động từ - Động từ nguyên mẫu Gerund - Infinitive

Danh động từ Gerund - V_{-ing}

Vị trí - Chức năng Order - Function	Ví dụ Example
Đứng đầu câu làm chủ ngữ	**"Learning** is a treasure that will follow its owner everywhere." Học tập là kho báu sẽ theo chủ nhân của nó đi khắp mọi nơi.
Làm bổ ngữ trong câu	True wisdom is **knowing** when to speak and when to listen. Trí tuệ thực sự là biết khi nào nên nói và khi nào nên lắng nghe.
Sau một số động từ: appreciate đánh giá cao, consider cân nhắc, suggest gợi ý, mention đề cập đến, anticipate tham gia,...	She **appreciates working** in a supportive and collaborative environment. Cô ấy đánh giá cao việc làm việc trong một môi trường hỗ trợ và hợp tác.
Sau giới từ "in, on, at,..." và một số liên từ "despite mặc dù, due to bởi vì,..."	**Despite working** hard, they couldn't meet the deadline. Mặc dù làm việc chăm chỉ, họ vẫn không kịp hạn chót.
Trong một số cấu trúc sau:	
• S + spend time/money + V_{-ing} dành thời gian, tiền bạc để làm gì đó	Wise people **spend** time **building** relationships, not destroying them. Người khôn ngoan dành thời gian xây dựng các mối quan hệ, chứ không phá hoại chúng.
• S + have difficulty in + V_{-ing} gặp khó khăn trong việc làm gì đó	If you **have difficulty in seeing** the good in others, try looking inward first. Nếu bạn khó có thể nhìn thấy những điều tốt đẹp từ người khác, hãy nhìn vào sâu bên trong mình trước.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Động từ nguyên mẫu có "to" To infinitive - To V_{-inf}

Vị trí - Chức năng Order - Function	**Ví dụ** Example
• S + be/get accustomed to + V_{-Ing} đã quen với việc làm gì đó	Growth begins the moment we **get accustomed to stepping** outside our comfort zones. Sự trưởng thành bắt đầu từ khoảnh khắc chúng ta quen với việc bước ra khỏi vùng an toàn của mình.
• S + can't stand/can't bear + V_{-Ing} không thể chịu đựng được làm việc gì đó	They can't **stand dealing with** constant delays in their projects. Họ không thể chịu đựng việc phải đối phó với sự trì hoãn liên tục trong các dự án của mình.
• Would you mind + V_{-Ing}? Bạn có phiền...	**Would you mind giving** me a hand with these calculations? Bạn có thể giúp mình tính toán chút được không?
Đứng đầu câu làm chủ ngữ	**To cultivate** healthy relationships and **to pursue** one's passions are paramount for a fulfilling life. Việc vun đắp các mối quan hệ lành mạnh và theo đuổi đam mê là điều tối quan trọng để có một cuộc sống viên mãn.
Chỉ mục đích, ý định	They have to practice daily **to improve** their English speaking skills. Họ phải luyện tập hàng ngày để cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh.
Sau một số động từ: decide quyết định, choose lựa chọn, hope hy vọng, want muốn, accept chấp nhận, promise hứa,...	Mary **accepted to take on** the challenge, despite her fears. Mặc dù sợ hãi nhưng Mary chấp nhận nhận thử thách.
Sau một số tính từ: happy vui, pleased vui lòng, ready sẵn sàng, able có thể, willing sẵn lòng, likely có thể, impossible không thể, difficult khó,...	I am **happy to help** the disabled children. Tớ rất vui khi giúp đỡ trẻ em khuyết tật.
Sau một số danh từ: ability khả năng, attempt cố gắng, chance cơ hội, desire mong muốn, failure thất bại, opportunity cơ hội, refusal lời từ chối,...	"Failure is simply the **opportunity to begin** again, this time more intelligently." - Henry Ford Thất bại chỉ là cơ hội để bắt đầu lại, lần bắt đầu lại này nhất định sẽ thông minh hơn.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Vị trí - Chức năng Order - Function	Ví dụ Example
Sau "too", "enough"	You are never **too** old **to learn** new things. Bạn không bao giờ quá già để học những điều mới. He has **enough** experience **to lead** the team effectively. Anh ấy có đủ kinh nghiệm để dẫn dắt nhóm một cách hiệu quả.
Trong một số cấu trúc "V + O + to V_{-inf}"	
• advise + O + to V_{-inf} khuyên ai làm gì	My parents **advised me to help** others whenever we can. Họ khuyên chúng tôi hãy giúp đỡ người khác khi có thể.
• allow + O + to V_{-inf} cho phép ai làm gì	The teacher **allowed the students to express** their thoughts freely. Giáo viên cho phép học sinh tự do bày tỏ suy nghĩ của mình.
• encourage + O + to V_{-inf} khuyến khích, động viên ai làm gì	They **encourage young people to volunteer** and make a difference in their communities. Họ khuyến khích giới trẻ tham gia tình nguyện và tạo ra sự khác biệt trong cộng đồng.
• invite + O + to V_{-inf} mời ai làm gì	They **invite us to join** hands in creating a better world. Họ mời chúng ta cùng chung tay tham gia xây dựng thế giới tốt đẹp hơn.
• persuade + O + to V_{-inf} thuyết phục ai làm gì	The government is **persuading consumers to save** more. Chính phủ đang thuyết phục người tiêu dùng tiết kiệm nhiều hơn.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Động từ nguyên mẫu không có "to" Bare infinitive - V_{inf}

Vị trí - Chức năng Order - Function	**Ví dụ** Example
Sau động từ khuyết thiếu	We **should take** time to appreciate the small joys of life, for happiness is often found in the simplest moments. Chúng ta nên dành thời gian trân trọng những niềm vui nhỏ trong cuộc sống, vì hạnh phúc thường thấy trong những khoảnh khắc giản dị nhất.
Sau động từ tri giác như "see nhìn, thấy", "hear nghe", "feel cảm thấy", "notice để ý, thấy rằng", "watch coi, xem",...	I **see** people **come** together to rebuild their village after the natural disaster. Tôi thấy mọi người cùng nhau xây dựng lại ngôi làng sau thảm họa thiên nhiên.
***Note:**	
• Dùng cấu trúc **"see/hear/ watch/ notice/... + O + V_{inf}"** khi người nói chứng kiến toàn bộ hành động	She **watched** us **take** the test to make sure we are not cheating. Cô coi chúng tôi làm bài kiểm tra để đảm bảo chúng tôi không gian lận.
• Dùng cấu trúc **"see/hear/ watch/ notice/... + O + V_{-ing}"** khi người nói chứng kiến một phần hành động	While reading in the café, I **noticed** some students **studying** in the corner to prepare for their exams. Khi đang đọc sách ở quán cà phê, tôi để ý thấy mấy em học sinh đang học ở góc phòng để chuẩn bị cho kỳ thi.
Sau từ để hỏi "why"	**Why fear** failure when each mistake is a lesson that brings you closer to success? Tại sao lại sợ thất bại khi mỗi sai lầm là bài học đưa bạn gần hơn đến thành công?
Sau cấu trúc với "let", "make", "help"	My parents always **make me study** very hard. Ba mẹ luôn muốn tôi học thật chăm chỉ.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

NOTE

Một số động từ theo sau là cả "Gerund" và "To infinitive"

Động từ Verb	**Cách dùng** Use	**Ví dụ** Example
remember nhớ, nhớ lại điều gì	remember + to V_{-inf} nhớ phải làm gì	**Remember to turn off** the lights when you leave the room. Nhớ tắt đèn khi bạn rời khỏi phòng nhé.
	remember + V_{-ing} nhớ về việc gì đã xảy ra	He **remembered sending** the email to his boss last night. Anh ấy nhớ đã gửi email cho sếp của mình tối qua.
forget bỏ quên, quên mất điều gì	forget + to V_{-inf} quên việc gì từng làm	**Don't forget to check** your schedule before making any plans. Đừng quên kiểm tra lịch trình trước khi lên bất kỳ kế hoạch nào.
	forget + V_{-ing} quên sự việc, hành động trong quá khứ	We **forgot taking** that photo until we found it in an old album. Chúng tôi quên đã chụp bức ảnh đó cho đến khi tìm thấy nó trong album cũ.
try cố gắng, thử cái gì đó	try + to V_{-inf} cố gắng làm việc gì	The students **tried to complete** the project before the deadline. Học sinh đã cố gắng hoàn thành dự án trước hạn chót.
	try + V_{-ing} thử làm việc gì	Why don't you **try using** this app to manage your schedule? Sao bạn không thử dùng ứng dụng này để quản lý lịch trình của mình?
stop dừng làm việc gì đó	stop + to V_{-inf} dừng lại để làm gì	We **stopped to admire** the beautiful sunset on our way home. Chúng tôi dừng lại để chiêm ngưỡng hoàng hôn tuyệt đẹp trên đường về nhà.
	stop + V_{-ing} dừng hẳn việc đang làm	He **stopped complaining** about his situation and started taking action. Anh ấy đã ngừng phàn nàn về tình huống và bắt đầu hành động rồi.
mean có nghĩa là gì, có ý định làm gì	mean + to V_{-inf} có ý định làm gì	I **mean to spend** more time with my family this holiday season. Tôi có ý định dành nhiều thời gian cho gia đình nhiều hơn trong mùa lễ hội này.
	mean + V_{-ing} có nghĩa là	This gesture **means showing** respect to others. Cử chỉ này thể hiện sự tôn trọng đối với người khác.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

POINT 18 Phân từ Participles

	Cách dùng Use	Ví dụ Example
Phân từ hiện tại Present participle	Thường mang nghĩa chủ động, có dạng V_{-ing}	
	Đưa ra kết quả của hành động	He studied very hard, **improving** his academic performance after each semester. Cậu ấy học rất chăm chỉ, nên thành tích học tập ngày càng được cải thiện sau mỗi học kỳ.
	Đưa ra lý do, nguyên nhân của hành động	**Learning** from mistakes, you become wiser with each step. Rút kinh nghiệm từ những sai lầm, bạn sẽ trở nên khôn ngoan hơn sau mỗi bước đi.
	Nói về hành động xảy ra cùng lúc với hành động khác	She was listening carefully, **understanding** the struggles of those around her. Cô ấy lắng nghe một cách chăm chú, thấu hiểu những khó khăn của những người xung quanh.
	Bổ sung thông tin cho chủ ngữ ở mệnh đề chính	**Starting** in the new year, the stricter fines for traffic violations has taken effect. Bắt đầu từ năm mới, mức phạt nặng hơn đối với hành vi vi phạm giao thông đã có hiệu lực.
Phân từ quá khứ Past participle	Thường mang nghĩa bị động, có dạng V_3	
	Có nghĩa tương tự mệnh đề điều kiện "if"	**Watered** properly, the plant will grow vigorously. Nếu được tưới nước đầy đủ, cây sẽ phát triển tươi tốt.
	Đưa ra lý do, nguyên nhân của hành động	**Worried** by the unexpected news, the team gathered to discuss their solutions. Vì lo lắng về tin tức không ngờ tới, cả nhóm tập trung lại để thảo luận về giải pháp.
	Bổ sung thông tin cho chủ ngữ ở mệnh đề chính	**Filled** with pride, the excellent students walked towards the stage to receive the merit scholarships. Các học sinh xuất sắc tràn đầy niềm tự hào tiến lên sân khấu nhận học bổng.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

	Cách dùng Use	**Ví dụ** Example
Phân từ hoàn thành Perfect participle	Có thể mang nghĩa chủ động hoặc bị động, có dạng "Having V_3" hoặc "Having been V_3"	
	Hành động đã kết thúc trước hành động ở mệnh đề chính	**Having overcome** many obstacles, people usually emerged stronger and more resilient than ever. Sau khi vượt qua nhiều trở ngại, con người thường trở nên mạnh mẽ và kiên cường hơn bao giờ hết. ➡ Dạng chủ động
		Having been washed at a high temperature, her pair of jeans was under-faded. Sau khi giặt ở nhiệt độ cao, quần jeans của cô ấy bị phai màu. ➡ Dạng bị động
	Rút gọn mệnh đề quan hệ	Those students, **who have reviewed carefully for weeks**, felt confident about the exam. Học sinh mà ôn tập cẩn thận trong nhiều tuần đều cảm thấy tự tin về kỳ thi. ➡ Those students, **having reviewed** carefully for weeks, felt confident about the exam.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

NOTE

Mệnh đề phân từ sau liên từ và giới từ Participle clauses after conjunctions and prepositions

Mệnh đề phân từ, đặc biệt là dạng V_{-ing} thường theo sau một số liên từ và giới từ: instead of thay vì..., despite mặc dù, when khi, while trong khi, after sau khi, before trước khi, on trên, vào lúc,...

E.g. **Instead of complaining** about it, we should try doing something positive.
Thay vì phàn nàn về điều đó, chúng ta nên thử làm điều gì đó tích cực.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

SECTION B | VÍ DỤ MINH HỌA

E.g.1

/vocabulary highlights/

instinctive (adj) /ɪnˈstɪŋktɪv/	*dựa theo bản năng, thuộc về bản năng*	**relevance** (n) /ˈreləvəns/	*sự liên quan, tính chất phù hợp*
language ability (n) /ˈlæŋgwɪdʒ əˈbɪləti/	*năng lực ngôn ngữ*	**take opportunity** /teɪk ɑːpərˈtuːnɪti/	*tận dụng cơ hội*
refer to (phr.v) /rɪˈfɜːr/	để cập đến, nhắc đến	**undoubtedly** (adv) /ʌnˈdaʊtɪdli/	*chắc chắn, không nghi ngờ gì*

Becoming an Independent Language Learner

In an educational context, the term 'learner independence' has gained increasing importance in recent years. It is of particular relevance to language learning and commonly refers to the way students confidently control and organise their own language learning process. While some people seem to have an almost instinctive flaw for languages, others have to rely on strategies (**1**) _____ their skills and learn a foreign language more effectively.

The main thing to remember is that (**2**) _____ a truly independent learner ultimately depends above all on (**3**) _____ responsibility for your own learning and being prepared to take every opportunity available to you to learn. You also increase your chances of success by learning according to your own needs and interests, using all available resources. Research shows that learners who adopt this approach will undoubtedly manage (**4**) _____ their language abilities considerably and, as a result, are more likely (**5**) _____ their objectives in the longer term.

(Source: "Complete Advanced" by Laura Mathews and Barbara Thomas)

(1) **A.** to maximise **B.** maximise

C. to maximising **D.** maximising

- Dựa vào nghĩa của câu, ta thấy vị trí cần điền chỉ mục đích của việc 'dựa vào chiến lược để học ngoại ngữ hiệu quả hơn' ➡ dùng "to V_{-inf}"

Tạm dịch: "While some people seem to have an almost instinctive flaw for languages, others have to rely on strategies **to maximise** their skills and learn a foreign language more effectively." Trong khi một số người dường như có tài năng bẩm sinh đối với ngôn ngữ, những người khác phải dựa vào các chiến lược để tối đa hóa kỹ năng của họ và học một ngoại ngữ hiệu quả hơn.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

(2) **A.** become **B.** to becoming
C. became **D.** becoming

- Vị trí cần điền là chủ ngữ ➡ dùng "V_{-ing}"

Tạm dịch: "The main thing to remember is that **becoming** a truly independent learner ..." Điều quan trọng nhất cần nhớ là để trở thành người học thực sự chủ động...

(3) **A.** taking **B.** being taken
C. to take **D.** to be taken

- Cấu trúc: depend on + V_{-ing} phụ thuộc vào việc gì

- Dựa vào ngữ cảnh và nghĩa, câu được chia ở thể chủ động.

Tạm dịch: "The main thing to remember is that becoming a truly independent learner ultimately depends above all on **taking** responsibility for your own learning and being prepared to take every opportunity available to you to learn." Điều quan trọng nhất cần nhớ là để trở thành người học thực sự chủ động, trước hết bạn phải chịu trách nhiệm cho việc học của mình và sẵn sàng nắm bắt mọi cơ hội để học.

(4) **A.** broadened **B.** to broaden
C. broaden **D.** broadening

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

- Cấu trúc với "manage": manage + to V_{-inf} thành công, giải quyết, xoay sở được việc gì

Tạm dịch: "Research shows that learners who adopt this approach will undoubtedly manage **to broaden** their language abilities considerably..." Nghiên cứu cho thấy người học áp dụng phương pháp này chắc chắn sẽ cải thiện đáng kể khả năng ngôn ngữ...

(5) **A.** achieve **B.** achieving
C. to achieve **D.** to achieving

- Cấu trúc với "likely": be likely + to V_{-inf} có khả năng làm gì, có thể xảy ra điều gì

Tạm dịch: "Research shows that learners who adopt this approach will undoubtedly manage to broaden their language abilities considerably and, as a result, are more likely **to achieve** their objectives in the longer term." Nghiên cứu cho thấy người học áp dụng phương pháp này chắc chắn sẽ cải thiện đáng kể khả năng ngôn ngữ và từ đó, có nhiều khả năng sẽ đạt được mục tiêu về lâu dài.

E.g.2

/vocabulary highlights/

blooming flower (n) /ˈbluːmɪŋ ˈflaʊər/	*hoa đang đua nở*	**take a break** (collocation)	*nghỉ ngơi, thư giãn*
be immersed in sth /ɪˈmɜːrs/	*chìm đắm trong cái gì đó*	**wander** (v) /ˈwɑːndər/	đi thong dong, lang thang

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

(1) _____ her work early, Emma decided to spend the afternoon outside. After putting so much focus into her projects, she felt exhausted and knew it was time to take a break and recharge. **(2)** _____ through the quiet streets of her neighborhood, she took in the fresh air and admired the beauty of the blooming flowers. **(3)** _____ so immersed in her tasks over the past few weeks, she hadn't had much time to appreciate the little things around her. As she continued walking, her mind started to wander, and she realized how important it was to find balance between work and rest. The peaceful environment calmed her, giving her the energy to return home and finish the last few tasks of the day.

(1) **A.** Finished **B.** Having been finished

C. Finishing **D.** Having finished

- Câu này diễn tả hành động đã kết thúc trước việc 'Emma dành buổi chiều đi chơi' ➡ dùng Phân từ hoàn thành

- Dựa vào ngữ cảnh và nghĩa của câu, ta dùng dạng chủ động "Having V_3"

Tạm dịch: "Having finished her work early, Emma decided to spend the afternoon outside." Sau khi hoàn thành công việc sớm, Emma quyết định dành buổi chiều ở bên ngoài.

(2) **A.** Walking **B.** Walked

C. Having been walked **D.** Have walked

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

- Câu nói về hành động 'đi bộ' xảy ra cùng lúc với hành động 'hít thở không khí' và 'chiêm ngưỡng vẻ đẹp' ➡ dùng Phân từ hiện tại "V_{-ing}"

Tạm dịch: "Walking through the quiet streets of her neighborhood, she took in the fresh air and admired the beauty of the blooming flowers." Khi đi bộ qua những con phố yên tĩnh trong khu phố của mình, cô ấy hít thở không khí trong lành và chiêm ngưỡng vẻ đẹp của những bông hoa đang nở.

(3) **A.** Been **B.** Having been

C. Had been **D.** Was

- Trong câu này, việc Emma chìm đắm trong công việc vài tuần qua xảy ra trước việc cô ấy dành cả buổi chiều đi chơi ➡ cũng dùng Phân từ hoàn thành.

- Dựa vào nghĩa của câu, ta dùng dạng chủ động "Having V_3"

Tạm dịch: "Having been so immersed in her tasks over the past few weeks, she hadn't had much time to appreciate the little things around her." Vì đã quá đắm chìm vào công việc của mình trong vài tuần qua, cô ấy không có nhiều thời gian để trân trọng những điều nhỏ bé xung quanh.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

CHAPTER

09 Câu Bị Động

Passive voice

SÁCH ID

[448010]

SECTION A | LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

POINT 19 Bị động với các thì

★ **Cấu trúc chung** Common structure

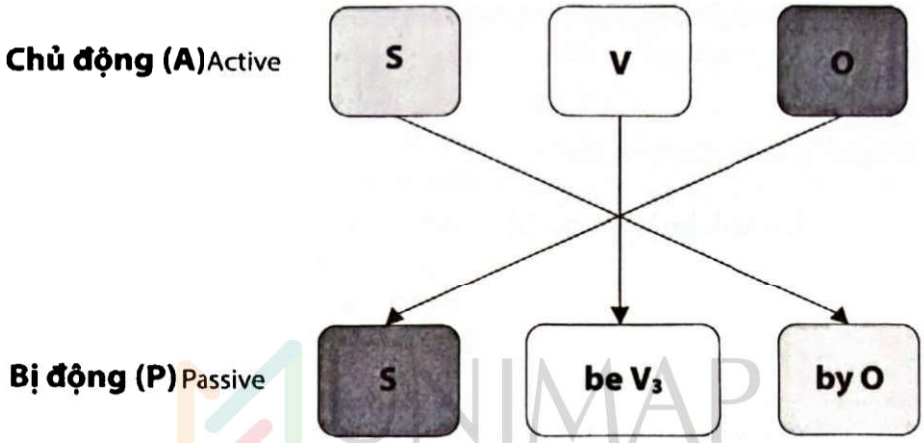

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

★ **Các cấu trúc bị động theo thì** Passive forms of tenses

Thì Tenses	**Cấu trúc** Forms	**Ví dụ** Examples
Hiện tại đơn Present simple	S + am/is/are + V_3 (+ by O)	Happiness **is created** by appreciating the little things in life. Hạnh phúc được tạo nên từ việc trân trọng những điều nhỏ bé trong cuộc sống.
Hiện tại tiếp diễn Present continuous	S + am/is/are + being V_3 (+ by O)	Important decisions **are being made** by the board of directors right now. Các quyết định quan trọng đang được ban giám đốc đưa ra ngay lúc này.
Hiện tại hoàn thành Present perfect	S + has/have + been V_3 (+ by O)	The building **has been repaired** by professional contractors after the storm. Tòa nhà đã được sửa chữa bởi các nhà thầu chuyên nghiệp sau cơn bão.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Thì Tenses	**Cấu trúc** Forms	**Ví dụ** Examples
Quá khứ đơn Past simple	S + was/were + V_3 (+ by O)	The old bridge **was replaced** by a modern one in 2019. Chiếc cầu cũ đã được thay thế bởi một chiếc cầu hiện đại vào năm 2019.
Quá khứ tiếp diễn Past continuous	S + was/were + being V_3 (+ by O)	The documents **were being reviewed** by the manager when I entered the room. Các tài liệu đang được quản lý xem xét khi tôi bước vào phòng.
Quá khứ hoàn thành Past perfect	S + had been V_3 (+ by O)	The meal **had been prepared** by the chef before the guests arrived. Bữa ăn đã được chuẩn bị bởi đầu bếp trước khi các vị khách đến.
Tương lai đơn Future simple	S + will be V_3 (+ by O)	Important decisions **will be made** based on moral standards. Những quyết định quan trọng sẽ được đưa ra dựa trên chuẩn mực đạo đức.
Tương lai hoàn thành Future perfect	S + will have + been V_3 (+ by O)	The decision **will have been made** by the time we return. Quyết định sẽ được đưa ra trước khi chúng ta trở lại.
Tương lai gần be going to	S + am/is/are + going to + be V_3 (+ by O)	Students **are going to be kept** silent in the principal's speech. Học sinh sẽ giữ im lặng khi thầy hiệu trưởng phát biểu.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA H

NOTE

Passive voice with modals: can, could, should, must, need, may,...

S + modal verbs + be V_3 (+ by O)

E.g. The presentation **should be prepared** well in advance. Buổi thuyết trình phải được chuẩn bị thật tốt từ trước.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

POINT 20 Dạng bị động đặc biệt Special types of passive structures

★ Bị động khách quan Impersonal passive

Cấu trúc Forms	Động từ thường gặp Common verbs	Ví dụ Examples
N + be V_3 + to V_{inf} /to have V_3	**agree** đồng tình, tán thành, **assume** cho rằng, **believe** tin rằng, **claim** xác nhận, khẳng định, **consider** cân nhắc, suy nghĩ, **expect** mong rằng, estimate đánh giá, ước tính, **know** biết đến, **presume** cho là, coi như là, **regard** coi như, xem như, **report** kể lại, thuật lại, **suppose** cho rằng, **think** nghĩ là, **argue** chứng tỏ, **understand** hiểu, **say** nói,...	The cost **was estimated** to rise by 20%. Chi phí được ước tính sẽ tăng 20%.
There + be V_3 + to V_{inf}/to have V_3		There **is supposed** to have been a witness to the accident. Được cho là đã có một nhân chứng trong vụ tai nạn.
It + be V_3 + that + clause		It **is expected** that she will win the prize. Người ta kỳ vọng rằng cô ấy sẽ giành giải thưởng.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

NOTE

7 động từ đặc biệt: **suggest** gợi ý, **require** yêu cầu, đòi hỏi, **request** đề nghị, **order** yêu cầu, ra lệnh, **demand** đòi hỏi, yêu cầu, **insist** nhất định, khăng khăng, **recommend** gợi ý, khuyên

S + suggest/require... that + S + (should) V_{inf}

P → It + be + V_3 (suggested/required...) that + S +

★ Bị động thể sai khiến The causative

get sb + to Vinf
have sb + Vinf
nhờ ai đó làm gì

E.g. She had the mechanic fix her car yesterday.
Cô ấy đã nhờ thợ sửa xe của mình hôm qua.

get/have sth + V3
cho cái gì được làm (bởi ai)

E.g. She had her car fixed by the mechanic yesterday.
Chiếc xe của cô ấy đã được cô ấy nhờ thợ sửa hôm qua.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

★ Bị động theo sau bởi hai tân ngữ Passive with two objects

Một số động từ có thể theo sau bởi cả **tân ngữ trực tiếp** direct object và **tân ngữ gián tiếp** Indirect object: **bring** mang, **buy** mua, **give** đưa, cho, **lend** cho mượn, **send** gửi, **show** cho thấy, bày tỏ, **teach** dạy, **tell** kể lại, nói ra, **write** viết,...

E.g. His parents has bought **him a new smartphone** for his graduation.
Bố mẹ mua cho cậu ấy một chiếc điện thoại thông minh mới để mừng lễ tốt nghiệp.

Tân ngữ trực tiếp

Tân ngữ gián tiếp

➡ **A new smartphone** has been bought for him for his graduation by his parents.

➡ **He** has been bought a new smartphone for his graduation by his parents.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

★ Bị động với động từ "make", "let" Passive with "make", "let"

Make

S + make + sb + V_{-inf}
yêu cầu ai làm gì

→ S + be made + to V_{-inf} (+ by O)

E.g. The teacher **made** the students **rewrite** their essays. Giáo viên bắt học sinh viết lại bài luận của mình.

➡ The students **were made to rewrite** their essays by the teacher.
Học sinh được cô giáo yêu cầu viết lại bài luận.

Let

S + let + sb + V_{-inf}
cho phép ai làm gì

→ S + be allowed + to V-inf (+ by O)

E.g. The security guard **let us enter** the building. Nhân viên bảo vệ cho phép chúng tôi đi vào tòa nhà.

➡ We **were allowed to enter** the building by the security guard.
Chúng tôi được nhân viên bảo vệ cho phép đi vào tòa nhà.

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

★ Bị động dạng mệnh lệnh Passive for imperative sentences

$V_{-inf} + O$	$S + should/must + be\ V_3$

E.g. Please **turn off** your mobile phones during the class. Vui lòng tắt điện thoại di động của bạn trong giờ học.

Your mobile phones **should be turned off** during the class.

It's + one's duty + to V_{-inf}	$S + be\ supposed\ to + V_{-inf}$

E.g. **It is your duty to take care of** your parents when they're old. Bạn có nhiệm vụ chăm sóc cha mẹ khi họ già

You **are supposed to take care of** your parents when they're old.

It's necessary + to V_{-inf}	$S + should/must + be\ V_3$

E.g. **It's necessary to address** the environmental problems. Cần phải giải quyết các vấn đề về môi trường.

The environmental problems **should be addressed.**

★ Bị động với động từ tri giác Passive using verbs of perception

(Các động từ tri giác Verbs of perception ➡ Point 01, Chapter 08)

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

S + V (see, hear,...) + O + V_{-inf}	$S + be + V_3$ (seen, heard,...) + O + to V_{-inf}

E.g. We **watched the singer perform** the song till the end. Chúng tôi đã xem ca sĩ bi ểu diễn bài hát cho đến khi kết thúc.

E.g. The singer **was watched to perform** the song till the end. Người ta theo dõi ca sĩ biểu diễn bài hát cho đến khi kết thúc.

S + V (see, hear,...) + O + V_{-ing}	$S + be + V_3$ (seen, heard,...) + O + V_{-ing}

E.g. We **saw them playing** in the park accidentally. Chúng tôi vô tình nhìn thấy họ chơi trong công viên.

E.g. They **were seen playing** in the park accidentally. Họ tình cờ bị chúng tôi nhìn thấy khi đang chơi trong công viên.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

SECTION B | VÍ DỤ MINH HỌA

/vocabulary highlights/

accumulate (v) /əˈkjuːmjəleɪt/	*tích lũy, tích tụ, chất đống lại*	**environmental degradation** (collocation) /ɪnˌvaɪrənˈmentl ˌdegrəˈdeɪʃn/	*suy thoái môi trường*
biodiversity loss (noun phrase) /ˌbaɪəʊdaɪˈvɜːrsəti lɔːs/	*mất đa dạng sinh học*	**global warming** (n) /ˌgləʊbl ˈwɔːrmɪŋ/	*nóng lên toàn cầu*
contributor (n) /kənˈtrɪbjətər/	*tác nhân, nguyên nhân*	**intensify** (v) /ɪnˈtensɪfaɪ/	*tăng cường, làm mãnh liệt, dữ dội*
deforestation (n) /ˌdiːˌfɔːrɪˈsteɪʃn/	*nạn phá rừng*	**severe consequence** (collocation) /sɪˈvɪr ˈkɑːnsɪkwens/	*hậu quả nghiêm trọng*

Environmental issues are becoming more serious as the effects of climate change intensify across the globe. Deforestation **(1)** _____ one of the major contributors to biodiversity loss and global warming. **(2)** _____ that urgent action must be taken to preserve the world's forests. Climate change is expected to have severe consequences unless significant efforts are made to reduce greenhouse gas emissions. Researchers report that plastic pollution is accumulating at alarming rates in oceans, endangering marine life. Renewable energy sources **(3)** _____, as fossil fuels continue to be linked to environmental degradation. Nowadays, efforts to clean up polluted areas **(4)** _____ by various organizations, but more widespread actions are necessary. It is essential that stricter environmental laws **(5)** _____ to prevent further damage. Individuals are encouraged to adopt sustainable practices, such as reducing waste and conserving water.

(1) **A.** was considered **B.** had been considered

C. to be considered **D.** is considered

- Câu diễn tả sự thật hiện tại về nạn phá rừng ➡ dùng thì Hiện tại đơn, dạng bị động.

- Cấu trúc: S + am/is/are + V_3 (+ by O)

Tạm dịch: "Deforestation **is considered** one of the major contributors to biodiversity loss and global warming." Phá rừng là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến mất đa dạng sinh học và nóng lên toàn cầu.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

(2) **A.** It believes **B.** It believed
C. It is believed **D.** It should be believed

- Sử dụng câu bị động khách quan để diễn tả ý kiến hoặc niềm tin chung của mọi người.

- Cấu trúc câu bị động khách quan: It + be V_3 + that + clause

Tạm dịch: "**It is believed** that urgent action must be taken to preserve the world's forests." Người ta tin rằng cần phải có hành động khẩn cấp để bảo tồn các khu rừng trên thế giới.

(3) **A.** been prioritized **B.** must prioritized
C. must prioritize **D.** must be prioritized

- Câu diễn tả ý kiến mang tính bắt buộc, cần thiết 'các nguồn năng lượng tái tạo cần được ưu tiên'.

➡ Sử dụng câu bị động với "must": S + must + be V_3.S

Tạm dịch: "Renewable energy sources **must be prioritized**, as fossil fuels continue to be linked to environmental degradation." Các nguồn năng lượng tái tạo phải được ưu tiên vì nhiên liệu hóa thạch vẫn tiếp tục gây ra sự suy thoái môi trường.

(4) **A.** was carried out **B.** is being carried out
C.was being carried out **D.** are being carried out

- Dấu hiệu nhận biết: "nowadays (ngày nay, thời nay)" ➡ dùng thì Hiện tại tiếp diễn.

- Dựa vào ngữ cảnh và nghĩa, câu cần chia ở dạng bị động

- Cấu trúc: S + am/is/are + being V_3 (+ by O).

Tạm dịch: "Nowadays, efforts to clean up polluted areas **are being carried out** by various organizations, but more widespread actions are necessary." Ngày nay, nhiều tổ chức đang nỗ lực làm sạch các khu vực ô nhiễm, nhưng cần phải lan toả hành động này hơn.

(5) **A.** enforce **B.** were enforced
C. have been enforced **D.** be enforced

- Câu sử dụng cấu trúc của thức giả định: It + be + adj + that + S + (should) (not) V_{inf}

- "stricter environmental laws" là chủ ngữ của mệnh đề phụ và động từ được chia với nghĩa là 'được thực thi' ➡ dùng dạng bị động: It + be + adj + that + S + be V_3

Tạm dịch: "It is essential that stricter environmental laws **be enforced** to prevent further damage." Điều cần thiết là phải thực thi luật môi trường chặt chẽ hơn để ngăn ngừa thiệt hại thêm.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

CHAPTER

10 | Liên Từ

Conjunction

SÁCH ID
[448011]

SECTION A | LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

POINT 21 Liên từ kết hợp Coordinating conjunctions

For → Giải thích lý do, mục đích → E.g. Reading books is beneficial, **for** it can make us more knowledgeable. Đọc sách rất có ích vì nó khiến chúng ta hiểu biết hơn.

And → Bổ sung thông tin → E.g. "Genius is 1% talent **and** 99% percent hard work." Thiên tài chỉ có 1% năng khiếu bẩm sinh, còn 99% là do khổ luyện.

Nor → Bổ sung thông tin mang nghĩa phủ định → E.g. "Trust not a new friend **nor** an old enemy." Đừng tin tưởng bạn mới hay kẻ thù cũ."

But → Sự đối lập, trái ngược → E.g. Doing exercise is a simple **but** effective way of staying healthy. Tập thể dục là cách đơn giản nhưng hiệu quả để giữ sức khỏe.

Or → Đưa ra lựa chọn khác → E.g. You can wait for him **or** come back another time. Bạn có thể chờ anh ta hoặc quay lại lúc khác.

Yet → Chỉ sự bất ngờ, đối lập dù có điều kiện ngăn cản → E.g. Doing exercise is a simple **yet** effective way of staying healthy. Tập thể dục là cách đơn giản nhưng hiệu quả để giữ sức khỏe.

So → Đưa ra kết quả → E.g. "As we sow, so shall we reap." Gieo nhân nào thì gặt quả nấy.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

POINT 22 Liên từ tương quan Correlative conjunctions

Not only... but (also)...
không những ... mà còn ...

E.g. "Love is **not only** a sentiment **but also** an art."
Tình yêu không chỉ là cảm xúc mà còn là nghệ thuật.

Both... and...
vừa... vừa...,
cả... và...

E.g. **Both** failure **and** success are lessons; it's how we learn from them that matters. Cả thất bại và thành công đều là những bài h ọc; cách chúng ta học hỏi từ chúng mới là điều quan trọng.

Whether... or...
liệu... hay...,
cho dù... hay...

E.g. **Whether** you succeed **or** fail, you can always learn something valuable. Cho dù thành công hay thất bại, bạn luôn có thể học được điều gì đó quý giá.

Either... or...
hoặc... hoặc...

E.g. "**Either** I will find a way, **or** I will make one." – Hannibal Hoặc tôi sẽ tìm ra con đường, hoặc tôi sẽ tự tạo ra nó.

Neither... nor...
không... cũng không...

E.g. "**Neither** a borrower **nor** a lender be."
Không nợ ai, cũng không ai nợ mình.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

POINT 23 Liên từ phụ thuộc Subordinating conjunctions

Phân loại liên từ phụ thuộc Classification of subordinating conjunctions	Ví dụ Examples
Chỉ thời gian time after sau đó, before trước đó, since từ khi, until cho đến lúc, while trong khi, by the time vào thời điểm, as soon as ngay khi, when khi,...	**As soon as** you stop doubting yourself, you'll realize how capable you truly are. Ngay khi bạn ngừng nghi ngờ bản thân, bạn sẽ nhận ra mình thực sự có năng lực đến đâu.
Chỉ nơi chốn place where (ở) nơi, tình huống mà, wherever bất cứ nơi nào,...	**Wherever** you plant kindness, it will bloom beautifully. Bất cứ nơi nào bạn gieo sự tử tế, nó sẽ nở rộ rực rỡ.
Chỉ điều kiện condition if nếu, unless trừ khi, provided that với điều kiện là, as long as miễn là,...	True friendship lasts **provided that** it's built on trust and understanding. Tình bạn thật sự sẽ bền lâu miễn là nó được xây dựng trên sự tin tưởng và thấu hiểu.
Chỉ sự tương phản contrast while trong khi đó, whereas trong khi,...	Success demands hard work, **whereas** failure often results from laziness. Thành công đòi hỏi sự chăm chỉ, trong khi đó thất bại thường đến từ sự lười biếng.
Chỉ kết quả result therefore vì vậy, as a result do đó, consequently hậu quả là, thus do đó,...	They were committed to their goals; **therefore**, they never gave up. Họ đã cam kết với mục tiêu của mình; do đó, họ không bao giờ bỏ cuộc.
Chỉ mục đích purpose in order that nhằm mục đích, so that để mà,...	We need to work together **in order that** we can create a brighter future. Chúng ta cần làm việc cùng nhau để mà chúng ta có thể tạo ra một tương lai tươi sáng hơn.
Chỉ nhượng bộ concession although mặc dù, though mặc dù vậy, despite/ in spite of dẫu cho,...	**Even though** there are obstacles, you must keep pushing forward. Mặc dù có những trở ngại, bạn phải tiếp tục tiến về phía trước.
Chỉ nguyên nhân cause because bởi vì vậy, since do vậy, as vì vậy, due to tại vì,...	Keep learning every day **because** knowledge is power. Hãy học mỗi ngày vì tri thức là sức mạnh.
Chỉ cách thức manner as if như thể là, cứ như là, like giống như, như là, by means of bằng cách,...	Treat every challenge **as if** it is an opportunity to grow. Hãy đối mặt với mọi thử thách như thể đó là một cơ hội để trưởng thành.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

SECTION B | VÍ DỤ MINH HỌA

/vocabulary highlights/

alumni (n) /əˈlʌmnaɪ/	*(hội) cựu sinh viên*	**diverse perspective** (n) /daɪˈvɜːrs pərˈspek.tɪv/	*quan điểm đa chiều*
bridge a gap (collocation) /brɪdʒ ə gæp/	*thu hẹp khoảng cách/ khác biệt*	**intercultural skills** /ˌɪn.təˈkʌl.tʃər.əl skɪl/	*kỹ năng giao thoa văn hoá*
cross-cultural (adj) /ˌkrɔːs ˈkʌltʃərəl/	*liên văn hóa*	**mutual respect** (n) /ˈmjuː.tʃu.əl rɪˈspekt/	*sự tôn trọng lẫn nhau*
cultural exchange /ˈkʌltʃər ɪksˈtʃeɪndʒ/	*giao lưu/ trao đổi văn hóa*	**regional harmony** /ˈriːdʒənl ˈhɑːrməni/	*sự ổn định (hòa bình) khu vực*

The Ship for Southeast Asian and Japanese Youth Program (SSEAYP) is a unique initiative designed to foster international understanding and friendship among young people from Southeast Asia and Japan. Established in 1974, the program brings together youth from participating countries **(1)** _____ they can engage in cultural exchanges and collaborative activities. Participants embark on a voyage aboard a ship, during which they learn about each other's cultures and work on joint projects aimed at addressing regional issues. The program not only aims to enhance mutual respect **(2)** _____ also to build lasting connections that contribute to regional harmony.

During the voyage, participants immerse themselves in various educational workshops and cultural events. **(3)** _____, they gain valuable insights and are better prepared to collaborate on community service projects. The interactions on board and in port cities serve to bridge cultural gaps and promote a deeper appreciation of diverse perspectives. SSEAYP strives to create a platform where young leaders can unite and share their visions for a cooperative future, **(4)** _____ addressing common challenges faced by their countries and regions.

The impact of SSEAYP extends beyond the duration of the voyage **(5)** _____ alumni continue to work together and support each other's endeavors. By forging strong networks and developing intercultural skills, participants are well-equipped to contribute positively to their respective societies and to international dialogues. The program has proven to be a successful model of cross-cultural engagement, continues to inspire new generations of leaders, and advocates for global understanding.

(Source: ResearchGate)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

(1) **A.** as soon as **B.** even though

C. in order that **D.** provided that

- Xét các phương án:

A. as soon as: ngay khi ➡ chỉ thời gian.

B. even though: mặc dù ➡ chỉ sự tương phản.

C. in order that: để mà ➡ chỉ mục đích.

D. provided that: miễn là ➡ chỉ điều kiện.

- Căn cứ vào ngữ cảnh của câu, ta cần một liên từ nối 2 mệnh đề để để chỉ mục đích.

Tạm dịch: "Established in 1974, the program brings together youth from participating countries **in order that** they can engage in cultural exchanges and collaborative activities." Chương trình được thành lập năm 1974 để tập hợp thanh niên từ các quốc gia tham gia nhằm giúp họ có thể tham gia các hoạt động giao lưu văn hóa và hợp tác.

(2) **A.** but **B.** and

C. for **D.** yet

- Căn cứ vào nghĩa của câu, ta thấy tác giả đều nhấn mạnh hai mục tiêu chính của chương trình đó "tăng cường sự tôn trọng lẫn nhau" và "xây dựng mối quan hệ bền vững".

➡ Sử dụng liên từ tương quan "...not only...but also..."không những... mà còn... để nhấn mạnh hai ý, cho thấy cả hai đều đúng, quan trọng.

Tạm dịch: "The program not only aims to enhance mutual respect **but** also to build lasting connections that contribute to regional harmony." Chương trình không chỉ nhằm tăng cường sự tôn trọng lẫn nhau mà còn xây dựng các mối quan hệ bền vững đóng góp vào sự bình ổn trong khu vực.

(3) **A.** by means of **B.** in contrast

C. whereas **D.** as a result

- Xét các phương án:

A. by means of: bằng cách ➡ chỉ cách thức

B. in contrast: ngược lại ➡ chỉ sự tương phản

C. whereas: trong khi, ngược lại, tuy nhiên ➡ chỉ sự tương phản

D. as a result: do đó ➡ chỉ kết quả

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

- Dựa vào ngữ cảnh và nghĩa của câu, ta cần điền một liên từ chỉ kết quả ➡ dùng "as a result".

Tạm dịch: "During the voyage, participants immerse themselves in various educational workshops and cultural events. **As a result**, they gain valuable insights and are better prepared to collaborate on community service projects." Trong suốt chuyến đi, mọi người đều bị cuốn vào các hội thảo về giáo dục và sự kiện văn hóa khác nhau. Kết quả là, họ có thêm hiểu biết giá trị và được chuẩn bị tốt hơn để hợp tác trong các dự án phục vụ cộng đồng.

(4) **A.** thus **B.** while
C. as **D.** despite

- Xét các phương án:

A. thus: do đó ➡ chỉ kết quả

B. while: trong khi ➡ chỉ thời gian, hoặc sự tương phản

C. as: khi/bởi vì ➡ chỉ thời gian, hoặc nguyên nhân

D. despite: mặc dù ➡ chỉ sự tương phản

- Dựa vào ngữ cảnh và nghĩa của câu, ta cần điền một liên từ chỉ kết quả ➡ dùng "thus".

Tạm dịch: "SSEAYP strives to create a platform where young leaders can unite and share their visions for a cooperative future, **thus** addressing common challenges faced by their countries and regions." SSEAYP nỗ lực tạo ra một nền tảng, nơi các nhà lãnh đạo trẻ có thể đoàn kết và chia sẻ tầm nhìn của mình về việc hợp tác trong tương lai, từ đó giải quyết thách thức chung mà quốc gia và khu vực đang phải đối mặt.

(5) **A.** although **B.** because
C. unless **D.** as if

- Xét các phương án:

A. although: mặc dù ➡ chỉ nhượng bộ

B. because: bởi vì ➡ chỉ nguyên nhân

C. unless: trừ khi ➡ chỉ điều kiện

D. as if: như thể là ➡ chỉ cách thức

- Dựa vào ngữ cảnh và nghĩa của câu, ta cần điền một liên từ chỉ nguyên nhân ➡ dùng "because".

Tạm dịch: "The impact of SSEAYP extends beyond the duration of the voyage, **because** alumni continue to work together and support each other's endeavors." Tác động của SSEAYP không chỉ giới hạn thời gian của chuyến đi, vì các cựu sinh viên vẫn tiếp tục làm việc cùng nhau và hỗ trợ nhau.

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

CHAPTER 11

Đảo Ngữ

Inversion

SÁCH ID
[448012]

SECTION A | LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

POINT 24 Cấu trúc chung General structure

Trạng từ + Trợ động từ + S + V

POINT 25 Đảo ngữ với trạng từ phủ định Inversion after negative adverbials

Từ/Cụm từ Words/phrases	**Ví dụ** Examples
little/rarely/seldom/never không bao giờ, hiếm khi	**Little do people value** their health until they lose it. Người ta ít khi trân trọng sức khỏe của mình cho đến khi họ đánh mất nó.
no sooner (... than) vừa mới, ngay khi (... thì)	**No sooner had the meeting** started than the power went out. Cuộc họp vừa mới bắt đầu thì điện bị cúp.
hardly/barely/scarcely (... when) ngay khi, vừa mới (... thì)	**Barely had the team scored** a goal when the referee blew the whistle. Đội bóng vừa ghi bàn thì trọng tài đã thổi còi.
Các cụm từ với "not", "no":	
not only... but also... không chỉ... mà còn...	**Not only does failure teach** us lessons, but it also inspires us to rise again. Thất bại không chỉ dạy chúng ta bài học mà còn truyền cảm hứng để chúng ta đứng dậy lần nữa.
not until/ till cho đến khi (... thì mới)	**Not until** we lose something dear **do we realize** its true value. Chỉ khi mất đi một điều quý giá, ta mới nhận ra giá trị thật sự của nó.
only + time expression (only when/if chỉ khi, nếu, only after chỉ sau khi, only then chỉ đến lúc đó, only later chỉ sau này,...)	**Only after** we let go of the past **can we** embrace the future. Chỉ sau khi buông bỏ quá khứ, ta mới có thể đón nhận tương lai.
under no circumstances trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không	**Under no circumstances should we forget** the lessons of the past, as they are the foundation of a better future. Dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào, chúng ta cũng không nên quên những bài học ở quá khứ, vì chúng là nền tảng của tương lai tốt đẹp hơn.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Từ/Cụm từ Words/phrases	**Ví dụ** Examples
at no time/point chưa từng bao giờ	**At no point is life** without purpose. Không lúc nào cuộc sống là vô nghĩa.
on no account không có bất cứ lý do gì	**On no account should we** sacrifice our principles for the approval of others. Không vì bất kỳ lý do nào mà chúng ta phải hy sinh nguyên tắc của mình để được người khác chấp thuận.
on no condition tuyệt đối không	**On no condition can love flourish** in the absence of trust. Tình yêu tuyệt đối không thể nảy nở khi thiếu đi sự tin tưởng.
(in) no way không còn cách nào	**In no way can true love exist** without trust and respect. Không có cách nào tình yêu đích thực tồn tại mà thiếu niềm tin và sự tôn trọng.

POINT 26 Đảo ngữ với "here, there"

- Đảo ngữ sau "here, there" khi là trạng từ chỉ nơi chốn.

- Dùng động từ chính sau "here, there" (không cần trợ động từ hay động từ khuyết thiếu)

here	**there**
E.g. **Here stand the foundations** of a brighter future. Đây là nền tảng cho một tương lai tươi sáng hơn.	E.g. **There rises hope**, even in the darkest of nights. Niềm hy vọng luôn trỗi dậy, ngay cả trong những đêm đen tối nhất.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

POINT 27 Các dạng đảo ngữ khác Other inversions

Cách dùng Use	**Ví dụ** Examples
Trong câu trả lời ngắn sử dụng "so, neither, nor"	I have got IELTS Band 8.0 overall, and **so does Jane.** Tôi có chứng chỉ IELTS 8.0 nói chung, Jane cũng vậy. My brother doesn't like being late for school, and **neither do I/ nor do I.** Anh trai tôi không thích đi học muộn, và tôi cũng vậy.
Trong cấu trúc nhấn mạnh với "so, such … that":	
So + adj/adv + trợ động từ + N + that + S + V	**So amazing is the book that** I have read many times. Một cuốn sách tuyệt vời đến nỗi mà tôi đã đọc nhiều lần.
Such + be + (a/an) adj + N + that + S + V = Such + (a/an) adj + N + that + S + V	**Such is an amazing book that** I have read many times. = **Such an amazing book that** I have read many times.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cách dùng Use	**Ví dụ** Examples
Trong câu điều kiện:	
Điều kiện loại 1: Should + S + V_{-inf}, V_{-inf} + O/S + will/can/ may...+ V_{-inf}	**Should you choose** to forgive, peace will fill your heart. Nếu bạn chọn tha thứ, bình yên sẽ tràn đầy trái tim bạn.
Điều kiện loại 2: Were + S + (to V) ..., S + would/could + V_{-inf}	**Were we to listen** more than we speak, we would learn much more than we imagine. Nếu chúng ta nghe nhiều hơn nói, chúng ta sẽ học hỏi được nhiều hơn những gì chúng ta tưởng tượng.
Điều kiện loại 3: Had + S + V_3, S + would/could/should + have + V_3	**Had I known** the value of time, I would have spent it more wisely. Nếu tôi biết được giá trị của thời gian, tôi đã sử dụng nó một cách khôn ngoan hơn.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

SECTION B | VÍ DỤ MINH HỌA

/vocabulary highlights/

comfortable (adj) /ˈkʌmftəbl/ /ˈkʌmfərtəbl/	*thoải mái, dễ chịu*	**pleasant surprise** (collocation) /ˈpleznt sərˈpraɪz/	*bất ngờ thú vị*
deliver (v) /dɪˈlɪvər/	*phân phát (thư), phân phối, giao (hàng)*	**turn out** (phr.v)	*xảy ra, diễn ra*

First day at work

Well, Trisha, that's my first day at my new job out of the way. I wasn't sure what to expect, but it turned out okay. My manager was really nice, much nicer than yours that sounds from your letter. **(1)** _____ at work than he made me a cup of tea! It was a really pleasant surprise. **(2)** _____ that, but he was also kind enough to explain to me how everything worked. The office is really modern and comfortable. The other people all have their own desks, but mine still hasn't been delivered, so I am sharing with someone else for now. **(3)** _____ when I took the job that I was going to enjoy it so much. I have finally found a job that I am happy in, and so will you, I'm sure. Hope tomorrow's fun!

(Source: Destination B2 - Grammar and Vocabulary by Malcolm Mann)

(1) **A.** No sooner had I arrived **B.** No sooner I had arrived
C. No sooner I had arrive **D.** No sooner I has arrived

- Câu có từ "than" với nghĩa 'vừa mới đến thì anh ấy pha cho một tách trà' ➡ dùng đảo ngữ với "No sooner... than..."

Tạm dịch: "**No sooner had I arrived** at work than he made me a cup of tea! It was a really pleasant surprise." Tôi vừa đến chỗ làm thì anh ấy đã pha cho tôi một tách trà! Đó thực sự là một bất ngờ thú vị.

(2) **A.** Not until he did **B.** Not only he did
C. Not until did he do **D.** Not only did he do

- Vế sau của câu có từ "but... also" ➡ dùng đảo ngữ với "Not only... but also..."

Tạm dịch: "**Not only did he do** that, but he was also kind enough to explain to me how everything worked." Anh ấy không chỉ làm vậy mà còn giải thích tử tế cho tôi cách mọi thứ hoạt động.

(3) **A.** Little I realised **B.** Little did I realise
C. Here I had realised **D.** Here had I realised

- Dựa vào nghĩa của câu và câu đúng ngữ pháp, ta không dùng đảo ngữ với "here" vì sau "here, there" không cần trợ động từ. ➡ dùng đảo ngữ với "Little".

Tạm dịch: "The other people all have their own desks, but mine still hasn't been delivered, so I am sharing with someone else for now. **Little did I realise** when I took the job that I was going to enjoy it so much." Những người khác đều có bàn làm việc riêng, nhưng bàn của tôi vẫn chưa được giao, nên hiện tại tôi đang chia sẻ với người khác. Tôi không ngờ rằng khi nhận công việc này, tôi sẽ thích nó đến vậy.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

CHAPTER 12

Một Số Cấu Trúc Viết Lại Câu Thông Dụng

Common sentence rewriting structures

SÁCH ID [448013]

SECTION A | LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

POINT 28 Các cấu trúc thông dụng Common structures

STT	Cấu trúc Structures	Ví dụ Examples
1	S + be accustomed to + V_{-ing} quen làm gì ⟷ S + be used to + N/V_{-ing}	She **is accustomed to facing** challenges with determination. Cô ấy quen với việc đối mặt với thử thách bằng sự quyết tâm. ⟷ She **is used to facing** challenges with determination.
2	There's no point in + V_{-ing} chẳng có ích/vô ích để làm gì ⟷ It's pointless + to V_{-inf}/V_{-ing} ⟷ It's no good/no use + V_{-ing} ⟷ It's not worth + V_{-ing}	**There's no point in arguing** with someone who won't listen. Vô ích khi tranh cãi với người không chịu lắng nghe. ⟷ **It's pointless to argue/arguing** with someone who won't listen. ⟷ **It's no good/no use arguing** with someone who won't listen. ⟷ **It's not worth arguing** with someone who won't listen.
3	S + didn't + V_{-inf}... until... mãi... cho tới khi ⟷ It was not until ... that ...	She **didn't realize** the truth **until** she read the entire report. Cô ấy mãi không nhận ra sự thật cho tới khi đọc toàn bộ báo cáo. ⟷ **It was not until** she read the entire report that she realized the truth.
4	prefer N/V_{-ing} + to + N/V_{-ing} thích/chuộng cái gì hơn cái gì ⟷ like N/V_{-ing} + better than + N/V_{-ing} ⟷ would rather + N/V_{-ing} + than + N/V_{-ing}	I **prefer learning** from mistakes **to repeating** them. Tôi thà học từ những sai lầm hơn là lặp lại chúng. ⟷ I **like learning** from mistakes **better than repeating** them. ⟷ I **would rather learn** from mistakes **than repeat** them.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT	Cấu trúc Structures	Ví dụ Examples
5	succeed in + V_{-ing} thành công, hoàn thành, đạt được điều gì ⟷ manage + to V_{-inf}	You can only **succeed in overcoming** adversity when you choose to face it head-on. Bạn chỉ có thể thành công trong việc vượt qua nghịch cảnh khi bạn quyết định đối mặt với nó trực diện. ⟷ You can only **manage to overcome** adversity when you choose to face it head-on.
6	Cấu trúc để đưa ra lời đề nghị, gợi ý: Let's + V_{-inf} Hãy cùng làm gì ⟷ How/What about + V_{-ing}? ⟷ Why don't we + V_{-inf}? ⟷ S + suggest(s) that + S + V_{-inf}	**What about taking** a step back to appreciate what we have? Chúng ta thử lùi lại một bước để trân trọng những gì ta có xem sao? ⟷ **Let's take** a step back to appreciate what we have?. ⟷ **Why don't we take** a step back to appreciate what we have?
7	It + take + O + time/money + to V_{-inf} dành thời gian/ tiền bạc làm gì ⟷ S + spend + time/money + V_{-ing}	It **takes** people years **to master** a skill. Phải mất nhiều năm để người ta thành thạo một kỹ năng. ⟷ People **spend** years **mastering** a skill.
8	Because/Since/As + S + V,... bởi vì... ⟷ Because of/Due to/As a result of + N/ V_{-ing},...	**Because she worked very hard**, she achieved great success. Vì làm việc rất chăm chỉ nên cô ấy đã đạt được thành công lớn. ⟷ **Because of working very hard**, she achieved great success.
9	Although/Though/Even though + S + V,... mặc dù... ⟷ Despite/In spite of + N/V_{-ing},... ⟷ Despite/In spite of the fact that S + V,...	**Though he had very little experience,** he performed the task perfectly. Mặc dù có rất ít kinh nghiệm nhưng cậu ấy đã làm việc rất tốt. ⟷ **Despite having very little experience,** he performed the task perfectly.

UNIMAP TÀI LIỆU KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT	Cấu trúc Structures	Ví dụ Examples
10	It's one's duty + to V_{-inf} có nghĩa vụ, bổn phận làm gì ⟷ S + be + supposed to + to V_{-inf}	**It's our duty to** protect the environment. Chúng ta có trách nhiệm bảo vệ môi trường. ⟷ **We are supposed to** protect the environment.
11	It seems/appears that... dường như, có vẻ như là ⟷ It's likely that... ⟷ It looks as if/as though...	**It seems that** the team is ready for the challenge ahead. Dường như đội ngũ đã sẵn sàng cho thử thách phía trước. ⟷ **It's likely that** the team is ready for the challenge ahead.
12	*Cấu trúc với "enough, too, so, such":* "enough... to V_{-inf}" đủ... để làm gì "too... to V_{-inf}" quá... đến nỗi không thể làm gì "so... that..." quá... đến nỗi "such... that..." thật là... đến nỗi	The problem was **too complicated** to solve in a single day. Vấn đề quá phức tạp đến nỗi không thể giải quyết chỉ trong một ngày. ⟷ The problem was **not simple enough** to solve in a single day. Vấn đề này không đơn giản để có thể giải quyết chỉ trong một ngày. The speech was **so inspiring that** it brought everyone to tears. Bài phát biểu quá hay đến mức mọi người đều bật khóc. ⟷ It was **such an inspiring speech that** it brought everyone to tears.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

POINT 29 Cấu trúc với Thì Quá khứ đơn - Hiện tại hoàn thành With Past simple - Present perfect

13	S + last V_2 ...+ time + ago lần cuối làm gì cách bao lâu ⟷ S + hasn't/haven't V_3... for + time đã bao lâu không làm gì ⟷ The last time + S + V_2 was + time + ago lần cuối làm gì từ khi nào ⟷ It's + time + since + S + last V_2 đã bao lâu từ lần cuối làm gì đó	E.g. **They last went hiking** in the mountains four months ago. Lần cuối họ đi leo núi là bốn tháng trước. ⟷ **They haven't gone hiking** in the mountains for four months. Họ đã không đi leo núi bốn tháng rồi.
	S + started/began + to V_{-inf}/V_{-ing} + time + ago bắt đầu làm gì từ khi nào ⟷ S + has/have been + V_{-ing} ... for + time đã làm được gì trong bao lâu	E.g. **I started working** at this company six months ago. Tôi bắt đầu làm việc tại công ty này sáu tháng trước. ⟷ **I have been working** at this company for six months. Tôi đã làm việc tại công ty này được sáu tháng rồi.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

POINT 30 Cấu trúc Đảo ngữ với Câu điều kiện Inversion with conditionals

14

Điều kiện loại 1: Should + S + V_{-inf}, V_{-inf} + O/S + will/can/may...+ V_{-inf}	**If we neglect our health**, we may face serious problems later. Nếu chúng ta lơ là sức khỏe thì chúng ta có thể đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng sau này. ⟷ **Should we neglect our health**, we may face serious problems later.
Điều kiện loại 2: Were + S + (to V_{-inf}) ..., S + would/could + V_{-inf}	**If I had more time**, I would stay here longer with my grandparents. Nếu có nhiều thời gian hơn, tôi sẽ ở đây lâu hơn với ông bà. ⟷ **Were I to have more time**, I would stay here longer with my grandparents.
Điều kiện loại 3: Had + S + V_3, S + would/could/should + have + V_3	**If you had studied harder**, you could have passed the exam with flying colors. Nếu bạn học chăm chỉ hơn, bạn có thể đã vượt qua kỳ thi một cách xuất sắc. ⟷ **Had you studied harder**, you could have passed the exam with flying colors.

POINT 31 Cấu trúc với Động từ khuyết thiếu With modals

15

can + V_{-inf} có thể, có khả năng... ⟷ be able to V_{-inf}	He **can** meet the deadline for the project submission. Anh ấy có thể hoàn thành dự án đúng thời hạn. ⟷ He**'s able to** meet the deadline for the project submission.
may/might/could + V_{-inf} có thể, có khả năng, có lẽ... ⟷ be possible (for O) + to V_{-inf}	The motorway is getting very busy. You **may** get stuck in the traffic. Đường cao tốc rất đông đúc. Bạn có thể bị kẹt xe. ⟷ The motorway is getting very busy. **It's possible for you** to get stuck in the traffic.
should/ought to/had better + V_{-inf} nên..., đã đến lúc... ⟷ It's (high/about) time + S + V_2	You **ought to** take responsibility for your mistakes. Bạn nên chịu trách nhiệm cho những sai lầm của mình. ⟷ **It's time** you took responsibility for your mistakes.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

SECTION B | VÍ DỤ MINH HỌA

/vocabulary highlights/

character-building (adj) /ˈkerəktəˌbɪldɪŋ/	*rèn luyện nhân cách*	**put/ lay the blame on** (idiom)	*đổ lỗi hoặc trách nhiệm cho ai đó*
memorable experience (noun phrase) /ˈmemərəbl ɪkˈspɪriəns/	*trải nghiệm đáng nhớ*	**real-life adventure** (noun phrase) /ˌriːəl ˈlaɪf ədˈventʃər/	*cuộc phiêu lưu thực tế*
miss out (on) (phr. v)	đánh mất cơ hội	**technological advance** (noun phrase) /ˌteknəˈlɑːdʒɪkl ədˈvæns/	*cải tiến công nghệ*
outdoor activity (noun phrase) /ˈaʊtdɔːr ækˈtɪvəti/	*hoạt động ngoài trời*	**virtual reality** (noun phrase) /ˌvɜːrtʃuəl riˈæləti/	*thực tế ảo*

Read the passage carefully and choose A, B, C or D to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to each of the underlined sentences below.

A recent survey into how teenagers in a Southeast Asian country spend their free time has come up with what some people regard as a surprising finding: **(1) <u>many of those surveyed reported that they would rather stay at home and do things indoors than go out and experience real-life adventures</u>**. One in four teenagers surveyed believed that online experiences were as fulfilling as real life, and more than half were actually afraid of trying new experiences. When asked about their most memorable experience over the previous ten months, nearly 30% of boys said 'playing a new video game', while 10% of all teenagers said it was watching a new TV series. On asking for more detailed information, researchers found that 20% of boys and 22% of girls said they had never had a real-life adventure.

It would be easy to blame technological advances for these findings. After all, today's teenagers have many more indoor activities to choose from than did their parents. **(2) <u>About half a century ago, children were expected to spend more of their free time playing outside</u>**. But researchers do not put the blame wholly on technology.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

To members of older generations, these findings are worrying, because it means that young people increasingly rely on virtual reality and are consequently missing out on real outdoor activities such as mountain climbing, kayaking, etc., which have always been regarded as both enjoyable and character-building. **(3) <u>Although outdoor activities offer clear physical and mental benefits, many teenagers now prioritize virtual worlds, causing concern among adults</u>**. As a result, the surveyed adults said they thought today's youth were more protected than they had been when they were growing up. Giving examples of this protection, more than half said they would not let their teenage children hitchhike or go on holiday without an adult. Seven in ten said they would not even allow teenagers to get into a taxi on their own. This raises the question of whether adults believe the world is genuinely more dangerous than it used to be or whether they lack trust in today's youngsters to look after themselves.

(Source: Cambridge English First for Schools)

(1) **A.** numerous people surveyed reported that they preferred staying at home and engaging in indoor activities rather than going out for real-life adventures.

B. a large number of individuals indicated they would rather stay indoors and do things at home instead of venturing outside for exciting experiences.

C. many respondents who were surveyed shared that they like staying at home and engaging in indoor activities better than experiencing outdoor adventures.

D. according to the survey, most people said they would prefer to stay at home and do things indoors than go out and experience real-life adventures.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

- Cấu trúc được sử dụng trong câu: would rather + N/V_{-ing} + than + N/V_{-ing} thích/chuộng cái gì hơn cái gì

➡ Có 2 cấu trúc viết lại câu: "prefer N/V_{-ing} + to + N/V_{-ing}" hoặc "like N/V_{-ing} + better than + N/V_{-ing}"

➡ Xét các phương án, ta thấy phương án C đúng cấu trúc ngữ pháp.

Tạm dịch: "many of those surveyed reported that they would rather stay at home and do things indoors than go out and experience real-life adventures" ⟷ "many respondents who were surveyed shared that they like staying at home and engaging in indoor activities better than experiencing outdoor adventures." ... nhiều người được khảo sát cho biết họ thích ở nhà và làm việc trong nhà hơn là ra ngoài và trải nghiệm những cuộc phiêu lưu bên ngoài.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

(2) **A.** Fifty years ago, playing outside was considered the primary way for children to enjoy their free time.

B. About half a century ago, children were encouraged to take more of their time to play outside.

C. About fifty years ago, children used to spend most of their leisure time engaging in outdoor activities.

D. About half a century ago, children were often encouraged to spend their free time playing outside.

- Dựa vào nghĩa của câu và cấu trúc: "It + take + O + time/money + to V_{-inf} dành thời gian/ tiền làm gì ⟷ S + spend + time/money + V_{-ing}", ta chọn được phương án B.

Tạm dịch: "About half a century ago, children were expected to spend more of their free time playing outside." ⟷ About half a century ago, children were encouraged to take more of their time to play outside. Khoảng nửa thế kỷ trước, trẻ em thường được khuyến khích dành nhiều thời gian rảnh rỗi để vui chơi ngoài trời.

(3) **A.** Many teenagers today avoid outdoor activities, preferring virtual worlds even though these activities are beneficial for their health.

B. Teenagers now show little interest in outdoor activities, focusing more on virtual worlds, despite the fact that such activities could help them develop resilience.

C. Many teenagers now prioritize virtual worlds, causing concern among adults despite the fact that outdoor activities offer clear physical and mental benefits

D. In contrast to outdoor activities, which are known for their physical and mental benefits, many teenagers today are more drawn to online experiences, a shift that raises concerns among older generations.

- Dựa vào nghĩa của câu gốc: "Although outdoor activities offer clear physical and mental benefits, many teenagers now prioritize virtual worlds, causing concern among adults." Mặc dù các hoạt động ngoài trời mang lại lợi ích rõ ràng về thể chất và tinh thần nhưng nhiều thanh thiếu niên hiện nay ưu tiên thế giới ảo khiến người lớn cảm thấy rất lo ngại.

➡ Phương án C gần nghĩa nhất: "Many teenagers now prioritize virtual worlds, causing concern among adults despite the fact that outdoor activities offer clear physical and mental benefits." Nhiều thanh thiếu niên hiện nay ưu tiên thế giới ảo, khiến người lớn lo ngại mặc dù thực tế là các hoạt động ngoài trời mang lại lợi ích rõ ràng về thể chất và tinh thần.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

- Phương án A: "Many teenagers today avoid outdoor activities, preferring virtual worlds even though these activities are beneficial for their health." Nhiều thanh thiếu niên ngày nay tránh các hoạt động ngoài trời, thay vào đó lại thích thế giới ảo mặc dù những hoạt động này có lợi cho sức khỏe của họ. ➡ sai, vì câu này chỉ so sánh việc ưu tiên thế giới ảo với lợi ích của hoạt động ngoài trời, mà không làm rõ mối quan hệ đối lập giữa hai vế của câu gốc.

- Phương án B: "Teenagers now show little interest in outdoor activities, focusing more on virtual worlds, despite the fact that such activities could help them develop resilience." Thanh thiếu niên hiện nay ít quan tâm đến các hoạt động ngoài trời, tập trung nhiều hơn vào thế giới ảo, mặc dù thực tế là các hoạt động như vậy có thể giúp họ phát triển khả năng phục hồi. ➡ sai, vì câu gốc không nhắc đến khả năng phục hồi.

- Phương án D: "In contrast to outdoor activities, which are known for their physical and mental benefits, many teenagers today are more drawn to online experiences, a shift that raises concerns among older generations." Ngược lại với các hoạt động ngoài trời vốn được biết đến vì lợi ích về thể chất và tinh thần, nhiều thanh thiếu niên ngày nay lại bị thu hút nhiều hơn vào các trải nghiệm trực tuyến, một sự thay đổi làm dấy lên mối lo ngại ở các thế hệ lớn tuổi hơn. ➡ sai, vì làm thay đổi hoàn toàn với nghĩa câu gốc.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

CHAPTER

13 Giới Từ Đi Với Danh Từ Động Từ - Tính Từ

Preposition goes with Noun - Verb - Adjective

SÁCH ID

[448014]

SECTION A | LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

POINT 32 Danh từ đi với giới từ Noun + preposition Flashcard [448015]

	STT No.	Cụm từ Phrases	Cụm từ trong câu Phrases in sentences
NOUN + FOR	1	advocacy for... lời biện hộ, tán thành, ủng hộ cho...	Her **advocacy for** gender equality in the workplace earned her recognition from various organizations. Sự ủng hộ của cô ấy cho bình đẳng giới tại nơi làm việc đã giúp cô ấy nhận được sự công nhận từ nhiều tổ chức.
	2	care for... sự quan tâm đến...	The organization raises funds to improve **care for** orphaned children. Tổ chức này gây quỹ để cải thiện việc chăm sóc trẻ em mồ côi.
	3	demand for... nhu cầu về...	There is a growing **demand for** renewable energy solutions worldwide. Nhu cầu về các giải pháp năng lượng tái tạo trên toàn cầu đang gia tăng.
	4	explanation for... lời giải thích cho...	The teacher gave a clear **explanation for** the difficult concept. Giáo viên đã đưa ra lời giải thích rõ ràng cho khái niệm khó hiểu.
	5	funding for... tài trợ cho...	The government has allocated **funding for** healthcare improvements in rural areas. Chính phủ đã phân bổ nguồn tài trợ cho việc cải thiện chăm sóc sức khỏe ở các khu vực nông thôn.
	6	**[ĐTK 2025]** need for... điều cần thiết cho...	With the rise of new technology, there is an increasing **need for** skilled workers. Với sự phát triển của công nghệ mới, nhu cầu về những người lao động có kỹ năng đang ngày càng tăng.
	7	provision for... sự chuẩn bị,dự phòng cho...	The company made a **provision for** unforeseen circumstances during the project. Công ty đã dự phòng cho các tình huống bất ngờ trong suốt dự án.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

NOUN + OF

STT No.	Cụm từ Phrases	Cụm từ trong câu Phrases in sentences
8	reason for... nguyên nhân, lý do cho...	I couldn't find a **reason for** her sudden change in attitude. Tôi không thể tìm ra lý do cho sự thay đổi thái độ đột ngột của cô ấy.
9	requirement for... yêu cầu cho...	The **requirement for** sustainability in business practices is becoming more important. Yêu cầu về tính bền vững trong các hoạt động kinh doanh đang trở nên quan trọng hơn.
10	responsibility for... trách nhiệm với...	The manager has the **responsibility for** allocating tasks to each team member. Người quản lý có trách nhiệm phân công công việc cho từng thành viên trong nhóm.
11	support for... sự ủng hộ cho...	The charity organization provides **support for** homeless families in the city. Tổ chức từ thiện cung cấp sự hỗ trợ cho các gia đình vô gia cư trong thành phố.
12	awareness of... nhận thức về...	**Awareness of** our limitations is the key to true strength. Nhận thức về giới hạn của chúng ta là chìa khóa để đạt được sức mạnh thực sự.
13	advantage of... lợi thế về...	An **advantage of** dreaming big is that it pushes us to achieve the impossible. Một lợi thế của việc mơ ước lớn là nó thúc đẩy chúng ta đạt được những điều không thể.
	***Note:** There is an advantage in + V_{-ing}/to V_{-ing}	**There is an advantage in taking** risks, for we can find our true potential. Việc chấp nhận rủi ro có một lợi thế là chúng ta có thể tìm thấy tiềm năng thực sự của mình.
14	cause of... nguyên nhân, lý do cho...	The doctor explained the **cause of** her illness was a bacterial infection. Bác sĩ giải thích nguyên nhân của bệnh cô ấy là một căn nhiễm trùng do vi khuẩn.
15	disadvantage of... bất lợi về...	One **disadvantage of** modern technology is the risk of data breaches and cyber-attacks. Một nhược điểm của công nghệ hiện đại là nguy cơ bị rò rỉ dữ liệu và tấn công mạng.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

STT No.	Cụm từ Phrases	Cụm từ trong câu Phrases in sentences
NOUN + IN		
16	grasp of... hiểu biết, điều nắm được...	The teacher was impressed by his **grasp of** advanced mathematics concepts. Giáo viên ấn tượng với khả năng hiểu các khái niệm toán học nâng cao của anh ấy.
17	knowledge of... kiến thức về...	The job requires a deep **knowledge of** financial markets and investment strategies. Công việc yêu cầu kiến thức sâu rộng về thị trường tài chính và các chiến lược đầu tư.
18	possibility of... khả năng về...	The **possibility of** getting a promotion depends on your performance this year. Khả năng thăng chức phụ thuộc vào hiệu suất làm việc của bạn trong năm nay.
19	problem of... vấn đề về...	**A problem of** overfishing is threatening the marine ecosystem. Vấn đề đánh bắt cá quá mức đang đe dọa hệ sinh thái biển.
20	belief in... niềm tin vào...	She has a strong **belief in** the power of education to transform lives. Cô ấy có niềm tin mạnh mẽ vào sức mạnh của giáo dục để thay đổi cuộc sống.
21	confidence in... tự tin trong...	He showed great **confidence in** his decision-making skills. Anh ấy rất tự tin vào khả năng ra quyết định của mình.
22	decrease in... sự giảm trong...	The **decrease in** the number of tourists has affected the local economy. Sự giảm sút trong số lượng khách du lịch đã ảnh hưởng đến nền kinh tế địa phương.
23	difficulty in... khó khăn trong...	She had **difficulty in** understanding the complex scientific concepts. Cô ấy gặp khó khăn trong việc hiểu các khái niệm khoa học phức tạp.
24	faith in... niềm tin vào...	Despite the setbacks, her **faith in** her dream never wavered. Mặc dù gặp phải nhiều thất bại, niềm tin của cô ấy vào giấc mơ của mình chưa bao giờ dao động.
25	fall in... giảm (giá cả,...)	There has been a **fall in** the stock market this week due to economic uncertainty. Thị trường chứng khoán đã giảm trong tuần này do sự bất ổn kinh tế.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

NOUN + TO

STT No.	Cụm từ Phrases	Cụm từ trong câu Phrases in sentences
26	increase in...sự tăng trong...	There has been an **increase in** the number of people working remotely after the pandemic. Đã có sự gia tăng số lượng người làm việc từ xa sau đại dịch.
27	rise in... tăng, phát sinh...	We are witnessing a **rise in** consumer demand for eco-friendly products. Chúng ta đang chứng kiến sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng đối với các sản phẩm thân thiện với môi trường.
28	trust in... sự tin tưởng vào cái đó, cái gì đó...	**Trust in** the justice system is essential for a society to function smoothly. Niềm tin vào hệ thống tư pháp là điều cần thiết để xã hội hoạt động trơn tru.
29	**[ĐTK 2025]** access to... tiếp cận tới...	The new law will ensure that all students have **access to** high-quality education. Luật mới sẽ đảm bảo tất cả học sinh có quyền tiếp cận với giáo dục chất lượng cao.
30	answer to...câu trả lời cho...	The company is providing employees with **access to** the latest software for improved productivity. Công ty đang cung cấp cho nhân viên quyền truy cập vào phần mềm mới nhất để nâng cao hiệu suất làm việc.
31	approach to... sự tiếp cận tới...	The teacher's innovative **approach to** teaching math made the subject more engaging for students. Cách tiếp cận sáng tạo của giáo viên đối với việc dạy toán đã làm môn học trở nên thú vị hơn với học sinh.
32	attitude to/towards... thái độ với...	His **attitude to** work is always professional and focused. Thái độ của anh ấy đối với công việc luôn chuyên nghiệp và tập trung.
33	damage to...thiệt hại tới...	The storm caused significant **damage to** the coastal areas. Cơn bão đã gây thiệt hại đáng kể cho các khu vực ven biển.
34	reaction to... phản ứng đối với...	The public's **reaction to** the new movie was overwhelmingly positive. Phản ứng của công chúng đối với bộ phim mới là vô cùng tích cực.
35	reply to... trả lời tới....	His **reply to** the question was concise and accurate. Câu trả lời của anh ấy cho câu hỏi rất ngắn gọn và chính xác.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

	STT No.	Cụm từ Phrases	Cụm từ trong câu Phrases in sentences
NOUN + WITH/BETWEEN... (AND...) (hai người, hai vật)	36	argument with... tranh luận, lập luận với...	"An **argument with** a fool proves there are two." Tranh luận với một kẻ ngốc chỉ chứng minh rằng có hai kẻ ngốc.
	37	connection with... sự kết nối với...	I feel a special **connection with** this place because I grew up here. Tôi cảm thấy một mối liên kết đặc biệt với nơi này vì tôi đã lớn lên ở đây.
	38	connection between... (and...) sự kết nối giữa... (và...)	There is a deep **connection between** nature **and** the human soul. Có một mối liên hệ sâu sắc giữa thiên nhiên và tâm hồn con người.
	39	contact between... (and...) liên hệ, liên lạc giữa... (và...)	The **contact between** students from different countries fosters cultural exchange. Mối liên hệ giữa các sinh viên từ các quốc gia khác nhau thúc đẩy sự trao đổi văn hóa.
	40	contact with... liên hệ, liên lạc với...	Many people lost **contact with** their loved ones during the war. Nhiều người đã mất liên lạc với người thân của họ trong thời chiến.
	41	difference between... (and...) sự khác biệt giữa... (và...)	The **difference between** the two smartphones is mainly in their camera quality. Sự khác biệt giữa hai chiếc điện thoại thông minh này chủ yếu là ở chất lượng camera của chúng.
	42	involvement with... liên quan, có mối liên hệ với...	The company denied any **involvement with** illegal activities. Công ty phủ nhận bất kỳ sự liên quan nào đến các hoạt động phi pháp.
	43	relationship between... (and...) mối quan hệ giữa... (và...)	The **relationship between** technology and innovation drives many industries forward. Mối quan hệ giữa công nghệ và đổi mới thúc đẩy nhiều ngành công nghiệp phát triển.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

POINT 33 Tính từ đi với giới từ Adjective + preposition Flashcard [448016]

ADJECTIVE + OF/TO... (somebody)

1	addicted to...nghiện....	They were so **addicted to** online shopping that their credit card bills skyrocketed. Họ nghiện mua sắm trực tuyến đến mức hóa đơn thẻ tín dụng tăng vọt.
2	cruel to...độc ác với.....	The bully was always **cruel to others**, making fun of their appearance or behavior. Kẻ bắt nạt luôn tàn nhẫn với người khác, chế giễu ngoại hình hoặc hành vi của họ.
3	friendly to... thân thiện với...	Always be **friendly to** others; kindness is the bridge to understanding. Hãy luôn thân thiện với người khác; lòng tốt là chiếc cầu dẫn đến sự thấu hiểu.
4	generous to/of... hào phóng với...	How **generous of you** to donate so much to charity! Bạn thật hào phóng khi quyên góp nhiều cho tổ chức từ thiện!
5	(be) kind to/of... tử tế, tốt bụng với...	**"Be kind to** unkind people. They need it the most." Hãy tử tế với những người không tử tế – họ là những người cần nó nhất.
6	nice to... tử tế, đáng mến với...	Be **nice to** yourself; self-compassion is the first step to happiness. Hãy tử tế với chính mình; lòng tự trắc ẩn là bước đầu tiên để có được hạnh phúc.
7	polite to... lịch sự với....	When you are **polite to** others, you inspire them to do the same. Khi bạn lịch sự với người khác, bạn truyền cảm hứng cho họ để làm điều tương tự.
8	rude to/of... thô lỗ với...	Don't be **rude to** those in service jobs; they work hard and deserve respect. Đừng thô lỗ với những người làm việc trong ngành dịch vụ; họ làm việc chăm chỉ và xứng đáng được tôn trọng.
9	silly of/to... dại dột về...	It's **silly of** you to worry about things you can't control. Thật ngớ ngẩn khi bạn lo lắng về những điều mà bạn không thể kiểm soát.
10	stupid of... ngốc nghếch về...	It's **stupid of** you to think that success comes without effort. Thật ngu ngốc khi bạn nghĩ rằng thành công đến mà không cần nỗ lực.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

11	angry about/with... tức giận về điều gì....	Don't get **angry about** things you can't control. Đừng tức giận về những điều bạn không thể kiểm soát.
12	annoyed about/with... bực bội, khó chịu về...	It's pointless to be **annoyed about** things you can't change. Thật vô ích khi bực bội về những điều bạn không thể thay đổi.
13	excited about... hào hứng với...	Be **excited about** the journey, not just the destination. Hãy tận hưởng cả hành trình, đừng chỉ tập trung vào đích đến.
14	furious about/with... phẫn nộ với...	She was **furious with** her colleague for taking credit for her hard work. Cô ấy tức giận với đồng nghiệp của mình vì đã nhận công lao công sức cô ấy.
15	**[ĐTK 2025]** happy about/ with... vui vẻ, hài lòng với....	In conclusion, I am incredibly **happy with** my current position and the opportunities it provides, as it perfectly combines my interests and skills. Tóm lại, tôi vô cùng hài lòng với vị trí hiện tại của mình và những cơ hội nó mang lại, vì nó kết hợp hoàn hảo sở thích và kỹ năng của tôi.
16	upset about/with...buồn bã với ...(somebody for V_{-ing})	Don't get **upset about** things that are out of your control. Đừng buồn về những điều bạn không thể kiểm soát.
17	nervous about/of... bồn chồn về....	Don't be **nervous of** challenges, for they are the stepping stones to success. Đừng lo lắng về thử thách, vì chúng là những viên đá tảng dẫn đến thành công.
18	worried about... lo lắng về...	He was **worried about** the challenges ahead, but he understood that overcoming them would make him stronger. Anh ấy lo lắng về những thử thách phía trước, nhưng anh hiểu rằng vượt qua chúng sẽ giúp anh mạnh mẽ hơn.
19	bored with/of... chán nản về....	Being **bored with** life is often a sign that we need to rediscover our passions. Cảm giác chán nản với cuộc sống thường là dấu hiệu cho thấy chúng ta cần tìm lại đam mê của mình.
20	delighted with... vui sướng về...	I was **delighted with** the opportunity to learn something new. Tôi rất vui mừng với cơ hội học hỏi điều gì đó mới mẻ.

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

21	disappointed with... thất vọng về...	She was **disappointed with** the way things went, but she learned to see challenges as opportunities to become stronger. Cô ấy thất vọng với cách mọi việc diễn ra, nhưng cô học được cách nhìn nhận thử thách là cơ hội để trở nên mạnh mẽ hơn.
22	fed up with... buồn bã về...	I'm **fed up with** the constant distractions, but I understand that focus and discipline are the only ways to achieve my goals. Tôi phát chán với những sự phân tâm liên tục, nhưng tôi hiểu rằng sự tập trung và kỷ luật là cách duy nhất để đạt được mục tiêu.
23	pleased with... hài lòng với...	"He who is not **pleased with** little is pleased with nothing." Người không hài lòng với những điều nhỏ bé sẽ không hài lòng với bất cứ điều gì.
24	satisfied with... thỏa mãn về...	They were **satisfied with** the results, but they knew there was always room for improvement. Họ hài lòng với kết quả, nhưng họ biết rằng luôn có chỗ để cải thiện.
25	impressed with/by... ấn tượng với...	I'm always **impressed by** people who turn challenges into opportunities. Tôi luôn ấn tượng với những người biến thử thách thành cơ hội.
26	amazed at/ by... ngạc nhiên về...	They were **amazed at** the progress they made, learning that persistence often leads to unexpected success. Họ kinh ngạc trước tiến độ mà mình đã đạt được, học được rằng sự kiên trì thường dẫn đến thành công không ngờ.
27	astonished at/by... ngạc nhiên với...	They were **astonished at** the beauty of the old architecture. Họ sửng sốt trước vẻ đẹp của kiến trúc cổ.
28	shocked at/by... bất ngờ với...	They were **shocked** by the sudden resignation of their CEO, feeling uncertain about the future of the company. Họ sốc trước quyết định từ chức đột ngột của giám đốc điều hành, cảm thấy bất an về tương lai của công ty.
29	surprised at/by... ngạc nhiên về...	The depth of their conversation **caught me off guard**, I didn't expect it to go that deep. Chiều sâu của cuộc trò chuyện đã làm tôi bất ngờ, tôi không nghĩ nó lại có chiều sâu đến thế.
30	upset at/ by... buồn về...	"Do not be **upset by** the results you did not get with the work you did not do." Đừng buồn về kết quả mà bạn không đạt được từ việc mà bạn không làm.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

ADJECTIVE + FROM/ FOR/ OF...

31	afraid of... sợ, e ngại về...	She was **afraid of** failing the exam, which made her feel extremely nervous before the test. Cô ấy sợ bị trượt kỳ thi, điều này khiến cô cảm thấy vô cùng lo lắng trước khi thi.
32	ashamed of... xấu hổ với...	He was **ashamed of** his grades, especially since he had promised his parents he would study harder. Anh ấy cảm thấy xấu hổ về điểm số của mình, đặc biệt là khi anh đã hứa với bố mẹ rằng sẽ học chăm chỉ hơn.
33	aware of... nhận thức về...	She was **aware of** his feelings but didn't know how to address them. Cô ấy nhận thức được cảm xúc của anh ấy nhưng không biết cách giải quyết chúng.
34	capable of... khả năng về....	"You are always **capable of** more than you think." Bạn luôn có khả năng vượt xa hơn những gì bạn nghĩ.
35	conscious of... có ý thức với...	She was **conscious of** her influence on others and always tried to set a good example. Cô ấy nhận thức được ảnh hưởng của mình đối với người khác và luôn cố gắng làm gương mẫu tốt.
36	doubtful of... nghi ngờ về...	The most dangerous thing is to be **doubtful of** your own potential. Điều nguy hiểm nhất là nghi ngờ khả năng của chính mình.
37	envious of... ghen tị với...	Do not be **envious of** those who are more successful than you, for you are simply at a different stage in the journey. Đừng ghen tị với những người thành công hơn bạn, vì bạn chỉ đang ở một giai đoạn khác trên hành trình mà thôi.
38	independent of... độc lập, tự lập...	The artist's work is **independent of** any particular style, as she constantly experiments with different techniques. Tác phẩm của nghệ sĩ độc lập với bất kỳ phong cách nào, vì cô ấy luôn thử nghiệm với các kỹ thuật khác nhau.
39	jealous of... ghen tị với...	The little boy was **jealous of** his sister's new toy and wanted one just like it. Cậu bé nhỏ ghen tị với món đồ chơi mới của em gái và muốn có một món đồ giống hệt như vậy.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

SÁCH ID

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

40	scared of... sợ hãi về....	My dog is **scared of** thunderstorms and often hides under the bed during storms. Chú chó của tôi sợ giông bão và thường trốn dưới giường mỗi khi có bão.
41	suspicious of... nghi ngờ về...	She was **suspicious of** his sudden change in behavior and wondered if something was wrong. Cô ấy cảm thấy nghi ngờ về sự thay đổi đột ngột trong hành vi của anh ấy và tự hỏi liệu có điều gì không ổn.
42	tired of... mệt mỏi...	I'm **tired of** hearing the same excuses every day. Tôi mệt mỏi với việc nghe những lý do giống nhau mỗi ngày.
43	typical of... điển hình với..	The food in this restaurant is **typical of** the region, featuring a lot of fresh seafood. Món ăn ở nhà hàng này là điển hình của vùng, với nhiều hải sản tươi.
44	famous for... nổi tiếng về...	Paris is **famous for** its iconic landmarks such as the Eiffel Tower and the Louvre Museum. Paris nổi tiếng với những biểu tượng đặc trưng như Tháp Eiffel và Bảo tàng Louvre.
45	liable for...có trách nhiệm với...	The company could be **liable for** the damages caused by the defective products it sold. Công ty có thể chịu trách nhiệm về thiệt hại do sản phẩm bị lỗi mà họ đã bán.
46	responsible for... chịu trách nhiệm với...	Each individual is **responsible for** their own happiness. Mỗi người chịu trách nhiệm về hạnh phúc của riêng mình.
47	absent from... vắng mặt...	She was **absent from** work last Monday due to a family emergency. Cô ấy vắng mặt ở công ty vào thứ Hai tuần trước vì một tình huống khẩn cấp trong gia đình.
48	different from... khác với...	You were born to be **different from** the rest. Embrace it. Bạn được sinh ra là đã khác biệt với những người còn lại. Hãy đón nhận điều đó.
49	distinct from... khác biệt với...	The style of painting in this period is **distinct from** that of the previous era, with more vibrant colors and abstract forms. Phong cách hội họa trong giai đoạn này khác biệt so với thời kỳ trước, với màu sắc tươi sáng hơn và hình thức trừu tượng.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

ADJECTIVE + AT/ IN/ ON/ TO	50	accustomed to... quen với...	The students are **accustomed to** using digital tools for their assignments. Các học sinh đã quen với việc sử dụng công cụ kỹ thuật số cho các bài tập của mình.
	51	allergic to... dị ứng	She discovered she was **allergic to** latex after using certain types of gloves. Cô phát hiện mình bị dị ứng với cao su sau khi sử dụng một số loại găng tay.
	52	bad at... kém, không giỏi về...	My brother is **bad at** keeping secrets, so I never tell him anything important. Anh trai tôi rất kém trong việc giữ bí mật, vì vậy tôi không bao giờ nói với anh ấy điều gì quan trọng.
	53	brilliant at... rất giỏi, xuất sắc về...	The chef is **brilliant at** creating unique dishes that surprise even the most experienced diners. Đầu bếp rất xuất sắc trong việc tạo ra các món ăn độc đáo khiến ngay cả những thực khách sành ăn nhất cũng bất ngờ.
	54	excellent at... xuất sắc về...	She's **excellent at** managing her time, which is why she's always ahead of schedule. Cô ấy rất xuất sắc trong việc quản lý thời gian, đó là lý do tại sao cô ấy luôn hoàn thành công việc trước thời hạn.
	55	good at... giỏi về...	"Everyone is **good at** something." Ai cũng có sở trường riêng của mình.
	56	hopeless at... vô vọng về...	He felt **hopeless at** learning French, but with practice, he started to improve. Anh ấy cảm thấy vô vọng trong việc học tiếng Pháp, nhưng nhờ luyện tập, anh ấy đã bắt đầu tiến bộ.
	57	engaged in... tham gia, liên quan đến...	The company is **engaged in** research to develop more sustainable energy solutions. Công ty đang tham gia nghiên cứu để phát triển các giải pháp năng lượng bền vững hơn.
	58	interested in... thích thú về...	I'm really **interested in** history, especially the events of the 20th century. Tôi thực sự quan tâm đến lịch sử, đặc biệt là các sự kiện của thế kỷ 20.
	59	involved in... tham gia, liên quan tới...	Don't get **involved in** things that don't concern you. Đừng tham gia vào những việc không liên quan đến bạn.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

	60	dependent on... phụ thuộc vào...	The success of the project is **dependent on** the team's ability to work together. Sự thành công của dự án phụ thuộc vào khả năng làm việc nhóm của cả đội.
	61	keen on... ham mê với...	He is **keen on** finding innovative solutions to complex problems. Cậu ấy đam mê tìm kiếm giải pháp sáng tạo cho những vấn đề phức tạp.
	62	indifferent to... thờ ơ, không quan tâm đến...	He was **indifferent to** the opinions of others and always followed his own path. Anh ấy không để ý đến ý kiến của người khác và luôn đi theo con đường của mình.
	63	married to... kết hôn với...	He was **married to** his high school sweetheart before they moved abroad. Anh ấy đã kết hôn với người yêu thời trung học trước khi họ chuyển ra nước ngoài.
	64	similar to... giống, tương tự với...	The new product is **similar to** the previous model, but it has a few improved features. Sản phẩm mới giống như mẫu trước, nhưng có một vài tính năng được cải tiến.
	65	superior to... vượt trội, ưu việt	"There is nothing noble in being **superior to** your fellow man; true nobility is being **superior to** your former self." Chẳng có gì cao quý trong việc ưu việt hơn người khác; sự cao quý thực sự nằm ở việc vượt lên chính bản thân mình.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

POINT 34 Động từ đi với giới từ Verb + preposition Flashcard [448017]

VERB + AT/TO

STT No.	Cụm từ Phrases	Cụm từ trong câu Phrases in sentences
1	aim at... hướng tới...	"If you **aim at** nothing, you will hit it every time." - Zig Ziglar Nếu không có mục tiêu, bạn sẽ không đạt được gì cả.
2	**[ĐTK 2025]** look at... nhìn vào...	If you want to talk about work and make business contacts, **look at** people's professional network profiles. And if you prefer to have fun and chat about travelling and shopping, **look at** their social network profiles! Nếu bạn muốn nói về công việc và tạo mối quan hệ kinh doanh, hãy xem hồ sơ mạng lưới chuyên môn. Và nếu bạn thích vui vẻ trò chuyện về du lịch và mua sắm, hãy xem hồ sơ mạng xã hội!
3	point at... chỉ tay vào...	She **pointed at** the map to show us the location of the nearest restaurant. Cô ấy chỉ vào bản đồ để chỉ cho chúng tôi vị trí của nhà hàng gần nhất.
4	shout at... la hét...	**Shouting at** others may silence them, but it won't win their respect. La hét người khác có thể khiến họ im lặng, nhưng ta sẽ không có được sự tôn trọng từ họ.
5	stare at... nhìn chằm chằm...	Some people felt uncomfortable when strangers **stared at** them in public. Vài người thấy không thoải mái khi người lạ nhìn chằm chằm vào họ ở nơi công cộng.
6	apologise to... xin lỗi...	They **apologised to** the customers for the delay in service. Họ xin lỗi khách hàng vì sự chậm trễ trong dịch vụ.
7	explain to... giải thích với...	Can you **explain to** me why honesty is so important in a relationship? Bạn có thể giải thích với tôi tại sao sự chân thành lại quan trọng trong một mối quan hệ không?
8	listen to... lắng nghe...	**"Listen to** your heart, because it knows the way." Hãy lắng nghe trái tim vì nó biết con đường bạn đi.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm từ Phrases	Cụm từ trong câu Phrases in sentences
9	respond to... phản hồi/ phản ứng...	How we **respond to** challenges defines who we are. Cách chúng ta phản ứng với những thử thách quyết định chúng ta là ai.
10	talk to... nói với...	Mary **talks to** her grandmother on the phone every weekend. Mary nói chuyện với bà qua điện thoại vào mỗi cuối tuần.
11	argue about... tranh cãi, tranh luận về...	It's advisable that you not **argue about** small things. Bạn nên tránh tranh cãi về những chuyện nhỏ nhặt.
12	complain about... phàn nàn về...	She often **complains about** the noise in the neighborhood. Cô ấy thường phàn nàn về tiếng ồn trong khu phố.
13	know about... hiểu biết về...	He **knows about** the latest developments in the industry. Cậu ấy có kiến thức về những tiến triển mới nhất trong ngành.
14	worry about... lo lắng về...	Why **worry about** things that haven't even happened yet? Sao phải lo lắng về những điều thậm chí chưa xảy ra?
15	care for... chăm sóc...	"Take time to **care for** those who care for you." Hãy dành thời gian chăm sóc những người đã quan tâm đến bạn.
16	prepare for... chuẩn bị cho...	All the students in our class tried very hard to **prepare for** the final exam. Tất cả học sinh trong lớp chúng ta đều cố gắng hết sức để chuẩn bị cho kỳ thi cuối kỳ.
17	search for... tìm kiếm...	We **search for** happiness in places far away, yet it often resides within. Chúng ta tìm kiếm hạnh phúc ở những nơi xa xôi, nhưng nó thường nằm ngay trong chính bản thân.
18	take care of... quan tâm, chăm sóc...	It's important to **take care of** our health by eating nutritious foods and exercising regularly. Điều quan trọng là chăm sóc sức khỏe bằng cách ăn đồ ăn giàu dinh dưỡng và tập thể dục đều đặn.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

	STT No.	Cụm từ Phrases	Cụm từ trong câu Phrases in sentences
VERB + FROM/ ON	19	benefit from... hưởng lợi từ...	All the staff will **benefit from** the company's new training program. Tất cả nhân viên sẽ có quyền lợi từ việc tham gia chương trình đào tạo mới của công ty.
	20	differ from... khác, không giống...	His perspective **differs from** mine, but that's what makes our conversations interesting. Quan điểm của cậu ấy khác với tôi, nhưng đó là điều khiến các cuộc trò chuyện của chúng tôi trở nên thú vị.
	21	protect from... bảo vệ khỏi...	Our skin should be **protected from** the sun by wearing sunscreen. Chúng ta nên bôi kem chống nắng để bảo vệ làn da khỏi ánh nắng mặt trời.
	22	recover from... hồi phục, khỏe lại	It took her many weeks in hospital **recovering from** her injuries. Cô ấy phải mất nhiều tuần nằm viện để hồi phục vết thương.
	23	suffer from... chịu đựng...	Many people **suffer from** the fear of failure, but it is through failure that we grow. Nhiều người phải chịu đựng nỗi sợ thất bại, nhưng chính qua thất bại, chúng ta mới trưởng thành.
	24	**[ĐTK 2025]** concentrate on... tập trung vào...	It's really nice to learn how to play a new instrument like the guitar, but I am too busy at the moment, so I'm **focusing on** my violin lessons for now. Thật tuyệt khi học cách chơi nhạc cụ mới như guitar, nhưng hiện tại mình quá bận nên đang tập trung vào các bài học violin.
	25	**[ĐTK 2025]** focus on... tập trung, chú ý đến...	
	26	insist on... khăng khăng, nhất quyết...	She **insists on** following the rules, even when they don't make sense. Cô ấy khăng khăng tuân theo các quy tắc, ngay cả khi chúng không hợp lý.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm từ Phrases	Cụm từ trong câu Phrases in sentences
27	excel in... trội, xuất sắc trong...	If you want to **excel in** any field, practice with consistency and passion. Nếu bạn muốn xuất sắc trong bất kỳ lĩnh vực nào, hãy rèn luyện với sự kiên trì và đam mê.
28	indulge in... say mê, theo đuổi...	My friend **indulged in** photography, so she joined a photography club at school. Bạn tôi đam mê nhiếp ảnh nên đã tham gia câu lạc bộ nhiếp ảnh ở trường.
29	invest in... đầu tư vào...	The best thing you can do for your future is to **invest in** your education and skills. Điều tốt nhất bạn có thể làm cho tương lai của mình là đầu tư vào giáo dục và kỹ năng.
30	participate in... tham gia vào...	I decided to **participate in** volunteering during summer vacation. Tôi quyết định tham gia hoạt động tình nguyện vào kỳ nghỉ hè.
31	specialize in... trở thành chuyên gia, nổi tiếng trong...	To **specialize in** something means to dedicate your time, passion, and effort toward mastering it. Chuyên sâu vào một lĩnh vực nghĩa là bạn cống hiến thời gian, đam mê và nỗ lực để làm chủ nó.
32	change into... thay đổi thành, trở thành...	Through patience and persistence, challenges can be **converted into/ changed into** opportunities. Bằng sự kiên nhẫn và bền bỉ, những thử thách có thể được chuyển hóa thành cơ hội.
33	convert into... chuyển đổi thành...	
34	struggle with... đấu tranh với...	Emily **struggles with** managing her time effectively between work and family responsibilities. Cô ấy gặp khó khăn trong việc quản lý thời gian hiệu quả giữa công việc và trách nhiệm gia đình.
35	sympathize with... đồng cảm với...	To truly **sympathize with** someone, we must listen not just with our ears, but with our hearts. Để thực sự đồng cảm với ai đó, chúng ta phải lắng nghe không chỉ bằng đôi tai mà bằng cả trái tim.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

SECTION B | VÍ DỤ MINH HỌA

/vocabulary highlights/

get the chance (to) (collocation)	*có cơ hội làm gì*	**make a decision** (collocation)	*quyết định*
in the process of (idiom)	*trong quá trình làm gì, đang thực hiện việc gì*	**professional advice** (n) /prəˌfeʃənəl ədˈvaɪs/	*lời khuyên từ chuyên gia*
IT specialist (n) /ˈspeʃəlɪst/	*chuyên viên công nghệ thông tin*	**skilled professional** (collocation) /skɪld prəˈfeʃənl/	*chuyên gia lành nghề*

Getting work experience is a good way for young people who are still at school to see whether they would enjoy a particular career. Future employers like to **(1)** _____ their work experience which they think is **(2)** _____ them in the process of recruiting employees. And young people get the chance to consider many possibilities for a future career with working professionals. In addition, they will find these professionals' advice especially helpful when thinking about the different choices they will have to make.

Work experience often involves uncomfortable situations, but people who are in such situations can learn how to behave appropriately in front of clients and how to **(3)** _____ to things in the workplace. Appearance is also important, and they need to dress suitably whether they are going for a job as an engineer or an IT specialist, or a job which is perhaps less technical but equally demanding, such as a medical doctor or a teacher. As there is an increasing demand **(4)** _____ skilled professionals in various fields, work experience provides young people with the opportunity to understand the expectations in these industries. Those who gain such experience are often satisfied **(5)** _____ the knowledge they acquire, helping them make informed decisions about their future careers.

(Adapted from Complete First for Schools)

(1) **A.** know about **B.** struggle with **C.** indulge in **D.** convert into

/Kiến thức về động từ đi với giới từ/

A. know about /nəʊ/: biết về một điều gì đó

B. struggle with /ˈstrʌgl/: gặp khó khăn, vật lộn với điều gì đó

C. indulge in /ɪnˈdʌldʒ/: ưởng thức hoặc đắm chìm vào một sở thích hoặc thói quen nào đó

D. convert into /kənˈvɜːrt/: chuyển đổi thành một cái gì đó khác

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

➡ Dựa vào nghĩa của câu, ta chọn phương án A.

Tạm dịch: "Future employers like to **know about** their work experience…" Các nhà tuyển dụng tương lai muốn biết về kinh nghiệm làm việc của ứng viên…

(2) **A.** indifferent to **B.** important for

C. dependent on **D.** suspicious of

/Kiến thức về tính từ đi với giới từ/

A. indifferent to /ɪnˈdɪfrənt/: thờ ơ, không quan tâm đến…

B. important for /ɪmˈpɔːrtnt/: quan trọng với…

C. dependent on /dɪˈpendənt/: phụ thuộc vào…

D. suspicious of /səˈspɪʃəs/: nghi ngờ về…

➡ Dựa vào nghĩa của câu, ta chọn phương án B.

Tạm dịch: "Future employers like to know about their work experience which they think is **important for** them in the process of recruiting employees." Các nhà tuyển dụng tương lai muốn biết về kinh nghiệm làm việc của ứng viên, điều mà họ cho là quan trọng trong quá trình tuyển dụng nhân viên.

(3) **A.** argue **B.** specialize

C. complain **D.** respond

/Kiến thức về động từ đi với giới từ/

A. argue about /ˈɑːrgjuː/: tranh cãi, tranh luận về…

B. specialize in /ˈspeʃəlaɪz/: trở thành chuyên gia trong…

C. complain about /kəmˈpleɪn/: phàn nàn về…

D. respond to /rɪˈspɑːnd/: phản hồi, phản ứng tới…

➡ Trong câu có giới từ "to", chỉ có phương án D phù hợp.

Tạm dịch: "Work experience often involves uncomfortable situations, but people who are in such situations can learn how to behave appropriately in front of clients and how to **respond to** things in the workplace." Kinh nghiệm làm việc thường bao gồm cả những tình huống không suôn sẻ, nhưng những người trong những tình huống như vậy có thể học cách cư xử phù hợp với khách hàng và cách phản ứng với mọi việc ở chỗ làm.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

(4) **A.** about **B.** for

C. in **D.** at

/Kiến thức về danh từ đi với giới từ: demand for /dɪˈmænd/ nhu cầu cho.../

Tạm dịch: "As there is an increasing **demand for** skilled professionals in various fields, work experience provides young people with the opportunity to understand the expectations in these industries." Do nhu cầu cần các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực ngày càng tăng nên kinh nghiệm làm việc sẽ mang đến cho giới trẻ cơ hội hiểu kỳ vọng trong những ngành này.

(5) **A.** by **B.** about

C. for **D.** with

/Kiến thức về tính từ đi với giới từ: satisfied with... /ˈsætɪsfaɪd/ hài lòng, thỏa mãn với.../

Tạm dịch: "Those who gain such experience are often **satisfied with** the knowledge they acquire, helping them make informed decisions about their future careers." Những người có kinh nghiệm như vậy thường thấy hài lòng với những gì họ có được, giúp đưa ra quyết định sáng suốt về sự nghiệp tương lai của mình.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

CHAPTER
14 Cụm Động Từ

Phrasal Verbs

SÁCH ID

[448018]

SECTION A | LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

POINT 35 Các cụm động từ thông dụng Common phrasal verbs

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
1	abide by tuân theo (một quy tắc, hoặc một luật lệ)	Employees must **abide by** the company's rules and regulations. Nhân viên phải tuân thủ các quy định và nội quy của công ty.
2	account for chiếm bao nhiêu phần trăm/ giải thích	Online sales **account for** approximately 60% of the company's total revenue. Doanh số bán hàng trực tuyến chiếm khoảng 60% tổng doanh thu của công ty.
		The scientist tried to **account for** the unexpected results in the experiment. Nhà khoa học đã cố gắng giải thích những kết quả bất ngờ trong thí nghiệm.
3	add up tăng dần theo số lượng nhỏ đến lớn	The bills **add up** quickly if you're not careful with your spending. Hóa đơn sẽ tăng nhanh nếu bạn không cẩn thận trong việc chi tiêu.
4	adhere to tuân thủ mọi quy tắc, luật lệ	Drivers are required to **adhere to** the speed limit for safety reasons. Người lái xe phải tuân thủ giới hạn tốc độ để đảm bảo an toàn.
5	allow for kể đến, tính đến, chú ý đến	The contract **allows for** modifications under certain conditions. Hợp đồng cho phép sửa đổi theo những điều kiện nhất định.
6	answer for chịu trách nhiệm hoặc bị khiển trách về cái gì	The company must **answer for** the poor quality of its products. Công ty phải chịu trách nhiệm về sản phẩm kém chất lượng.
7	ask after hỏi han, hỏi thăm cuộc sống, sức khỏe	He didn't stay long but took a moment to **ask after** my family. Anh ấy không ở lại lâu nhưng vẫn kịp hỏi han gia đình tôi.
8	ask out mời ai đó ra ngoài chơi, thường là để bắt đầu hẹn hò	He was nervous about **asking her out**, but she happily agreed. Lúc đầu anh ấy lo lắng khi mời cô ấy ra ngoài chơi, nhưng cô ấy đã vui vẻ đồng ý.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
9	bear on ảnh hưởng, tác động đến	Political instability **bears on** the country's economic growth. Tình hình chính trị bất ổn ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của đất nước.
10	bear out xác nhận, xác minh ai đó, cái gì đó là đúng	The data collected from the survey **bears out** our initial assumptions. Dữ liệu thu thập được từ cuộc khảo sát chứng minh những giả định ban đầu của chúng tôi là đúng.
11	belong to thuộc về ai đó, cái gì đó	True success **belongs to** those who never give up, even in the face of adversity. Thành công thực sự thuộc về những ai không bao giờ bỏ cuộc, ngay cả khi gặp nghịch cảnh.
12	believe in tin tưởng vào ai đó, cái gì đó	Life's challenges become easier to overcome when you **believe in** your inner strength. Bạn sẽ dễ dàng vượt qua những thách thức trong cuộc sống hơn khi bạn tin vào chính mình.
13	blow up phát nổ, bùng nổ/ nổi giận	The building was demolished when the bomb **blew up**. Khi bom phát nổ, nó đã phá huỷ toà nhà. He tends to **blow up** whenever he doesn't get his way. Anh ta có xu hướng nổi giận khi không đạt theo ý mình.
14	break down dừng hoạt động vì bị hỏng/ không thành công	The car **broke down** in the middle of the road, and we had to wait for help. Chiếc xe hỏng giữa đường, khiến chúng tôi phải gọi cứu trợ. The negotiations **broke down** when both sides refused to compromise. Cuộc đàm phán đã đổ vỡ khi cả hai bên đều từ chối thỏa hiệp.
15	break into đột nhập vào xe, vào nhà	The thief managed to **break into** the house while the family was away on vacation. Tên trộm đã đột nhập vào nhà khi cả nhà đang đi nghỉ dưỡng.
16	break out bắt đầu đột ngột, bùng phát	The pandemic **broke out** so quickly that many hospitals ran out of critical supplies. Đại dịch bùng phát nhanh đến mức nhiều bệnh viện hết nguồn cung cấp thiết yếu.
17	break up kết thúc, chia tay	She was heartbroken after her boyfriend decided to **break up** with her. Trái tim cô ấy tan vỡ khi bạn trai quyết định chia tay cô.
18	bring about gây ra, mang lại	The new government policies are expected to **bring about** significant changes in the education system. Chính sách mới của chính phủ dự kiến sẽ mang lại những thay đổi đáng kể trong hệ thống giáo dục.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
19	**bring back** làm gợi nhớ lại	This song **brings back** so many childhood memories. Bài hát này gợi nhớ về nhiều kỷ niệm thời thơ ấu.
20	**bring down** đánh bại, làm mất đi quyền lực của ai đó, cái gì đó	The government is trying to **bring down** inflation by lowering interest rates. Chính phủ đang cố gắng giảm lạm phát bằng cách hạ lãi suất.
21	**bring forward** khiến cái gì đó xảy ra sớm hơn dự kiến	The manager decided to **bring forward** the meeting to 9 a.m. instead of 11 a.m. Người quản lý quyết định dời cuộc họp lên 9 giờ sáng thay vì 11 giờ sáng.
22	**bring off** thành công trong việc làm một điều gì đó khó khăn	The chef managed to **bring off** a complex dish despite having limited ingredients. Đầu bếp đã chế biến được một món ăn phức tạp mặc dù nguyên liệu có hạn.
23	**bring on** làm điều gì đó xảy ra hoặc làm cho ai đó xuất hiện	The experienced coach is determined to **bring the young players on** and help them reach their full potential. Huấn luyện viên giàu kinh nghiệm quyết tâm đưa các cầu thủ trẻ vào đội và giúp họ phát huy hết tiềm năng của mình.
24	**[ĐTK 2025] bring up** nuôi dạy, nuôi nấng	**Bringing up** a child is not about controlling them, but guiding them. Nuôi dạy con cái không phải là kiểm soát chúng mà là định hướng chúng.
25	**brush up** cải thiện cấp tốc kiến thức, kỹ năng nào đó	She used the weekend to **brush up** on her driving techniques before the test. Cô ấy dành cuối tuần để ôn lại các kỹ thuật lái xe trước khi thi.
26	**bump into** tình cờ gặp ai đó	He **bumped into** a former colleague who told him about a great job opportunity. Anh tình cờ gặp lại một đồng nghiệp cũ và người này đã giới thiệu cho anh một cơ hội việc làm tuyệt vời.
27	**burn out** kiệt sức do áp lực công việc hoặc stress kéo dài	He had to take a long vacation after **burning out** from his demanding job. Anh ấy phải nghỉ phép dài ngày sau khi kiệt sức vì công việc đòi hỏi nhiều sức lực.
28	**call back** gọi lại cho ai đó	I tried to reach customer service, but they said they would **call back** tomorrow. Tôi đã cố gắng liên hệ với bộ phận chăm sóc khách hàng nhưng họ nói rằng họ sẽ gọi lại vào ngày mai.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	**Cụm động từ** Phrasal Verb	**Cụm động từ trong câu** Phrasal Verb in sentence
29	call for kêu gọi, yêu cầu điều gì/ đón ai để đi đâu đó	The speech **called for** greater efforts in education reform. Bài phát biểu kêu gọi nỗ lực lớn hơn trong cải cách giáo dục. The driver **called for** the passengers at the hotel. Tài xế đón hành khách tại khách sạn.
30	call off huỷ bỏ cái gì đó	The coach **called off** the training session when the players looked exhausted. Huấn luyện viên đã hủy buổi tập khi các cầu thủ có vẻ kiệt sức.
31	call out yêu cầu ai đó đến , đặc biệt là trường hợp khẩn cấp/ chỉ trích ai đó công khai	The doctor was **called out** in the middle of the night for an emergency. Bác sĩ được gọi đến lúc nửa đêm vì một ca cấp cứu. Netizens have recently **called** Chi Em Rot Group JSC (CER Group) **out** for "lie-streaming" Supergreens Gummies Kera. Cộng đồng mạng gần đây đang chỉ trích Công ty cổ phần tập đoàn Chị Em Rọt vì livestream quảng cáo sai sự thật về kẹo rau củ Kera.
32	carry on tiếp tục làm gì đó	After his father's retirement, he **carried on** the family business. Sau khi bố anh ấy nghỉ hưu, anh ấy tiếp tục tiếp quản công việc kinh doanh của gia đình.
33	**[ĐTK 2025]** carry out thực hiện, tiến hành	The engineers **carried out** several tests before launching the device. Các kỹ sư đã tiến hành một số thử nghiệm trước khi đưa thiết bị vào sử dụng.
34	cater for đáp ứng nhu cầu của	The online course **caters for** learners at different levels of English proficiency. Khóa học trực tuyến này dành cho người học ở nhiều trình độ tiếng Anh khác nhau.
35	check over/ through kiểm tra kỹ lưỡng	Before submitting the report, she **checked over** every detail to ensure accuracy. Trước khi nộp báo cáo, cô ấy kiểm tra lại hết các thông tin để đảm bảo tính chính xác.
36	cheer up trở nên phấn khởi hơn, vui hơn	He finally **cheered up** after hearing the good news. Anh ấy cuối cùng cũng vui lên sau khi nghe tin tốt này.
37	chill out dành thời gian để thư giãn	After a long day at work, I just want to **chill out** and watch some movies. Sau một ngày dài làm việc, tôi chỉ muốn thư giãn và xem vài bộ phim.
38	come about xảy ra, diễn ra	His decision to move abroad **came about** after much consideration.Quyết định ra nước ngoài của anh ấy đến sau khi cân nhắc kỹ lưỡng.
39	come along đi cùng, đi với ai đó/ tiến bộ khi làm gì đó	Would you like to **come along** with us to the museum this weekend? Bạn có muốn đi cùng chúng tôi đến bảo tàng vào cuối tuần này không? My French has really **come along** since I started taking daily lessons. Tiếng Pháp của tôi đã tiến bộ đáng kể kể từ khi tôi bắt đầu học hàng ngày.

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
40	come up against phải đối mặt với khó khăn nào đó	The new policy **came up against** strong opposition from the employees. Chính sách mới này đã vấp phải sự phản đối mạnh mẽ từ phía nhân viên.
41	come up with nghĩ ra, nảy ra một ý tưởng, kế hoạch nào đó	The scientist **came up with** a new theory to explain the phenomenon. Các nhà khoa học đã nảy ra một lý thuyết mới để giải thích hiện tượng này.
42	confide in somebody tin tưởng chia sẻ về thông tin cá nhân,...	She felt relieved after **confiding in** her mother about her worries. Cô ấy cảm thấy nhẹ nhõm sau khi chia sẻ với mẹ nỗi lo của cô ấy.
43	contend with something/ somebody giải quyết vấn đề, tình huống khó khăn	The athletes had to **contend with** extreme weather conditions during the race. Các vận động viên phải đối mặt với điều kiện thời tiết khắc nghiệt trong suốt cuộc đua.
44	count on somebody/ something phụ thuộc vào, dựa vào, tin cậy vào	You can always **count on** me when you need help. Bạn có thể dựa vào tôi khi bạn cần sự giúp đỡ.
45	cover up che giấu, che đậy	The company tried to **cover up** the scandal, but the truth eventually came out. Công ty đã cố gắng che đậy vụ bê bối, nhưng sự thật cuối cùng cũng được phơi bày.
46	**[ĐTK 2025]** cut down chặt, đốn	"First, deforestation occurs when city governments have forests **cut down** to build accommodation for new residents, which harms the environment and reduces air quality." Đầu tiên, nạn phá rừng xảy ra khi chính quyền thành phố chặt phá rừng để xây dựng nơi ở cho cư dân mới, gây hại cho môi trường và làm giảm chất lượng không khí. *(Trích: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh từ năm 2025)*
47	cut off ngừng cung cấp điện, nước	They **cut off** the water supply for maintenance. Họ cắt nước để thực hiện bảo trì.
48	dawn on somebody cuối cùng cũng nhận ra điều gì	The truth **dawned on** her after she read the letter. Cuối cùng cô ấy cũng nhận ra sự thật sau khi đọc lá thư đó.
49	date back (to)/ date from có từ, bắt nguồn từ	Some of the artifacts in the museum **date back** to the Roman Empire. Một số hiện vật trong bảo tàng có niên đại từ thời Đế chế La Mã.
50	deal in buôn bán, kinh doanh	She used to **deal in** handmade jewelry at craft fairs. Cô ấy đã từng kinh doanh đồ trang sức thủ công tại các hội chợ thủ công mỹ nghệ.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	**Cụm động từ** Phrasal Verb	**Cụm động từ trong câu** Phrasal Verb in sentence
51	deal with giải quyết, xử lý	The manager had to **deal with** a serious complaint from a client. Người quản lý phải giải quyết một khiếu nại nghiêm trọng từ khách hàng.
52	decide on/upon something lựa chọn, quyết định	The jury **decided on** a guilty verdict after hours of deliberation. Sau nhiều giờ thảo luận, bồi thẩm đoàn đã đưa ra phán quyết có tội.
53	**[ĐTK 2025]** depend on dựa vào, phụ thuộc vào	Tuvan people **depend on** animals for food and other basic needs. Người dân Tuvan phụ thuộc vào động vật để lấy thức ăn và các nhu cầu cơ bản khác. *(Trích: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh từ năm 2025)*
54	die out biến mất hoàn toàn, trở nên tuyệt chủng	Many species of animals are at risk of **dying out** due to deforestation. Nhiều loài động vật đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng vì phá rừng.
55	dress up ăn diện hơn bình thường, hoá trang thành ai đó	The students **dressed up** for their graduation ceremony. Học sinh ăn diện đẹp cho lễ tốt nghiệp.
56	dwell on nhắc đi nhắc lại vấn đề gì đó, day dứt mãi về cái gì	Don't **dwell on** your past mistakes—learn from them and move forward. Đừng bận tâm đến những sai lầm trong quá khứ, hãy học hỏi từ chúng và tiến về phía trước.
57	ease off làm giảm bớt, làm dịu đi	The pain started to **ease off** after I took some medicine. Cơn đau bắt đầu giảm bớt sau khi tôi uống thuốc.
58	eat out đi ăn ngoài	During the trip, we **ate out** every day because the hotel didn't have a kitchen. Chúng tôi ăn ngoài mỗi ngày trong suốt chuyến đi vì khách sạn không có bếp nấu ăn.
59	egg on khuyến khích/ xúi giục làm gì	His friends **egged** him **on** to jump off the high diving board. Bạn bè anh ấy xúi giục anh ấy nhảy từ ván nhảy cao xuống. The crowd **egged on** the boxer, cheering loudly for him to keep fighting. Đám đông cổ vũ cho võ sĩ, reo hò lớn để anh tiếp tục chiến đấu.
60	embark on bắt đầu 1 dự án hoặc cuộc kinh doanh	She **embarked on** a new career in medicine after years of studying. Cô bắt đầu sự nghiệp mới trong ngành y sau nhiều năm học tập.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
61	**[ĐTK 2025]** end up cuối cùng là,...	"As a result, some low- income people are unable to obtain the necessary affordable housing and **end up** living in slums, where the quality of life is very poor." Kết quả là, một số người có thu nhập thấp không thể có được nhà ở giá rẻ cần thiết và phải sống ở các khu ổ chuột, nơi chất lượng cuộc sống rất kém. *(Trích: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh từ năm 2025)*
62	engage in tham gia vào việc gì đó	The students were encouraged to **engage in** class discussions. Học sinh được khuyến khích tham gia thảo luận trên lớp.
63	face up to đối mặt, chấp nhận với (vấn đề, tình huống khó khăn,...)	We all have to **face up to** our own fears and regrets in life. Chúng ta đều phải đối mặt với nỗi sợ hãi trong đời.
64	face with đối mặt với	When **faced with** difficulties, people either grow stronger or give up. Khi đối mặt với khó khăn, con người trở nên mạnh mẽ hơn hoặc sẽ bỏ cuộc.
65	fade away từ từ biến mất, dần mất tầm quan trọng, yếu hơn	As we got older, our memories **faded away.** Khi ta già đi, ký ức của ta phai mờ dần.
66	fall apart vỡ ra, đổ vỡ, tan vỡ	My favorite glass vase **fell apart** when I picked it up. Chiếc bình thủy tinh yêu thích của tôi đã vỡ tan khi tôi nhặt nó lên.
67	fall for ấn tượng, say mê, có tình cảm với; si tình	She never believed in love at first sight, but she **fell for** him the moment he smiled. Cô chưa bao giờ tin vào tình yêu sét đánh, nhưng cô đã phải lòng anh ngay từ khoảnh khắc anh mỉm cười.
68	fall in đổ, đổ sập, rơi xuống	A lot of roofs **fell in** during Super Typhoon Yagi months ago. Rất nhiều mái nhà đã sập xuống trong cơn siêu bão Yagi cách đây vài tháng.
69	fall off giảm xuống	The quality of the projects is **falling off** over time due to poor management. Chất lượng các dự án ngày càng đi xuống do quản lý kém.
70	figure out tìm ra, giải quyết, hiểu rõ (vấn đề, tình huống,...)	The best solution to solve the task is to **figure out** their root. Cách tốt nhất để giải quyết việc này là tìm ra gốc rễ của chúng.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
71	**fill in** điền vào, ghi vào	Though this survey wasn't compulsory, students were strongly encouraged to **fill it in.** Mặc dù cuộc khảo sát này không bắt buộc nhưng sinh viên được khuyến khích điền vào.
72	**fill out** điền vào, hoàn thành (biểu mẫu, tài liệu, phiếu,...)	Applicants still have to **fill out** this application form for the job after sending their resumes to the recruiters. Người nộp đơn vẫn phải điền vào mẫu đơn xin việc này sau khi gửi sơ yếu lý lịch cho nhà tuyển dụng.
73	**fill up** làm đầy, đầy đủ, chứa đầy	You don't need to **fill up** your essay with unnecessary details. Bạn không cần phải lấp đầy bài luận của mình với các chi tiết không cần thiết.
74	**find out** tìm ra, khám phá ra	We need to **find out** more details before making a decision. Chúng ta cần tìm ra thêm chi tiết trước khi đưa ra quyết định.
75	**[ĐTK 2025]** focus on	"It's really nice to learn how to play a new instrument like the guitar, but I am too busy at the moment, so I'm **focusing on** my violin lessons for now." Thật hay khi học chơi nhạc cụ mới như đàn ghi-ta, nhưng hiện tại tớ quá bận nên đang phải tập trung vào các bài học chơi violin. *(Trích: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh từ năm 2025)*
76	**follow up** tiếp tục, tiếp nối, bổ sung thêm	It's time for us to **follow up** on our community project next month. Đã đến lúc chúng ta tiếp tục thực hiện dự án cộng đồng của mình vào tuần tới.
77	**get around** di chuyển từ nơi này đến nơi khác; tìm cách né tránh, vượt qua	Some students couldn't **get around** the issue of plagiarism in their writing test. Một số sinh viên không thể tránh được vấn đề đạo văn trong bài thi viết của mình.
78	**get ahead** tiến bộ (trong sự nghiệp)	You should accept challenges if you want to **get ahead** in your career. Bạn nên chấp nhận các thử thách nếu bạn muốn thành công trong sự nghiệp.
79	**get along** có quan hệ tốt, hòa hợp, thân thiện	She always **get along** well with her roommate despite personality differences. Cô ấy luôn hòa hợp với bạn cùng phòng dù tính tình khác nhau.
80	**get away** rời khỏi	Many workers wanted to **get away** from the crowded city for a break. Nhiều người lao động muốn rời xa thành phố đông đúc để nghỉ ngơi.

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
81	get away with trốn thoát khỏi (sự trừng phạt, trách nhiệm,...)	Students do not always **get away with** dishonest behavior in school. Học sinh không phải lúc nào cũng thoát khỏi hành vi không trung thực ở trường.
82	give away tặng, cho đi, miễn phí	We often **give away** free food to the homeless in the park. Chúng tôi thường cho thức ăn miễn phí cho người vô gia cư ở công viên.
83	give back trả lại, khôi phục	You must **give back** the two books to the library before Friday. Bạn phải trả lại hai cuốn sách cho thư viện trước thứ sáu.
84	**[ĐTK 2025]** give in đầu hàng, nhượng bộ, ngừng phản kháng	After arguing for hours, John finally **gave in** and agreed to her demand. Sau nhiều giờ tranh cãi, John cuối cùng cũng nhượng bộ và đồng ý với yêu cầu của cô. *(Trích: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh từ năm 2025)*
85	give up ngừng cố gắng, bỏ cuộc, từ bỏ	"No matter how hard it is, just keep going because you only fail when you **give up**." Dù khó khăn đến đâu, hãy cứ tiếp tục vì bạn chỉ thất bại khi bạn bỏ cuộc.
86	go against phản đối, chống lại, đi ngược lại	Sometimes, you have to **go against** the crowd to stay true to your values. Đôi khi, bạn phải đi ngược lại đám đông để giữ vững giá trị của mình.
87	go down giảm, hạ, đi xuống	After the company improved its customer service, the number of complaints **went down** significantly. Sau khi công ty cải thiện dịch vụ khách hàng, số lượng khiếu nại đã giảm đáng kể.
88	grow up trưởng thành, trở thành người lớn	I **grew up** on a farm, so I can identify with her difficulties. Tôi cũng lớn lên trong một trang trại, vì vậy tôi có hiểu được khó khăn của cô ấy.
89	hand around chuyển đi, đưa cho người khác; chia sẻ cho người khác	John **handed around** his thoughts on the project during the meeting. John chia sẻ suy nghĩ về dự án trong cuộc họp.
90	hand in nộp, gửi lại (tài liệu, bài tập,...); đưa cái gì đó cho người khác (để kiểm tra, xem xét hoặc xử lý)	After finding a lost wallet on the street, she decided to **hand it in** to the police. Sau khi nhặt được một chiếc ví bị mất trên đường, cô ấy quyết định giao nó cho cảnh sát.
91	hang out phân phát, phát tán; trao tặng; tuyên bố	The volunteers usually **hand out** food to the homeless every weekend. Những tình nguyện viên phát thức ăn cho người vô gia cư mỗi Chủ Nhật.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
92	**heat up** tăng nhiệt độ cái gì, hâm nóng; làm thú vị, mãnh liệt hơn	The debate really **heated up** when Alex challenged Jennifer's argument. Cuộc tranh luận thực sự trở nên sôi động hơn khi Alex thách thức lập luận của Jennifer.
93	**hit back** trả đũa, đáp trả phản công; tấn công, chỉ trích	Criticized for his latest book, the author **hit back** by explaining the deeper meaning behind his work. Bị chỉ trích vì cuốn sách mới nhất, tác giả đã đáp trả bằng cách giải thích ý nghĩa sâu xa đằng sau tác phẩm của mình.
94	**hit on** có ý tưởng, nghĩ ra	After struggling for hours, she finally **hit on** a brilliant solution to the problem. Sau khi vật lộn hàng giờ, cô ấy cuối cùng cũng nghĩ ra giải pháp hay cho vấn đề.
95	**hold back** ngăn chặn, cản trở	Don't let your doubts **hold you back** from chasing your dreams. Đừng để những nghi ngờ cản trở bạn theo đuổi ước mơ của mình.
96	**hold off** trì hoãn, lùi lại	We should **hold off** making a decision until we have all the facts. Chúng ta nên hoãn lại việc đưa ra quyết định cho đến khi có đầy đủ thông tin.
97	**hold on** chờ đợi trong một thời gian ngắn; cầm cự, giữ vững, bám chặt	**Hold on** to your dreams, no matter what happens. Giữ vững ước mơ của bạn, bất kể điều gì xảy ra.
98	**hurry up** đẩy nhanh tốc độ, làm cho nhanh hơn	Don't **hurry up** when speaking in the IELTS exam. Đừng vội vàng khi nói trong bài thi IELTS.
99	**identify with** thấu hiểu, đồng cảm	I grew up on a farm, so I can **identify with** her difficulties. Tôi cũng lớn lên trong một trang trại, vì vậy tôi có hiểu được khó khăn của cô ấy.
100	**improve on** làm tốt hơn, cải thiện, hoàn thiện hơn	Our team is determined to **improve on** last year's results. Đội của chúng tôi quyết tâm làm tốt hơn kết quả của năm ngoái.
101	**insist on** nhấn mạnh, nhất quyết, khăng khăng làm gì	They **insisted on** having the meeting in person rather than over the Zoom platform. Họ nhất quyết yêu cầu họp trực tiếp chứ không muốn họp qua nền tảng Zoom.
102	**interest in** cảm thấy thích, hứng thú, quan tâm	Her inspiring speech **interested** many people **in** volunteering for charity work. Bài phát biểu truyền cảm hứng của cô ấy đã khiến nhiều người quan tâm đến việc tình nguyện làm từ thiện.
103	**interfere with** ngăn chặn, gây trở ngại, quấy rầy	Lack of sleep can **interfere with** your ability to concentrate at work. Thiếu ngủ có thể gây trở ngại cho khả năng tập trung của bạn khi làm việc.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	**Cụm động từ** Phrasal Verb	**Cụm động từ trong câu** Phrasal Verb in sentence
104	**invest in** dành nỗ lực/ mua đầu tư, bỏ vốn	If you **invest in** practicing every day, your skills will improve significantly. Nếu bạn dành nỗ lực luyện tập mỗi ngày, kỹ năng của bạn sẽ tiến bộ đáng kể. She decided to **invest** her savings **in** stocks and bonds. Cô ấy quyết định đầu tư tiết kiệm của mình vào cổ phiếu và trái phiếu.
105	**involve in** trực tiếp tham gia (hoạt động, sự kiện,...)/ liên quan đến	Many students are actively **involved in** environmental protection campaigns. Nhiều học sinh đang trực tiếp tham gia các chiến dịch bảo vệ môi trường.
106	**join in** tham gia, tham dự	We are planning a charity event next weekend. Would you like to **join in**? Chúng tớ đang lên kế hoạch cho sự kiện từ thiện vào cuối tuần tới. Bạn có muốn tham gia không?
107	**jot down** ghi chú nhanh, ghi tóm tắt	Please **jot down** what you've heard in a notebook in order not to forget them. Hãy ghi lại những gì bạn nghe được vào sổ tay để không quên chúng.
108	**jump at** nắm bắt, chớp lấy (cơ hội, đề nghị) nhanh chóng và hào hứng	She **jumped at** the opportunity without hesitation when offered a chance to study abroad. Cô ấy chớp lấy ngay mà không do dự khi có được cơ hội du học.
109	**jump in** tham gia, nhảy vào (cuộc trò chuyện, thảo luận, hoạt động) mà không do dự, ngắt quãng, xen ngang	When the team was struggling to find a solution, Jake **jumped in** and offered a brilliant idea. Khi nhóm đang chật vật tìm giải pháp, Jake liền tham gia và đưa ra một ý tưởng tuyệt vời.
110	**keep away from** giữ khoảng cách, tránh xa (ai, cái gì)	She **kept away from** social media for a month to focus on her studies. Cô ấy tránh xa mạng xã hội trong một tháng để tập trung vào việc học.
111	**kick off** khởi động, bắt đầu (trò chơi, cuộc họp, buổi hòa nhạc,...)/ ép (ai đó) rời đi, trục xuất	The conference will **kick off** with an inspiring speech from the CEO. Hội nghị sẽ bắt đầu bằng một bài phát biểu đầy cảm hứng từ Giám đốc điều hành. He was **kicked off** the team due to repeated violations of the rules. Anh ấy đã bị loại khỏi đội vì liên tục vi phạm quy định.
112	**kill off** loại bỏ, hủy diệt, làm tuyệt chủng	Deforestation is **killing off** many species that once thrived in the rainforest. Nạn phá rừng đang làm tuyệt chủng nhiều loài từng phát triển mạnh trong rừng mưa nhiệt đới.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
113	knock down phá hủy (có chủ đích)/ đâm vào, tông vào	The old theater was **knocked down** to make space for a modern shopping mall. Rạp hát cũ đã bị phá bỏ để nhường chỗ cho trung tâm mua sắm hiện đại. She was almost **knocked down** by a cyclist who wasn't paying attention. Cô ấy suýt bị một người đi xe đạp tông phải vì người đó không chú ý.
114	knock off hoàn thành (công việc trong ngày)/ giảm (giá, số lượng,...)	I usually **knock off** at 6 PM and go for a run in the park. Tôi thường kết thúc công việc vào lúc 6 giờ tối và đi chạy bộ trong công viên. The shop **knocked off** 20% from the total price as a holiday discount. Cửa hàng đã giảm 20% tổng giá như một chương trình khuyến mãi dịp lễ.
115	knock (somebody) out làm (ai đó) mất ý thức, thường là bằng cú đánh vào đầu; đánh bại (trong cuộc thi)	The unexpected goal in the last minute **knocked him out**. Bàn thắng bất ngờ ở phút cuối đã đánh bại cậu ta.
116	lay (something) down đề ra, thiết lập quy tắc, thủ tục	The company has **laid down** strict rules to ensure data security. Công ty đã đề ra các quy định nghiêm ngặt để đảm bảo an ninh dữ liệu.
117	lay off sa thải, cho nghỉ việc, ngừng sử dụng điều gì đó	If you don't improve your performance, the company might have to **lay** you **off**. Nếu không cải thiện hiệu suất làm việc, công ty có thể sẽ phải sa thải bạn.
118	let (somebody) down làm (ai đó) thất vọng, không đáp ứng kỳ vọng (của ai đó)	Breaking promises **let** me **down**. Việc thất hứa làm tôi thất vọng.
119	lighten up làm cho thư giãn, bớt nghiêm trọng, nghiêm túc	He always takes jokes too seriously. I wish he would **lighten up** a little. Anh ấy lúc nào cũng coi chuyện đùa quá nghiêm túc—tôi ước gì anh ấy có thể thoải mái hơn một chút.
120	listen in nghe lén, nghe trộm	That girl pretended to read a book while **listening in** on their conversation. Cô gái đó giả vờ đọc sách trong khi nghe lén cuộc trò chuyện của họ.
121	look after chăm sóc, quan tâm, giám sát	Our manager always **looks after** the well-being of team members. Quản lý của chúng tôi luôn quan tâm đến sức khỏe của các thành viên trong nhóm.

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
122	look back hồi tưởng, suy ngẫm về quá khứ	When I **look back** on my childhood, I realize how much my parents sacrificed for me. Khi nhớ về thời thơ ấu, tôi nhận ra bố mẹ đã hy sinh cho tôi nhiều đến nhường nào.
123	look down on coi thường, khinh thường	She never **looks down on** anyone, no matter their background. Cô ấy không bao giờ khinh thường ai, dù họ có xuất thân thế nào.
124	look for tìm kiếm	Many people spent much time **looking for** happiness, but it was in the simple moments all along. Nhiều người dành nhiều thời gian để tìm kiếm hạnh phúc, nhưng tất cả đều ở trong những khoảnh khắc giản đơn.
125	look forward to mong chờ, háo hức về	I always **look forward to** spending time with my family during the holidays. Tôi luôn mong chờ được dành thời gian với gia đình vào những ngày lễ.
126	**[ĐTK 2025]** look at nhìn vào, quan sát, xem xét	"If you want to talk about work and make business contacts, **look at** people's professional network profiles. And if you prefer to have fun and chat about travelling and shopping, **look at** their social network profiles!" Nếu muốn trao đổi công việc và tạo mối quan hệ kinh doanh, hãy xem hồ sơ mạng lưới chuyên nghiệp của họ. Và nếu thích trò chuyện vui vẻ về du lịch và mua sắm, hãy xem hồ sơ mạng xã hội của họ! *(Trích: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh từ năm 2025)*
127	look on đứng nhìn, quan sát điều gì nhưng không can thiệp, tham gia trực tiếp	Why did she **look on** as her friends argued but didn't say anything? Tại sao cô ấy chỉ đứng nhìn bạn bè cãi nhau mà không nói gì?
128	look out coi chừng, cẩn thận, đề phòng; cố gắng tìm hiểu, tìm kiếm; quan tâm, chăm sóc,...	You should always **look out** for cars when crossing the road. Bạn luôn nên chú ý xe cộ khi qua đường.
129	look over kiểm tra, đánh giá, xem xét (nhanh chóng, không quá chi tiết)	I think you had better have the doctor **look** you **over**. Tôi nghĩ bạn nên đi khám bác sĩ.
130	look up to ngưỡng mộ, kính nể, kính trọng	"I have always **looked up to** my grandfather for his generosity and knowledge. Tôi luôn ngưỡng mộ ông tôi vì sự thông thái và lòng nhân hậu.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
131	major in chuyên về (ngành, nghề)	Many students decide to **major in** psychology to better understand human behavior. Nhiều sinh viên quyết định học chuyên về tâm lý học để hiểu rõ hơn về hành vi con người.
132	make for đi theo hướng nhất định; giúp cho, tạo ra	Children quickly **made for** the nearest exit when they heard the alarm. Bọn trẻ nhanh chóng đi về phía lối thoát gần nhất khi nghe thấy báo động.
133	make of hiểu được, đánh giá, đưa ra ý kiến	He always tells strange stories, so I never know what to **make of** his words. Anh ấy luôn kể những câu chuyện kỳ lạ, nên tôi chẳng biết phải đánh giá lời nói của anh ấy như thế nào.
134	make out nhận ra, hiểu được/ thực hiện trả, thanh toán bằng séc/ nói điều gì (thường là sai) thành đúng	It was so foggy that I could barely **make out** the road signs. Trời quá sương mù đến nỗi tôi gần như không thể nhận ra các biển báo. She **made out** a check for $500 to pay for the repairs. Cô ấy đã viết một tấm séc 500 đô để thanh toán tiền sửa chữa. He **made out** that he was an expert in the field, but he actually had very little knowledge. Anh ta nói rằng mình là một chuyên gia trong lĩnh vực này, nhưng thực tế anh ta biết rất ít.
135	make (somebody/ something) over thay đổi diện mạo; chuyển giao (tài sản, quyền sở hữu), chuyển nhượng	The old café was **made over** into a modern, cozy space that attracted more customers. Quán cà phê cũ đã được cải tạo thành một không gian hiện đại và ấm cúng, thu hút nhiều khách hàng hơn. That businessman **made over** a large part of his fortune to charity. Doanh nhân đó đã chuyển giao một phần lớn tài sản cho quỹ từ thiện.
136	make up tạo ra (câu chuyện,...), bịa ra (lý do, lời giải thích,...); hòa giải, làm lành (với ai đó)	Some employees usually **make up** an excuse about being stuck in traffic to explain why she were late. Vài nhân viên thường bịa ra cái cớ bị kẹt xe để đến muộn. They quarreled with each other over a misunderstanding, but they eventually **made up**. Họ cãi nhau vì hiểu lầm, nhưng cuối cùng họ đã làm lành.
137	make up for đền bù, bồi thường	I know I hurt your feelings, but I will do everything to **make up for** my mistake. Anh biết anh đã làm tổn thương em, nhưng anh sẽ làm mọi thứ để bù đắp cho sai lầm của mình.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
138	**measure up** đủ tốt, xứng đáng với điều gì	She worked tirelessly to **measure up** to the high standards of her new job. Cô ấy làm việc không ngừng để xứng đáng với những tiêu chuẩn cao của công việc mới.
139	**miss out** bỏ lỡ cơ hội	If you don't take this job offer, you might **miss out** on a great opportunity to grow your career. Nếu không nhận lời mời làm việc này, bạn có thể bỏ lỡ cơ hội tuyệt vời để phát triển sự nghiệp của mình.
140	**mull over** suy nghĩ kỹ lưỡng, xem xét cẩn trọng (trước khi đưa ra quyết định)	Students should **mull over** their career choices before applying to universities. Sinh viên nên suy nghĩ kỹ về lựa chọn nghề nghiệp trước khi nộp đơn vào các trường đại học.
141	**narrow down** giảm bớt số lượng, khả năng, lựa chọn,...	Nam struggled to **narrow down** his ideas to meet the word count. Nam gặp khó khăn trong việc hẹp lại ý tưởng để đáp ứng số từ yêu cầu.
142	**nod off** ngủ gật, ngủ quên	Driving late at night is dangerous because you might **nod off** at any time. Lái xe muộn vào ban đêm rất nguy hiểm vì bạn có thể ngủ gật bất cứ khi nào.
143	**note down** viết ra, ghi chú, ghi lại (để tránh quên)	Before the meeting started, she **noted down** all the key points she wanted to discuss. Trước khi cuộc họp bắt đầu, cô ấy đã ghi lại tất cả những điểm quan trọng mà cô ấy muốn thảo luận.
144	**occur to** xảy đến, xuất hiện, nảy ra (ý nghĩa, ý tưởng,...)	While reading the book, a new business idea **occurred to** him. Khi đang đọc sách, một ý tưởng kinh doanh mới chợt nảy ra trong đầu anh ấy.
145	**open up** mở ra, tạo ra cơ hội	Learning a new language can **open up** many job opportunities in different countries. Việc học ngoại ngữ mới có thể mở ra nhiều cơ hội việc làm ở các quốc gia khác nhau.
146	**pass away** qua đời, chết, mất, ra đi	The town built a monument to honor the soldiers who **passed away** in the war. Thị trấn đã xây một đài tưởng niệm để tưởng nhớ những người lính đã hy sinh trong chiến tranh.
147	**[ĐTK 2025] pass out** bất tỉnh, ngất, mất ý thức	After standing in the scorching sun for hours, she suddenly **passed out** from dehydration. Sau khi đứng dưới ánh nắng gay gắt hàng giờ, cô ấy đột nhiên ngất xỉu vì mất nước.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
148	pay back trả lại (khoản nợ), hoàn lại, đền đáp/ trả đũa, trả thù	He borrowed some money from me last month, but he hasn't **paid** me **back** yet. Anh ấy vay tôi một ít tiền tháng trước, nhưng anh ấy vẫn chưa trả lại cho tôi. She was betrayed by her friend, and now she is planning to **pay** him **back.** Cô ấy bị bạn phản bội, và bây giờ đang lên kế hoạch trả đũa hắn.
149	pay off hoàn thành việc trả nợ/ dẫn đến thành công (sau nỗ lực)	I saved every penny to **pay off** my student loans, and now I'm finally debt-free. Tôi tiết kiệm từng xu để hoàn thành việc trả nợ sinh viên, và bây giờ cuối cùng cũng không còn nợ nần. Hard work is never easy, but it definitely **pays off.** Làm việc chăm chỉ không bao giờ là dễ dàng, nhưng chắc chắn sẽ được đền đáp.
150	phase out từ từ loại bỏ, rút lui kết thúc hoạt động, sản phẩm, chính sách (theo từng giai đoạn)	The company decided to **phase out** single-use plastics in its packaging to promote sustainability. Công ty quyết định từ từ loại bỏ nhựa dùng một lần trong bao bì để thúc đẩy tính bền vững.
151	play down giảm nhẹ, giảm bớt tầm quan trọng, mức độ nghiêm trọng, ảnh hưởng	He tried to **play down** the seriousness of his illness so his family wouldn't worry. Anh ấy cố gắng giảm nhẹ mức độ nghiêm trọng của bệnh tình để gia đình không lo lắng.
152	pick out xác định, lựa chọn, chọn ra	She carefully **picked out** a gift for her best friend's birthday. Cô ấy cẩn thận chọn ra một món quà cho sinh nhật của bạn thân.
153	pick up nhặt lên/ đón (ai đó,...)	My favorite glass vase fell apart when I **picked it up.** Chiếc bình thủy tinh yêu thích của tôi đã vỡ tan khi tôi nhặt nó lên. My dad always **picks** me **up** and takes me home after school. Bố tôi luôn đón tôi và đưa tôi về nhà sau giờ học.
154	point out chỉ ra, nêu ra, nhấn mạnh	He **pointed out** that success is not just about talent but also about hard work and perseverance. Anh ấy nêu rõ rằng thành công không chỉ phụ thuộc vào tài năng mà còn vào sự chăm chỉ và kiên trì.
155	pull through vượt qua (bệnh tật, khó khăn,...)	With determination and hard work, she **pulled through** the toughest time of her life. Với sự quyết tâm và chăm chỉ, cô ấy đã vượt qua khoảng thời gian khó khăn nhất trong đời.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
156	put across trình bày, truyền đạt, giải thích (rõ ràng, hiệu quả)	A good leader knows how to **put across** a vision that inspires people. Một nhà lãnh đạo giỏi biết cách truyền đạt tầm nhìn để truyền cảm hứng cho mọi người.
157	put aside để dành, tiết kiệm/ gác sang một bên, tạm thời bỏ qua	We **put aside** a part of our salary every month to save for our dream house. Chúng tôi để dành một phần lương mỗi tháng để tiết kiệm cho ngôi nhà mơ ước.
		She decided to **put aside** her personal problems and focus on her career. Cô ấy quyết định tạm gác lại những vấn đề cá nhân để tập trung cho sự nghiệp.
158	put back trả lại (về vị trí ban đầu)/ hoãn lại, lùi lại	Due to the heavy rain, they had to **put back** the charity event until next weekend. Do trời mưa lớn, họ phải hoãn lại sự kiện từ thiện đến cuối tuần sau.
159	**[ĐTK 2025]** put off trì hoãn/ làm mất hứng, khiến ai thấy không thích/không thoải mái	Don't let one failure **put** you **off** chasing your dreams. Đừng để một thất bại khiến bạn hoãn lại việc theo đuổi ước mơ của mình.
		The negative comments on his first book didn't **put** him **off** writing - he used them as motivation to improve. Những bình luận tiêu cực về cuốn sách đầu tiên của ông ấy không làm anh nản lòng viết lách - ông đã dùng chúng làm động lực để cải thiện.
160	put on mặc, đội; biểu diễn, thực hiện, tổ chức; giả vờ, cố tỏ ra/ tăng cân	You should **put on** the warmest coat before stepping into the snow. Con nên mặc áo khoác ấm nhất trước khi bước vào tuyết.
		The students **put on** a charity event to raise funds for the local community. Học sinh tổ chức sự kiện từ thiện để gây quỹ cho cộng đồng địa phương.
		He **put on** weight after quitting his regular exercise routine. Anh ấy tăng cân sau khi ngừng luyện tập đều đặn.
		I usually **put on** a smile though I was feeling sad inside. Tôi thường cố nở nụ cười dù trong lòng cảm thấy buồn.
161	put down đặt xuống/ đập, dẹp tan, cưỡng chế (bằng vũ lực)	Harry Potter is so great that I cannot **put** them **down**. Harry Potter hay đến mức tôi không thể đặt xuống được.
		The police managed to **put down** the riot before it spread further. Cảnh sát đã thành công trong việc dẹp tan cuộc bạo loạn trước khi nó lan rộng hơn.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
162	put forward đưa ra, đề xuất, gợi ý/ dời lịch sớm hơn, thay đổi thời gian sớm hơn	The committee **put forward** a proposal to reduce environmental pollution. Ủy ban đã đề xuất một kế hoạch nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.
		Due to the storm, the organizers had to **put forward** the event to an earlier date. Do cơn bão, ban tổ chức buộc phải dời sự kiện lên ngày sớm hơn.
163	put out dập tắt/ làm phiền, quấy rầy	Firefighters worked hard to **put out** the massive forest fire before it spread to nearby villages. Lính cứu hỏa đã làm việc hết sức để dập tắt đám cháy rừng lớn trước khi nó lan đến các ngôi làng lân cận.
		I hope I'm not **putting** you **out** by asking for a ride to the airport early in the morning. Hy vọng rằng tôi không làm phiền bạn khi nhờ chở ra sân bay vào sáng sớm.
164	put through chịu đựng, trải qua trải nghiệm khó khăn; trả tiền cho ai đó để đi học	She was **put through** so much pain, but she never gave up. Cô ấy đã trải qua rất nhiều đau khổ, nhưng không bao giờ bỏ cuộc.
		Her parents worked hard to **put** her **through** university. Bố mẹ đã làm việc rất vất vả để lo tiền cho cô ấy học đại học.
165	put up nâng lên, đặt lên vị trí cao hơn; tăng (giá, thuế,...); xây dựng, lắp ráp,...	They are **putting up** a new shopping mall in the city center. Họ đang xây dựng một trung tâm mua sắm mới ở trung tâm thành phố.
		They've **put up** the rent by $20 a month. Họ đã tăng tiền thuê nhà thêm 20 đô la một tháng.
166	put up with chịu đựng, chấp nhận (tình huống khó chịu, không mong muốn)	The ability to **put up with** hardships shapes the strength to overcome them. Khả năng chịu đựng gian khó chính là thứ tạo nên sức mạnh để vượt qua chúng.
167	quarrel with không đồng ý với ai, vấn đề gì; tranh cãi (căng thẳng hoặc không hài lòng)	They **quarreled with** each other over a misunderstanding, but they eventually made up. Họ cãi nhau vì hiểu lầm, nhưng cuối cùng họ đã làm lành.
168	reach out (to somebody) yêu cầu giúp đỡ; nhờ ai giúp đỡ khi gặp vấn đề	Charities are **reaching out to** those who lost their homes in the floods. Các chiến dịch từ thiện kêu gọi sự giúp đỡ cho những người dân bị mất nhà trong trận lũ.
169	refer to đề cập, ám chỉ đến	In the speech, Mrs. Anh **referred to** the importance of mental health. Trong bài phát biểu, cô Anh đã đề cập đến tầm quan trọng của sức khỏe tinh thần.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
170	rely on dựa vào, tin tưởng vào ai/ cái gì	Students often **rely on** scholarships to pay for their education. Sinh viên thường dựa vào học bổng để trang trải việc học.
171	remind of hồi tưởng, gợi nhớ lại	The smell of fresh bread **reminds me of** my grandmother's house. Mùi bánh mì mới nướng làm tôi nhớ về ngôi nhà của bà tôi.
172	**[ĐTK 2025]** result in something dẫn đến điều gì đó	"This industrial growth has led to a 25% population boom due to an influx of factory workers, **resulting in** increased traffic congestion." Sự tăng trưởng công nghiệp này đã dẫn đến sự bùng nổ 25% dân số do công nhân nhà máy đổ về, làm tăng tình trạng tắc nghẽn giao thông. *(Trích: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh từ năm 2025)*
173	run across tình cờ bắt gặp ai đó, cái gì đó	While researching, I **ran across** an interesting article about space travel. Khi nghiên cứu, tôi tình cờ tìm thấy một bài báo thú vị về du hành vũ trụ.
174	run away (from somebody/...) rời khỏi nơi nào đó đột ngột	You can't just **run away from** your problems—you need to face them. Bạn không thể cứ chạy trốn khỏi vấn đề của mình - bạn cần đối mặt với chúng.
175	run into gặp khó khăn, vấn đề bất ngờ/ tình cờ gặp ai đó	I **ran into** my old teacher at the bookstore yesterday. Hôm qua, tôi tình cờ gặp giáo viên cũ của mình ở hiệu sách. They **ran into** trouble while climbing the mountain. Họ gặp rắc rối khi đang leo núi.
176	run off chất lỏng chảy ra khỏi một thùng chứa	Be careful! The water is **running off** the edge of the table. Cẩn thận! Nước đang chảy tràn ra mép bàn kìa.
177	run out hết hiệu lực/ sử dụng hết	Time is **running out**! We need to finish this project soon. Thời gian sắp hết rồi! Chúng ta cần hoàn thành dự án này sớm. My passport has **run out**, so I need to renew it. Hộ chiếu của tôi đã hết hạn, nên tôi cần gia hạn.
178	run out of hết, cạn kiệt (tài nguyên, vật phẩm)	We have **run out of** milk. Can you buy some more? Chúng ta hết sữa rồi. Bạn có thể mua thêm không?
179	run through thảo luận nhanh, đọc nhanh lại	Let's **run through** the presentation one more time before the meeting. Hãy duyệt lại bài thuyết trình một lần nữa trước cuộc họp.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
180	rush into làm gì nhanh chóng và không suy nghĩ trước	Don't **rush into** a relationship just because you feel lonely. Đừng vội vàng bước vào một mối quan hệ chỉ vì bạn cảm thấy cô đơn.
181	save up tiết kiệm (tiền, thời gian, tài nguyên)	You should **save up** your energy for the final match. Bạn nên giữ sức cho trận chung kết.
182	send off gửi đi (thư, đơn hàng, tài liệu, v.v.) qua đường bưu điện/ đuổi cầu thủ ra khỏi sân (vì phạm luật)	I need to **send off** this package before the post office closes. Tôi cần gửi gói hàng này trước khi bưu điện đóng cửa. He was **sent off** after receiving a second yellow card. Anh ấy bị đuổi khỏi sân sau khi nhận thẻ vàng thứ hai.
183	set aside để dành, tiết kiệm (thời gian, không gian)/ gạt sang một bên (cảm xúc, xung đột)	She **sets aside** $100 every month for emergencies. Cô ấy để dành 100 đô mỗi tháng để phòng khi khẩn cấp. You need to **set aside** your fears and take the opportunity. Bạn cần gạt bỏ nỗi sợ hãi và nắm bắt cơ hội.
184	set up thành lập/ sắp xếp	They **set up** a new company specializing in AI technology. Họ thành lập một công ty mới chuyên về công nghệ AI. They **set up** the stage for the concert last night. Họ đã sắp xếp sân khấu cho buổi hòa nhạc tối qua.
185	settle down ngồi hoặc nằm xuống thoải mái/ trở nên bình tĩnh, thư giãn hơn	He **settled down** in his chair with a cup of coffee. Anh ấy ngồi thư giãn trên ghế với một tách cà phê. Take a deep breath and **settle down** before making a decision. Hãy hít một hơi sâu và bình tĩnh lại trước khi đưa ra quyết định.
186	shake off loại bỏ bệnh tật, cảm xúc tiêu cực, thoát khỏi sự đeo bám	I need to **shake off** this bad mood and focus on my work. Tôi cần rũ bỏ tâm trạng tồi tệ này và tập trung vào công việc. She finally managed to **shake off** her ex-boyfriend, who kept calling her. Cuối cùng cô ấy cũng thoát khỏi bạn trai cũ, người cứ liên tục gọi cho cô ấy.
187	show off khoe khoang, thể hiện, phô trương	He always **shows off** his expensive car to impress others. Anh ấy lúc nào cũng khoe chiếc xe đắt tiền của mình để gây ấn tượng với người khác.
188	show up xuất hiện ở nơi nào đó, trở nên rõ ràng	He didn't **show up** at the meeting yesterday. Anh ấy đã không có mặt tại cuộc họp hôm qua.

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
189	slow down giảm tốc/ giảm nhịp sống, thư giãn, bớt căng thẳng	The car **slowed down** as it approached the sharp turn. Chiếc xe giảm tốc khi đến khúc cua gấp. After years of working hard, she finally decided to **slow down** and spend more time with her family. Sau nhiều năm làm việc vất vả, cô ấy cuối cùng đã quyết định sống chậm lại và dành nhiều thời gian hơn cho gia đình.
190	sort out giải quyết/ sắp xếp, phân loại	We need to **sort out** the good apples from the bad ones. Chúng ta cần phân loại những quả táo tốt và những quả hỏng. She finally **sorted out** her messy desk and now it looks much cleaner. Cô ấy cuối cùng đã dọn dẹp bàn làm việc bừa bộn của mình và bây giờ nó trông gọn gàng hơn nhiều.
191	speed up tăng tốc, đẩy nhanh	The teacher asked the students to **speed up** their work because time was running out. Giáo viên yêu cầu học sinh làm nhanh hơn vì sắp hết thời gian.
192	stand for đại diện cho, viết tắt của	**UNESCO stands for** the United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization. UNESCO là viết tắt của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc.
193	stand out nổi bật, khác biệt	His dedication and hard work really **stand out** among his colleagues. Sự cống hiến và chăm chỉ của anh ấy thực sự nổi bật trong số các đồng nghiệp.
194	stay away from rời xa, tránh xa	The actor announced that she would **step away from** acting for a while to spend time with her family. Nữ diễn viên tuyên bố rằng cô sẽ tạm rời xa diễn xuất một thời gian để dành thời gian cho gia đình.
195	step down từ chức, rời bỏ vị trí	After the scandal, the coach was forced to **step down** from his position. Sau vụ bê bối, huấn luyện viên buộc phải rời bỏ vị trí của mình.
196	stick to gắn với, tuân theo, bám vào	She always **sticks to** her principles, no matter what happens. Cô ấy luôn giữ vững nguyên tắc của mình, bất kể chuyện gì xảy ra.
197	take after giống ai đó về ngoại hình, tính cách	She **takes after** her mother in both looks and personality. Cô ấy giống mẹ về cả ngoại hình lẫn tính cách.
198	take away mang đi, làm giảm, làm mất đi (tác dụng, cảm giác, nỗi đau, v.v.)	She ordered a pizza to **take away** because she was in a hurry. Cô ấy gọi một chiếc pizza mang đi vì đang vội. This medicine will **take away** your headache. Thuốc này sẽ làm giảm cơn đau đầu của bạn.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
199	take in nhận nuôi, cho ai đó ở nhờ/ lừa gạt ai đó	She was completely **taken in** by his charming words. Cô ấy hoàn toàn bị lừa bởi những lời nói ngọt ngào của anh ta. My grandmother often **takes in** abandoned animals and cares for them. Bà tôi thường nhận nuôi những con vật bị bỏ rơi và chăm sóc chúng.
200	take off cất cánh, trở nên thành công nhanh chóng	Please fasten your seatbelt; we are about to **take off**. Vui lòng thắt dây an toàn; chúng ta sắp cất cánh. The new product **took off** and became a bestseller in just a month. Sản phẩm mới nhanh chóng thành công và trở thành mặt hàng bán chạy chỉ trong một tháng.
201	take on tuyển dụng nhân viên mới	We are not **taking on** any new interns at the moment. Chúng tôi hiện không tuyển thực tập sinh mới.
202	take out đưa ai đi chơi, hẹn hò, mời ai đi đâu đó	My parents **took me out** to a fancy restaurant for my birthday. Bố mẹ tôi đưa tôi đến một nhà hàng sang trọng nhân dịp sinh nhật.
203	take over chiếm quyền kiểm soát (công ty, tổ chức, đất nước, khu vực)/ tiếp quản, đảm nhận	A larger company **took over** our startup last year. Một công ty lớn đã thâu tóm công ty khởi nghiệp của chúng tôi vào năm ngoái. He **took over** the project when the previous manager resigned. Anh ấy tiếp quản dự án khi quản lý trước đó từ chức.
204	take up bắt đầu sở thích, môn thể thao hoặc hoạt động mới, nhận công việc hoặc vị trí mới	He **took up** yoga to improve his flexibility. Anh ấy bắt đầu tập yoga để cải thiện sự dẻo dai.
205	think back (to something) hồi tưởng, nhớ lại điều gì trong quá khứ	I often **think back** to my childhood summers at my grandparents' house. Tôi thường nhớ lại những mùa hè thời thơ ấu ở nhà ông bà.
206	**[ĐTK 2025]** throw away ném đi, vứt đi	"... we **throw away** 80 million cans each day and 45,000 tonnes of plastic packaging each year." ... chúng ta vứt bỏ 80 triệu lon mỗi ngày và 45.000 tấn bao bì nhựa mỗi năm. *(Trích: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh từ năm 2025)*
207	throw off loại bỏ, thoát khỏi điều gì đó	She managed to **throw off** her cold after a few days of rest. Cô ấy khỏi cảm lạnh sau vài ngày nghỉ ngơi.
208	tidy up dọn dẹp, sắp xếp gọn gàng, hợp lý	I need to **tidy up** my files before submitting the report. Tôi cần sắp xếp lại các tệp trước khi nộp báo cáo.
209	try on thử quần áo	She went to the fitting room to **try on** the dress. Cô ấy vào phòng thử đồ để thử chiếc váy.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm động từ Phrasal Verb	Cụm động từ trong câu Phrasal Verb in sentence
210	try out kiểm tra xem cái gì đó hoạt động thế nào, thử sức	You should **try out** the new software before buying it. Bạn nên thử sử dụng phần mềm mới trước khi mua nó.
211	turn around thay đổi vị trí hoặc hướng để quay mặt theo hướng khác/ đảo ngược tình thế	He **turned around** when he heard someone calling his name. Anh ấy quay lại khi nghe ai đó gọi tên mình. The company was losing money, but a new CEO helped **turn it around** in just a year. Công ty đang thua lỗ, nhưng một CEO mới đã giúp xoay chuyển tình thế chỉ trong một năm.
212	turn away ngăn không cho vào	They were **turned away** at the club because they didn't have ID. Họ bị từ chối vào câu lạc bộ vì không có thẻ căn cước.
213	turn down từ chối, không chấp nhận	He was offered a promotion, but he **turned it down** because of the extra workload. Anh ấy đã được đề nghị thăng chức, nhưng anh ấy đã từ chối vì khối lượng công việc quá lớn.
214	turn up đến, xuất hiện	More guests **turned up** at the party than we expected. Số lượng khách đến dự tiệc vượt xa sức tưởng tượng của chúng tôi.
215	urge on khuyến khích hỗ trợ ai đó làm gì	The coach **urged on** the players to give their best in the final match. Huấn luyện viên thúc giục các cầu thủ phải nỗ lực hết mình trong trận đấu cuối cùng.
216	use up dùng hết cái gì	The company **used up** its budget before the project was completed. Công ty đã sử dụng hết ngân sách trước khi dự án hoàn thành.
217	vote in bỏ phiếu lựa chọn ai đó	She was **voted in** as the president of the student council. Cô được bầu làm chủ tịch hội học sinh.
218	watch out coi chừng, đề phòng nguy hiểm	You should **watch out** for pickpockets in crowded places. Bạn nên cẩn thận với nạn móc túi ở những nơi đông người.
219	wind down thư giãn nghỉ ngơi sau khi làm việc căng thẳng	Meditation helps me **wind down** after a long day at work. Thiền giúp tôi thư giãn sau một ngày dài làm việc.
220	wipe out phá huỷ, xóa sổ hoàn toàn	The tornado **wiped out** several houses in the town. Cơn lốc xoáy đã phá hủy nhiều ngôi nhà trong thị trấn.
221	work out rèn luyện thể thao/ phát triển thành công	She prefers to **work out** in the morning before heading to work. Cô ấy thích tập thể dục vào buổi sáng trước khi đi làm. I wasn't sure about my new job at first, but it's really **working out** well. Lúc đầu tôi không chắc chắn về công việc mới của mình, nhưng mọi chuyện thực sự diễn ra tốt đẹp.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

SECTION B | VÍ DỤ MINH HỌA

E.g.1

/vocabulary highlights/			
food transport (n) /fu:d ˈtrænspɔ:rt/	*vận chuyển thực phẩm*	**pre-packaged (adj)** /ˌpri: ˈpækt/	*được đóng gói sẵn*
long-distance (adj) /ˌlɔ:ŋ ˈdɪstəns/	*đường dài, khoảng cách xa*	**separate (adj)** /ˈseprət/	*tách, phân chia, phân loại*
plastic packaging (n) /ˈplæstɪk ˈpækɪdʒɪŋ/	*việc đóng gói bằng bao bì nhựa dẻo*	**synthetic chemical (n)** /sɪnˈθetɪk ˈkemɪkl/	*hóa chất tổng hợp*

To Save the Planet, Begin at Home!

Let's look at what we can do at home each day to save the planet.

Facts and figures:

Farming with synthetic chemicals has killed insects and other animals. Meanwhile, we _____ 80 million cans each day and 45,000 tonnes of plastic packaging each year. These kill up to one million seabirds a year.

Positive action!

Buy and consume fresh, organic food and drinks, especially things produced locally. This reduces the need for long-distance food transport. Don't always buy food that comes in cans or plastic packaging. Instead of buying a pre-packaged sandwich, make your own! That helps reduce the amount of rubbish you produce. Reuse packaging where possible. Separate paper, plastic, and metal items and recycle them.

(Trích: Đề thi tham khảo môn Tiếng Anh từ năm 2025)

A. throw away **B.** give in **C.** pass out **D.** put off

- Xét các cụm động từ:

A. throw away: vứt bỏ, ném đi

B. give in: nhượng bộ, đầu hàng

C. pass out: ngất xỉu, mất ý thức

D. put off: hoãn lại

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

- Dựa vào nghĩa của câu, ta chọn "throw away".

Tạm dịch: "Meanwhile, we throw away 80 million cans each day and 45,000 tonnes of plastic packaging each year. These kill up to one million seabirds a year." Trong khi đó, chúng ta vứt đi 80 triệu lon mỗi ngày và 45.000 tấn bao bì nhựa mỗi năm. Chúng giết chết tới một triệu con chim biển mỗi năm.

E.g.1

/vocabulary highlights/

car ownership (n) /kɑ:r ˈəʊnərʃɪp/	*quyền sở hữu ôtô, xe hơi*	**prosper (v)** /ˈprɑ:spər/	*phát triển, thịnh vượng, thành công*
dirty exhaust /ˈdɜ:rti ɪgˈzɔ:st/	*khí thải bụi bẩn*	**resistance (n)** /rɪˈzɪstəns/	*sự phản kháng, ngăn lại*
electrical appliance (collocation) /ɪˈlektrɪkl əˈplaɪəns/	*thiết bị điện*	**road traffic (n)** /rəʊd ˈtræfɪk/	*giao thông đường bộ*
experiment (v, n) /ɪkˈsperɪmənt/	*thử nghiệm, thí nghiệm*	**traffic-free shopping area** /ˈtræfɪk fri: ˈʃɑ:pɪŋ ˈeriə/	*phố mua sắm không có giao thông*

The concept of traffic-free shopping areas goes back a long time. During the Middle Ages, traffic-free shopping areas were built in Middle Eastern countries to allow people to shop in comfort and, more importantly, safety. As far back as 2000 years ago, road traffic was banned from central Rome during the day to (1) _____ the free movement of pedestrians.

The modern, traffic-free shopping street was born in Europe in the 1960s, when both city populations and car ownership increased rapidly. Dirty exhaust from cars and the risks (2) _____ crossing the road were beginning to make shopping an unpleasant and dangerous experience. Many believed the time was right for experimenting with car-free streets, and shopping areas seemed the best place to start.

At first, there was resistance from shopkeepers. They argued that people would avoid streets if they were unable to get to them in their cars. When the first streets in Europe were closed to traffic, there were even noisy demonstrations, as many shopkeepers predicted they would lose customers.

With the arrival of the traffic-free shopping street, many shops, especially those selling things like clothes, food and smaller luxury items, prospered. Unfortunately, shops selling furniture and larger electrical appliances actually saw their sales drop. Many of these were forced to move elsewhere, away from the city centre.

(Adapted from: Complete IELTS)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

(1) **A.** account for **B.** mull over

C. throw off **D.** allow for

Xét các cụm động từ:

A. account for: giải thích, chiếm bao nhiêu phần

B. mull over: suy nghĩ kỹ về điều gì đó

C. throw off: loại bỏ, thoát khỏi cái gì đó

D. allow for: cho phép, tạo

- Dựa vào nghĩa của câu, ta chọn "allow for".

Tạm dịch: "As far back as 2000 years ago, road traffic was banned from central Rome during the day to allow for the free movement of pedestrians. Ngay từ 2000 năm trước, giao thông đường bộ đã bị cấm vào trung tâm Rome vào ban ngày để cho phép người đi bộ tự do di chuyển.

(2) **A.** looked up to **B.** involved in

C. worked out **D.** used up

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Xét các cụm động từ:

A. look up to: ngưỡng mộ, kính nể, kính trọng

B. involve in: trực tiếp tham gia (hoạt động, sự kiện,...); liên quan đến

C. work out: rèn luyện thể thao, phát triển thành công

D. use up: dùng hết cái gì

- Dựa vào nghĩa của câu, ta chọn "involve in".

Tạm dịch: "The modern, traffic-free shopping street was born in Europe in the 1960s, when both city populations and car ownership increased rapidly. Dirty exhaust from cars and the risks involved in crossing the road were beginning to make shopping an unpleasant and dangerous experience." Phố mua sắm hiện đại, không có xe cộ ra đời ở châu Âu vào những năm 1960, khi dân số thành phố và sở hữu ô tô tăng nhanh chóng. Khói bụi bẩn từ xe và rủi ro liên quan việc qua đường đã bắt đầu làm cho việc mua sắm trở nên khó chịu và nguy hiểm.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

CHAPTER 15 | Kết Hợp Từ

Collocations - Phrases - Idioms

SÁCH ID

[448020]

SECTION A | LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

POINT 36 Cụm từ cố định Collocations Flashcard [448021]

STT No.	Cụm từ cố định Collocations	Cụm từ cố định trong câu Collocations in sentences
1	achieve/accomplish/reach a goal đạt được mục tiêu	With perseverance and hard work, you can **achieve/ accomplish/ reach** any goal you set for yourself. Với sự kiên trì và làm việc chăm chỉ, bạn có thể đạt được bất kỳ mục tiêu nào mà mình đặt ra.
2	acquire/earn/have a reputation (for/as something) nổi tiếng, có danh tiếng về điều gì	He has **acquired/earned/had a reputation** as a compassionate teacher. Ông ấy có danh tiếng là giáo viên tận tâm.
3	ask/get permission xin phép	Children usually **ask permission** to go out with their friends. Bọn trẻ thường phải xin phép khi muốn ra ngoài chơi với bạn bè.
4	assume/take the responsibility for chịu trách nhiệm về	We all make mistakes, but those who **assume/ take the responsibility** for them grow wiser and stronger. Ai cũng mắc sai lầm, nhưng những người chịu trách nhiệm về chúng sẽ trở nên khôn ngoan và mạnh mẽ hơn.
5	attract/catch/get someone's attention thu hút sự chú ý của ai	The beautiful painting in the gallery **attracted/ caught/ got her attention** as soon as she walked in. Bức tranh tuyệt đẹp trong phòng trưng bày thu hút sự chú ý của cô ấy ngay khi cô bước vào.
6	be/get/keep/... in contact/touch giữ liên lạc	No matter where life takes us, let's always **be/ get/ keep in contact/ touch** and support each other. Dù ở đâu, chúng ta hãy luôn giữ liên lạc và hỗ trợ lẫn nhau.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No	**Cụm từ cố định** Collocations	**Cụm từ cố định trong câu** Collocations in sentences
7	bear/keep (something) in mind ghi nhớ, nhớ điều gì	When choosing a career, you should **bear/ keep in mind** your passion and long-term goals. Khi chọn nghề nghiệp, bạn nên ghi nhớ niềm đam mê và mục tiêu dài hạn của mình.
8	break a contract vi phạm hợp đồng	Opportunities come and go, but your reputation stays. Think twice before you **break a contract!** Cơ hội có thể đến rồi đi, nhưng danh tiếng của bạn sẽ ở lại. Hãy suy nghĩ kỹ trước khi vi phạm hợp đồng.
9	break/kick a habit ngưng, từ bỏ thói quen	It's better for you to **break/ kick the habit** of eating so much fast food. Tốt hơn hết bạn nên bỏ thói quen ăn quá nhiều đồ ăn nhanh.
10	break a law phạm pháp, vi phạm pháp luật	That boy had **broken the law** by driving without a licence. Chàng trai đó đã vi phạm pháp luật khi lái xe mà không có bằng lái.
11	break a rule vi phạm, không tuân thủ luật lệ, quy tắc,...	She was punished for **breaking the rules** during the exam. Cô ấy bị phạt vì vi phạm quy định trong kỳ thi.
12	break out/burst into tears khóc òa lên, bật khóc	She **broke out/ burst into tears** when she had failed the recent exam. Cô ấy đã òa khóc nức nở khi trượt kì thi vừa rồi.
13	break a/ one's promise thất hứa	You shouldn't **break your promise** to help with the charity event. Bạn không nên thất hứa việc tham gia sự kiện từ thiện.
14	break a record phá kỷ lục	He **broke the record** for the fastest problem-solving in the national math competition. Cậu bé ấy đã phá kỷ lục về tốc độ giải toán nhanh nhất trong kỳ thi toán quốc gia.
15	break the deadlock chấm dứt/ phá vỡ sự bế tắc, mở nút thắt	The team worked very hard to find a solution that could **break the deadlock** in the project. Nhóm đã làm việc cật lực để tìm ra giải pháp có thể phá vỡ thế bế tắc trong dự án.
16	break the news đưa tin tức khẩn, tin xấu, 'nóng hổi'	The couple are getting married, but they haven't yet **broken the news** to their parents. Cặp đôi này sắp kết hôn, nhưng họ vẫn chưa thông báo tin này với bố mẹ hai bên.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm từ cố định Collocations	Cụm từ cố định trong câu Collocations in sentences
17	bridge a gap thu hẹp khoảng cách (để tạo ra sự kết nối)	**Bridging the gap** between generations is crucial for societal harmony. Việc thu hẹp khoảng cách giữa các thế hệ là quan trọng cho sự hài hòa xã hội.
18	bring/ come to an end kết thúc, chấm dứt, hoàn thành	The road to knowledge never **brings/comes to an end**—it only gets broader. Con đường tri thức không bao giờ kết thúc—nó chỉ ngày càng rộng mở hơn.
19	catch a cold bị cảm lạnh	Mary went out without a coat last night. Now she's **caught a cold.** Tối qua Mary ra ngoài mà không mặc áo khoác. Bây giờ cô ấy bị cảm lạnh.
20	catch somebody's attention/ imagination/interest thu hút sự chú ý/ trí tưởng tượng/ sự quan tâm của ai	The beautiful painting in the gallery **caught her attention** as soon as she walked in. Bức tranh tuyệt đẹp trong phòng trưng bày thu hút sự chú ý của cô ấy ngay khi cô bước vào. "The history of the area **caught the imagination** of the poet." Lịch sử của khu vực này đã thu hút trí tưởng tượng của nhà thơ. Her latest book has **caught the interest** of many people from around the world. Cuốn sách mới nhất của bà đã thu hút được sự quan tâm của nhiều người trên khắp thế giới.
21	cause/do damage to something gây thiệt hại cho cái gì	The Super Typhoon Yagi **caused/did serious damage to** the houses in our country. Siêu bão Yagi gây thiệt hại nặng nề cho nhà cửa ở nước ta.
22	change one's mind about something thay đổi suy nghĩ về điều gì	After much thought, John decided to **change his mind about** the college major. Sau khi suy nghĩ kỹ, John quyết định thay đổi chuyên ngành đại học.
23	cheat on an exam gian lận trong thi cử	On no account are students permitted to **cheat on the exam.** Học sinh không được phép gian lận trong thi cử bất kể lý do gì.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm từ cố định Collocations	Cụm từ cố định trong câu Collocations in sentences
		They finally **came to/ reached an agreement** after hours of discussion. Họ cuối cùng đã đi đến một thỏa thuận sau hàng giờ thảo luận.
24	come to/reach an agreement/ conclusion/ decision đi đến/ đạt được thỏa thuận/ kết luận/ quyết định	Many communities **come to/ reach a decision** about recycling campaigns each year. Nhiều cộng đồng đưa ra quyết định về các chiến dịch tái chế mỗi năm. The police were too quick to **come to/ reach a conclusion** that it was robbery. Cảnh sát đã quá nhanh chóng khi đưa ra kết luận rằng đây là vụ cướp.
25	come to a compromise đi đến/ đạt được thỏa hiệp, đàm phán	Instead of arguing, let's find a way to **come to a compromise**. Thay vì tranh cãi, hãy tìm cách để đàm phán.
26	**[ĐTK 2025]** communicate with somebody/something liên lạc, giao tiếp, trao đổi với ai/cái gì	National Geographic's Enduring Voices project has created "Talking Dictionaries" - the recorded voices of people **communicating with** each other. Dự án Enduring Voices của National Geographic đã tạo ra "Từ điển nói" - ghi âm giọng nói của mọi người khi giao tiếp với nhau. *(Trích: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh từ năm 2025)*
27	commit a crime (murder/ thief/ ...) phạm tội (giết người, cướp,...)	Those who **commit a crime** must face the consequences. Những người phạm tội phải đối mặt với hậu quả.
28	create/give/gain/make an impression on somebody tạo ấn tượng tốt với ai	His confidence **created/gave/gained/ made a strong impression on** the interviewers. Sự tự tin của anh ấy đã tạo ấn tượng mạnh mẽ với các nhà tuyển dụng.
29	do an impression of somebody bắt chước, nhại cử chỉ, điệu bộ của ai	She **did an impression of** her little brother's actions, making her parents LOL. Cô ấy bắt chước hành động của em trai, khiến bố mẹ 'cười lăn cười bò'.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm từ cố định Collocations	Cụm từ cố định trong câu Collocations in sentences
30	deliver/give/make a speech đọc, trình bày, phát biểu	My sister was honored to **deliver/ give/make a speech** at the graduation ceremony. Chị gái tôi rất vinh dự được phát biểu tại buổi lễ tốt nghiệp.
31	do/perform/carry out a project on something làm dự án về cái gì	Our class **did/performed/carried out a project on** helping homeless people. Lớp chúng tôi đã làm một dự án về việc giúp đỡ người vô gia cư.
32	do an experiment làm thí nghiệm	She **did some experiments** with bats. Bà ấy đã làm một số thí nghiệm với loài dơi.
33	do business mua bán, kinh doanh	They come to meet, and **do business** with, other like-minded individuals. Họ đến để gặp gỡ và làm ăn với những cá nhân có cùng chí hướng.
34	do/carry out/conduct research làm, tiến hành nghiên cứu	Students **did/carried out/conducted research** on climate change effects. Sinh viên đã nghiên cứu về tác động của biến đổi khí hậu.
35	do harm gây ra tổn hại, thiệt hại cho ai, cái gì	Social media can **do harm** to teenagers' mental health. Mạng xã hội có thể gây hại cho sức khỏe tâm lý của thanh thiếu niên.
36	do/make a deal thỏa thuận	Two sides **did/made a deal** to collaborate on the project. Hai bên đã ký kết hợp tác thực hiện dự án.
37	do/make a good/bad job of something làm, thực hiện việc gì tốt/không tốt	He **did/made a good/bad job of** managing his time. Anh ấy đã quản lý thời gian hiệu quả/ không hiệu quả.
38	do one's duty thực hiện, làm tròn trách nhiệm, nhiệm vụ	No matter how hard it was, he **did his duty** as a father. Dù khó khăn thế nào, anh ấy vẫn làm tròn trách nhiệm của một người cha.
39	do/run an errand làm, chạy việc vặt	Do you usually **run errands** for your family on weekends? Bạn có thường làm việc vặt cho gia đình vào cuối tuần không?
40	do somebody a favor giúp đỡ ai	Would you please **do me a favor** and take these bags into the kitchen? Bạn vui lòng giúp tôi một việc và mang những túi này vào bếp nhé?

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

STT No.	Cụm từ cố định Collocations	Cụm từ cố định trong câu Collocations in sentences
41	do somebody good cải thiện sức khỏe, cuộc sống của ai	You can't work continuously - it **does you good** to take a break and chill yourself. Bạn không thể làm việc liên tục được - bạn nên nghỉ ngơi và thư giãn chút.
42	do (somebody) a good turn giúp đỡ, hỗ trợ ai	My neighbor **did me a good turn** by lending me his car. Người hàng xóm đã giúp tôi một việc tốt bằng cách cho tôi mượn xe.
43	do something for a living làm việc gì để kiếm sống	Maria sings so beautifully that many people would think she **does it for a living.** Maria hát hay đến nỗi nhiều người nghĩ rằng cô ấy kiếm sống bằng nghề này.
44	do one's best cố gắng hết sức	Even when life gets tough, **do your best** and never give up. Ngay cả khi cuộc sống khó khăn, hãy cố gắng hết sức và đừng bao giờ bỏ cuộc.
45	do the cooking/homework/housework/shopping nấu ăn/làm bài tập về nhà/làm việc nhà/mua sắm	Let me **do the cooking** today. You need some rest. Để con nấu ăn hôm nay nhé. Mẹ cần nghỉ ngơi mà. Children always **do their homework** before going to school. Bọn trẻ luôn làm bài tập trước khi đến lớp. My sister and I take turns to **do the housework** in our family. Chị gái và tôi thay phiên nhau làm việc nhà. Grandma's used to **doing the shopping** at the local market every day. Bà thường đi mua sắm ở chợ quê mỗi ngày.
46	earn a degree (in something) nhận, lấy bằng cấp (trong lĩnh vực gì)	She **earned a degree in** psychology and now helps children with autism. Cô ấy đã lấy bằng tâm lý học và bây giờ giúp đỡ trẻ em mắc chứng tự kỷ.
47	earn the respect of somebody có được sự tôn trọng của ai	You **earn the respect of** others by respecting them first. Bạn có được sự tôn trọng của người khác bằng cách tôn trọng họ trước.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm từ cố định Collocations	Cụm từ cố định trong câu Collocations in sentences
48	enact/pass the law ban hành luật	The government is to **enact/pass a law** aimed at assuring safe and healthful working conditions for workers. Chính phủ sẽ ban hành một đạo luật nhằm đảm bảo điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh cho người lao động.
49	express/show one's interest bày tỏ sự quan tâm, hứng thú	In today's lesson, we're going to learn some awesome ways to **show interests** during a conversation. Trong bài học hôm nay, chúng ta sẽ học một số cách hay ho để bày tỏ sự quan tâm, hứng thú khi trò chuyện.
50	**[ĐTK 2025]** equip somebody/ something with something trang bị, cung cấp... (để thực hiện nhiệm vụ hoặc đáp ứng nhu cầu cụ thể)	**Equipped with** machine learning algorithms, Sophia can understand human speech and interact with people. Được trang bị thuật toán máy học, Sophia có thể hiểu được lời nói của con người và tương tác với mọi người. *(Trích: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh từ năm 2025)*
51	**[ĐTK 2025]** gain a understanding of hiểu rõ, tìm hiểu, có cái nhìn về	It is crucial to **gain a comprehensive understanding of** the causes and effects of such a complicated phenomenon as rural migration. Điều quan trọng là phải hiểu biết toàn diện về nguyên nhân và tác động của một hiện tượng phức tạp như di cư nông thôn. *(Trích: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh từ năm 2025)*
52	gain one's independence giành được độc lập	In 1945, Vietnam **gained its independence**, marking a historic victory for its people. Năm 1945, Việt Nam giành được độc lập, đánh dấu một chiến thắng lịch sử của dân tộc.
53	get/have access to có quyền truy cập vào	Thanks to technology, more students now **get/have access to** quality education regardless of their location. Nhờ công nghệ, ngày nay nhiều học sinh có thể tiếp cận nền giáo dục chất lượng, bất kể họ ở đâu.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm từ cố định Collocations	Cụm từ cố định trong câu Collocations in sentences
54	get/have a chance có được cơ hội	I finally **got/had a chance** to prove myself, and I won the competition. Cuối cùng tôi cũng có cơ hội để chứng tỏ bản thân, và tôi đã giành chiến thắng trong cuộc thi.
55	get a discount giảm giá, bớt giá, chiết khấu	They **got a discount** for buying in bulk. Họ được giảm giá vì mua số lượng lớn.
56	get a grasp of something thấu hiểu, nắm được, biết rõ điều gì	**Getting a good grasp of** the foreign language opens so many doors. Biết ngoại ngữ sẽ mở ra rất nhiều cơ hội.
57	get a sense of something hiểu được, cảm thấy được điều gì	I'd like to **get a sense of** what the people on the street think of these amazing events. Tôi hiểu được mọi người trên phố nghĩ gì về những sự kiện tuyệt vời này.
58	get divorced ly dị, ly hôn	She was lost for words when her husband told that he wanted to **get divorced**. Cô ấy không nói nên lời khi chồng cô nói rằng anh muốn ly hôn.
59	get (somebody) into the habit of có thói quen làm gì get (somebody) out of the habit of từ bỏ thói quen làm gì	I'm trying to **get my little brother into the habit of** reading before bed instead of watching TV. Tôi đang cố giúp em trai tôi có thói quen đọc sách trước khi đi ngủ thay vì xem TV. I'm trying to **get my little brother out of the habit of** watching TV before bed, so I read him a book instead. Tôi đang cố giúp em trai từ bỏ thói quen xem TV trước khi ngủ, nên tôi đọc sách cho bé thay vào đó.
60	get pregnant mang thai, có bầu	She **got pregnant** at a young age, but she never gave up on her dreams. Cô ấy mang thai khi còn rất trẻ, nhưng chưa bao giờ từ bỏ ước mơ của mình.
61	get the sack bị sa thải, đuổi việc	If you don't improve your performance, you can **get the sack**. Nếu bạn không cải thiện hiệu suất làm việc, bạn có thể bị sa thải đấy.
62	give a description mô tả	Before we start the project, could you **give a description** of your expectations? Trước khi chúng ta bắt đầu dự án, bạn có thể mô tả mong đợi của mình không?

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm từ cố định Collocations	Cụm từ cố định trong câu Collocations in sentences
63	give birth to somebody sinh ra	After years of hoping, she was overjoyed when she finally **gave birth to** twins. Sau nhiều năm mong mỏi, họ vỡ òa hạnh phúc khi cô ấy cuối cùng cũng sinh đôi.
64	give preference to thích/chuộng/ưu ái hơn	She usually **gives preference to** healthier food options. Cô ấy thường chuộng các lựa chọn thực phẩm lành mạnh hơn.
65	give priority to somebody/something ưu tiên ai/việc gì	When managing my time, I always **give priority to** the most important tasks. Khi quản lý thời gian, tôi luôn ưu tiên những nhiệm vụ quan trọng nhất.
66	give somebody a chance/an opportunity cho, tạo cho ai cơ hội	The school **gave her a chance/an opportunity** to join the art program. Trường đã tạo cho cô ấy cơ hội tham gia chương trình nghệ thuật.
67	give somebody a lift/ride cho ai quá giang/đi nhờ xe	A kind stranger **gave me a lift/ride** when my bike had a flat tire. Một người lạ tốt bụng đã cho tôi đi nhờ khi xe đạp của tôi bị xì lốp.
68	give thought to something suy nghĩ về điều gì	She never really **gave thought to** how her words could affect others. Cô ấy chưa bao giờ thực sự nghĩ về việc lời nói của mình có thể ảnh hưởng đến người khác như thế nào.
69	go bankrupt phá sản	Many small businesses **went bankrupt** during the economic crisis, leaving thousands of people unemployed. Nhiều doanh nghiệp nhỏ đã phá sản trong cuộc khủng hoảng kinh tế, khiến hàng nghìn người mất việc.
70	go on a date hẹn hò	After years of being single, he finally decided to **go on a date**. Sau nhiều năm độc thân, anh ấy cuối cùng cũng quyết định đi hẹn hò.
71	go out of fashion lỗi mốt, lạc hậu	CDs have **gone out of fashion** with the rise of digital music. Đĩa CD đã trở nên lỗi thời với sự phát triển của nhạc số.
72	go wrong bất thành, bất ổn, sai lầm	It's okay if things **go wrong**. What matters is how you fix them. Mọi thứ có thể trở nên rối ren, nhưng quan trọng là cách bạn khắc phục chúng.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No	**Cụm từ cố định** Collocations	**Cụm từ cố định trong câu** Collocations in sentences
73	have a conversation/chat (with somebody) nói chuyện, trò chuyện với ai	Jenny **had a conversation with** her father about future career, and he gave her some valuable advice. Jenny đã trò chuyện với bố về sự nghiệp tương lai, và bố đã đưa ra một số lời khuyên quý giá.
74	have difficulty (in) doing something gặp khó khăn trong việc gì	I used to **have difficulty** speaking English fluently, but now I feel more confident. Tôi từng gặp khó khăn trong việc nói tiếng Anh trôi chảy, nhưng giờ tôi thấy tự tin hơn rồi.
75	have a discussion (with somebody/ about something) thảo luận (với ai/về việc gì)	Before making a decision, let's **have a discussion with** the team. Trước khi đưa ra quyết định, hãy thảo luận với nhóm.
76	have contact with somebody/ something liên lạc, tiếp xúc với ai/cái gì	**Having contact with** inspiring people can change your mindset and motivation. Tiếp xúc với những người truyền cảm hứng có thể thay đổi tư duy và động lực của bạn.
77	have an issue with somebody/ something không thích, không chấp thuận ai/cái gì; buồn, lo lắng hoặc tức giận vì điều gì	She **has an issue with** dishonesty in relationships. Cô ấy không chấp nhận sự gian dối trong các mối quan hệ. Many parents **have an issue with** their kids spending too much time on screens. Nhiều bậc phụ huynh lo lắng vì con cái dành quá nhiều thời gian trước màn hình.
78	have a problem gặp vấn đề	She always listens when I **have a problem,** and I really appreciate that. Cô ấy luôn lắng nghe khi tôi gặp vấn đề, và tôi thực sự trân trọng điều đó.
79	have fun = have a good time vui vẻ	Life is too short to worry all the time—just relax and **have fun** with the people you love. Cuộc sống quá ngắn để lúc nào cũng lo lắng—hãy thư giãn và tận hưởng niềm vui bên những người bạn yêu thương.
80	have a heart attack bị đau tim	Since he **had a heart attack,** he's cut fatty foods out altogether. Kể từ khi bị đau tim, ông ấy đã cắt bỏ hoàn toàn đồ ăn nhiều chất béo.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm từ cố định Collocations	Cụm từ cố định trong câu Collocations in sentences
81	have a stroke đột quỵ	Eating a healthy diet and exercising regularly can reduce the risk of **having a stroke.** Duy trì chế độ ăn lành mạnh và tập thể dục thường xuyên có thể giảm nguy cơ bị đột quỵ.
82	have/undergo an examination đi thi, làm bài thi	To qualify for the scholarship, students must **have/undergo an examination** that tests both their knowledge and skills. Để đủ điều kiện nhận học bổng, học sinh phải trải qua một bài thi kiểm tra cả kiến thức lẫn kỹ năng.
83	have/undergo surgery/an operation thực hiện phẫu thuật	Many children born with heart defects need to **have/undergo surgery/an operation** at a very young age. Nhiều trẻ em sinh ra với dị tật tim cần phải phẫu thuật khi còn rất nhỏ.
84	have sympathy đồng cảm, thông cảm, thấu hiểu	As a former student struggling with tuition fees, I **have sympathy** for those who cannot afford higher education. Là một cựu sinh viên từng gặp khó khăn với học phí, tôi rất đồng cảm với những người không đủ điều kiện học đại học.
85	have a drink uống cái gì	If you ever feel stressed, take a deep breath and **have a drink** of water. Nếu bạn cảm thấy căng thẳng, hãy hít một hơi sâu và uống một ngụm nước.
86	have a relationship có, sở hữu mối quan hệ, tương tác, kết nối	It's important to **have a good relationship** with your colleagues to create a positive work environment. Điều quan trọng là hãy có mối quan hệ tốt với đồng nghiệp để tạo môi trường làm việc tích cực.
87	have an ability to do something có khả năng làm gì	Nowadays children **have an ability** to learn languages quickly. Ngày nay bọn trẻ có khả năng học ngoại ngữ rất nhanh.
88	**[ĐTK 2025]** have/make/cause an effect/impact/influence on somebody/something có, gây ảnh hưởng đến ai/cái gì	Rural migration **has more profound impacts** on the environment than on city dwellers' well-being. Di cư nông thôn có tác động sâu sắc đến môi trường hơn là đến phúc lợi của cư dân thành thị. *(Trích: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh từ năm 2025)*

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

STT No.	Cụm từ cố định Col	Cụm từ cố định trong câu Collocations in sentences
89	keep a secret giữ bí mật	It is essential that we can trust the lawyers to **keep our secrets.** Điều cần thiết là chúng ta có thể tin luật sư sẽ giữ bí mật.
90	keep an eye on để mắt tới	**Keep an eye on** your health; don't overwork. Hãy chú ý đến sức khỏe của mình, đừng làm việc quá sức.
91	keep calm giữ bình tĩnh	**Keep calm** and trust yourself; every challenge is an opportunity to grow. Giữ bình tĩnh và tin vào chính mình; mỗi thử thách đều là một cơ hội để phát triển.
92	keep fit giữ dáng	If you want to **keep fit**, you should exercise regularly and eat a balanced diet. Nếu bạn muốn giữ dáng, bạn nên tập thể dục thường xuyên và ăn uống cân bằng.
93	keep one's promise/word giữ lời hứa	You should **keep your promise/word** to your parents to concentrate more on lessons. Bạn nên giữ lời hứa với bố mẹ để tập trung học hơn.
94	keep pace with theo kịp, bắt kịp	Older generations do not **keep pace with** the rapid social changes today. Thế hệ lớn tuổi không theo kịp những thay đổi xã hội nhanh chóng hiện nay.
95	keep somebody busy/occupied khiến ai đó bận rộn	My friend, Lora has been **keeping herself occupied/busy** by learning how to knit. Bạn tôi, Lora, đang tự khiến bản thân bận rộn bằng cách học cách đan lát.
96	keep somebody company ở bên cạnh ai đó để họ không còn cô đơn	Jake stayed with his mother in the hospital to **keep her company.** Jake ở lại bệnh viện để ở bên cạnh mẹ.
97	keep track of something theo dõi cái gì	It's necessary for you to use a to-do-list to **keep track of** what you need to do. Rất cần thiết khi lập danh sách công việc để theo dõi những việc cần làm.
98	keep your distance giữ khoảng cách với ai, cái gì	People usually **keep their distance** during flu season to avoid infection. Mọi người thường giữ khoảng cách trong mùa cúm để tránh nhiễm bệnh.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

STT No.	Cụm từ cố định Collocations	Cụm từ cố định trong câu Collocations in sentences
99	launch a campaign phát động chiến dịch làm gì	The organization has **launched a campaign** to raise awareness about environmental protection. Tổ chức đã phát động một chiến dịch nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.
101	lay claim to something tuyên bố chủ quyền	The company is **laying claim to** the innovative technology it developed. Công ty đang khẳng định quyền sở hữu công nghệ sáng tạo mà họ phát triển.
102	lay/set the table chuẩn bị dọn bàn ăn	Our kids always **lay/set the table** before meals and load the dishwasher afterwards. Bọn trẻ luôn chuẩn bị bàn trước bữa ăn và sau đó rửa bát luôn.
103	lead a (busy/normal/quiet/...) life sống một đời bận rộn, bình bình, yên ổn	I don't need to **lead a luxurious life.** A normal life is enough for me. Tôi không cần cuộc sống xa hoa. Một cuộc sống bình thường là đủ.
104	lose (all) interest (in) something mất hứng thú vào việc gì	Peter is **losing interest in** current social trends. Peter đang mất hứng thú với xu hướng xã hội hiện tại.
105	lose control of something mất kiểm soát cái gì đó	Don't **lose control of** yourself during a heated argument! Đừng mất kiểm soát bản thân khi cãi cãi nhé!
106	make a change đổi mới, điều chỉnh	If you're not happy in your current job, you should consider **making a change.** Nếu bạn không hài lòng với công việc hiện tại, bạn nên cân nhắc việc thay đổi.
107	make a choice đưa ra lựa chọn	He struggled with **making a choice** between two job offers. Cậu ấy gặp khó khăn khi phải lựa chọn giữa hai lời mời làm việc.
108	make a commitment cam kết, tận tụy, tận tâm	Volunteers has **made a commitment** to support local charities regularly. Các tình nguyện viên đã cam kết hỗ trợ tận tâm các tổ chức từ thiện địa phương thường xuyên.
109	make a comparison đưa ra so sánh	An obvious **comparison** can be **made** between urban and rural lifestyles. Có thể đưa so sánh rõ ràng giữa lối sống thành thị và nông thôn.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

STT No.	Cụm từ cố định Collocations	Cụm từ cố định trong câu Collocations in sentences
110	make a contribution góp phần vào làm cái gì	Every small action you take can **make a contribution** to a better world. Chính mỗi hành động nhỏ bạn làm có thể góp phần vào một thế giới tốt đẹp hơn.
111	make a decision đưa ra quyết định	Before **making a decision**, let's have a discussion with the team. Trước khi đưa ra quyết định, hãy thảo luận với nhóm.
112	make a difference tạo ra sự khác biệt	His leadership skills helped **make a difference** in the company's success. Kỹ năng lãnh đạo của ông đã góp phần tạo nên sự khác biệt trong thành công của công ty.
113	make a donation quyên góp cho ai, cái gì	The actor pledged to **make a donation** to rebuild the school in the affected area. Nam diễn viên đã cam kết quyên góp để xây dựng lại ngôi trường ở khu vực bị ảnh hưởng.
114	make a list lập danh sách cái gì	The teacher asked us to **make a list** of the vocabulary words we learned this week. Cô giáo yêu cầu chúng tôi lập danh sách các từ vựng đã học trong tuần này.
115	make a mess làm mọi thứ rối tung cả lên	The children **made a mess** while playing with their toys in the living room. Những đứa trẻ đã làm rối tung phòng khách lên khi chơi đồ chơi trong đó.
116	make a mistake gây ra lỗi, mắc lỗi	She admitted that she had **made a mistake** during the presentation. Cô thừa nhận rằng cô đã mắc lỗi trong bài thuyết trình.
117	make a noise làm ồn	She tried not to **make a noise** while sneaking into the house late at night. Cô cố gắng không gây ra tiếng động khi lẻn vào nhà vào lúc đêm muộn.
118	make a prediction đưa ra dự đoán	Experts **made a prediction** that artificial intelligence will transform many industries. Các chuyên gia đã dự đoán rằng trí tuệ nhân tạo sẽ biến đổi nhiều ngành công nghiệp.
119	make a promise hứa làm gì	The politician **made a promise** to improve the healthcare system. Chính trị gia này đã hứa sẽ cải thiện hệ thống chăm sóc sức khỏe.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

STT No	Cụm từ cố định Collocations	Cụm từ cố định trong câu Collocations in sentences
120	make a shift tìm phương, tính kế, xoay xở (để làm làm gì)	The government is working to **make a shift** toward renewable energy sources. Chính phủ đang nỗ lực chuyển dịch sang các nguồn năng lượng tái tạo.
121	make allowances for chiếu cố, châm chước	The company decided to **make allowances for** employees working from home during the pandemic. Công ty quyết định châm chước cho nhân viên làm việc tại nhà trong thời gian đại dịch.
122	make an announcement thông báo vấn đề gì đó	She plans to **make an announcement** to the staff about the company's future plans. Cô ấy có kế hoạch thông báo với toàn thể nhân viên về kế hoạch tương lai của công ty.
123	make an attempt/effort nỗ lực làm gì đó	The employees **made an effort to** finish the project before the deadline. Các nhân viên đã nỗ lực hoàn thành dự án trước thời hạn
124	make criticism chỉ trích, phê bình	He tried to **make constructive criticism** without sounding harsh.Ông cố gắng đưa ra lời chỉ trích mang tính xây dựng mà không tỏ ra gay gắt.
125	make an exception đưa ra ngoại lệ cho cái gì đó	They don't hire interns without experience, but they **made an exception** for her. Họ không tuyển thực tập sinh chưa có kinh nghiệm nhưng cô ấy là trường hợp ngoại lệ.
126	make an offer đưa ra đề nghị	The employer **made an offer** that included a higher salary and better benefits. Nhà tuyển dụng đưa ra lời đề nghị bao gồm mức lương cao hơn và chế độ phúc lợi tốt hơn.
127	make an outline (for something) lập dàn ý cho cái gì đó (bài luận, bài văn)	She **made an outline** for her speech to keep her thoughts clear and structured. Cô ấy đã phác thảo bài phát biểu của mình để các ý được rõ ràng và có cấu trúc.
128	**[ĐTK 2025]** make contact liên lạc với ai đó	If you want to talk about work and **make business contacts**, look at people's professional network profiles.
129	make fun of somebody/something trêu chọc hoặc chế nhạo ai đó hoặc cái gì đó	Stop **making fun of** your little brother; he just wants to play with you. Đừng trêu em nữa; em chỉ muốn chơi với con thôi mà.

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm từ cố định Collocations	Cụm từ cố định trong câu Collocations in sentences
130	make one's excuses viện cớ, biện hộ cho cái gì đó	He **made his excuses** about being late, but no one believed him. Anh ta đưa ra nhiều lý do để bào chữa cho việc đến muộn, nhưng không ai tin anh ta.
131	make preparation for something chuẩn bị cho cái gì	We need to **make preparations for** the upcoming conference. Chúng ta cần phải chuẩn bị cho hội nghị sắp tới.
132	make progress tiến bộ	He struggled at first, but now he is **making good progress** in math. Lúc đầu, cậu bé gặp khó khăn với môn toán nhưng hiện tại cậu bé đang tiến bộ tốt.
133	**[ĐTK 2025]** make/earn a living kiếm sống	What's more, rural jobs are mainly related to agriculture, so crop failures due to natural disasters can make it difficult to **earn a good living**. Hơn nữa, công việc ở nông thôn chủ yếu liên quan đến nông nghiệp, do đó mất mùa do thiên tai có thể khiến họ khó có thể kiếm sống tốt.
134	make/earn money/a fortune làm giàu, gây dựng gia tài và kiếm cả mớ tiền	There are many ways to **earn money** legally without needing a full-time job. Có nhiều cách để kiếm tiền hợp pháp mà không cần phải có công việc toàn thời gian.
135	meet/fulfill the requirement/need/demand đáp ứng nhu cầu	Applicants must **meet the requirements** before they can apply for the scholarship. Ứng viên phải đáp ứng đủ các yêu cầu trước khi có thể nộp đơn xin học bổng.
136	pay (somebody/something) a visit thăm ai đó, nơi nào đó	The president **paid the hospital a visit** to meet the recovering soldiers. Tổng thống đã đến thăm bệnh viện để gặp gỡ những người lính đang hồi phục.
137	pay attention (to somebody/something) chú ý đến ai đó, cái gì đó	Please **pay attention to** the instructions before starting the test. Vui lòng chú ý đến hướng dẫn trước khi bắt đầu bài kiểm tra.
138	pay somebody a compliment dành lời khen cho ai đó	She blushed when he **paid her a compliment** on her beautiful smile. Cô ấy đỏ mặt khi anh ta **khen** nụ cười đẹp của cô ấy.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm từ cố định Collocations	Cụm từ cố định trong câu Collocations in sentences
139	pay tribute to tôn vinh, bày tỏ lòng biết ơn	The mayor **paid tribute to** the firefighters for their bravery in rescuing people from the burning building. Thị trưởng bày tỏ lòng biết ơn đối với những người lính cứu hỏa vì sự dũng cảm của họ trong việc cứu người khỏi tòa nhà đang cháy.
140	**[ĐTK 2025]** play/have a role/part in doing something đóng vai trò quan trọng	The push factors **play a more significant role** than the pull factors in encouraging rural migration. Các yếu tố thúc đẩy đóng vai trò quan trọng hơn các yếu tố hấp dẫn trong việc khuyến khích di cư nông thôn. *(Trích: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh từ năm 2025)*
141	pose threat to somebody/something đe dọa tới cái gì đó	The new virus **poses a major threat to** public health. Loại virus mới đe dọa nghiêm trọng đến sức khỏe cộng đồng.
142	put a price/value/figure on something định giá cái gì đó	The insurance company had to **put a price on** the damaged property. Công ty bảo hiểm phải định giá tài sản bị hư hỏng.
143	put/place emphasis/importance/... on something nhấn mạnh điều gì	The teacher **placed great emphasis on** the importance of critical thinking. Giáo viên nhấn mạnh tầm quan trọng của tư duy phản biện.
144	put pressure on sb/sth = put sb/sth under pressure/strain/stress gây, tạo áp lực cho cái gì đó	The government is **putting pressure on** companies to reduce carbon emissions. Chính phủ đang **gây áp lực lên** các công ty để giảm lượng khí thải carbon.
145	put sth into practice đưa điều gì vào thực tiễn, thực tế	The company is trying to **put the new policy into practice** as soon as possible. Công ty đang cố gắng áp dụng chính sách mới vào thực tế càng sớm càng tốt.
146	put/lay the blame on sb đổ lỗi, trách nhiệm cho ai đó	He always **puts the blame on** others when something goes wrong. Anh ấy luôn đổ lỗi cho người khác khi có chuyện gì đó xảy ra.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm từ cố định Collocations	Cụm từ cố định trong câu Collocations in sentences
147	raise/increase awareness of/about sth nâng cao nhận thức về điều gì	The organization has launched a campaign to **raise/increase awareness of/about** environmental protection. Tổ chức đã phát động một chiến dịch nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.
148	satisfy one's conditions/needs/ requirements thoả mãn nhu cầu, điều kiện của ai đó	The candidate must **satisfy the company's conditions** before being hired. Ứng viên phải đáp ứng các điều kiện của công ty trước khi được tuyển dụng.
149	set a good example to sb làm gương tốt cho ai đó	As a leader, you must **set a good example to** your team through hard work and dedication. Là một người lãnh đạo, bạn phải làm gương tốt cho đội ngũ của mình bằng sự chăm chỉ và cống hiến.
150	set a precedent đặt thành tiền lệ cho cái gì	The court's decision **set a precedent** for future legal cases. Quyết định của tòa án đã tạo tiền lệ cho các vụ kiện pháp lý sau này.
151	set boundaries đặt giới hạn cho cái gì đó	Learning to **set boundaries** with toxic people can improve your mental health. Học cách đặt ra giới hạn với những người tiêu cực có thể cải thiện sức khỏe tinh thần của bạn.
152	show respect for sb/sth thể hiện tôn trọng ai, cái gì	The students **showed respect** for the speaker by listening attentively. Các học sinh đã thể hiện sự tôn trọng đối với diễn giả bằng cách lắng nghe chăm chú.
153	sit for/take an exam tham gia kỳ thi	I have to **sit for an exam** next week to qualify for the scholarship. Tôi phải tham gia một kỳ thi vào tuần tới để đủ điều kiện nhận học bổng.
154	start a relationship with sb = strike up a friendship with sb bắt đầu một mối quan hệ với ai đó	She's not ready to **start a relationship with** anyone at the moment. Cô ấy chưa sẵn sàng để bắt đầu một mối quan hệ với ai vào lúc này.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm từ cố định Collocations	Cụm từ cố định trong câu Collocations in sentences
155	take a break/rest nghỉ giải lao	You can't work continuously - it is good to **take a break/rest** and unwind yourself. Bạn không thể làm việc liên tục được - bạn nên nghỉ ngơi và thư giãn chút.
156	take a chance thử cơ hội làm gì	He decided to **take a chance** on the new business opportunity. Anh ấy quyết định mạo hiểm thử cơ hội kinh doanh mới.
157	take a fancy to to somebody/ something bắt đầu thích ai đó, thích làm gì đó nhiều	He quickly **took a fancy to** his new neighbor and started talking to her every day. Anh ấy nhanh chóng có cảm tình với người hàng xóm mới và bắt đầu trò chuyện với cô ấy mỗi ngày.
158	take a gap year (to...) khoảng thời gian "tạm dừng" sau một quá trình học tập hoặc làm việc	He **took a gap year to do volunteer work** in Africa. Anh ấy nghỉ một năm để làm tình nguyện ở châu Phi.
159	take a look nhìn vào cái gì đó	She **took a look** at the menu and decided to order a salad. Cô ấy xem qua thực đơn và quyết định gọi một món salad.
159	take a nap ngủ trưa	I usually **take a nap** after lunch to recharge my energy. Tôi thường chợp mắt sau bữa trưa để nạp lại năng lượng.
160	take action to do something hành động làm gì đó	Every small **action** you **take** can make a contribution to a better world. Chính mỗi hành động nhỏ bạn làm có thể góp phần vào một thế giới tốt đẹp hơn.
161	take advantage of something tận dụng, lợi dụng cái gì đó	She **took advantage of** her connections to get a better job. Cô ấy đã tận dụng các mối quan hệ của mình để có một công việc tốt hơn.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Cụm từ cố định Collocations	Cụm từ cố định trong câu Collocations in sentences
162	take care of somebody/something chăm sóc ai đó, cái gì đó	She is too young to **take care of** herself, so she needs adult supervision. Cô bé còn quá nhỏ để tự chăm sóc bản thân, nên cần có người lớn giám sát.
163	take notes tóm tắt ý chính	The secretary **took notes** during the meeting and later prepared a summary. Thư ký đã ghi chép trong cuộc họp và sau đó chuẩn bị một bản tóm tắt.
164	take place diễn ra	The meeting **took place** in the conference room at 10 a.m. Cuộc họp đã diễn ra trong phòng hội nghị lúc 10 giờ sáng.
165	take pride in somebody/something tự hào về cái gì đó	As a chef, he **takes pride in** using only fresh and high-quality ingredients. Là một đầu bếp, anh ấy tự hào khi chỉ sử dụng nguyên liệu tươi ngon và chất lượng cao.
166	take somebody's temperature đo nhiệt độ của ai đó	The school nurse **took the student's temperature** and advised him to go home. Y tá trường đo nhiệt độ của học sinh và khuyên em ấy về nhà.
167	take something as a compliment coi như là lời khen	When they said I was a perfectionist, I **took it as a compliment** rather than an insult. Khi họ nói tôi là người cầu toàn, tôi coi đó là lời khen chứ không phải lời xúc phạm.
168	take something for granted coi cái gì đó là điều đương nhiên	He **took his parents' support for granted**, not realizing how much they sacrificed for him. Anh coi sự hỗ trợ của cha mẹ là điều hiển nhiên mà không nhận ra họ đã hy sinh nhiều như thế nào vì anh.
169	take steps thực hiện các bước	The government needs to **take steps** to reduce air pollution in major cities. Chính phủ cần có biện pháp để giảm ô nhiễm không khí ở các thành phố lớn.
170	win a place at + somewhere vào nơi nào đó (công ty, trường đại học)	Many students dream of **winning a place** at a top medical school, but only a few succeed. Nhiều sinh viên mơ ước giành được suất học tại một trường y hàng đầu, nhưng chỉ một số ít làm được điều đó.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

POINT 37 Thành ngữ Idioms Flashcard [448022]

STT No.	Thành ngữ Idioms	Ví dụ Examples
1	a blessing in disguise trong cái rủi có cái may	Being laid off was **a blessing in disguise** – within a few months I got a much better job. Bị sa thải thực ra lại là một điều may mắn – chỉ sau vài tháng, tôi đã có được một công việc tốt hơn nhiều.
2	**[ĐTK 2024]** a bolt from the blue điều gì quan trọng mà xảy ra bất ngờ	His resignation came as **a bolt from the blue**. We were all very surprised. Việc ông ấy từ chức rất đường đột, khiến tất cả chúng tôi ngạc nhiên. *(Trích: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh 2024)*
3	**[ĐTK 2020]** a chapter of accidents một loạt sự kiện không may xảy ra	Despite our careful planning, the whole surprise party was a **chapter of accidents**. Mặc dù chúng tôi đã lên kế hoạch cẩn thận nhưng một chuỗi các sự việc không hay lại xảy ra trong bữa tiệc. *(Trích: Đề Chính thức tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh 2020)*
4	a drop in the ocean như muối bỏ bể	Planting a few trees is **a drop in the ocean** when it comes to fighting climate change. Xét đến biến đổi khí hậu đang diễn ra thì việc trồng vài cái cây chỉ như muối bỏ bể.
5	a level playing field sân chơi công bằng	The referee made sure both teams had **a level playing field** by enforcing the rules fairly. Trọng tài đảm bảo sân chơi công bằng cho cả hai đội bằng cách thực thi các quy tắc một cách công bằng.
6	a little bird told me ám chỉ việc bạn đã biết chuyện nhưng muốn giấu tên người tiết lộ	**A little bird told me** that you're getting a promotion—congratulations! Có người nói với tớ là cậu sắp được thăng chức à, chúc mừng nhé.
7	all at once = suddenly/unexpectedly đột ngột, bất ngờ	**All at once**, the lights went out, and the room was plunged into darkness. Đột nhiên đèn tắt ngúm và căn phòng chìm vào bóng tối.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Thành ngữ Idioms	Ví dụ Examples
8	(as) plain as the nose on one's face ngay thẳng, rõ ràng	The benefits of regular exercise are **as plain as the nose on your face**, yet many people ignore them. Lợi ích của việc tập thể dục thường xuyên là rõ như ban ngày, nhưng nhiều người lại bỏ qua.
9	at the expense of somebody/ something cái giá phải trả, gây bất lợi cho cái gì	The country's rapid economic growth came **at the expense of** environmental sustainability. Sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của đất nước phải trả giá bằng việc đánh đổi tính bền vững của môi trường.
10	(be) at a loss bối rối, lúng túng (không biết phải làm gì)	She **was at a loss** for words when she received the unexpected award. Cô ấy bối rối không nói nên lời sau khi nhận giải thưởng bất ngờ.
11	be all ears tập trung lắng nghe	As soon as they started discussing the new project, she **was all ears.** Ngay khi họ bắt đầu thảo luận về dự án mới, cô ấy đã lắng nghe rất chăm chú.
12	be at loggerheads (with somebody) tranh cãi, bất hòa, bất đồng ý kiến với ai đó	The two politicians **have been at loggerheads** for years over tax policies. Hai chính trị gia này đã bất đồng quan điểm trong nhiều năm về chính sách thuế.
13	be bound to chắc chắn	With their skills and dedication, they **are bound to** win the competition. Với kỹ năng và sự tận tâm của mình, họ nhất định sẽ giành chiến thắng trong cuộc thi.
14	be in/get into deep/hot water gặp rắc rối, khó khăn	He **got into hot water** for skipping an important meeting without informing his boss. Anh ấy gặp rắc rối vì bỏ một cuộc họp quan trọng mà không thông báo cho sếp.
15	be like chalk and cheese hoàn toàn khác biệt	Even though they are twins, their personalities **are like chalk and cheese.** Mặc dù là cặp song sinh nhưng tính cách của họ lại trái ngược nhau hoàn toàn.
16	be snowed under (with something) có quá nhiều việc và vấn đề cần phải giải quyết	During the holiday season, retailers **are often snowed under with** orders.

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Thành ngữ Idioms	Ví dụ Examples
17	Be the cat's whiskers tốt hơn bất kì ai khác	That new smartphone **is the cat's whiskers**—it has all the latest features! Chiếc điện thoại thông minh mới này tốt hơn bất kỳ phiên bản nào khác vì nó có tất cả các tính năng mới nhất!
18	**[ĐTK 2023]** be up to your ears/eyes in something bận rộn với việc gì đó	I have to postpone my family holiday until next month because I am now **up to my ears** in work. Tôi phải hoãn kỳ nghỉ gia đình đến tháng sau vì hiện tại tôi đang quá bận rộn với công việc. *(Trích: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh 2023)*
19	beat about the bush vòng vo tam quốc	Stop **beating around the bush** and tell me what really happened! Đừng vòng vo nữa và hãy nói cho tôi biết chuyện gì thực sự đã xảy ra!
20	**[CHÍNH THỨC 2023]** below one's belt những lời nhận xét không công bằng, xúc phạm	I think you should apologise to Mary. What you commented on her new hairstyle yesterday was really **below the belt.** Tôi nghĩ bạn nên xin lỗi Mary. Những gì bạn bình luận về kiểu tóc mới của cô ấy hôm qua thực sự là quá đà. *(Trích: Đề Chính thức tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh 2023)*
21	bend the law/rules lách luật	The wealthy businessman tried to **bend the law** to avoid paying taxes. Doanh nhân giàu có đã cố gắng lách luật để tránh nộp thuế.
22	**[CHÍNH THỨC 2022]** beyond the pale hành vi không chấp nhận được	We could tolerate your noisy parties time and again, but throwing bottles out of the window was **beyond the pale.** Chúng tôi có thể chịu đựng được những bữa tiệc ồn ào của bạn hết lần này đến lần khác, nhưng việc ném chai lọ ra khỏi cửa sổ là điều không thể chấp nhận được. *(Trích: Đề Chính thức tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh 2022)*

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Thành ngữ Idioms	Ví dụ Examples
23	birds of a feather (flock together) ngưu tầm ngưu, mã tầm mã	I'm not surprised they became best friends—**birds of a feather flock together.** Tôi không ngạc nhiên lắm khi họ trở thành bạn thân - ngưu tầm ngưu, mã tầm mã thôi.
24	blood is thicker than water giọt máu đào hơn ao nước lã	When he was in trouble, his family was the first to help him. It just proves that **blood is thicker than water.** Khi anh ấy gặp khó khăn thì gia đình là những người đầu tiên đang tay giúp đỡ anh ấy. Điều đó chứng tỏ rằng một giọt máu đào hơn ao nước lã.
25	blow one's own trumpet khoác lác, khoe khoang	He's always **blowing his own trumpet** about how much money he makes. Anh ta luôn khoác lác về số tiền mình kiếm được.
26	**[CHÍNH THỨC 2023]** buy a pig in a poke mua một thứ gì đó mà không cần xem xét qua hay cân nhắc xem liệu có tốt không	Before you decide to purchase that car, it is crucial that you should look into it carefully. It's unwise to buy **a pig in a poke.** Trước khi quyết định mua chiếc xe ô tô đó, rất quan trọng rằng bạn nên xem xét nó một cách cẩn thận. Mua hú họa là một quyết định không khôn ngoan. *(Trích: Đề Chính thức tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh 2023)*
27	catch sight of someone/something tình cờ bắt gặp	As soon as I **caught sight of** my old friend, I rushed over to say hello. Ngay khi nhìn thấy người bạn cũ, tôi vội chạy tới chào.
28	catch someone red-handed bắt quả tang ai đó làm gì sai/bất hợp pháp	The police **caught him red-handed** as he tried to steal the car. Cảnh sát đã bắt quả tang anh ta đang cố gắng ăn trộm xe.
29	come/spring to mind điều gì xuất hiện ngay trong tâm trí	Several ideas **came to mind** for the project, but none felt right. Có một số ý tưởng cho dự án này nhưng không có ý tưởng nào phù hợp.
30	come to terms with something chấp nhận tình huống (thường là đau buồn, không may, khó khăn)	After the breakup, it was hard for him to **come to terms with** the fact that they would never be together again. Sau khi chia tay, thật khó để anh ấy chấp nhận sự thật rằng họ sẽ không bao giờ quay lại với nhau nữa.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Thành ngữ Idioms	Ví dụ Examples
31	come under fire bị chỉ trích	The journalist **came under fire** for publishing unverified information in the article. Nhà báo này đã bị chỉ trích vì đăng tải thông tin chưa được xác minh trong bài viết.
32	cost an arm and a leg/a small fortune trả một mức giá đắt	Their wedding expenses **cost an arm and a leg,** but they had the celebration of a lifetime. Chi phí đám cưới của họ tốn kém vô cùng, nhưng họ đã có một lễ kỷ niệm đáng nhớ nhất trong đời.
33	cross one's mind chợt nghĩ ra trong đầu	When I saw the empty seat, it **crossed my mind** that maybe she hadn't shown up yet. Khi nhìn thấy chiếc ghế trống, tôi chợt nghĩ rằng có lẽ cô ấy vẫn chưa xuất hiện.
34	cry over spilled/spilt milk buồn bã vì điều gì đã qua	I know you're disappointed, but **crying over spilled milk** won't help us solve the problem. Tôi biết bạn thất vọng, nhưng khóc lóc vì chuyện đã rồi sẽ không giúp chúng ta giải quyết được vấn đề.
35	do one's nut trở nên tức giận, mất bình tĩnh = have/throw a fit = go off the deep end = go spare = see red	She **did her nut** when she found out that someone had scratched her car. Cô ấy đã vô cùng tức giận khi phát hiện có người đã làm xước xe của mình.
36	don't put all your eggs in one basket không đầu tư, đặt hy vọng vào một nguồn duy nhất	It's always better to diversify your investments—**don't put all your eggs in one basket.** Luôn tốt hơn nếu đa dạng hóa các khoản đầu tư của bạn - đừng chỉ đầu tư vào một nguồn duy nhất.
37	down in the dumps đắm chìm trong buồn bã, tuyệt vọng	He was **down in the dumps** when he lost his wallet, but luckily, it was returned to him. Anh ấy rất buồn khi bị mất ví, nhưng may mắn thay, anh đã tìm lại được nó.
38	draw a blank không có kết quả, câu trả lời	During the quiz, I **drew a blank** on the last question and couldn't come up with an answer. Trong bài kiểm tra, tôi không nghĩ ra được câu trả lời ở câu hỏi cuối cùng.

UNIMAP TÀI LIỆU KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Thành ngữ Idioms	Ví dụ Examples
39	fall on deaf ear bỏ ngoài tai (một đề xuất, cảnh báo)	His warnings about the storm **fell on deaf ears**, and no one evacuated in time. Những lời cảnh báo của ông về cơn bão đều không được lắng nghe và không ai kịp thời sơ tán.
40	feel it in one's bones có linh cảm về điều gì đó xảy ra trong tương lai	I **felt it in my bones** that she was hiding something, even though she denied it. Tôi cảm thấy sâu thẳm trong tim rằng cô ấy đang che giấu điều gì đó, mặc dù cô ấy đã phủ nhận.
41	get/have butterflies in one's stomach cảm thấy bồn chồn	Before the big interview, I could **feel butterflies in my stomach**, but I tried to stay calm. Trước buổi phỏng vấn quan trọng, tôi cảm thấy lo lắng, nhưng tôi cố gắng giữ bình tĩnh.
42	get/have cold feet mất can đảm, chùn bước	He had **cold feet** about moving to a new city for the job, even though it was a great opportunity. Anh ấy lo ngại về việc chuyển đến một thành phố mới để làm việc, mặc dù đó là một cơ hội tuyệt vời.
43	get/have/take somebody's measure hiểu rõ, biết chính xác về ai, cái gì	She **got his measure** during the meeting and knew exactly how to deal with him. Cô đã nắm được tình hình của anh trong cuộc họp và biết chính xác cách phải đối phó với anh.
44	get the better of somebody thắng, đánh bại, vượt ai đó	His fear of failure almost **got the better of him**, but he decided to push forward and take the chance. Nỗi sợ thất bại gần như đã chế ngự anh, nhưng anh quyết định tiến về phía trước và nắm bắt cơ hội
45	get the sack bị sa thải, đuổi việc	She was devastated when she **got the sack**, especially because she had worked there for years. Cô ấy đã rất suy sụp khi bị sa thải, đặc biệt là khi cô ấy đã làm việc ở đó nhiều năm.
46	give/lend somebody a hand = give/lend somebody a helping hand giúp đỡ ai đó một tay	She offered to **lend me a hand** with my project, and I was really grateful for her support. Cô ấy đã đề nghị giúp tôi thực hiện dự án này và tôi thực sự biết ơn sự ủng hộ của cô ấy.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Thành ngữ Idioms	Ví dụ Examples
47	give sb food for thought khiến ai đó suy nghĩ cẩn thận về điều gì	The meeting with the client **gave me food for thought** about how we can improve our services. Cuộc họp với khách hàng đã cho tôi nhiều suy nghĩ về cách chúng tôi có thể cải thiện dịch vụ của mình.
48	**[CHÍNH THỨC 2020]** give/quote something/someone chapter and verse đưa ra thông tin cụ thể, chi tiết, nói có sách, mách có chứng	I can't **give chapter and verse**, but to the best of my knowledge, it's a line from "Romeo and Juliet". Tôi không thể đưa ra thông tin chi tiết, nhưng theo hiểu biết của tôi, đó là một câu trong "Romeo và Juliet". *(Trích: Đề Chính thức tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh 2020)*
49	**[ĐTK 2025]** give rise to gây ra điều gì	Many factors contribute to this global phenomenon, which then **gives rise to** various issues. Có nhiều yếu tố góp phần tạo nên hiện tượng toàn cầu này, từ đó nảy sinh nhiều vấn đề khác nhau. *(Trích: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh 2025)*
50	have it out with sb thảo luận, tranh luận với ai đó (để cải thiện tình hình)	They finally **had it out with each other** after weeks of tension between them. Cuối cùng họ đã nói chuyện với nhau sau nhiều tuần căng thẳng.
51	have something in mind suy tính, có ý định	If you **have something in mind** for the project, feel free to share your ideas, and we can work on it together. Nếu bạn có ý tưởng gì cho dự án, hãy thoải mái chia sẻ ý tưởng và chúng ta có thể cùng nhau thực hiện.
52	have something on your mind lo lắng, bận tâm cái gì đó	She **had something on her mind** about the upcoming exam, which made it hard for her to concentrate. Cô ấy đang suy nghĩ điều gì đó về kỳ thi sắp tới, khiến cô ấy khó có thể tập trung.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

STT No.	**Thành ngữ** Idioms	**Ví dụ** Examples
53	**[ĐMH 2024]** hit the books	John can't hang out with his friends at the weekend since he needs to **hit the books** to prepare for the upcoming exams. John không thể đi chơi với bạn bè vào cuối tuần vì cậu ấy phải học hành để chuẩn bị cho kỳ thi sắp tới. *(Trích: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh 2024)*
54	in vain uổng công, vô ích	I won't let your efforts be **in vain** – I'll keep fighting! Tôi sẽ không để nỗ lực của bạn trở nên vô ích – tôi sẽ tiếp tục chiến đấu!
55	join hands cùng nhau, hợp tác, làm việc chung	The clubs from many schools will **join hands** to clean the street this Saturday. Các câu lạc bộ từ nhiều trường học sẽ chung tay dọn dẹp đường phố vào thứ Bảy tuần này.
56	keep somebody on one's toes để ý, tập trung, cảnh giác, thận trọng	Your spelling is wrong. You should **keep you on your toes!** Con sai chính tả rồi. Con nên tập trung vào nhé!
57	lay/put the blame on đổ lỗi/trách nhiệm cho ai/cái gì	If you lose this competition, don't **lay/put the blame on** her. Nếu bạn thua cuộc thi này, đừng đổ lỗi cho cô ấy.
58	lend an ear lắng nghe một cách chân thành, thấu cảm	Mom's always one to **lend a sympathetic ear** if I have problems. Mẹ luôn là người lắng nghe và thông cảm mỗi khi tôi gặp vấn đề.
59	lend colour to something thêm tính xác thực cho việc gì	No one believed she was a pilot, but her documents **lent colour to** her statements. Không ai tin bà ấy là phi công, nhưng các giấy tờ đã xác thực thêm lời khẳng định của bà.
60	lose one's temper mất bình tĩnh, nổi nóng, tức giận	You shouldn't **lose your temper** with your boyfriend other over such small things! Bạn không nên nổi nóng với bạn trai chỉ vì những chuyện nhỏ nhặt như vậy!
61	lose sight of something bỏ quên thứ gì quan trọng vì tập trung quá nhiều vào những thứ khác	Despite the rush to finish the project, I didn't **lose sight of** the important details. Dù đang gấp rút hoàn thành dự án nhưng tôi vẫn không bỏ sót những chi tiết quan trọng.

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Thành ngữ Idioms	Ví dụ Examples
62	make do xoay sở, đối phó (với điều gì không lý tưởng)	During tough economic times, many people have to **make do** with less. Trong thời buổi kinh tế khó khăn, nhiều người phải xoay xở để sống.
63	make ends meet xoay sở, kiếm đủ tiền để sống	After being laid off, she had to take on a part-time job to **make ends meet**. Sau khi bị sa thải, cô phải làm một công việc bán thời gian để kiếm sống.
64	make good time di chuyển nhanh, đi nhanh	We **made good time** to avoid traffic jams in the peak hours. Chúng tôi đến đúng giờ để tránh tắc đường vào giờ cao điểm.
65	make one's way di chuyển; tiến bộ, thành công	Dad's taught me how to build a career and **make my way** in the world. Bố đã dạy tôi cách xây dựng sự nghiệp và tiến bộ, thành công trong cuộc sống.
66	make sense làm cho hợp lý, dễ hiểu hoặc có ý nghĩa	Her explanation was clear and logical, which **made sense** to everyone in the class. Phần giải thích của cô ấy rất rõ ràng và hợp lý, khiến mọi người trong lớp đều hiểu.
67	make the grade làm tốt, đạt được tiêu chuẩn, đủ khả năng thành công	Many students study very hard to **make the grade** in school. Nhiều học sinh học vô cùng chăm chỉ để đạt yêu cầu ở trường.
68	make up one's mind chọn, quyết định làm gì	After hours, he **made up his mind** to move to another city. Sau hàng giờ, cậu ấy đã quyết định chuyển đến thành phố khác.
69	miss the boat đã quá muộn (bỏ lỡ một cơ hội tốt)	I forgot to apply for the study abroad program, so I've **missed the boat**. Tôi đã quên đăng ký chương trình du học, giờ đã quá muộn rồi.
70	miss the point không hiểu, không nhìn ra vấn đề	He keeps arguing about small details and is **missing the point** of the whole discussion. Anh ta cứ tranh luận về những chi tiết nhỏ mà không nhận ra vấn đề chính của cuộc thảo luận.
71	on second thought(s) xem xét, cân nhắc lại; thay đổi ý kiến, nghi ngờ điều gì	**On second thought(s)**, this challenge can be what I need to grow. Nghĩ lại, có lẽ thử thách này chính là thứ tôi cần để phát triển.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Thành ngữ Idiom	Ví dụ Example
72	on the blink hỏng, không hoạt động chính xác	My computer's **on the blink** again, I can't open it. Máy tính của tôi lại hỏng rồi, tôi không thể mở được.
73	out of step with someone/something bất đồng/khác quan điểm, niềm tin (với ai)	She felt **out of step with** some, who valued profit over employee well-being. Cô ấy cảm thấy không cùng quan điểm với vài người, những người coi trọng lợi nhuận hơn là phúc lợi của nhân viên.
74	out of this world tuyệt vời, đầy ấn tượng, đặc biệt, nổi bật	The football match last night was great. Vietnamese team won, they did awesome and the audience's reaction was **out of this world.** Trận bóng đá đêm qua rất tuyệt. Đội Việt Nam đã thắng, họ đã đá rất hay và phản ứng của khán giả vượt ngoài mong đợi.
75	**[CHÍNH THỨC 2020]** part and parcel một thành phần thiết yếu hoặc không thể thiếu	Having your private life scrutinised closely by the public is regarded as **part and parcel** of being a celebrity. Cuộc sống riêng tư của bạn bị công chúng theo dõi chặt chẽ được coi là lẽ đương nhiên khi trở thành người nổi tiếng. *(Trích: Đề thi Chính thức tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh 2020)*
76	pave the way (for something/ someone) mở đường cho tiến bộ, phát triển trong tương lai trở nên dễ dàng hơn	His mentorship **paved the way for** my successful career. Sự dìu dắt của anh ấy đã mở đường cho sự nghiệp thành công của tôi.
77	pay through the nose trả giá quá đắt	She's not willing to **pay through the nose** for a limited designer handbag. Cô ấy không muốn trả một khoản tiền lớn cho chiếc túi xách thiết kế bản giới hạn.
78	place/put your faith in somebody/ something tin tưởng, có niềm tin/hy vọng vào ai/điều gì	You should **place/put your faith in** the project and trust that everything will work out. Bạn nên đặt niềm tin vào dự án và tin rằng mọi thứ sẽ ổn thỏa.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Thành ngữ Idioms	Ví dụ Examples
79	**[ĐTK 2023]** pull one's weight nỗ lực, làm tròn trách nhiệm	The other members in the group showed their dissatisfaction with Sarah's not **pulling her weight** in the project. Các thành viên khác trong nhóm tỏ ra không hài lòng khi Sarah không nỗ lực hết mình trong dự án. *(Trích: Đề Tham khảo tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh 2023)*
80	put a damper on làm mất hứng, mất vui, chán nản khi muốn làm gì	The heavy rain **put a damper on** our outdoor picnic last weekend. Cơn mưa lớn đã làm tụt hứng trong buổi picnic ngoài trời của chúng tôi vào cuối tuần trước.
81	put an end to something chấm dứt, ngừng lại	Mrs. Brown said she would **put an end to** all the fooling around in my class. Cô Brown nói cô sẽ ngừng lại mọi trò đùa nghịch trong lớp tôi.
82	put it mildly nói giảm nói tránh, nói một cách nhẹ nhàng hơn	Emily isn't much of an orator, **to put it mildly**, but it was a memorable quote. Nói một cách nhẹ nhàng thì Emily không phải là một nhà hùng biện giỏi, nhưng đó là câu trích dẫn đáng nhớ.
83	put on an act giả bộ, giả vờ	I think she's just **putting on an act** for the boss's benefit. Tôi nghĩ cô ấy chỉ đang giả bộ để lấy lòng ông chủ thôi.
84	put one's foot in it gây nhầm lẫn, bối rối	I've really **put my foot in it** this time. I didn't realize that was his wife! Lần này tôi thực sự bối rối. Tôi không nhận ra đó là vợ anh ấy!
85	put paid to something chấm dứt, phá hoại, ngăn cản việc gì	Finally, they've **put paid to** the problem that has occurred for 3 weeks. Cuối cùng, họ cũng chịu dứt điểm vấn đề từ 3 tuần trước.
86	see eye to eye đồng tình, có chung ý tưởng/sở thích	She and her boyfriend don't always **see eye to eye**, but they respect each other's opinions. Cô ấy và bạn trai không phải lúc nào cũng đồng quan điểm, nhưng họ tôn trọng ý kiến của nhau.
87	sell someone/oneself/something short đánh giá thấp	Don't **sell yourself short** – you have great skills! Đừng đánh giá thấp bản thân – bạn có kỹ năng tốt!

UNIMAP TÀI LIỆU KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Thành ngữ Idioms	Ví dụ Examples
88	set an example làm gương, nêu gương tốt	You should be **setting a good example** to your little brother. Bạn nên làm gương tốt cho em trai mình.
89	show/teach someone the ropes chỉ, hướng dẫn, dạy ai đó chi tiết về cách làm việc, hoạt động	The manager will **show/teach you the ropes** on the first day you're onboarded. Quản lý sẽ chỉ cho bạn cách làm trong ngày làm việc đầu tiên của bạn.
90	**[CHÍNH THỨC 2024]** shrinking violet người nhút nhát, khiêm tốn, không thích thu hút sự chú ý	The young star loves appearing on television and is no **shrinking violet** when it comes to expressing her views. Ngôi sao trẻ thích xuất hiện trên tivi và không ngần ngại bày tỏ suy nghĩ, quan điểm của mình. *(Trích: Đề thi Chính thức tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh 2024)*
91	sleep on it suy nghĩ thêm về điều gì trước khi quyết định	She wasn't sure whether to accept the job offer, so I told her to **sleep on it.** Cô ấy không chắc có nên nhận lời mời làm việc hay không, vì vậy tôi đã bảo cô ấy suy nghĩ thêm về nó.
92	speak one's mind nói thẳng (nghĩ gì nói đấy)	Everyone was encouraged to **speak their mind** at the meeting. Mọi người đều được khuyến khích nói thẳng thắn ý kiến tại cuộc họp.
93	take charge (of something) đảm nhận, chịu trách nhiệm hoặc quản lý việc gì	Sarah **took charge of** the project and led the team to success. Sarah đảm nhận dự án và dẫn dắt nhóm thành công.
94	take a/its toll gây ra hậu quả tiêu cực, thiệt hại	Working long hours without any breaks can **take a/its toll on** your health. Làm việc nhiều giờ liền mà không nghỉ ngơi có thể gây tổn hại sức khỏe.
95	take (great) pains nỗ lực, cố gắng rất nhiều, dốc tâm huyết và công sức để làm gì	My students **take great pains** to learn the correct pronunciation of every word. Học sinh cố gắng rất nhiều để học phát âm chính xác từng từ.
96	take (something) amiss bị xúc phạm, khó chịu bởi điều gì đó (thường là do hiểu lầm)	Don't **take her teasing amiss**, she means no harm. Đừng bực mình với sự trêu chọc của cô ấy, không có ý xấu đâu.

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

STT No.	Thành ngữ Idioms	Ví dụ Examples
97	take something into account/ consideration xem xét, cân nhắc cẩn thận, kỹ lưỡng khi đưa ra quyết định	Before choosing a suitable major, students should **take their future career into account/consideration.** Trước khi chọn chuyên ngành phù hợp, sinh viên nên cân nhắc/ xem xét đến nghề nghiệp tương lai của mình.
98	take the plunge quyết định làm gì sau khi đã suy nghĩ từ lâu	After years of hesitation, he finally **took the plunge** and started her own business. Sau nhiều năm do dự, anh ấy cuối cùng đã quyết định mở công ty riêng.
99	**[CHÍNH THỨC 2019]** turn a blind eye cố tình lờ đi/bỏ qua, giả vờ không biết, nhắm mắt làm ngơ	It's quite disappointing that some people still **turn a blind eye** to acts of injustice they witness in the street. Thật đáng thất vọng khi một số người vẫn nhắm mắt làm ngơ trước những hành động bất công mà họ chứng kiến trên đường phố. *(Trích: Đề thi Chính thức tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh 2019)*
100	with a view to doing something với ý định, mục đích, hy vọng làm gì	They moved to the city **with a view to** finding better job opportunities. Họ chuyển đến thành phố để tìm cơ hội việc làm tốt hơn.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

SECTION B | VÍ DỤ MINH HỌA

/vocabulary highlights/

adequate (adj) /ˈædɪkwət/	*đủ, thích hợp, xứng đáng*	**natural disaster** (n) /ˌnætʃrəl dɪˈzæstər/	*thảm họa thiên nhiên*
complicated (adj) /ˈkɑːmplɪkeɪtɪd/	*phức tạp, rắc rối, tinh vi*	**public facility** /ˈpʌblɪk fəˈsɪləti/	*cơ sở hạ tầng công cộng*
cut down (to) (phr v)	*cắt giảm, giảm xuống, hạn chế*	**reside** (v) /rɪˈzaɪd/	*cư trú, sinh sống*
far-reaching (adj) /ˌfɑːr ˈriːtʃɪŋ/	*có ảnh hưởng, tác động sâu rộng*	**rural migration** (n) /ˈrʊrəl maɪˈgreɪʃən/	*di cư từ nông thôn ra thành thị*
global urbanization (n) /ˈgləʊbl ˌɜːrbənəˈzeɪʃn/	*đô thị hóa toàn cầu*	**urban citizen** (n) /ˈɜːrbən ˈsɪtɪzən/	*công dân đô thị*

Global urbanisation has increased significantly in recent decades, and one of the main drivers of this growth has been rural migration. Half of the world's population already resides in cities, and by 2050, experts predict that number to reach as high as two-thirds. Many factors contribute to this global phenomenon, which then **(1)** _____ various issues.

There are many push factors which force people away from rural life. For example, rural residents have fewer employment options because there are not many large companies nearby. What's more, rural jobs are mainly related to agriculture, so crop failures due to natural disasters can make it difficult to **(2)** _____ a good living. By contrast, there are pull factors that attract people to urban life. Urban areas have more industries, so people can easily get good jobs and achieve a higher standard of living. They also offer entertainment alternatives, such as theme parks, sporting and musical events, allowing urban citizens to access leisure activities easily.

In the process of urbanisation, rural migration **(3)** _____ various far-reaching impacts on the environment and urban citizens. First, deforestation occurs when city governments have forests cut down to build accommodation for new residents, which harms the environment and reduces air quality. As growing populations bring about more deforestation and pollution, the air quality worsens, which can lead to health issues for residents. Second, due to population expansion, cities are struggling to offer adequate public facilities for urban people. As a result, some low income people are unable to obtain the necessary affordable housing and end up living in slums, where the quality of life is very poor.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Rural migration is a complicated process, of which the causes and the effects should be fully comprehended. By carefully planning city development and suitable social policies, we can provide urban citizens with good public services, exciting job opportunities and a high quality of life without harming the environment.

(Trích: Đề Tham khảo môn Tiếng Anh tốt nghiệp THPT 2025)

(1) **A.** give rise to **B.** turn a blind eye
C. put a damper on **D.** set an example

- Xét các phương án:

A. give rise to: gây ra điều gì, dẫn đến điều gì

B. turn a blind eye: nhắm mắt làm ngơ, giả vờ không biết

C. put a damper on: làm mất hứng, mất vui, chán nản khi muốn làm gì

D. set an example: làm gương, nêu gương tốt

- Dựa vào nghĩa của câu, ta chọn "give rise to".

Tạm dịch: Many factors contribute to this global phenomenon, which then give rise to various issues. Có nhiều yếu tố góp phần tạo nên hiện tượng toàn cầu này, từ đó nảy sinh nhiều vấn đề khác nhau.

(2) **A.** earn **B.** bring
C. lose **D.** start

- Kiến thức về cụm từ cố định: **make/earn a living: kiếm sống**

Tạm dịch: "... rural jobs are mainly related to agriculture, so crop failures due to natural disasters can make it difficult to earn a good living." ...việc làm ở nông thôn chủ yếu liên quan đến nông nghiệp, nên mất mùa do thiên tai có thể khiến họ khó có thể kiếm sống.

(3) **A.** takes **B.** shows
C. gets **D.** causes

- Kiến thức về cụm từ: **have/make/cause an effect/impact/influence on somebody/ something: gây ảnh hưởng đến ai/cái gì**

Tạm dịch: "In the process of urbanisation, rural migration causes various far-reaching impacts on the environment and urban citizens." Trong quá trình đô thị hóa, việc di cư gây ra nhiều tác động sâu rộng đến môi trường và người dân thành thị.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

THỰC HÀNH THEO CÁC DẠNG BÀI TRỌNG TÂM

o [448023]

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Dạng 01 SẮP XẾP CÂU

Dạng 02 ĐỌC ĐIỀN

Dạng 03 ĐỌC HIỂU

PART 3

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Part 03 Overview

Cấu trúc định dạng đề thi mới sẽ khiến các em bỡ ngỡ khi đối diện với đề thi thực tế nếu không được chuẩn bị kỹ càng và thực hành thuần thục từng dạng bài. Phần này chúng ta sẽ cùng **học và luyện** thông qua việc **thực hành theo từng dạng trọng tâm**.

Part 03 **Goals**

01 Thuần thục với từng dạng bài theo cấu trúc định dạng đề thi mới.

02 Củng cố lại kiến thức ngữ pháp nền tảng và một số phạm trù nâng cao đã được tổng ôn từ Part 2.

03 Tích luỹ thêm vốn từ vựng thông qua thực hành theo từng dạng bài cụ thể, từng ngữ cảnh và từng chủ đề.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

DẠNG 01

SẮP XẾP CÂU

SENTENCE ARRANGEMENT

Chúng tôi đã xây dựng 12 bài Test phân theo dạng con và 3 bài Test đầy đủ (Full Test) mô phỏng bài thi thực tế dành riêng cho dạng bài Sắp xếp câu. Từ vựng được thiết kế theo từng câu hỏi ở một số bài Test sẽ giúp các em vừa thực hành vừa học từ vựng hiệu quả hơn. Các bài Test còn lại không được ghi chú từ vựng nhằm tạo thách thức để các em tự luyện trước khi đối chiếu lại với lời giải chi tiết có từ vựng được tổng hợp theo từng ID câu hỏi.

UNIMAP
TÀI LIỆU KHÓA HỌC

Đừng quên **Tra ID Flashcard** để ôn tập lại từ vựng được tổng hợp sau mỗi bài Test, thói quen này sẽ giúp các em cải thiện hơn hiệu quả ghi nhớ!

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

DẠNG 01.1 Sắp Xếp Câu Tạo Thành Hội Thoại

SÁCH ID

Test 01 Flashcard [448024] Keys [448025] Video [448026]

Question 1 [783855].

a. Mr. Hoa: That's wonderful! Tet wouldn't be the same without those special traditions.

b. Mrs. Lan: Tet is just around the corner! Have you finished preparing yet?

c. Mrs. Lan: Great! I've already made some Banh Chung and prepared red envelopes for children.

d. Mr. Hoa: Almost! I've cleaned the house and bought some peach blossoms. Now I just need to get some traditional food.

A. a - b - d - c **B.** a - c - d - b

C. b - d - c - a **D.** b - c - d - a

red envelopes *bao lì xì*

peach blossom *hoa đào*

traditional *(thuộc về) truyền thống*

Question 2 [783856].

a. Helen: I've always wanted to be an actress, so I'll go to the Academy

b. Mai: To become a pilot. That's why I'm working out more to improve my fitness.

c. Mai: We're so lucky to live in a country where both genders are encouraged to grow our careers in ways we see fit.

d. Helen: Cool! Hope your dream comes true. In some countries, girls are not allowed to fly.

e. Mai: What do you want to be in the future, Helen?

A. e - d - b - a - c **B.** b - d - e - a - c

C. e - a - b - d - c **D.** b - a - c - d - e

dream comes true *giấc mơ trở thành hiện thực*

encourage *khuyến khích, động viên*

gender *giới tính*

grow one's career *phát triển sự nghiệp*

work out *tập thể dục*

Question 3 [783859].

a. My: What is your biggest ambition in life, Alex?

b. Alex: I want to become a successful start-up entrepreneur.

c. My: Sounds amazing! What motivates you to pursue this goal?

d. My: Great! I hope everything goes well for you.

e. Alex: I believe that innovation and determination can change the world, and I want to be part of that change.

A. a - d - c - b - e **B.** a - b - c - e - d

C. b - c - e - a - d **D.** b - a - d - c - e

ambition *tham vọng*

determination *sự quyết tâm*

entrepreneur *doanh nhân*

innovation *sự đổi mới, sáng tạo*

motivate *thúc đẩy, tạo động lực*

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 4 [783869].

a. Daniel: Alright, got it. Also, am I allowed to use my phone during the flight?

b. Flight Attendant: Just pull the strap to tighten it. It should fit snugly around your waist.

c. Flight Attendant: You can use it in airplane mode. Once we reach cruising altitude, you'll be able to use Wi-Fi if the aircraft has it. Let me know if you need anything else!

d. Flight Attendant: Hello, sir! Welcome aboard. Please make sure your seatbelt is fastened before we take off.

e. Daniel: Oh, I see. How do I adjust it properly?

A. d - b - c - e - a **B.** d - a - c - b - e

C. d - e - b - a - c **D.** d - c - b - e - a

adjust *điều chỉnh*
fasten seatbelt *thắt dây an toàn*
entrepreneur *doanh nhân*
snugly *vừa vặn, chặt chẽ*
take off *cất cánh*

Question 5 [783870].

a. Joan: Thank you. Shall we start with the project overview?

b. Mr. Smith: Absolutely. Let's get started.

c. Joan: Good afternoon, Mr. Smith! I'm Joan. It's great to meet you in person.

d. Mr. Smith: I've heard a lot about your impressive work. It's a pleasure to meet you as well.

A. c - a - b - d **B.** c - a - d - b

C. c - d - a - b **D.** c - b - d - a

in person *trực tiếp*
impressive *ấn tượng*
overview *tổng quan*

Question 6 [783871].

a. Mai: I know, but I can't. My little brother is ill and I have to take care of him.

b. Mai: He was beaten by some students at school yesterday. Today he has a fever and aches all over.

c. Joe: What a pity! I really wanted you to watch the live performances. There are many famous musicians and singers.

d. Joe: I'm sorry to hear that. What's wrong with him?

e. Mai: I'm afraid I can't go to the concert with you, Joe.

A. e - c - a - d - b **B.** e - d - b - a - c

C. c - e - b - d - a **D.** b - c - a - d - e

live performance *buổi biểu diễn trực tiếp*
what a pity! *thật đáng tiếc!*

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 7 [783872].

a. Mark: I agree! Also, many schools are now using technology to make lessons more engaging.

b. Lisa: Do you know about the recent changes in the education system?

c. Lisa: Yeh, that's a good change! Students should learn practical skills instead of just studying for tests.

d. Mark: Emphasizing critical thinking rather than rote memorization, isn't it?

e. Lisa: Great! Education needs to adapt to help students succeed in the modern world.

A. b - d - c - a - e **B.** d - c - e - b - a

C. d - e - a - b - c **D.** b - d - e - c - a

critical thinking *tư duy phản biện*
engaging *hấp dẫn, lôi cuốn*
practical skill *kỹ năng thực tế*
rote memorization *học thuộc lòng*

Question 8 [783873].

a. Lily: What a great idea! We can meet at the library after class tomorrow and review everything.

b. Jake: I've completed most of it, but I think we should rehearse our presentation together before delivering it.

c. Jake: That works for me! This way, we can ensure everything is well-organized.

d. Jake: Lily, have you wrapped up your part of the project yet?

e. Lily: Not yet. I just need to add a few more points. How's your section going?

A. d - c - b - e - a **B.** d - a - e - c - b

C. d - b - e - a - c **D.** d - e - b - a - c

rehearse *luyện tập, diễn tập*
that works for me *điều đó phù hợp với tôi*
well-organized *được tổ chức tốt, ngăn nắp*
wrap up *kết thúc, hoàn thành*

Question 9 [783875].

a. Tom: Hi, Sarah! How was your weekend?

b. Sarah: Exactly! I had everything planned, but the heavy rain ruined it.

c. Tom: Well, let's hope for better weather next weekend. Maybe you'll get another chance.

d. Sarah: Hi, Tom! It was okay, but I wish it hadn't rained so much. I couldn't go hiking.

e. Tom: That's too bad. If only the weather had been better, you could've enjoyed it.

A. a - d - e - b - c **B.** d - a - c - b - e

C. a - d - c - b - e **D.** d - a - b - e - c

ruin *phá hủy, phá hỏng*
get another chance *có cơ hội lần nữa*

Question 10 [783876].

a. Mark: I agree with you. However, I think we should protect ourselves first.

b. Andy: Bullying at school is becoming more and more common. Schools need to take measures to prevent bullying.

c. Andy: That's true. Finding support from friends and teachers is also important.

A. c - b - a **B.** c - a - b

C. b - a - c **D.** b - c - a

bully
bắt nạt
prevent
ngăn chặn
take measure
thực hiện biện pháp

Question 11 [783877].

a. Lily: Maybe because I spent too much time studying online, and my eyes are getting worse.

b. Lily: I know. Thanks for the advice. Do you have to study online?

c. Sue: You should try to close your eyes at break time. Go to bed early and relax whenever you can.

d. Sue: You look tired, Lily! You don't have enough sleep, do you?

A. d - a - c - b **B.** c - a - d - b

C. c - b - d - a **D.** d - b - c - a

break time
thời gian nghỉ
getting worse
ngày càng tồi tệ

Question 12 [783878].

a. Johnny: I have set off earlier but the traffic jam is unimaginable.

b. Olivia: I know the worst situation of traffic jams. You are tired. Let's sit somewhere and have some drinks!

c. Olivia: We all know the problem, so you should hit the road earlier.

d. Johnny: Sorry, dear. Because of the huge traffic in the street, I couldn't reach in time.

e. Johnny: Sure, Olivia.

f. Olivia: You are late, Johnny. I've been waiting for you for a long time.

A. a - b - d - f - e – c **B.** f - a - b - d - c - e

C. f - d - c - a - b - e **D.** a - c - d - b - e - f

hit the road
lên đường
set off
bắt đầu chuyến đi
traffic jam
tắc đường
unimaginable
không thể tưởng tượng được

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 13 [783879].

a. Nga: I'm just looking for some information on the Internet and need to find some nice photos.

b. Mia: What kind of photos? I can help you.

c. Mia: That's a lot. You'll have to sort them out.

d. Nga: I'm doing a project about the organizations that Vietnam has been a member of so far.

e. Mia: What are you doing, Nga? Are you studying?

A. b - d - e - a - c **B.** e - a - b - d - c

C. b - a - e - d - c **D.** e - d - b - a - c

organization *tổ chức*
sort out *giải quyết, sắp xếp*

Question 14 [783880].

a. Anna: Thanks! I wanted to try a more elegant style.

b. Linh: It looks amazing! This shade of blue really suits you.

c. Anna: What do you think of my new dress? I just bought it yesterday!

A. c - b - a **B.** a - b - c

C. a - c - b **D.** c - a - b

elegant *thanh lịch*
shade of blue *sắc xanh*
suit *phù hợp, hợp*

Question 15 [783881].

a. Emma: I'll have the avocado and quinoa salad. Let's order!

b. Jake: Not yet. I usually eat meat, so I'm not sure what to try. Any recommendations?

c. Jake: That sounds good! I think I'll get that. What about you?

d. Emma: Wow, this place has so many delicious vegetarian options! Have you decided what to order?

e. Emma: You can try the grilled tofu with mushroom sauce. It's flavorful!

A. d - e - c - a - b **B.** d - c - a - e - b

C. d - b - e - c - a **D.** d - a - b - e - c

avocado *quả bơ*
grilled tofu *đậu phụ nướng*
mushroom *nấm*
quinoa *hạt diêm mạch*

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Test 02 Flashcard [448027] Keys [448028] Video [448029]

Question 1 [783882].

a. Hung: I am deeply concerned about air pollution now. It is particularly harmful to our health.

b. Michael: What environmental issue do you care the most about, Hung?

c. Michael: So what can we do to slow or stop global warming?

d. Michael: What about global warming? Do you think it is a hoax?

e. Hung: No way. There is striking evidence of rising temperature and humans are behind it.

A. d - e - a - b - c **B.** c - a - d - e - b **C.** b - a - d - e - c **D.** a - d - e - c - b

Question 2 [783883].

a. Ben: That sounds concerning! We should take extra precautions, like wearing masks and washing our hands frequently.

b. Anna: Exactly! Getting vaccinated could also help reduce the risk of severe symptoms.

c. Ben: I just read about it. Apparently, it has already affected thousands of people.

d. Anna: Have you heard about the new flu outbreak? It's spreading really fast.

e. Ben: I completely agree. After all, staying informed and prepared is the best way to stay safe.

f. Anna: What's worse, some experts say it might be more contagious than previous strains.

A. d - e - b - c - a – f **B.** d - f - a - b - c - e

C. d - c - f - a - b - e **D.** d - b - a - c - f - e

Question 3 [783884].

a. Dr. Anderson: It sounds like you've had a viral infection. I'll prescribe some medicine, but make sure to rest and drink plenty of fluids.

b. Michael: I've been having a terrible headache and a sore throat for the past three days.

c. Michael: Yes, I've had a mild fever and felt really tired.

d. Dr. Anderson: Good morning, Michael! What seems to be the problem today?

e. Dr. Anderson: I see. Do you also have a fever or any other symptoms?

A. d - c - e - b - a **B.** d - e - b - c - a **C.** d - a - c - b - e **D.** d - b - e - c - a

Question 4 [783889].

a. Emma: Great! Let's split up and look for more books. We can meet back here in 10 minutes and share what we find.

b. Jake: That's a good idea. Also, I found a few articles online. We can use them as sources if we don't get enough books.

c. Emma: Maybe we can ask the librarian for recommendations. She might know some good alternatives.

d. Jake: Not yet. I checked the catalog, but most of the books on ancient civilizations are already borrowed.

e. Emma: Jake, have you found the books for our history project yet?

A. e - a - b - d - c **B.** e - c - b - d - a **C.** e - b - d - c - a **D.** e - d - c - b - a

Question 5 [783890].

a. Peter: That sounds delicious! Do you usually cook at home?

b. John: I try to. It's healthier, and I enjoy experimenting with new recipes.

c. Peter: Did you have time to prepare lunch today?

d. John: Yes, I did! I made a big salad with lots of fresh vegetables and grilled chicken.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

A. c - a - d - b **B.** a - b - c - d **C.** d - b - a - c **D.** c - d - a - b

Question 6 [783891].

a. Phuong: She's so talented. How creative she is to come up with such unique ideas!

b. Michael: Yeah. What an incredible piece of art!

c. Phuong: Did you see Sophia's new painting?

A. c - a - b **B.** b - a - c **C.** c - b - a **D.** a - b - c

Question 7 [783892].

a. Tom: There's an UN-Organized Art Exhibition this weekend. Do you feel like seeing it?

b. Tom: Let's meet outside the gallery!

c. Mai: Yes, I'd love to. Where shall we meet?

A. c - a - b **B.** a - c - b **C.** b - c - a **D.** a - b - c

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 8 [783893].

a. Mr. Huy: Great! Could you briefly share your work experience?

b. Sarah: My name is Sarah. I graduated from Foreign Trade University in Business Administration.

c. Sarah: Well, I worked as a marketing staff at A Company for 3 years. I was responsible for implementing campaigns, managing social media accounts, and analyzing market trends.

d. Sarah: I have strong communication skills, both written and verbal, which have helped me effectively collaborate with teams.

e. Mr. Huy: Please have a seat. Can you start by introducing yourself?

f. Mr. Huy: Impressive! So what skills make you a strong fit for our team?

A. e - b - f - d - c – a **B.** e - b - a - c - f - d

C. e - b - a - d - f - c **D.** e - b - f - c - a - d

Question 9 [783894].

a. Mary: Have you decided what to do after graduation, Luke?

b. Mary: I get it. Choosing a career path can feel like a huge decision. Maybe you could try an internship first to see if it's a good fit.

c. Luke: I'm leaning toward marketing, but I'm still not entirely sure. There are so many options, and it's a bit overwhelming!

d. Luke: Great idea! Getting some hands-on experience might help me make up my mind.

A. a - b - c - d **B.** d - b - c - a **C.** b - a - c - d **D.** a - c - b - d

Question 10 [783895].

a. Minh: Hi, Mary! You look a bit under the weather.

b. Minh: Yes. If things don't get better, you should go to the pharmacy.

c. Mary: Hello, Minh! I am not feeling all great. I think I am just going to rest and drink plenty of liquids for a while.

A. a - c - b **B.** c - b - a **C.** a - b - c **D.** b - c - a

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 11 [783897].

a. Susan: That's a fantastic idea! I've always wanted to visit it.

b. John: Sounds amazing! How about Whitehaven? I've heard great things about the beaches there.

c. Susan: I'm actually considering a beach getaway.

d. John: Susan, I've been thinking about our next vacation. Do you have any ideas?

A. d - c - b - a **B.** c - d - a - b **C.** d - a - b - c **D.** c - b - a - d

Question 12 [783898].

a. Chi: I try to eat more vegetables, and less fat or sugar. It's really difficult, for me especially, because I love sweet treats. What about you?

b. Chi: Oh, that's why you're always tired and complaining about not sleeping enough.

c. Chi: Yep, that sounds like a good plan!

d. Mike: Chi, what do you usually do to stay healthy?

e. Mike: So, Chi, let's start to change our health habits next week.

f. Mike: I think I could probably get more sleep, actually. Sleep is very important, but I never seem to sleep enough.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

A. d - a - f - b - e – c **B.** d - a - e - b - f - c

C. e - a - f - b - d - c **D.** e - b - f - a - d - c

Question 13 [783900].

a. Salesperson: Right over there. Let me know if you need a different size!

b. Emma: Excuse me, do you have this dress in a smaller size?

c. Salesperson: Let me check for you. What size are you looking for?

d. Salesperson: You're in luck! We have one left in that size. Would you like to try it on?

e. Emma: A size S would be perfect. I really love the design!

f. Emma: Yes, please! Where are the fitting rooms?

A. b - c - e - d - f – a **B.** e - b - f - c - d - a

C. c - f - d - b - e - a **D.** d - e - c - f - b - a

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 14 [783901].

a. Jane: That sounds interesting. But how does it work within an ecosystem?

b. Mike: Hi, Jane! Have you ever learnt about how important biodiversity is for our planet?

c. Mike: Biodiversity refers to the variety of life on Earth, including all organisms, plants, animals, and humans.

d. Jane: I haven't known it much, Mike. What's so special about it?

A. b - d - c - a **B.** b - a - c - d **C.** d - b - a - c **D.** d - c - b - a

Question 15 [783902].

a. Mark: I'm thinking about asking my doctor if it's suitable for me at my next appointment.

b. Emma: That's good to hear, especially since so many people struggle to manage that condition.

c. Mark: Yes, my doctor mentioned it at my last check-up, and she said the results are very promising.

d. Emma: Have you heard about the new treatment for high blood pressure?

A. d - c - a - b **B.** d - c - b - a **C.** a - b - c - d **D.** a - d - c - b

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Test 03 Flashcard [448030] Keys [448031] Video [448032]

Question 1 [783908].

a. Daniel: The beaches were incredible, and the local food was delicious.

b. Olivia: Have you ever traveled to a tropical island, Daniel?

c. Olivia: Amazing! What did you enjoy the most?

d. Olivia: I'd love to visit someday! A beach vacation sounds so relaxing.

e. Daniel: Yes! I went to Bali last year, and it was absolutely beautiful.

A. b - c - e - a - d **B.** b - d - c - e - a **C.** b - e - c - a - d **D.** b - e - a - d - c

Question 2 [783909].

a. Sophia: Don't forget about their writing system, hieroglyphics. It's so complex!

b. Oliver: Yeah, it was fascinating to learn about how they built the pyramids.

c. Sophia: I know! It's amazing that they managed it without modern tools.

d. Oliver: Definitely. The Rosetta Stone was key to deciphering it, which was such a huge discovery.

e. Sophia: Did you finish the reading about Ancient Egypt for history class?

f. Oliver: And their knowledge of mathematics and engineering was incredible for that time.

A. e - a - c - b - f – d **B.** e - d - c - f - a - b

C. e - f - b - a - c - d **D.** e - b - c - f - a - d

Question 3 [783910].

a. Minh: What a pity! I really wanted you to go to a new bookstore with me.

b. Jane: Some other time, perhaps. I have to pick my younger sister up from school. She's been bullied on the way home.

c. Jane: Thank you!

d. Jane: I'm afraid I can't hang out with you today, Minh.

e. Minh: OMG! I can sympathise. I was also a victim of bullying two years ago. It was really painful.

A. d - a - b - e - c **B.** d - e - b - c - a **C.** d - a - c - e - b **D.** d - a - c - b - e

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 4 [783911].

a. John: Hi, Luna! I've been considering buying your flat, but I have some concerns about the asking price.

b. Luna: Let me think for a while. I might be willing to negotiate a mutually beneficial agreement.

c. John: I noticed that some flats in the building are selling for slightly lower prices. I'm wondering if we could negotiate a bit on the price.

d. John: I got it. However, would you be open to including some additional incentives?

e. Luna: Hello, John! What are your concerns?

f. Luna: I did some research too, and I believe the price reflects the value of the flat, considering its condition and location.

A. a - e - d - b - c – f **B.** a - e - c - f - d - b

C. e - a - f - c - b - d **D.** e - a - b - c - f - d

Question 5 [783913].

a. Anna: Did you finish the project, John?

b. John: She just said that it looked excellent and that we might present it to the client the following week.

c. Anna: That's amazing! Be well-prepared for the presentation!

d. John: I did. I sent it to the manager last night.

e. Anna: Oh, great! What did she give any feedback about?

A. a - d - e - b - c **B.** d - b - e - c - a **C.** a - d - c - b - e **D.** d - a - b - e - c

Question 6 [783917].

a. Anna: I watched his speech online. Despite his disability, he never gives up. He even swims, writes, and travels the world to motivate people!

b. Anna: Hey, Jake! Have you ever heard about Nick Vujicic? His life story is inspiring.

c. James: The guy without arms and legs, right? He's amazing! How did you learn about him?

d. James: That's incredible! He teaches us that challenges don't define us—our attitude does.

e. Anna: I really admire his strength and courage!

A. b - c - e - d - a **B.** b - c - a - d - e **C.** b - d - a - c - e **D.** b - d - e - c - a

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 7 [783918].

a. Ann: That's interesting, but I want to watch something about children's lives.

b. Tam: Ah, would you like to watch a documentary about UNICEF's activities in Viet Nam?

c. Tam: Do you feel like watching a video about the United Nations now? We still have an hour before our next lesson.

d. Tam: I've found this one. Let's watch it together!

e. Ann: Yes, I'd love to. I'm very interested in its activities.

A. c - a - b - e - d **B.** c - b - a - d - e **C.** c - e - d - b - a **D.** c - d - e - a - b

Question 8 [783921].

a. Mike: I just think we should treat everyone with the same respect and fairness.

b. Anna: Then what? What do you imply?

c. Mike: Someone says "Girls shouldn't be hit, not even with a flower!"

A. c - a - b **B.** a - b - c **C.** b - a - c **D.** c - b - a

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 9 [783922].

a. Mai: Besides, planting more trees might also help reduce air pollution.

b. Nam: Absolutely! In fact, I read a report mentioning that Hanoi is among the most polluted cities in the world.

c. Mai: Terrible! One reason could be the heavy traffic and ongoing construction.

d. Nam: I couldn't agree more! After all, everyone has a role to play in protecting the environment.

e. Mai: Have you noticed how bad the air quality in Hanoi has been recently?

f. Nam: Yes. Perhaps the city should focus on improving public transportation so that fewer people use personal vehicles.

A. e - f - a - c - d – b **B.** e - b - c - f - a - d

C. e - d - f - c - a - b **D.** e - c - d - f - a - b

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 10 [783926].

a. Phuong: I love photography, so I want a decent camera phone.

b. Mary: Sure! What are you looking for in it?

c. Mary: Is there anything else, Phuong?

d. Mary: I think midrange modern phones like Samsung Galaxy S25 can also take excellent pictures.

e. Phuong: I'm going to buy a new phone. I have some ideas, but I think you can make some recommendations.

f. Phuong: The number one priority is good battery life.

A. e - b - f - c - a – d **B.** a - d - c - b - e - f

C. e - b - a - c - f - d **D.** a - d - e - c - b - f

Question 11 [783929].

a. Zoe: Why only traditional classes?

b. Zoe: I think a good balance is important. Online lessons save time and offer flexibility.

c. Zoe: Have you ever tried blended learning? I think it's effective.

d. Linh: Yes, but I prefer traditional classes.

e. Linh: They allow me to interact directly with teachers and peers, and engage in a more dynamic learning experience.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

A. b - d - a - e - c **B.** b - e - d - a - c **C.** c - e - a - d - b **D.** c - d - a - e - b

Question 12 [783930].

a. Mai: It's been alright, just trying to catch up on a few things.

b. Linh: Pretty good, just a bit busy with work. How about you?

c. Mai: Hey, how's your day going so far?

A. c - b - a **B.** b - c - a **C.** a - b - c **D.** a - c - b

Question 13 [783931].

a. Hung: Hi, Nam! You look so nervous. What's the matter with you?

b. Nam: Thanks for your advice. I will try to make a spending plan.

c. Nam: I haven't got any money left at all.

d. Hung: You should have budgeted more carefully. Maybe you spent too much at the beginning of the month.

A. c - a - b - d **B.** a - b - d - c **C.** c - d - b - a **D.** a - c - d - b

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 14 [783934].

a. Phong: It was so exciting. I'm already looking forward to the next match.

b. Huy: Yes, it was an intense game! I can't believe they won in the final minutes.

c. Phong: Did you watch the football match last night?

A. a - c - b **B.** c - b - a **C.** b - c - a **D.** a - b - c

Question 15 [783938].

a. Lan: Perhaps it's the wrong password. Can you create a new account for me, please?

b. Ted: Well, have you signed up yet?

c. Ted: Are you sure you use the correct password?

d. Lan: Of course, I have.

e. Lan: Can you help me, Ted? I can't log in to this learning site.

A. e - a - d - c - b **B.** e - b - d - c - a **C.** c - d - e - b - a **D.** c - a - d - e - b

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

DẠNG 01.2 Sắp Xếp Câu Tạo Thành Lá Thư

SÁCH ID

Test 04 Flashcard [448033] Keys [448034] Video [448035]

Question 1 [783942]. Hi Andrew,

a. It was such an amazing experience that I can't get the last song out of my head.

b. Next time, let's watch a movie together! I heard there's a new action film coming out soon, and I think you'd love it.

c. Thank you for taking me to the ATSH concert last night.

d. Let me know if you're free this weekend!

e. The music was incredible, and the atmosphere was so energetic.

Warm regards,

Doris.

A. c - d - a - b - e **B.** c - a - b - e - d

C. c - a - e - b - d **D.** c - e - a - d - b

energetic *năng động*
incredible *không thể tin được, tuyệt vời*
out of my head *quên mất, không còn nghĩ đến nữa*

Question 2 [783944]. Dear Hana,

a. Your presence will definitely make the party more enjoyable.

b. Looking forward to seeing you there!

c. We'll have delectable Cocktail and BBQ pairings, so feel free to bring anything you'd like to contribute or simply come as you are!

d. It will be a fun and relaxed gathering, and I'd love for you to join us.

e. I am writing to invite you to the get-together party at my place at 7:00 PM tomorrow.

Warmly,

Mike.

A. c - e - d - a - b **B.** c - d - e - a - b

C. e - d - c - b - a **D.** e - d - c - a - b

delectable *ngon miệng, hấp dẫn*
feel free *cảm thấy thoải mái, tự nhiên*
get-together party *buổi tiệc tụ tập*
looking forward to *mong đợi, trông chờ*

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 3 [783945]. Hi Lisa,

a. We had such fun together during school days, and I can't help to think about how much I'll miss you when moving to the new city.

b. I am thrilled about this opportunity and eager to embark on this new journey.

c. It's been ages since we last met, and I want to share the exciting news that I got accepted into University of Oxford for entry in the 2025-26 academic year.

d. Wishing you all the best in everything you do. Stay in touch!

e. Let's plan to catch up soon before I leave.

Lots of love,

Jennie.

A. b - a - c - d - e **B.** c - b - e - a - d

C. c - b - a - e - d **D.** b - a - e - c - d

catch up
trò chuyện, gặp mặt
eager to V
háo hức làm gì
embark on
bắt đầu, khởi đầu
stay in touch
giữ liên lạc
thrilled about
rất vui mừng về

Question 4 [783951]. Dear Mr. Thompson,

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

a. If there are any changes to the schedule or platform, kindly inform me at your earliest convenience.

b. I hope you are doing well. I am writing to confirm our scheduled meeting on Monday, February 26, 2025, at 10:00 AM (PST), which will take place via Zoom.

c. Thank you for your attention!

d. Please let me know if there are any additional points you would like to include in the agenda.

e. I look forward to our discussion and appreciate your time.

f. As discussed, the meeting will focus on potential collaboration opportunities between Innovate Solutions Ltd. and TechVision Inc., including joint product development and market expansion strategies.

Best regards,

Eric.

A. b - e - f - a - c – d **B.** b - a - d - f - e - c

C. b - c - d - a - f – e **D.** b - f - d - a - e - c

confirm
xác nhận
market expansion strategy
chiến lược mở rộng thị trường
potential collaboration
hợp tác tiềm năng
take place
diễn ra, xảy ra

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 5 [783952]. Have a nice day, Anna!

a. I hope this message finds you well.

b. Please remember to take good care of yourself and rest as much as you need.

c. If there's anything I can do to help or make things easier for you, don't hesitate to let me know.

d. I heard that you've not been feeling your best, and I hope things are improving now.

e. Wishing you a full and speedy recovery!

Best regard,

Jesse.

A. a - d - b - c - e **B.** a - b - c - d - e

C. d - a - c - b - e **D.** d - a - e - b - c

hesitate *do dự, chần chừ*
recovery *sự phục hồi*
rest *nghỉ ngơi*

Question 6 [783953]. Hi Helen,

a. I think we should go there together soon.

b. Thanks for recommending that new café downtown!

c. Let me know when you're free!

d. I went there yesterday, and the coffee was fantastic.

e. The atmosphere was also really cozy—I could spend hours there.

See you soon,

Tom.

A. b - a - e - d - c **B.** b - d - e - a - c

C. b - c - d - a - e **D.** b - e - a - c - d

cozy *ấm cúng*
downtown *trung tâm thành phố*
fantastic *tuyệt vời, xuất sắc*

Question 7 [783954]. Dear Mr. Thomas Nguyen,

a. I am so delighted to see the recruitment notification, and would like to apply for the Talent Sourcer position at M company.

b. I believe my experience and track record make me an excellent fit for the position.

c. I've worked part-time as a HR recruiters at ABC Group for two years while at university and have gained extensive knowledge about this field.

d. Thank you in advance for your consideration!

e. Please find my resume attached. References are available upon request.

Yours sincerely,

Johnny Depp.

A. a - e - b - c - d **B.** b - c - a - e - d

C. a - c - b - e - d **D.** b - a - c - e - d

extensive *rộng rãi, bao quát*
in advance *trước, sớm*
recruitment *tuyển dụng*
track record *hồ sơ thành tích*

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 8 [783955]. Hi Alex,

a. Thanks so much for your book recommendation—it was a fantastic read!

b. By the way, have you started the novel I suggested to you last time?

c. The plot twists kept me hooked until the very end.

d. Let's catch up sometime soon; I'd love to hear more of your suggestions.

e. I really enjoyed the way the author developed the main character.

See you soon,

Emma.

A. a - e - d - b - c **B.** a - e - c - b - d

C. a - d - b - e - c **D.** a - c - e - d - b

keep me hooked
làm tôi say mê, hứng thú
plot twist
bước ngoặt cốt truyện

Question 9 [783956]. Hi John,

a. I hope we can continue to work together in the future!

b. Thank you so much for your help with the environmental project last week.

c. Let me know if you're open to another collaboration soon.

d. Your suggestions really improved my final outcome.

e. I feel far more confident and excel when delivering it now.

Best,

Emma.

A. a - e - d - b - c **B.** b - e - c - d - a

C. b - d - e - a - c **D.** a - d - e - c - b

collaboration
sự hợp tác
excel
xuất sắc, vượt trội
outcome
kết quả

Question 10 [783958]. Hi Mark,

a. I've just found out about a charity project called Nuoi Em (Raising Children), and I think you'd love it too.

b. I hope my email finds you in the pink of health.

c. I'm planning to join this project next month as soon as I'm back in Vietnam.

d. It focuses on helping children in the remote mountainous regions of Vietnam, which is truly inspiring.

e. Let me know if you could come along—I believe we'll make a change!

Write back soon,

Sue.

A. b - a - c - e - d **B.** b - c - a - d - e

C. b - c - d - a - e **D.** b - a - d - c - e

charity project
dự án từ thiện
in the pink
khỏe mạnh, trong tình trạng tốt
make a change
tạo sự thay đổi
remote mountainous region
khu vực miền núi xa xôi

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Test 05 Flashcard [448036] Keys [448037] Video [448038]

Question 1 [783960]. Dear Anna,

a. Thank you once again for your thoughtfulness—I truly appreciate it.

b. I hope you're doing well.

c. I want to take a moment to express my gratitude for the wonderful gift you sent me.

d. It was such a thoughtful surprise, and I absolutely love it.

e. Every time I see it, I'll be reminded of your kindness and generosity.

f. Let's catch up soon—I'd love to see you and thank you in person!

Best wishes,

Johnson.

A. b - c - d - e - a – f **B.** b - e - c - d - f - a

C. b - d - c - e - f - a **D.** b - c - e - d - f - a

generosity *dự án từ thiện*
gratitude *lòng biết ơn*
take a moment *dành một chút thời gian*
thoughtfulness *sự chu đáo, sự quan tâm*

Question 2 [783963]. Dear Susan,

a. How about going for dinner next week? Let me know when you're free.

b. It's been really helpful. I feel much clearer now.

c. I had been so focused on picking a school first, but your suggestion made me take things into account.

d. By the way, I think we should catch up soon.

e. Thanks so much for your best advice about choosing the college major.

Best,

Ruby.

A. c - e - b - a - d **B.** c - b - e - d - a

C. e - b - c - a - d **D.** e - c - b - d - a

major *ngành học*
take things into account *xem xét, cân nhắc điều gì*

Question 3 [783964]. Hi Josh,

a. How are you doing?

b. Hope you fulfill your dream. Remember, sky's the limit!

c. You get what you deserve, the effort and time you put in determines what you've received.

d. I've watched the speech that you delivered yesterday—it was commendable!

e. I am writing this letter to tell you how proud I am of you.

Best wishes,

Emily.

A. e - a - c - b - d **B.** a - e - d - c - b

C. a - d - b - e - c **D.** e - d - c - a - b

commendable *đáng khen ngợi*
determine *quyết tâm, xác định*
fulfill your dream *thực hiện ước mơ của bạn*
sky's the limit *không giới hạn, vô cùng tiềm năng*

Question 4 [783965]. Dear,

a. I want to take a moment to congratulate you on your graduation.

b. All your hard work, dedication, and perseverance have paid off, and you truly deserve this success.

c. This is such an incredible achievement, and I couldn't be happier for you.

d. Wishing you all the best in your future endeavors!

e. I'm sure this is just the beginning of many great things to come in your journey.

Best regards,

A. a - e - b - d - c **B.** c - a - e - b - d

C. a - c - b - e - d **D.** c - a - b - e - d

congratulate on *chúc mừng về*
dedication *sự cống hiến*
endeavor *nỗ lực, sự cố gắng*
paid off *được đền đáp, có kết quả tốt*
perseverance *sự kiên trì*

Question 5 [783966]. Hi David,

a. How is the application process going? I imagine there's a lot to prepare, from paperwork to exams.

b. Can't wait to hear more about your plans! Wishing you the best of luck.

c. Have you made any final decisions about your study abroad plans?

d. If you need any support or just someone to talk things through, I'm here for you.

e. I was wondering how your study abroad plans are coming along.

f. Choosing the right university must be both exciting and overwhelming!

Best,

Jack.

A. c - d - e - f - a - b **B.** c - f - a - e - b - d

C. c - a - e - b - f - d **D.** c - e - f - d - a - b

study abroad *du học*
overwhelming *choáng ngợp, quá sức*

Question 6 [783967]. Dear Recruitment Team of X Group,

a. In my role as a content writer, I'm responsible for creating and publishing various types of pieces for the company's web pages and social media posts.

b. Regarding my work experience, I have 6 months of experience as a marketing assistant, and 2 years as a content writer in the field of fashion.

c. I believe I'll be a good fit for this post.

d. Thank you for reviewing my application!

e. I'm writing to apply for the content marketing position advertised on LinkedIn.

Yours faithfully,

Eric Nguyen.

A. d - e - c - b - a **B.** d - c - e - a - b

C. e - a - b - c - d **D.** e - b - a - c - d

be responsible for *chịu trách nhiệm về*
content writer *người viết nội dung*
marketing assistant *trợ lý marketing*
regarding *liên quan đến*

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 7 [783968]. Hi Jane,

a. It made me think of our last outing together, and how nice it would be to catch up soon.

b. Let me know when you're free so we can plan something. Until then, take care and keep in touch!

c. I hope you're doing well these days.

d. Things have been quite busy on my end with work and daily life, but I've managed to find little pockets of time to relax.

e. The weather has been great lately, so I've been taking walks in the park to unwind.

Best,

Jake.

A. c - e - d - a - b **B.** b - a - c - d - e

C. c - a - d - e - b **D.** c - d - e - a - b

outing *chuyến dã ngoại, chuyến đi*
pockets of time *những khoảng thời gian nhỏ, thời gian rảnh*
unwind *thư giãn, xả stress*

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 8 [783969]. Hi Alex,

a. Thanks so much for the beneficial tips you gave me during my recent writing session.

b. You know, I've gained a lot of confidence, yet I still need extra practice, especially in grammar.

c. Please let me know whenever you're free.

d. Hope we can meet up again for another session!

e. They really helped me focus on improving my writing skills and boost my grades.

Write back soon,

Jenny.

A. a - b - e - d - c **B.** a - e - d - c - b

C. a - e - b - d - c **D.** a - b - c - e - d

boost *tăng cường, cải thiện*
extra practice *luyện tập thêm*

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 9 [783972]. Hi Jane,

a. I can't wait to hear about how you're celebrating this year.

b. Wishing you happiness, good health, and great memories with your loved ones.

c. Let's catch up soon—enjoy the festivities!

d. Merry Christmas!

e. I hope you're having a wonderful holiday season filled with joy and laughter.

Best wishes,

Luna.

A. d - b - a - c - e **B.** d - c - a - b - e

C. d - e - b - c - a **D.** d - b - e - a - c

fill with
làm đầy, tràn ngập
loved one
người thân yêu

Question 10 [783974]. Dear Ben,

a. Could we meet on Saturday evening and spend the weekend at Havana resort, which is located in Mui Ne?

b. It's been a long time since I last saw you, so it would be wonderful for us to catch up.

c. I eagerly await your response and hope to see you soon!

d. Also, we could visit some of the famous tourist spots in the area.

e. I hope you are doing well and that all your family members are safe and healthy.

Love,

Anna.

A. e - d - b - a - c **B.** e - a - b - c - d

C. e - b - a - d - c **D.** e - c - d - a - b

eagerly await
háo hức mong chờ
spot
địa điểm, chỗ

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Test 06 Flashcard [448039] Keys [448040] Video [448041]

Question 1 [783975]. Dear Robert,

a. Let's work together to make a positive impact!

b. I am excited to invite you to join Gender Club, a dynamic group dedicated to achieving gender equality in Vietnam.

c. I hope this message finds you in good health and high spirits.

d. Your participation would bring valuable perspectives and contribute to our shared goals.

e. Through meaningful activities, we strive to raise awareness and drive positive change about it.

Best regards,

Sophia.

A. c - e - b - a - d **B.** c - e - d - a - b **C.** c - b - e - d - a **D.** c - b - d - e - a

Question 2 [783977]. Hi Mary,

a. Can't wait to celebrate with you—let's make plans soon!

b. I just heard the great news—congratulations on your promotion!

c. I know you'll do an amazing job in your new role, and I can't wait to see all the great things you'll accomplish.

d. Also, wishing you all the best in this exciting new chapter!

e. Your hard work and dedication have truly paid off, and I'm so happy for you.

Cheers,

A. b - a - d - c - e **B.** b - d - c - e - a **C.** b - a - d - e - c **D.** b - e - c - a - d

Question 3 [783978]. Hi Jane,

a. Shall we meet at 10 a.m?

b. I am so glad to come and try some recipes about healthy cooking with you.

c. I've always wanted to improve my cooking skills, and this will be a great opportunity for me to learn from you and explore new healthy dishes.

d. Please tell me if I need to buy something in advance.

e. Thank you for inviting me to your house this Saturday.

See you soon,

Mary.

A. e - c - a - d - b **B.** b - e - d - c - a **C.** b - c - d - e - a **D.** e - b - c - a - d

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 4 [783979]. Dear Mary,

a. Let's catch up soon—I'd love to hear what you've been up to.

b. Take care! I look forward to seeing you soon.

c. I hope you're staying happy and healthy.

d. How have you been?

e. I was just thinking about you and realized it's been a while since we last talked.

Best,

Adela.

A. e - b - d - c - a **B.** e - c - a - b - d **C.** e - d - c - a - b **D.** e - c - a - d - b

Question 5 [783980]. Hi Tom,

a. I hope this letter brightens your day!

b. I would love to hear your thoughts on how to approach it and any tips you might have for finding internships in these fields.

c. As I prepare to graduate, I'm excited yet a bit anxious about making career decisions.

d. Thank you for your encouragement and support throughout my journey!

e. I am considering a career in software development because I've always enjoyed problem-solving and coding.

f. However, I'm also seeking opportunities in data analysis, as I find the insights gained from data fascinating.

Wish you all the best,

Alice.

A. a - b - c - d - e – f **B.** a - c - e - f - b - d

C. a - c - b - d - e - f **D.** f - a - b - c - d - e

Question 6 [783981]. Hi Peter,

a. I hope you are doing well.

b. It really helped me catch up, and I appreciate it so much!

c. Now that I'm feeling much better, I'd love to take you out for a coffee or hang out next week.

d. Thank you for sending me the class notes and taking the time to explain the lessons when I was sick.

e. Let me know when you're free. Looking forward to meeting up soon!

Take care,

Eva.

A. a - e - c - d - b **B.** a - b - d - e - c **C.** a - d - b - c - e **D.** a - c - d - b - e

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 7 [783982]. Dear Luke,

a. Let's catch up soon—I'd love to hear what you've been up to.

b. Thanks a lot for attending my graduation ceremony.

c. I hope you had a great time celebrating with us!

d. Your support and encouragement throughout this journey have been invaluable, and I'm so grateful to share this milestone with you.

e. It truly meant so much to have you there on such an important day.

Warmest thanks,

Andy.

A. b - c - e - a - d **B.** b - e - c - a - d **C.** b - d - e - c - a **D.** b - e - d - c - a

Question 8 [783984]. Dear Maria,

a. Thank you for your thoughtful gift, too - it means a lot to us.

b. And we hope you had as much fun as we did!

c. Looking forward to seeing you again soon!

d. Your presence meant so much to us, and we truly appreciate your love and support.

e. We just wanted to say a heartfelt thank you for being a part of our wedding day.

With love,

Mathew.

A. a - e - c - d - b **B.** e - d - c - a - b **C.** a - d - e - c - b **D.** e - a - d - b - c

Question 9 [783985]. Dear Lisa,

a. This way, we can save money and also help protect the environment.

b. I hope you're having a great day! I've been thinking about why we should try to reduce waste in our daily lives.

c. There are many simple ways to do this, such as reusing bags, recycling paper, and avoiding single-use plastics.

d. First of all, reducing waste helps keep our surroundings clean and reduces pollution.

e. Moreover, by being more mindful of what we throw away, we can develop better habits for a sustainable future.

f. I hope you find these ideas useful and try some of them in your daily life.

Best wishes,

Jennifer.

A. b - c - d - e - a - f **B.** b - d - c - a - e - f

C. b - e - a - c - d - f **D.** b - f - e - a - c - d

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 10 [783986]. Hi Laura,

a. The characters were deeply compelling and well-developed, and the plot twists were both shocking and brilliantly executed.

b. I've finished reading the story which you suggested.

c. Let's meet up again soon and talk more about it!

d. Thanks again for your recommendation — I really loved this story!

e. It was so intriguing that I couldn't put it down once I began.

Yours truly,

Jennifer.

A. b - d - e - c - a **B.** b - d - c - a - e **C.** b - e - a - d - c **D.** d - b - c - a - e

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Test 07 Flashcard [448042] Keys [448043] Video [448044]

Question 1 [783987]. Dear Mom,

a. I hope this letter finds you in the best of health.

b. Besides, I've just been appreciated after a big project, which reminded me of all your advice about perseverance and hard work.

c. It's been a while since we last wrote to each other, and I wanted to take some time to share what's been going on with me.

d. I really miss you! Hope to meet up soon, Mom!

e. You know, life is very busy, but I've learnt to manage everything as best I can.

Lots of love,

Deb.

A. c - e - b - a - d **B.** c - a - b - e - d **C.** a - c - e - b - d **D.** a - e - b - c - d

Question 2 [783989]. Dear Rosie,

a. Moreover, I'll tell you a lot of things and expect the same from you.

b. Hope to see you soon!

c. I'd like to introduce you to my friends and go on a city tour to visit the must-see of Paris.

d. As the summer is coming, I was wondering if we could spend our vacation together in Paris.

e. It's been far too long since I've heard from you. I hope this letter finds you well.

Lots of love,

Tim.

A. e - c - a - b - d **B.** e - d - c - a - b **C.** e - b - d - a - c **D.** d - c - e - b - a

Question 3 [783990]. Hi Emily,

a. Let's make a difference together while enjoying a meaningful day.

b. I hope this email finds you well.

c. Looking forward to seeing you there!

d. I'm reaching out to invite you to join me at the Sunflower Charity Event this weekend.

e. It will feature exciting activities such as live music, food stalls, and games for all ages.

Warm regards,

Mia.

A. a - e - d - b - c **B.** e - b - d - a - c **C.** d - a - b - e - c **D.** b - d - e - a - c

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 4 [783991]. Hi Mina,

a. You know, I always forget my phone somewhere, but even it reminds me when I leave it behind!

b. Plus, it syncs perfectly with my phone, so I never miss any notifications.

c. How have you been? I'm super excited to tell you that I finally bought a brand-new smartwatch!

d. Have you ever thought about getting one? Let me know what you think!

e. It's so cool—now I can track my steps, monitor my heart rate, and even reply to messages right from my wrist.

Take care,

Emma.

A. c - d - e - b - a **B.** c - e - a - b - d **C.** c - e - b - d - a **D.** c - d - a - e - b

Question 5 [783992]. Hello Peter,

a. Let me know how everything is going!

b. How have you been lately?

c. No matter what, I believe in your abilities and know you have a bright future ahead.

d. I know you've taken your university entrance exam recently—have you received your results yet?

e. I'm sure you did your best, and I truly hope you got the score you wanted.

Wishing you all the best.

Best regards,

Sarah.

A. b - a - e - d - c **B.** b - c - e - d - a **C.** b - d - e - c - a **D.** b - a - c - d - e

Question 6 [783994]. Hi Tim,

a. I managed to fix the PC's problem, thanks to your guidance.

b. Though it was a small technical defect, I didn't figure it out on my own.

c. By the way, let's grab some coffee sometime next weekend!

d. Also, I'd love to hear about your latest plan.

e. Now it's running smoothly, and I can get back to studying.

See you soon,

Rosie.

A. a - d - b - e - c **B.** a - b - e - c - d **C.** a - c - d - e - b **D.** a - e - c - d - b

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 7 [783995]. Hi Linly,

a. I've just received your gift, and I'm really amazed!

b. I was sad you couldn't attend my birthday party, but I understand you had the final exams.

c. Thanks a lot for being so thoughtful. I look forward to seeing you soon next weekend.

d. How are you doing?

e. This is one of the best presents I've ever had.

With love,

Ruchi.

A. d-c-b-e-a **B.** d-a-b-c-e **C.** d-c-a-e-b **D.** d-a-e-b-c

Question 8 [783996]. Hi John,

a. I know how frustrating and stressful it must be to deal with something like this.

b. If there's anything I can do to help, whether it's giving you a ride or just being there to talk, please don't hesitate to reach out.

c. I just heard about your car, and I was really sorry to hear that you lost it.

d. Take care, and stay strong!

e. I hope things work out soon and that you'll find a good solution.

Best,

Vera.

A. c-d-e-a-b **B.** c-b-d-e-a **C.** c-e-b-d-a **D.** c-a-b-e-d

Question 9 [783997]. Dear Nick,

a. How about you? Have you prepared anything special for the holiday?

b. Tet is coming soon—my family has cleaned the house and decorated it with peach blossoms.

c. Wishing you and your family a happy and prosperous New Year!

d. I hope you are doing well.

e. We have also bought traditional foods like banh chung.

Take care,

Peter.

A. d-b-e-a-c **B.** d-e-a-b-c **C.** d-e-b-a-c **D.** d-e-c-b-a

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 10 [784000]. Dear Tom,

a. You'll have the chance to attend insightful panel discussions, participate in hands-on workshops, and network with fellow professionals.

b. I'm delighted to invite you to "Fashion Forward: Elevate Your Expertise," an exclusive fashion event designed to enhance industry expertise and foster professional connections.

c. Looking forward to seeing you there!

d. This event will bring together fashion experts, designers, and industry leaders to discuss the latest trends, innovations, and professional growth opportunities.

e. I hope you're doing well!

f. Please let us know if you're interested, and we'll be happy to provide more details.

g. We would be honored to have you join us for this inspiring experience.

Best regards,

A. a - d - e - f - b - g - c

B. d - b - a - e - g - f - c

C. f - b - a - g - e - d - c

D. e - b - d - a - g - f - c

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

DẠNG 01.3 Sắp Xếp Câu Tạo Thành Đoạn Văn

SÁCH ID

Test 08 Flashcard [448045] Keys [448046] Video [448047]

Question 1 [784001].

a. The advantages of remote work are undeniable.

b. Without the need for long commutes, employees can save valuable time and money, which can then be redirected towards personal growth or leisure activities.

c. This flexibility also allows workers to better balance their professional and personal lives, leading to improved mental health and job satisfaction.

d. For many employees, the ability to work from home provides a level of flexibility that was previously unimaginable.

e. For instance, studies have shown that workers who can set their own schedules are less likely to experience burnout, as they can structure their day in a way that maximizes productivity while still allowing time for rest.

(Source: The Real IELTS)

A. a - e - d - b - c **B.** a - c - d - b - e

C. a - d - b - c - e **D.** a - b - e - c - d

burnout *kiệt sức, mệt mỏi do công việc*
commute *di chuyển (từ nhà đến nơi làm việc)*
job satisfaction *sự hài lòng với công việc*
remote work *làm việc từ xa*

Question 2 [784002].

a. To minimize these risks, travelers are advised to use secure networks and enable two-factor authentication for important accounts.

b. Even laptops, smartphones and tablets are also susceptible to remote Bluetooth connections.

c. Cybersecurity has become a growing concern in tourism these days.

d. Tourists frequently use public Wi-Fi networks in airports, hotels, and cafes, which can store critical data like passwords.

e. Hackers can take advantage of unsecured networks to steal personal information, including credit card details and travel itineraries.

(Source: The Real IELTS)

A. b - e - c - d - a **B.** c - d - b - e - a

C. e - b - d - a - c **D.** d - e - b - a - c

cybersecurity *an ninh mạng*
itinerary *lịch trình*
minimize *giảm thiểu*
susceptible *dễ bị tổn thương, dễ mắc phải*
take advantage of *tận dụng, lợi dụng*

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 3 [784005].

a. Regular consumption of Coke can lead to several severe health concerns, which are linked to obesity and various health issues.

b. Studies have shown that individuals who consume soft drinks frequently are more likely to develop type 2 diabetes and heart disease.

c. Additionally, the acidity in Coke can erode tooth enamel, leading to dental problems over time.

d. The high caffeine content in Coke can also contribute to anxiety and disrupt sleep patterns, affecting overall well-being

e. In conclusion, while Coke may be a popular beverage, the dangers associated with its regular consumption can have serious long-term health consequences.

A. a - b - d - c - e

B. b - a - c - d - e

C. d - a - c - b - e

D. a - d - c - b - e

associated with *liên quan đến*
consumption *sự tiêu thụ*
erode *xói mòn, làm mòn*
obesity *béo phì*
severe *nghiêm trọng*

Question 4 [784006].

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

a. Each day brings new challenges that require me to think logically to write different codes.

b. After all, my job is highly demanding, but it's fulfilling to create something practically functional.

c. As a software developer, my job involves solving complex problems and even unexpected ones.

d. My job requires collaboration, so I often work with other developers to brainstorm solutions.

e. Therefore, there's a real sense of satisfaction in completing a project in a team.

f. Some friends of mine think I often stay up late, working on my laptop alone, but it's not true at all.

(Adapted from Bright)

A. e – a – f – d – c – b

B. c – a – f– d – e – b

C. c – d – a – b – e - f

D. e – b – f – a – c – d

brainstorm *động não, suy nghĩ ý tưởng*
fulfilling *thỏa mãn, đầy đủ*
highly demanding *yêu cầu cao, đòi hỏi nhiều nỗ lực*

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 5 [784008].

a. The causes of mental health issues are complex and multifactorial.

b. Individuals who have experienced trauma, abuse, or neglect are at a higher risk of developing mental health issues.

c. Genetics play a crucial role in the development of mental health disorders. For instance, having a family history of mental illness can increase the likelihood of developing a similar condition.

d. They often arise from a combination of biological, psychological, and environmental factors.

e. Childhood experiences, in particular, can have a lasting impact on mental well-being.

f. Additionally, neurotransmitter imbalances in the brain are associated with disorders like depression and schizophrenia.

A. a - f - e - b - c – d

B. a - f - b - e - d - c

C. a - b - f - d - e - c

D. a - d - c - f - b - e

abuse
lạm dụng, ngược đãi

imbalance
sự mất cân bằng

likelihood
khả năng, triển vọng

multifactorial
đa yếu tố

trauma
chấn thương, tổn thương tâm lý

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 6 [784010].

a. It is predicted that biomass will grow at the fastest rate among renewable energy sources, increasing by 80 percent to 65.7 billion KW by 2020.

b. Wood, forest and mill leftovers, animal waste, cereals, agricultural crops, and aquatic plants are all examples of biomass fuels.

c. By 2020, the United States could generate up to four-and-a-half times more biopower thanks to increased biomass use, cheaper production costs, and improved technology.

d. These materials are used as fuel to heat water for steam generation or are processed into liquids and gasses that can be burned to achieve the same result.

e. Biomass is a type of renewable energy derived from organic matter.

(Source: The Real IELTS)

A. e - a - b - d - c

B. e - a - d - c - b

C. e - c - b - d - a

D. e - b - d - c - a

be
xuất phát từ, bắt nguồn từ

generate
tạo ra, sản sinh

mill leftovers
dư thừa từ nhà máy, phế phẩm từ xưởng

predict
dự đoán

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 7 [784011].

a. Societies that support equal opportunities for women tend to experience better economic growth, improved health outcomes, and stronger social cohesion.

b. The benefits of promoting gender equality are significant.

c. Numerous studies show that when women participate equally in the workforce, it leads to greater innovation and productivity.

d. Furthermore, countries that encourage gender equality often have higher rates of child survival, better educational outcomes, and enhanced social stability.

e. In conclusion, promoting gender equality is essential for fostering economic growth, social stability, and improved health and educational outcomes for all members of society.

(Source: The Real IELTS)

innovation *sự đổi mới, sáng tạo*
productivity *năng suất*
social cohesion *sự gắn kết xã hội*
workforce *lực lượng lao động*

A. b - c - d - a - e
B. b - d - a - c - e
C. b - a - c - d - e
D. a - c - d - b - e

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 8 [784012].

a. Despite these modern developments, Tokyo continues to host major international events while preserving its rich cultural heritage, making it a dynamic blend of the old and new.

b. To support these advancements, Tokyo is expanding its infrastructure with eco-friendly public transit systems and new, energy-efficient buildings that contribute to reducing congestion and carbon emissions.

c. The city is focusing on inclusivity and smart city concepts by integrating digital solutions to improve public services and enhance residents' quality of life.

d. Moreover, a key part of this transformation is the rise of green architecture, which emphasizes sustainable design and advanced energy-saving technologies.

e. In 2024, Tokyo is solidifying its position as a global leader in technology, sustainability, and urban innovation.

cultural heritage *di sản văn hóa*
inclusivity *tính bao trùm, sự hòa nhập*
social cohesion *sự gắn kết xã hội*
infrastructure *cơ sở hạ tầng*
solidify *củng cố, làm vững chắc*

A. a - d - b - c - e
B. e - c - b - d - a
C. e - b - a - d - c
D. c - e - d - b - a

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 9 [784013].

a. They do not mean that you are weak or that you made a wrong decision.

b. However, if left unaddressed, they can affect your well-being, performance, and satisfaction.

c. Both culture shock and homesickness are natural and temporary responses to a major life change.

d. Therefore, it is important to find healthy and effective ways to cope with them and to make the most of your experience abroad.

e. They are part of the process of adapting to a new environment and learning to appreciate its diversity and richness.

(Source: https://eures.europa.eu/)

A. c - a - e - b - d **B.** c - d - b - a - e

C. e - a - c - b - d **D.** c - b - a - e - d

cope with *đối phó với, xử lý*
culture shock *sốc văn hóa*
homesickness *nỗi nhớ nhà*
temporary *tạm thời*
unaddressed *chưa được giải quyết*

Question 10 [784014].

a. One consequence of population mobility is an increasing diversity within schools.

b. Some political parties and groups search for ways to solve the problem of diverse communities and their integration in schools and society.

c. To illustrate, in the city of Toronto in Canada, 58% of kindergarten pupils come from homes where English is not the usual language of communication.

d. However, they see few positive consequences for the host society and worry that this diversity threatens the identity of the host society.

e. Schools in Europe and North America have experienced this diversity for years, and educational policies and practices vary widely between countries and even within countries.

(Source: The Sol Education)

A. a - e - b - d - c **B.** a - e - b - c - d

C. a - c - e - b - d **D.** e - c - a - b - d

illustrate *minh họa, giải thích*
integration *sự hòa nhập, sự hội nhập*
population mobility *sự di động dân cư*

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Test 09 Flashcard [448048] Keys [448049] Video [448050]

Question 1 [784016].

a. While education fosters a sense of empathy and tolerance, media outlets can facilitate positive intercultural exchange by presenting narratives that promote understanding.

b. However, the process of integration is not always smooth, as it can give rise to cultural clashes and misunderstandings.

c. In doing so, society can move towards a more inclusive and cohesive future where diversity is seen as a strength rather than a challenge.

d. As the world becomes more interconnected, cultures that once existed in isolation now interact on a daily basis.

e. Governments and policymakers must also ensure that legislation supports multicultural harmony while safeguarding the rights of minority groups.

clash *xung đột*
empathy *sự đồng cảm*
foster *nuôi dưỡng, khuyến khích*
media outlet *phương tiện truyền thông*
tolerance *sự khoan dung, sự chịu đựng*

A. d - e - a - b - c
B. d - b - a - e - c
C. d - e - b - c - a
D. d - b - a - c - e

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 2 [784021].

a. This flexibility allows students to pursue their interests and career goals at an early stage.

b. However, the reliance on standardized testing in the U.S. is often criticized for potentially limiting creativity and critical thinking.

c. Moreover, classrooms tend to be more student-centered, where the teacher facilitates learning and encourages students to participate in discussions.

d. American schools provide students with a variety of options, such as Advanced Placement (AP) courses, International Baccalaureate (IB) programs, and vocational training.

e. In the United States, the education system is known for its diversity.

(Source: The Real IELTS)

criticize for *chỉ trích vì*
reliance *sự phụ thuộc*
standardize *chuẩn hóa*

A. e - a - d - c - b
B. d - e - b - c - a
C. e - d - c - a - b
D. d - a - e - b - c

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 3 [784022].

a. Furthermore, this damaged self-image can make it difficult for them to develop confidence or engage in social activities, leading to long-term emotional struggles.

b. Firstly, it often leads to low self-esteem, as victims begin to believe the negative things others say about them.

c. Bullying can severely affect a child's mental health.

d. As a result, their grades may drop, and they may feel less motivated to participate in school, further hindering their educational development.

e. For instance, children who are bullied often have trouble focusing on their studies due to anxiety or fear.

f. Another consequence of bullying is its impact on academic performance.

emotional struggle *cuộc đấu tranh cảm xúc*
self-image *hình ảnh bản thân*
victim *nạn nhân*

A. c - b - a - f - e – d
B. c - a - b - d - f - e
C. c - a - b - f - d - e
D. c - a - e - d - b - f

Question 4 [784026].

a. For example, Yellowstone National Park in the United States and the Serengeti in Tanzania are well-known protected areas that host a wide variety of species.

b. One of the primary strategies for wildlife conservation is the establishment of protected areas, such as national parks, wildlife reserves, and marine sanctuaries.

c. In conclusion, the creation of protected areas plays a crucial role in safeguarding wildlife and preserving biodiversity, ensuring that future generations can continue to benefit from and appreciate the richness of our natural world.

d. These zones are designed to offer a safe haven for wildlife, shielding them from poaching, habitat destruction, and other threats.

e. Similarly, marine sanctuaries like the Great Barrier Reef Marine Park in Australia aim to preserve marine biodiversity.

(Adapted from The Real Ielts)

establishment *sự thành lập, thiết lập*
habitat destruction *sự phá hủy môi trường sống*
marine sanctuary *khu bảo tồn biển*
safe haven *nơi trú ẩn an toàn*
shield from *bảo vệ khỏi*

A. b - a - c - d - e
B. b - d - a - e - c
C. b - e - a - d - c
D. d - b - e - a - c

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 5 [784028].

a. By utilizing extensive neural networking, machine learning becomes superior in smart-decision making.

b. Additionally, social media platforms use a form of applied AI, known as machine learning, to display specific content to their users, and the more an individual uses the platform, the more the AI learns about them.

c. For instance, anytime a customer places an item into their shopping cart on the websites of some major retailers, they are immediately given an additional suggested item to purchase based on an advanced algorithm.

d. This algorithm has been programmed to compare thousands of other customers who have purchased similar items and make an informed suggestion.

e. Companies are using AI technology to streamline their daily processes, analyze upcoming trends, forecast growth, and predict outcomes.

(Adapted from Western Governors University)

display
trưng bày, hiển thị
forecast growth
dự báo sự tăng trưởng
streamline
tối ưu hóa, hợp lý hóa
superior
vượt trội, cao cấp

A. e - d - c - b - a
B. e - c - d - b - a
C. b - a - c - d - e
D. d - e - c - b - a

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 6 [784029].

a. The town's shopping district has also expanded, with new stores and cafes opening along Main Street.

b. Over the past few years, Hillcrest has changed drastically, with rapid growth and new businesses setting up.

c. However, the expansion has led to rising property prices, making it harder for longtime residents to afford living in the area.

d. This economic boom has attracted young professionals, leading to an increase in demand for housing and entertainment options.

e. Despite these improvements, Hillcrest still lacks basic facilities like a community center or hospital, which residents have long requested.

(Adapted from I Learn Smart World)

drastically
một cách mạnh mẽ, quyết liệt
economic boom
sự bùng nổ kinh tế
improvement
sự cải thiện
resident
cư dân

A. c – b – d – e – a
B. b - d - a - c - e
C. b - a - d - c - e
D. d - b - a - e - c

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 7 [784033].

a. However, this scenic landscape complex may be adversely affected by mass tourism.

b. This kind of tourism can result in environmental degradation, such as pollution of rivers and caves, erosion of trails and disturbance of wildlife.

c. Trang An (Ninh Binh province), the first site in Vietnam to be recognized by UNESCO as a mixed World Heritage Site, is famous for its outstanding karst landscape and important cultural landmarks.

d. To preserve Trang An, it is recommended that Vietnamese people increase their awareness of the site's significance, actively participate in responsible tourism practices and support local communities.

e. Another problem might be young people's lack of knowledge about cultural heritage, which causes inappropriate behaviors and insufficient support for conservation efforts.

(Adapted from Global Success)

A. c – b – d – e – a

B. c – e – a – b – d

C. c – d – a – b – e

D. c – a – b – e – d

disturbance *sự xáo trộn, sự quấy rối*
environmental degradation *sự suy thoái môi trường*
insufficient *không đủ, thiếu hụt*
mass tourism *du lịch đại chúng*
scenic landscape *cảnh quan đẹp*

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 8 [784038].

a. From ancient times, music has served as a means of communication and expression.

b. Moreover, research suggests that music can evoke a wide range of feelings, from joy and excitement to sadness and nostalgia.

c. This emotional connection makes music a powerful tool for self-expression and mental release.

d. Primitive societies used rhythm and melody to tell stories, celebrate, and even mourn.

e. These functions remain in modern cultures, where people use music to convey emotions that words may not express fully.

(Source: The Real IELTS)

A. a - d - e - b - c

B. a - e - b - c - d

C. d - a - c - e - b

D. d - c - b - e - a

ancient *cổ xưa, thời xa xưa*
evoke *gợi lên, khơi dậy*
nostalgia *nỗi nhớ quá khứ, hoài niệm*
primitive society *xã hội nguyên thủy*

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 9 [784040].

a. Rising temperatures, melting glaciers, and more frequent natural disasters are making it harder for wildlife to survive in their native environments.

b. Similarly, coral reefs, home to a vast array of marine life, are being severely impacted by rising ocean temperatures, leading to widespread coral bleaching.

c. Wildlife conservation efforts are commendable, but challenges remain.

d. For example, polar bears in the Arctic are facing a shortage of sea ice, which they rely on for hunting seals.

e. The biggest of these is climate change, which is altering habitats and food sources for many species.

(Source: The Real IELTS)

A. c - b - d - a - e

B. c - a - e - b - d

C. c - e - a - d - b

D. c - d - e - a - b

altering
thay đổi, biến đổi
coral bleaching
tẩy trắng san hô
coral reefs
rạn san hô
natural disaster
thảm họa thiên nhiên

Question 10 [784042].

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

a. Global issues have become a critical concern for nations, organizations, and individuals alike.

b. We need action and cooperation at all levels to address these issues and create a more sustainable and prosperous future.

c. The state of our planet is threatened by a range of pressing problems, from climate change, and pollution to lack of education, unemployment, food security, health issues, and water scarcity.

d. In the face of these daunting challenges, it is clear that individual actions alone are not enough.

e. These issues affect people from all walks of life and have far-reaching consequences for the future of humanity.

(Source: ResearchGate)

A. d - e - b - c - a

B. a - c - e - d - b

C. d - a - c - e - b

D. c - e - d - a - b

address issue
giải quyết vấn đề
cooperation
sự hợp tác
daunting challenge
thử thách khó khăn
far-reaching
có ảnh hưởng sâu rộng
prosperous
thịnh vượng

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Test 10 Flashcard [448051] Keys [448052] Video [448053]

Question 1 [784043].

a. This can include sending mean texts, posting insults about someone on Twitter, or making rude comments on their Instagram pictures.

b. Therefore, if you're being bullied, speak up until you find someone to help.

c. In other words, it's anything that gets posted online and is meant to hurt, harass, or upset someone else.

d. Cyberbullying is when bullies use the internet and social media and say things that they might not say in person.

e. Cyberbullies also might post personal information, pictures, or videos designed to hurt or embarrass someone else.

(Source: kidshealth.org)

A. d - b - a - c - e **B.** d - c - a - e - b **C.** d - a - e - b - c **D.** d - e - b - c - a

Question 2 [784044].

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

a. However, AI is also creating new job opportunities, especially in data analytics, machine learning, and AI development.

b. Another concern is the potential for bias and discrimination in algorithms, which can have negative consequences for marginalised individuals and communities.

c. It involves the automation of repetitive and routine tasks, changing skill requirements, and job displacement.

d. AI's impact on the workforce is multifaceted.

e. One potential concern is job displacement, which can lead to unemployment and the need for reskilling and upskilling.

f. This can be beneficial for employees as it frees them up to focus on more complex and creative work, but it can also create concerns about job displacement and changes in the demand for certain types of jobs.

g. Despite these potential benefits, there are also concerns about the drawbacks of implementing AI on a larger scale in the workforce.

(Source: innopharmaeducation.com)

A. d - f - c - a - g - b - e **B.** d - c - f - a - g - e - b

C. d - f - c - g - b - e - a **D.** d - g - a - c - b - e - f

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 3 [784045].

a. The city has undergone dramatic changes in the last few years, influencing the way residents interact with their environment.

b. New public transportation options have emerged, making it easier for people to commute and reducing carbon emissions.

c. However, with the rapid development, there have been concerns regarding traffic and pollution levels.

d. Community gardens and green spaces have been established, promoting a healthier lifestyle and environmental awareness.

e. Overall, the transformation has created a more vibrant and connected community.

A. d - a - b - c - e **B.** a - d - c - b - e **C.** a - b - d - c - e **D.** d - b - a - e - c

Question 4 [784046].

a. It's good for improving flexibility and balance, and for building muscle strength.

b. According to a 2022 report by SFIA, pickleball was the fastest-growing sport in America from 2019 - 2021, increasing in popularity by 39.3%.

c. Moreover, it is low cost to participate and is socially inclusive.

d. In fact, playing pickleball brings some surprising benefits.

e. As far as sports go, pickleball is one to watch, and it is one of the fastest-growing sports in the U.S.

(Source: Women's Health)

A. e - a - c - b - d **B.** b - e - d - c - a **C.** e - b - d - a - c **D.** b - d - a - c - e

Question 5 [784047].

a. Furthermore, people in low- and middle-income countries who suffer from CVDs and other noncommunicable diseases have less access to effective and equitable health care services which respond to their needs.

b. This stark reality underscores the urgent need for improved healthcare infrastructure and targeted interventions in low- and middle-income countries to prevent and manage cardiovascular diseases effectively.

c. At least three-quarters of the world's deaths from cardiovascular diseases (CVDs) occur in low- and middle-income countries.

d. People living in low- and middle-income countries often do not have the benefit of primary health care programmes for early detection and treatment of people with risk factors for CVDs.

e. As a result, for many people in these countries, detection is often late in the course of the disease and people die at a younger age from CVDs and other noncommunicable diseases, often in their most productive years.

(Source: World Health Organization)

A. c - b - d - a - e **B.** c - d - a - e - b **C.** c - b - e - a - d **D.** c - e - a - d - b

Question 6 [784048].

a. In today's interconnected world, cultural diversity is more abundant and important than ever.

b. While this connectivity in large cities presents opportunities for economic growth, innovation and creativity, it can lead to misunderstandings, prejudice, and discrimination.

c. This day is a celebration of the richness of cultures and also highlights the essential role of intercultural dialogue in achieving peace and sustainable development.

d. As people immigrate, travel, and build mixed families, the world becomes a melting pot of cultures.

e. That is why on May 21st, 2002, the United Nations through UNESCO started World Day for Cultural Diversity for Dialogue and Development.

(Source: mcislanguages.com)

A. d - e - c - a - b **B.** a - d - b - e - c **C.** a - b - e - d - c **D.** d - a - c - e - b

Question 7 [784050].

a. Remote workers can also feel more disconnected from their company and may even feel they are missing out on a chance to advance their career.

b. A major challenge of working remotely is the lack of in-person interaction.

c. This makes it harder to build strong working relationships because it's more difficult to connect with colleagues.

d. However, these issues can be mitigated through effective remote communication strategies.

e. While digital tools like Zoom have made it easier to stay connected, they cannot fully replicate the experience of face-to-face communication.

(Source: DeskTime)

A. b - e - c - a - d **B.** b - c - d - a - e **C.** b - a - c - e - d **D.** b - d - e - a - c

Question 8 [784052].

a. Therefore, alternative methods that do not involve animals should be prioritized in scientific research.

b. Yet, such experiments belittle the complexity of human conditions which are affected by wide-ranging variables such as genetics, socio-economic factors, deeply-rooted psychological issues, and different personal experiences.

c. The harmful use of animals in experiments is not only cruel but also often ineffective.

d. Instead, signs of these diseases are artificially induced in animals in laboratories in an attempt to mimic human disease.

e. Animals do not naturally get many of the diseases that humans do, such as major types of heart disease, many types of cancer, HIV, Parkinson's disease, or schizophrenia.

(Source: Cruelty Free International)

A. c - e - a - b - d **B.** c - e - d - b - a **C.** c - d - e - b - a **D.** c - b - e - d - a

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 9 [784053].

a. Furthermore, mass media helps to make people in the country aware of the happenings around the globe and also helps them enhance knowledge and understanding related to various topics.

b. These include all types of news, like events, developments, weather forecasts, and more.

c. Disseminating all this information will contribute to public education.

d. The primary and most crucial function of mass media is to provide information to the general public.

e. The impact of mass media on society is profound, as it keeps the public informed about what is happening locally, nationally, and globally, which is vital for a well-informed society.

(Adapted from K.R.Mangalam University)

A. d - b - e - a - c **B.** d - e - b - a - c **C.** d - c - b - a - e **D.** c - b - d - e - a

Question 10 [784057].

a. An internal police report said that only one crime was solved for every 1,000 cameras in London in 2007.

b. Some evidence suggests that it is helpful in reducing shoplifting and car crime. It has also been used to successfully identify terrorists and murderers.

c. Britain is reported to have more than £4 million CCTV (closed circuit television) cameras.

d. In short, there is conflicting evidence about the effectiveness of cameras, so it is likely that the debate will continue.

e. There is a continuing debate about the effectiveness of CCTV.

f. However, many claim that better lighting is just as effective to prevent crime and that cameras could displace crime.

(Source: https://ieltsmaterial.com/)

A. c - b - a - f - e – d **B.** c - e - b - d - f - a

C. c - e - b - f - a - d **D.** c - e - a - f - b - d

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Test 11 Flashcard [448054] Keys [448055] Video [448056]

Question 1 [784058].

a. As AI systems become more capable, there is a risk that they will displace human workers, particularly in industries that rely heavily on routine tasks.

b. To mitigate these effects, governments and organizations may need to invest in education and training programs to help workers adapt to the changing job market.

c. The rise of AI raises important ethical and societal questions.

d. This could lead to significant job losses and exacerbate income inequality.

e. One of the most pressing concerns is the potential impact on employment.

(Source: The Real IELTS)

A. c - b - a - d - e **B.** c - a - d - e - b **C.** c - e - a - d - b **D.** c - d - b - a - e

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 2 [784059].

a. It has been found that access to even the most basic green spaces can provide a better quality of life for dementia sufferers and help people avoid obesity.

b. Research also indicates that green roofs can be integrated with drainage systems on the ground, such as street trees, so that the water is managed better, and the built environment is made more sustainable.

c. Besides, there is evidence to demonstrate the social value of green roofs.

d. Ongoing research shows how green roofs in cities can integrate with living walls': environmentally friendly walls which are partially or completely covered with greenery, including a growing medium, such as soil or water.

e. Doctors are increasingly prescribing time spent gardening outdoors for patients dealing with anxiety and depression.

A. d - b - c - e - a **B.** d - a - e - b - c **C.** d - c - a - b - e **D.** d - e - b - c - a

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 3 [784061].

a. Lifelong learning also enables us to seize new opportunities, explore different career paths, and even become entrepreneurs.

b. Firstly, in today's competitive job market, staying relevant and adaptable is key to career success.

c. It empowers us to take charge of our professional development and achieve long-term fulfillment in our chosen fields.

d. Continuous learning has a direct impact on our professional lives.

e. By actively pursuing new knowledge and skills, we remain ahead of industry trends, making ourselves more valuable to employers.

(Adapted from Oiskobrain.com)

A. d - b - e - a - c **B.** a - b - e - d - c **C.** d - a - b - e - c **D.** a - e - b - c - d

Question 4 [784063].

a. Viet Nam has sent hundreds of military officers and staff to join the UN peacekeeping activities in the Central African Republic, South Sudan and the Department of Peacekeeping Operations at the United Nations Headquarters in New York, USA since 2014.

b. Viet Nam also implemented three level-2 field hospitals at the UN peacekeeping mission in South Sudan.

c. In addition, this duty has been an opportunity for Viet Nam to promote its image as well as cultural values to the world.

d. As a member of the United Nations, VietNam is becoming more active in global events.

e. Through these activities, Viet Nam has helped achieve peace in the global community.

(Source: Global Success)

A. d - b - a - c - e **B.** d - a - b - e - c **C.** a - b - d - c - e **D.** a - d - e - b - c

Question 5 [784064].

a. However, there are a few stumbling blocks to consider before rushing full speed ahead into vertical farming.

b. Vertical farming has a lot of promise and sounds like the farm of the future.

c. Exercise of Controlled Environment Agriculture (CEA) technology, this modern idea also uses indoor farming techniques.

d. Vertical farming is the practice of producing food on vertically inclined surfaces.

e. This method produces foods in vertically stacked layers commonly integrated into other structures like a skyscraper, shipping container or repurposed warehouse.

(Source: justagriculture.in)

A. d - e - c - b - a **B.** d - a - b - e - c **C.** d - a - e - c - b **D.** d - b - c - a - e

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 6 [784065].

a. These programs provide hands-on experience and often lead to recognized qualifications or certifications.

b. In short, choosing VET as an option after finishing school can be a conducive pathway for those who prefer a more practical approach to learning.

c. One option for school leavers is to pursue vocational education and training (VET) programs.

d. VET offers practical and skill-based training that prepares individuals for their specific careers.

e. By choosing VET, school-leavers will have the opportunity to gain valuable skills and knowledge that are directly applicable to the workforce.

(Source: The Washington Post)

A. c - d - a - e - b **B.** d - e - c - b - a **C.** c - e - a - b - d **D.** d - c - e - a - b

Question 7 [784066].

a. Among 136 gold medals of Vietnamese athletes, 69 belonged to Olympic events, accounting for more than 50% of the gold medals.

b. Therefore, in the past year, the Vietnamese sports delegation continued to win first place at SEA Games 32.

c. In recent years, especially at the 31st SEA Games held in Vietnam, the country's sports sector has been transforming to focus investment on Olympic and ASIAD sports.

d. Following the Southeast Asian arena, the Vietnamese sports delegation entered the continental arena at ASIAD 19.

e. It can be said that this was the most successful SEA Games of Vietnamese sports when competing abroad.

f. They also broke 14 SEA Games records, including six in Olympic events.

g. With three gold medals, five silver medals and 19 bronze medals, Vietnam ranked 21st on the medal rankings of the Games.

(Source: en.nhandan.vn)

A. c - b - a - f - e - d - g **B.** a - d - e - b - c - f - g

C. c - f - e - b - g - d - a **D.** a - b - g - d - e - f - c

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 8 [784067].

a. Overall, Vietnamese culture is rich and diverse, and the festival serves as a reminder of the importance of preserving traditional values in a rapidly changing society.

b. Moreover, the festival promotes intergenerational bonding, with elders teaching younger generations how to play these traditional games.

c. These games not only entertain but also teach valuable life lessons such as teamwork and patience.

d. The Vietnamese Traditional Games Festival is one of the traditional events that brings together communities to celebrate cultural heritage.

e. Popular games such as "đá cầu" (shuttlecock kicking) and "kéo co" (tug of war) usually draw large crowds of enthusiastic participants.

A. d - e - c - b - a **B.** e - b - a - d - c **C.** e - c - b - d - a **D.** d - c - b - e - a

Question 9 [784070].

a. They are often rich in antioxidants and other nutrients that can enhance the immune system and reduce inflammation.

b. Many herbal remedies are derived from natural plants, providing a holistic approach to healing that can complement traditional medical treatments.

c. Overall, herbal medicine serves as a valuable resource for those seeking natural solutions to health issues.

d. Herbal medicine offers a variety of benefits that contribute to overall health and well-being.

e. Furthermore, the use of herbal remedies can promote a deeper understanding of one's body and its needs, encouraging individuals to adopt healthier lifestyle choices.

f. Additionally, herbal medicine tends to have fewer side effects compared to synthetic pharmaceuticals, making it a safer alternative for managing chronic conditions.

A. a - d - e - b - f - c **B.** d - b - c - a - e - f

C. d - b - a - f - e - c **D.** a - b - d - e - c - f

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 10 [784071].

a. Advances in artificial intelligence (AI) will likely make everyday tasks more efficient, allowing machines to perform complex jobs with minimal human intervention.

b. With the rise of smart cities, the integration of technology into urban planning will create more sustainable and connected environments.

c. In the future, technology is expected to transform almost every aspect of our lives.

d. We may see self-driving cars become the norm, reducing traffic accidents and changing how we travel.

e. Additionally, breakthroughs in healthcare technology could lead to personalized treatments and improved medical care, extending life expectancy.

f. However, as technology evolves, it will also raise new ethical concerns that society will need to address.

A. c - a - d - e - b – f

B. c - f - a - e - d - b

C. c - b - a - f - e - d

D. c - b - e - d - f - a

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

SÁCH ID

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Test 12 Flashcard [448057] Keys [448058] Video [448059]

Question 1 [784073].

a. However, tidal power hasn't been popular yet because it requires huge investments, effective management, skilled personnel, and regular maintenance.

b. We can harness this kind of energy by installing large underwater turbines on the seabed or below the sea surface.

c. Similar to hydroelectricity, continuous ocean currents can turn huge turbines and generate electricity.

d. Tidal energy involves converting the energy of the waves in large bodies of water such as seas, oceans, and lakes into electricity.

e. Tidal power doesn't produce any greenhouse gases, and it is a highly efficient form of renewable energy because it can produce electricity continuously at all times of the year.

(Adapted from Bright)

A. d - e - b - c - a **B.** d - c - a - b - e **C.** d - e - a - b - c **D.** d - b - c - e – a

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 2 [784074].

a. One of the most significant advantages of AI in the labor market is its potential to improve productivity.

b. For instance, in sectors such as manufacturing, AI-driven robots can perform tasks such as assembly and quality control with precision and speed, leading to increased output.

c. By automating repetitive and mundane tasks, AI allows employees to focus on more complex and creative aspects of their jobs.

d. This shift not only boosts productivity but can also enhance job satisfaction as workers engage in more meaningful work.

e. The integration of Artificial Intelligence (AI) into the workplace presents several benefits.

(Source: The Real IELTS)

A. e - b - c - d - a **B.** a - b - d - e - c **C.** a - e - b - d - c **D.** e - a - c - b - d

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 3 [784075].

a. For example, in some cultures, there may be stigma associated with certain diseases, such as HIV/AIDS, which can prevent individuals from seeking diagnosis and treatment.

b. Addressing these cultural challenges requires culturally sensitive health promotion and education strategies that engage communities and respect their beliefs while promoting evidence-based health practices.

c. Cultural factors influence global public health, particularly in terms of health behaviors and the acceptance of medical interventions.

d. Additionally, cultural resistance to vaccination has contributed to the resurgence of vaccine-preventable diseases, such as measles, in some parts of the world.

e. To be more specific, cultural beliefs and practices can shape individuals' perceptions of health and illness, influencing their willingness to seek care or adhere to treatment.

(Source: The Real IELTS)

A. c - b - d - e - a **B.** c - e - a - d - b **C.** c - a - e - d - b **D.** c - d - a - e - b

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 4 [784076].

a. In addition, other threats to wildlife include the introduction of invasive species from other parts of the world, climate change, pollution, and hunting.

b. This means natural resources are being consumed faster than ever by the billions of people on the planet.

c. Hence, National Geographic Explorers are working to slow the extinction of global species and to protect global biodiversity and habitats.

d. It also endangers the habitats and existence of various types of wildlife around the world.

e. The human population has grown exponentially over the past 200 years and it continues to rapidly grow.

(Source: National Geographic)

A. e - d - a - c - b **B.** e - a - c - b - d **C.** e - b - d - a - c **D.** e - c - b - d - a

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 5 [784078].

a. Therefore, governments and organizations worldwide are working to combat poaching through stricter laws, better enforcement, and community education.

b. Many animals, such as elephants and rhinos, are poached for their tusks and horns, which are sold on the black market.

c. This practice not only threatens the survival of individual species but also disrupts entire ecosystems.

d. In conclusion, by raising awareness and promoting sustainable alternatives, we can help protect endangered species and preserve biodiversity for future generations.

e. Poaching is the illegal hunting, capturing, or killing of wildlife, often for profit.

f. For example, when apex predators are poached, the balance of the food chain is disturbed, leading to overpopulation of certain prey species.

A. a - f - e - b - c - d **B.** b - a - f - c - e - d

C. e - b - c - f - a - d **D.** c - e - b - a - f - d

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 6 [784080].

a. Therefore, managing insomnia requires a comprehensive approach.

b. This can create a conducive sleep environment, practice relaxation techniques, and significantly improve sleep quality.

c. The causes of insomnia can vary, ranging from stress and anxiety to medical conditions and lifestyle factors.

d. For example, the constant exposure to screens, irregular sleep schedules, and high levels of stress have disrupted our natural sleep patterns.

e. People should take up healthy sleep habits, such as maintaining a consistent sleep schedule.

(Source: sleepfoundation.org)

A. c - a - e - d - b **B.** e - c - d - b - a **C.** e - b - a - c - d **D.** c - d - a - e - b

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 7 [784083].

a. Engaging in these activities can reveal aspects of a career that may not be obvious at first glance.

b. By actively exploring options, students can make informed decisions about their future paths.

c. Researching different career paths can open doors to unexpected opportunities.

d. These real-world interactions not only expand one's understanding of specific roles but also develop crucial soft skills, such as communication and teamwork.

e. For example, internships, part-time jobs, and volunteer work provide hands-on experience that helps students learn more about their interests.

f. Visiting job fairs and talking to professionals in various fields can also be valuable.

(Adapted from US Bureau of Labor Statistic)

A. d - f - c - a - e - b
B. a - c - d - e - f - b
C. c - e - a - f - d - b
D. e - a - f - c - d - b

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 8 [784084].

a. And students can change their career choices over and over again, even when they've already entered the labor market.

b. Entering high school is a great time to think about careers, even though students cannot determine what you want to do.

c. To do this, students need to start by discovering the kind of jobs they love, taking the time to find out and implementing the essential skills.

d. This is completely normal.

e. However, choosing a career following students' concern will be the first step to help them to succeed in the future.

f. In fact, some recent occupations may not exist in the future.

(Source: https://pennschool.edu.vn/)

A. b - d - f - a - e – c
B. b - e - c - a - d - f
C. b - f - d - c - e - a
D. b - c - e - a - f - d

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 9 [784087].

a. This often leads to misunderstandings and conflicts within the family, as each generation struggles to relate to the other's experiences and viewpoints.

b. The generation gap is a significant issue in many families, where differences in values and beliefs between parents and children become evident.

c. Open communication and mutual respect are essential in bridging this gap and fostering a harmonious family environment.

d. Parents may find it challenging to understand the influences and pressures their children face in today's fast-paced, technology-driven world.

e. Similarly, teenagers may feel that their parents' perspectives are outdated and not relevant to their own lives.

A. a - c - d - e - b **B.** c - e - b - a - d **C.** e - c - a - b - d **D.** b - d - e - a – c

Question 10 [784090].

a. This implies that more women in the labour market translates into a substantial increase in GDP.

b. For instance, in developed countries, women are typically more educated than men, and they represent a positive value for the economy.

c. Moreover, the demand for services causes consumption to increase, leading to the creation of more jobs, for both men and women.

d. Finally, women's participation in the labour market may play a positive role with regard to fertility and household well-being.

e. More gender equality creates the conditions to boost economic development and contribute to economic growth.

(Source: intereconomics.eu)

A. e - d - c - a - b **B.** e - a - d - b - c **C.** e - c - a - d - b **D.** e - b - a - c - d

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

DẠNG 01 FULL TEST

SÁCH ID

Test 13 Flashcard [448060] Keys [448061] Video [448062]

Question 1 [784092].

a. John: That sounds delicious! Maybe I'll do the same.

b. Peter: Just something simple—probably pasta with some veggies.

c. John: What are you cooking for dinner tonight?

A. c - b - a **B.** a - b - c **C.** a - c - b **D.** b - a - c

Question 2 [784093].

a. Child: I guess you're right, I do feel exhausted in the morning.

b. Mom: I know, but you can wake up earlier to study. Staying up late will only make you tired and less focused!

c. Mom: You've been staying up too late these days, and it's not good for your health.

d. Child: But I need to finish my homework, Mom!

e. Child: Yes, I'll finish this quickly and head to bed soon.

f. Mom: So, let's try to get to bed earlier tonight, OK?

A. f - e - c - b - a – d **B.** a - b - c - d - e - f

C. c - d - b - a - f - e **D.** b - d - c - e - f - a

Question 3 [784095]. Dear Ms. Collins,

a. Could you please confirm whether an earlier shipment date would be feasible?

b. I am reaching out to discuss the possibility of adjusting the production timeline for our upcoming order of electronic components.

c. Please let me know a convenient time to discuss this further.

d. Due to recent market demand, we are looking to expedite the delivery schedule to ensure timely product launch.

e. I appreciate your support and look forward to your response.

f. Additionally, if there are any logistical constraints, I would appreciate any alternative solutions you may suggest.

Best regards,

Sophia Loren.

A. b - f - c - e - a - d **B.** b - d - a - f - c - e

C. b - c - e - a - d - f **D.** b - e - d - c - f - a

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 4 [784096].

a. However, there are some major drawbacks related to an influencer career when they may easily slip out of their tracks and make big mistakes.

b. Many teenagers believe becoming social media influencers is a good career choice.

c. As per a recent survey, 80% of young people in suburban areas in India are illiterate as they quit school to make videos on the Internet.

d. In short, social media helps to raise wages but requires careful consideration to make wise decisions.

e. They can easily start their source of income on the Internet without having a degree.

A. b - c - a - e - d **B.** c - e - a - b - d **C.** c - b - e - a - d **D.** b - e - a - c - d

Question 5 [784097].

a. However, concerns can include communication barriers, misunderstandings, and occasional tensions between different cultural groups.

b. Living in a multicultural society offers exposure to diverse cultures, fostering tolerance and enriching one's perspective.

c. Cultural clashes can also occur, and it may be challenging to maintain a shared national identity.

d. In addition, multicultural societies often have access to a wider range of international experiences.

e. It promotes a vibrant cultural tapestry, leading to culinary, artistic, and social richness.

(Source: Diversity Resources)

A. b - d - a - e - c **B.** b - a - c - d - e **C.** b - e - d - a - c **D.** b - c - d - e - a

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Test 14 Flashcard [448063] Keys [448064] Video [448065]

Question 1 [784099].

a. Jack: I had too much work to do. If I had finished earlier, I would have joined.

b. Mai: What a pity! We had a great time!

c. Mai: Hey Jack, why didn't you come to the party last night?

d. Jack: Really? Now I regret not coming.

A. a - b - d - c **B.** c - a - b - d **C.** a - c - d - b **D.** c - d - b - a

Question 2 [784100].

a. Emma: Awesome! The more people we have, the bigger difference we can make.

b. Emma: Hi, Noah! Did you sign up for the charity drive next week?

c. Emma: Packing and distributing food to families in need—it's straightforward but really impactful.

d. Noah: Not yet, but I'm thinking about it. What kind of volunteering do they need?

e. Noah: That sounds great! I'll sign up and convince a few friends to join us.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

A. b - d - c - e - a **B.** b - e - d - c - a **C.** b - a - c - d - e **D.** b - c - d - a - e

Question 3 [784102]. Dear Eva,

a. Thanks so much for the invitation to your year-end party!

b. A reunion sounds fabulous, and I was really looking forward to it.

c. Also, let's plan another meet-up soon when I can join!

d. However, I regret that I'll be away on a business trip during that weekend.

e. I hope you all have a wonderful time. Please take lots of photos and share the memories with me.

Best wishes,

Hannah.

A. e - b - d - c - a **B.** a - d - c - b - e **C.** e - a - b - d - c **D.** a - b - d - e - c

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 4 [784103].

a. She not only conducted ground-breaking research in radioactivity but also became the first woman to win a Nobel Prize.

b. For instance, Marie Curie, a physicist and chemist, was one of the first to break the gender barrier.

c. Despite these barriers, some pioneering women made significant contributions.

d. Such achievements proved that women could perform at the highest level in scientific research.

e. Historically, STEM fields have been male-dominated, with women often discouraged from pursuing science and engineering due to societal expectations and lack of support.

(Source: The Real IELTS)

A. e - c - b - a - d **B.** e - b - a - d - c **C.** e - d - b - c - a **D.** e - a - c - d - b

Question 5 [784105].

a. However, the rise of e-commerce has also presented challenges to both customers and sellers.

b. Its convenience has encouraged more consumers to engage in online shopping, resulting in an exponential increase in sales.

c. E-commerce has fundamentally transformed the global marketplace over the past two decades.

d. According to recent statistics, global e-commerce sales are projected to reach over ${6 trillion by 2024, underscoring its growing significance in the economy.

e. This shift has not only altered consumer behavior but has also led to significant changes in business operations.

(Source: The Real IELTS)

A. d - b - c - a - e **B.** c - e - d - b - a **C.** d - e - a - b - c **D.** c - b - e - d - a

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Test 15 Flashcard [448066] Keys [448067] Video [448068]

Question 1 [784107].

a. Linh: That's awesome! I've been thinking about starting a workout routine too.

b. Mai: I go to the gym three times a week.

c. Linh: Do you work out regularly, Mai?

A. b - c - a **B.** c - b - a **C.** a - c - b **D.** a - b - c

Question 2 [784108].

a. Phong: Sounds nice! I rarely go out for lunch these days.

b. Huy: I went into the office today, then grabbed lunch with a friend.

c. Phong: Not much, just worked from home and did some cleaning around the house. How about you?

d. Huy: What did you do today, Phong?

e. Huy: Yeah, I prefer staying in when I can, but it's good to catch up sometimes.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

A. d - e - a - b- c **B.** d - c - b - a - e **C.** d - a - c - b - e **D.** d - b - a - c - e

Question 3 [784112]. Dear Admissions Officer,

a. I am writing to request more information about a distance learning course offered by your university.

b. I would like to know more about the course structure, tuition fees, and any admission requirements for international students.

c. I am particularly interested in the Master's in Digital Marketing program, as I plan to start my studies in September 2025.

d. Thank you for your time, and I look forward to your response.

e. Moreover, I would appreciate any details regarding the application process and deadlines.

Best regards,

Elly Tran.

A. c - b - a - e - d **B.** c - a - e - b - d **C.** a - c - b - e - d **D.** a - b - e - c - d

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 4 [784113].

a. Unlike traditional forms of tourism that can lead to environmental degradation, eco-tourism focuses on preserving the environment.

b. This approach helps maintain ecosystems' integrity and ensures that wildlife and plant species can thrive.

c. In addition, eco-tourism offers the opportunity for cultural exchange and education.

d. Travelers can learn about the culture of the places they visit, including local customs, traditions, and foods.

e. Eco-tourism has emerged as a popular trend among travelers in recent years.

(Source: gvi.co.uk)

A. d - b - e - a - c **B.** e - a - b - c - d **C.** d - c - a - b - e **D.** e - d - b - a - c

Question 5 [784114].

a. Its STEP 1 initiative aims at reducing poverty by promoting sustainable forms of tourism.

b. It is a dynamic economic sector that generates substantial foreign exchange earnings.

c. Therefore, maximising the contribution as a main driver of economic growth and development, UNWTO implements numerous programmes to reduce poverty, fight gender inequality, and foster sustainable development.

d. Tourism is of increasing importance to the economies of poorer countries.

e. This growing significance is closely linked to employment.

(Source: International Labour Organization)

A. d - b - e - c - a **B.** d - a - e - b - c **C.** d - c - a - e - b **D.** d - e - b - a - c

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

DẠNG 02

ĐỌC ĐIỀN

CLOZE TEST

Đối với dạng Đọc điền từ hoặc cụm từ ngắn, 25 bài đọc điền được chọn lọc và xây dựng thành 5 bài Test với đa dạng thể loại từ form quảng cáo **(ADVERTISEMENT)**, thông báo **(ANNOUNCEMENT)**, hướng dẫn **(GUIDELINE)** đến mẩu tin **(NOTICE)**, tờ rơi **(LEAFLET)**.

Đối với dạng Đọc điền cụm từ dài hoặc câu, chúng tôi đã thiết kế 15 bài đọc điền, chia thành 5 bài Test phủ rộng trên các chủ đề trọng tâm theo chương trình giáo dục phổ thông 2018. (Xem 👉 PART 1 - TỔNG QUAN ĐỊNH HƯỚNG ÔN TẬP)

FULL TEST - Phần này mô phỏng đề thi thật với đầy đủ 3 dạng bài con thuộc Dạng bài Đọc điền, giúp các em thử sức và làm quen với mức độ và số lượng câu hỏi thuộc dạng bài này tương đương với bài thi thực tế.

Một số bài đọc điền được thiết kế bảng từ vựng ở phần đầu, các bài còn lại nhằm tạo thách thức để các em thử sức bản thân tự xử lý các câu hỏi trong bài. Toàn bộ từ vựng được tổng hợp sau mỗi bài Test, các em hãy tra cứu ID Flashcard tương ứng để ôn luyện tại Web/ App Moon.vn!

Cuối cùng, đừng quên tập dịch đoạn văn hoàn chỉnh và đối chiếu lại với bài dịch tham khảo ('suggested translation') để mở rộng hiểu biết và nâng cao kỹ năng đọc - hiểu của mình nhé!

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

DẠNG 02.1 Đọc Điền Từ, Cụm Từ Ngắn

SÁCH ID

Read the following advertisement/ announcement/ guideline/ notice/ leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks. Then don't forget to translate the complete cloze text to enhance your in-depth knowledge and reading comprehension skills.

Test 01 Flashcard [448069] Keys and Suggested translation [448070] Video [448071]

Cloze Test 01

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448069]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

city planning (np)	*quy hoạch thành phố*	**expand** (v) /ɪkˈspænd/	*mở rộng*
conservation (np) /ˌkɑːnsərˈveɪʃn/	*bảo tồn*	**initiative** (n) /ɪˈnɪʃətɪv/	*sáng kiến, kế hoạch mới*
eco-friendly (a) /ˌiːkəʊ ˈfrendli/	*thân thiện với môi trường*	**public transportation** (np)	*giao thông công cộng*

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

CITY PLANNING ANNOUNCEMENT

The city council is (1) _____ to announce a new initiative aimed at improving the quality of life for all residents. The focus will be on expanding green spaces, enhancing public transportation, and encouraging the use of eco-friendly practices. Here are the details:

- The new parks will be designed to provide residents (2) _____ areas to relax and exercise.
- Public transportation routes will be expanded to include more neighborhoods, making it easier for people to access the city center.
- There will be workshops where residents can learn about (3) _____, such as recycling and energy conservation.
- The initiative will be completed by the end of the year, with all projects (4) _____ to be completed by 2025.
- Residents are encouraged to (5) _____ feedback on the plans by contacting the city council via the official website.
- The council is confident that these changes will contribute (6) _____ a more livable and environmentally friendly city.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1.

A. please **B.** pleased **C.** pleasing **D.** pleasure

Question 2.

A. about **B.** for **C.** with **D.** of

Question 3.

A. sustainable living practices **B.** living sustainable practices

C. sustainable practices living **D.** living practices sustainable

Question 4.

A. schedule **B.** that scheduled **C.** scheduling **D.** scheduled

Question 5.

A. give **B.** attend **C.** do **D.** build

Question 6.

A. in **B.** on **C.** at **D.** to

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 02

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448069]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

accessory (n) /əkˈsesəri/	*phụ kiện*	**tech gadget** (np) /tek ˈgædʒɪt/	*thiết bị công nghệ*
revolutionary (a) /ˌrevəˈluːʃəneri/	*liên quan đến sự thay đổi lớn*	**queue** (n) /kjuː/	*hàng (chờ)*
unique (a) /juˈniːk/	*độc nhất, độc đáo*	**smooth** (a) /smuːð/	*thú vị, suôn sẻ*

DISCOVER THE FUTURE OF SHOPPING WITH STYLE!

Are you (1) _____ of endless queues and crowded malls? Do you wish (2) _____ effortlessly, from anywhere, at any time? Welcome to the future of shopping! Our revolutionary new platform, ShopSmart, is here to change the way you shop forever.

With ShopSmart, your shopping experience is taken to the next level. Access thousands of exclusive deals, all from the comfort of your home. Browse a variety of stores, compare prices, and buy with just a few clicks. Our unique AI-powered personal assistant will recommend products (3) _____ to your tastes and preferences, ensuring that you always find what you're looking for. Plus, with our (4) _____, you can see how clothes and accessories look on you before (5) _____ a purchase. You will have no more worries (6) _____ finding the perfect fit!

With an easy-to-use, fast, and secure platform, ShopSmart ensures a smooth shopping experience every time. Whether you're looking for fashion, tech gadgets, or home decor, we have something for everyone. Join ShopSmart today and experience shopping like never before!

Endless shopping. Discover. Compare. Shop Smart!

Question 1.

A. tired **B.** tiring **C.** tire **D.** tireless

Question 2.

A. shop **B.** to shopping **C.** to shop **D.** shopping

Question 3.

A. that tailored **B.** tailored **C.** were tailored **D.** tailoring

Question 4.

A. innovative Virtual Try-On feature **B.** Virtual Try-On feature innovative

C. feature innovative Virtual Try-On **D.** innovative Try-On Virtual feature

Question 5.

A. buying **B.** taking **C.** doing **D.** making

Question 6.

A. on **B.** about **C.** into **D.** by

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 03

HOPE FOR TOMORROW: CHARITY FUNDRAISING GALA

We are excited to announce a Charity Fundraising Gala in support of the 'Hope for Tomorrow' (1) _____. The event will be held on December 15, 2024, at 7:00 PM at The Grand Ballroom, City Convention Center. It's a great opportunity to create a (2) _____ and we invite you to join us in this special event that promises fun, entertainment, and a chance to give back to the community with other compassionate individuals.

The evening will feature:

- A formal dinner with a gourmet menu prepared by renowned chefs
- Live performances by talented artists from local and international stages
- Silent auction with exciting prizes, (3) _____ exclusive artwork, vacation packages, and more
- Guest speakers who will share inspiring stories about the cause and how your support can make a real difference
- Opportunities to donate and support ongoing projects dedicated to providing education and healthcare (4) _____ underprivileged children.

All funds raised will directly benefit Hope for Tomorrow and its initiatives to improve access to education, provide medical care, and offer shelter to homeless children. This event is a wonderful way to (5) _____ a meaningful impact while enjoying a night of celebration with like-minded individuals.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Tickets are available for purchase now, and we encourage you (6) _____ quickly due to limited spaces. Don't miss this chance to help those in need.

For more information and to reserve your tickets, please visit *www.hopefortomorrowgala.com* or contact us at *info@hopefortomorrowgala.com*.

Question 1.

A. initiative **B.** initiate **C.** initiator **D.** initiation

Question 2.

A. social change positive **B.** social positive change
C. positive change social **D.** positive social change

Question 3.

A. including **B.** that includes **C.** included **D.** include

Question 4.

A. in **B.** for **C.** at **D.** from

Question 5.

A. do **B.** make **C.** pay **D.** put

Question 6.

A. acting **B.** to act **C.** to acting **D.** act

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 04

Stay Safe Online – Essential Cybersecurity Tips

In an era (1) _____ digital interactions are a part of daily life, safeguarding your online presence is crucial. (2) _____ continuously develop new tactics to exploit vulnerabilities, making it essential for everyone to adopt strong security measures. One major risk is phishing scams, where deceptive emails or messages trick users into revealing personal details. Additionally, weak passwords remain a common vulnerability, as hackers can easily (3) _____ accounts that lack proper security measures.

Key Strategies for Online Protection:

- Strengthen Your Passwords: Always use complex, unique passwords that include a mix of letters, numbers, and special characters. Refrain (4) _____ reusing passwords across multiple platforms.
- Enable Two-Factor Authentication (2FA): Adding an extra layer of security, such as a one-time verification code sent to your phone, significantly reduces (5) _____ unauthorized access.
- Stay Cautious with Emails and Links: Hackers often disguise harmful links as legitimate ones. Always verify the sender before clicking on any links or downloading attachments.

By staying vigilant and implementing (6) _____ security practices, you can reduce your risk of cyber threats and protect your data effectively.

Question 1.

A. why B. where C. when D. which

Question 2.

A. Cybercriminals B. Smugglers C. Murderers D. Human traffickers

Question 3.

A. get along B. cater for C. bump into D. break into

Question 4.

A. to B. from C. by D. at

Question 5.

A. the likelihood of B. the improbability of

C. the inevitability of D. the assurance of

Question 6.

A. this B. these C. there D. That

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 05

Don't Let Thieves Steal "You"!

Facts & Figures:

According to the Federal Trade Commission (FTC), a large (1) _____ of people fall victim to identity theft every year. This crime is no longer limited to stolen wallets—cybercriminals now use sophisticated methods, such as phishing, data breaches, and social engineering, to access your personal information.

Positive Action!

- Guard your personal data. Avoid sharing sensitive information like Social Security numbers or passwords over email or unsecured websites. Be cautious about what you share on social media.
- Use strong, unique passwords. (2) _____ complex passwords for your accounts, and use multi-factor authentication (MFA) whenever possible to add an extra layer of protection.
- Monitor your financial activity. Regularly check your bank (3) _____ and credit reports for (4) _____ unauthorized transactions or accounts opened in your name. Report suspicious activity immediately.
- Shred sensitive documents. (5) _____ throwing paper documents containing personal information away, tearing them up to prevent dumpster divers from accessing your details.
- Stay informed. Keep up to date on the latest scams and fraud tactics so you can recognize potential threats before they (6) _____ damage.

Question 1.

A. amount **B.** deal **C.** number **D.** level

Question 2.

A. Set up **B.** Take out **C.** Get away **D.** Put down

Question 3.

A. accountants **B.** statements **C.** insurances **D.** descriptions

Question 4.

A. either **B.** neither **C.** each **D.** every

Question 5.

A. So long as **B.** Regardless of **C.** In lieu of **D.** With a view to

Question 6.

A. make **B.** create **C.** produce **D.** cause

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Test 02 Flashcard [448072] Keys and Suggested translation [448073] Video [448074]

Cloze Test 06

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448072]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

black belt (np) /ˈblæk belt/	*tinh thần đai đen, ý chí kiên cường và kỷ luật cao*	**resume** (v) /rɪˈzuːm/	*tiếp tục (sau khi bị gián đoạn)*
come together (phr.v)	*cùng nhau, đoàn kết, hợp lại*	**social distancing** (np) /ˌsəʊʃl ˈdɪstənsɪŋ/	*giãn cách xã hội để đảm bảo an toàn*
drop off (phr.v)	*đưa ai đó đến một nơi và để họ ở lại đó*	**take note** (vp)	*chú ý, ghi nhớ*
in-person (a) /ˌɪn ˈpɜːrsn/	*trực tiếp*	**wrap up** (phr.v)	*kết thúc, hoàn thành*

ANNOUNCEMENT OF SCHOOL REOPENING

We are (1) _____ to announce we will officially resume in-person classes as of July 31, 2024! We truly appreciate the outpouring of support over the past several weeks. Our community has come together in so many ways and has exemplified the true meaning of having a black belt mentality. Because we care for your health and safety, we expect you to take note of some policy updates, including (2) _____, that we've implemented to ensure we are adhering to the highest standard with physical distancing and sanitization procedures. How you can help keep our building healthy and clean:

- Parents are asked to please drop off and pick up students. This helps us reduce the group sizes within our facility. We will stream our classes live, so you can watch your children (3) _____ in class and be ready for pick up when class wraps up.

- Students should arrive ready to train in their uniforms.

- Everyone should keep moving after classes. We know you're excited to reconnect with friends, but please (4) _____ attention to social distancing and step outside if you'd like to chat, so our staff can sanitize the area properly.

- You should expect to show up for class no more than 5 minutes ahead (5) _____ the start time to minimize the (6) _____ of people in the building.

- We will be checking temperatures using a touch-free Infrared forehead thermometer. Please expect this before you enter the building. Should you have any questions, please contact us.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1.

A. excited B. exciting C. excite D. excitedly

Question 2.

A. protocol safety guidelines B. safety protocol guidelines

C. guidelines safety protocol D. safety guidelines protocol

Question 3.

A. participate B. participated C. to participate D. participating

Question 4.

A. do B. take C. pay D. make

Question 5.

A. in B. of C. by D. to

Question 6.

A. level B. deal C. amount D. number

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 07

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448072]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

accessibility (n) /əkˌsesəˈbɪləti/	*khả năng tiếp cận*	**facility** (n) /fəˈsɪləti/	*cơ sở vật chất*
ample time (np)	*thời gian nhiều, đủ để làm gì đó*	**modification** (n) /ˌmɑːdɪfɪˈkeɪʃn/	*sự thay đổi, sự điều chỉnh*
book enthusiast (n) /ɪnˈθuːziæst/	*người đam mê sách*	**operate** (v) /ˈɑːpəreɪt/	*vận hành, hoạt động*

LIBRARY HOURS UPDATE: ENHANCED ACCESSIBILITY FOR OUR COMMUNITY

To Our Loyal Supporters,

We would like (1) _____ you that the library's operating schedule (2) _____ and the new hours will (3) _____ into effect next week. This adjustment has been carefully planned to ensure that all visitors have more convenient access to our resources and facilities.

According to the updated timetable, the library will now operate from 9 AM to 7 PM on weekdays, allowing ample time for students, researchers, and book enthusiasts to utilize the space. On weekends, the library will be open between 10 AM and 4 PM, (4) _____ it easier for those with busy weekday schedules to visit and benefit from our services.

This modification has been introduced with the purpose of allowing us to better cater to the needs of our community by ensuring more accessible and flexible service hours. We believe that these extended hours will create a more accommodating environment for all patrons, whether they need a quiet study space, access to research (5) _____, or simply a place to enjoy reading.

We truly appreciate your continued support and look forward to welcoming you to the library soon. (6) _____ you have any questions or need further details regarding the new schedule, please do not hesitate to contact us.

Sincerely,

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1.

A. inform B. informing C. to inform D. to informing

Question 2.

A. modifying B. will modify C. modify D. will be modified

Question 3.

A. make B. take C. come D. put

Question 4.

A. making B. made C. make D. to make

Question 5.

A. items B. elements C. materials D. consumption

Question 6.

A. Should B. Must C. May D. Were

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 08

UNLEASH YOUR INNER CHEF WITH FRESH FOOD

Do you love cooking but struggle to find fresh, (1)_____? Say goodbye to the hassle of grocery shopping and hello to FreshFoods, your go-to online market for farm-fresh produce (2) _____ straight to your door.

At FreshFoods, we prioritize sourcing the finest ingredients from trusted local farms, ensuring that every meal you prepare is made with the freshest and healthiest products. Whether you're (3) _____ choosing organic vegetables, premium meats, or dairy, we offer a wide range of items to suit every (4) _____.

Looking for dinner inspiration? (5) _____ our recipe section, where you'll find a wealth of easy-to-follow instructions designed to turn your kitchen into a gourmet haven. At FreshFoods, we believe that cooking should be a delightful experience, not a chore. With our carefully curated recipes, you can effortlessly elevate your meals, impress your loved ones, and enjoy the process—all without the stress.

Not only (6)_____ FreshFoods offer convenience, quality, and taste, but it also brings farm-fresh ingredients straight to your doorstep! Order today and elevate your meals effortlessly.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 1.

A. quality - high ingredients
B. high-quality ingredients
C. quality ingredients high
D. ingredients high - quality

Question 2.

A. delivered **B.** delivers **C.** delivering **D.** to deliver

Question 3.

A. about **B.** after **C.** under **D.** before

Question 4.

A. sight **B.** mouth **C.** pallet **D.** palate

Question 5.

A. Watch out **B.** Embark on **C.** Dive into **D.** Dwell on

Question 6.

A. had **B.** does **C.** did **D.** do

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Cloze Test 09

To Protect our Planet's Treasures, Join the Movement Today!

Facts & Figures:

The Earth is home to millions of species, but many are now (1) _____. According to the International Union for Conservation of Nature (IUCN), over 25,000 species are threatened with extinction. Habitat loss, poaching, and climate change are driving these species to the brink. For example, more than 30% of the world's coral reefs (2) _____ up to now, and iconic animals like elephants, rhinos, and tigers are being hunted to extinction.

Positive Action!

- Support conservation organizations. Donate or volunteer with (3) _____ working to protect endangered species and their habitats.
- Reduce your ecological footprint. Adopt sustainable practices such as reducing waste, using less plastic, and supporting eco-friendly businesses that prioritize the environment.
- Advocate for policy change. Lobby for stronger environmental protections, stricter anti-poaching laws, and government action to combat climate change and preserve biodiversity.
- Protect habitats. Support efforts (4) _____ natural habitats, from rainforests to oceans, ensuring that wildlife can thrive in their (5) _____ environments.
- Educate and raise awareness. Share information about the importance of wildlife conservation. Encourage (6) _____ to take action, whether it's reducing their carbon footprint or participating in wildlife preservation programs.

Question 1.

A. in advance **B.** at risk **C.** at danger **D.** in vain

Question 2.

A. have destroy **B.** are destroying

C. have been destroyed **D.** are being destroyed

Question 3.

A. reputable wildlife conservation groups **B.** wildlife conservation reputation groups

C. reputable conservation wildlife groups **D.** conservation reputable wildlife groups

Question 4.

A. preserve **B.** to preserve **C.** to preserving **D.** preserving

Question 5.

A. nationwide **B.** natural **C.** national **D.** native

Question 6.

A. another **B.** the other **C.** others **D.** other

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 10

Sustainable Transportation: A Greener Future

Transportation plays a crucial role (1) _____ modern life, and impacts the environment. In recent years, there has been a strong push towards sustainable transportation to reduce carbon emissions and improve air quality.

♻ Why Choose Sustainable Transportation?

Sustainable transportation involves methods that have less negative impact on the environment. These include public transit, cycling, walking, and electric vehicles. By choosing sustainable options, we can help reduce pollution, decrease traffic congestion, and improve public health. A (2) _____ leads to a more livable urban environment.

♻ Benefits of Sustainable Transportation:

- Improve air quality: Electric buses and trains emit less pollution compared to traditional vehicles that run on fossil fuels.

- Save costs: Using public transportation or cycling is generally (3) _____ owning a car. This is especially important in cities where parking and gas prices can be high.

- Reduce traffic: With more people (4) _____ public transit or walking, there are fewer cars on the road, leading to a less congested and more efficient transportation network.

♻ How to Support Sustainable Transportation:

- Opt for public transit: If possible, leave your car at home and (5) _____ a bus or train. Many cities are expanding their public transportation options to make it more accessible for everyone.

- Use eco-friendly vehicles: Electric cars are becoming more affordable and widely available. (6) _____ you choose an electric car, you reduce the demand for fossil fuels and contribute to a greener environment.

- Encourage cycling: Cycling is not only an environmentally friendly option but also a healthy form of exercise. By promoting bike-friendly infrastructure, cities can make it easier for people to choose cycling over driving.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1.

A. at **B.** of **C.** in **D.** on

Question 2.

A. clean system transportation **B.** clean transportation system

C. transportation system clean **D.** system transportation clean

Question 3.

A. more cheaper than **B.** much cheaper than

C. far cheaper **D.** the cheapest

Question 4.

A. to choose **B.** that choosing **C.** choosing **D.** are choosing

Question 5.

A. get **B.** take **C.** make **D.** rent

Question 6.

A. When **B.** Unless **C.** Though **D.** As if

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

SÁCH ID

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Test 03 Flashcard [448075] Keys and Suggested translation [448076] Video [448077]

Cloze Test 11

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448075]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

community engagement (np) /ɪnˈgeɪdʒmənt/	*sự tham gia của cộng đồng*	**natural habitat** (n) /ˈhæbɪtæt/	*môi trường sống tự nhiên*
endangered species (np) /ɪnˈdeɪndʒərd/	*loài có nguy cơ tuyệt chủng*	**passionate** (a) /ˈpæʃənət/	đam mê, nhiệt *huyết*
fundraising (n) /ˈfʌndreɪzɪŋ/	*gây quỹ*	**restoration** (n) /ˌrestəˈreɪʃn/	*khôi phục*
make a donation (phrase) /dəʊˈneɪʃn/	*quyên góp*	**wildlife conservation** (n) /ˌkɑːnsərˈveɪʃn/	*bảo tồn động vật hoang dã*

WILDLIFE CONSERVATION FUNDRAISER – MARCH 15, 2025

A wildlife conservation fundraising event will be held on Saturday, April 15, 2024, at 5:00 PM at the Nature Center. This event aims to (1) _____ awareness and funds to protect endangered species and preserve their natural habitats.

The evening will feature a silent auction, guest speakers, and live entertainment, providing an opportunity to learn more about conservation efforts and support meaningful initiatives. (2) _____ from the event will directly contribute to programs focused on wildlife protection, habitat restoration, and biodiversity preservation.

Wildlife conservation (3) _____ shared responsibility, and active community engagement is essential. By participating in this event or making a donation, you will play an important role in safeguarding endangered species and preserving their habitats. Whether you are passionate (4) _____ protecting nature or simply looking for a meaningful way to support an important initiative, this fundraiser offers an excellent chance to create a lasting difference.

All guests are encouraged to RSVP by April 1, 2024. For more details, please contact (555) 765-4321.

Were it not for our collective efforts, the future of wildlife would remain (5) _____ - let's take action now to protect it (6) _____ our planet's future!

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1.

A. raise	**B.** uphold	**C.** take	**D.** rise

Question 2.

A. Compensation	**B.** Grant	**C.** Payment	**D.** Proceeds

Question 3.

A. thrives on	**B.** hands in	**C.** gets along	**D.** covers up

Question 4.

A. about	**B.** in	**C.** with	**D.** of

Question 5.

A. uncertainly	**B.** uncertain	**C.** stable	**D.** stably

Question 6.

A. for the sake of	**B.** by virtue of	**C.** in lieu of	**D.** by means of

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 12

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448075]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

commit to (v) /kəˈmɪt/	*cam kết*	**gender equality** (n) /iˈkwɑːləti/	*bình đẳng giới*
empower (v) /ɪmˈpaʊər/	*trao quyền*	**gender role** (n)	*vai trò giới tính*
extracurricular activity (n) /ˌekstrəkəˈrɪkjələr ækˈtɪvəti/	*hoạt động ngoại khóa*	**stereotype** (n) /ˈsteriətaɪp/	*khuôn mẫu, định kiến*
gender bias (n) /ˈbaɪəs/	*thành kiến giới tính*	**suffrage** (n) /ˈsʌfrɪdʒ/	*quyền bầu cử*

JOIN OUR JOURNEY TOWARDS GENDER EQUALITY!

Did you know that in many parts of the world, both men and women don't have equal (1) _____ in areas like education, employment, and suffrage? Gender inequality remains a significant challenge, affecting millions of lives and limiting opportunities for growth and success. Here, we are committed to (2) _____ awareness and promoting equality through (3) _____. By working together, we can create a more inclusive society where everyone has a fair chance to succeed.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

What We Do:

- Host workshops and seminars on the importance of gender equality, addressing topics such as wage gaps, gender bias, and representation in leadership.
- Organize awareness campaigns (4) _____ both genders to participate equally (5) _____ school leadership, community service, and extracurricular activities.
- Promote open discussions and debates to challenge stereotypes and encourage (6) _____ conversations about gender roles and social expectations.
- Support mentorship programs that empower young individuals to become future advocates for equality.

Get Involved!

- Join our Gender Equality Committee to help plan and execute meaningful initiatives.
- Participate in our engaging events and activities to foster understanding, empathy, and support for gender equality.

Use your voice! Whether through social media, art, or storytelling, help spread awareness and inspire change.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1.

A. rules B. laws C. rights D. justice

Question 2.

A. behaving B. raising C. rising D. treating

Question 3.

A. various student-led initiatives B. various initiatives student-led

C. student-led various initiatives D. initiatives various student-led

Question 4.

A. encouraged B. are encouraged

C. that encourage D. which encouraging

Question 5.

A. in B. on C. of D. at

Question 6.

A. respected B. respectable C. respective D. respectful

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 13

PROTECT OUR FORESTS

"Who will I work alongside? Will they be passionate or indifferent?" These are common concerns in environmental activism. But worry no more! A groundbreaking program (1) _____ 'Forest Guardians' is now open for participation. When you (2) _____, you can share your experiences with fellow members. You will also (3) _____ access to a network of like-minded individuals. This allows you (4) _____ with those (5) _____ align with your interests. If you're eager (6) _____ discuss conservation laws and engage with influential figures, explore members' professional profiles. And if you enjoy outdoor activities and exchanging ideas about reforestation, check out their social network pages!

Question 1.

A. calling **B.** call **C.** calls **D.** called

Question 2.

A. sign up **B.** take in **C.** call for **D.** apply for

Question 3.

A. make **B.** put **C.** gain **D.** do

Question 4.

A. to connect **B.** connect **C.** connecting **D.** to connecting

Question 5.

A. why **B.** who **C.** which **D.** when

Question 6.

A. at **B.** with **C.** to **D.** of

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Cloze Test 14

The Hidden Cost of Fast Fashion!

Facts & Figures:

Fast fashion has transformed the way we shop, making trendy clothing affordable and accessible. However, (1) _____ studies reveal the dark side of this industry. The fashion sector is responsible (2) _____ 10% of global carbon emissions, and textile production consumes more water than any other (3) _____ sector. The environmental and social impacts of fast fashion are becoming too significant to ignore.

Positive Action!

- Choose sustainable brands. Support companies that prioritize ethical sourcing, fair wages, and eco-friendly materials.
- Buy less, choose wisely. (4) _____ timeless, durable pieces that last longer (5) _____ constantly updating your wardrobe with low-quality items.
- Embrace second-hand fashion. Thrift stores, vintage shops, and online resale platforms offer stylish alternatives that reduce waste and extend a garment's lifespan.
- Spread awareness. Educate yourself and (6) _____ about the impact of fast fashion. The more people recognize the issue, the greater the push for industry-wide change.

Question 1.

A. much **B.** several **C.** almost **D.** a little

Question 2.

A. by **B.** with **C.** about **D.** for

Question 3.

A. industrial **B.** industrious **C.** industrially **D.** industriously

Question 4.

A. Use up **B.** Narrow down **C.** Invest in **D.** Throw away

Question 5.

A. in addition **B.** along with **C.** owing to **D.** rather than

Question 6.

A. other **B.** others **C.** another **D.** each other

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 15

Say NO to Body Shaming - Yours and Mine

Let's create a world where respect comes first!

The Reality of Body Shaming:

Body shaming affects (1) _____ of people daily, both online and in real life. It can lead to deep emotional scars, low self-esteem, anxiety, and depression. Many struggle to (2) _____ the pain, especially when negativity comes from loved ones or social media. Despite growing support for body positivity, many individuals still feel judged based on their appearance.

How Can We Make a Change?

- Speak up against body shaming. If you see someone (3) _____ for their looks, don't stay silent. Call it out with respect and show that kindness matters.
- Promote self-acceptance. Your body is more than its appearance. Celebrate what it allows you to do and surround yourself with positive influences.
- Raise awareness. The laws (4) _____ human rights emphasize equality and dignity. Support body (5) _____ and encouraging respect.

Your worth is not defined by (6) _____! Let's build a world where everyone feels valued and accepted.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 1.

A. a lot **B.** too many **C.** the amount **D.** almost

Question 2.

A. kick off **B.** carry out **C.** get over **D.** come along

Question 3.

A. was ridiculed **B.** ridiculing **C.** who ridiculed **D.** being ridiculed

Question 4.

A. regardless of **B.** in regard to **C.** by virtue of **D.** for the reason that

Question 5.

A. admission **B.** agreement **C.** acceptance **D.** approval

Question 6.

A. other's opinions **B.** others' opinions

C. another's opinions **D.** the other's opinions

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Test 04 Flashcard [448078] Keys and Suggested translation [448079] Video [448080]

Cloze Test 16

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448078]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

acquire (v) /əˈkwaɪər/	*tiếp thu, đạt được*	**step by step**	*từng bước một*
immerse in (v) /ɪˈmɜːrs/	*đắm chìm vào, hòa mình vào*	**stuck** (a) /stʌk/	*bị mắc kẹt, không biết làm gì tiếp*
interactive exercise (np) /ˌɪntərˈæktɪv/	*bài tập tương tác*	**tedious** (a) /ˈtiːdiəs/	*tẻ nhạt, chán ngắt*
native speaker (n) /ˌneɪtɪv ˈspiːkər/	*người bản xứ*	**track progress** (v) /ˈprɑːgres/	*theo dõi tiến độ*

LEARN LANGUAGES THE FUN WAY!

If you are tired of (1) _____, endless vocabulary lists, and feeling stuck when trying to speak, this app is perfect for you!? If so, this app is for you! At LingoMaster, we make language learning simple, engaging, and enjoyable—no stress, just real progress.

So, what can you expect from the app? Every Monday, you'll receive a personalized study plan (2) _____ with practical lessons and interactive exercises to help you improve step by step. You'll also get access to fun quizzes, useful phrases, and pronunciation tips to boost your confidence. (3) _____, you can track your progress, set goals, and even practice with native speakers in our community.

Acquiring a new language is not only about memorizing words but also about engaging with people and immersing yourself in different cultures. No longer (4) _____ have to (5) _____ on tedious textbooks or monotonous exercises. Instead, you will experience real conversations, (6) _____ interactive learning and an enjoyable journey. Download LingoMaster today so that you can start speaking with confidence!

Question 1.

A. boring grammar drills

B. drills boring grammar

C. boring drills grammar

D. grammar boring drills

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 2.

A. fill **B.** filled **C.** filling **D.** to filled

Question 3.

A. Moreover **B.** Apart from **C.** On the contrary **D.** On the other hand

Question 4.

A. you had **B.** will you **C.** you will **D.** had you

Question 5.

A. rely **B.** relying **C.** to rely **D.** be relied

Question 6.

A. a great deal of **B.** a large number of

C. a great number of **D.** a wide range of

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Cloze Test 17

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448078]
(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moonl)

benchmark (n) /ˈbentʃmɑːrk/	*tiêu chuẩn, mốc so sánh*	**integrity** (n) /ɪnˈtegrəti/	*sự chính trực, liêm chính*
correspondent (n) /ˌkɔːrəˈspɑːndənt/	*phóng viên, nhà báo thường trú*	**media landscape** (n)	*bối cảnh truyền thông*
coverage (n) /ˈkʌvərɪdʒ/	*sự đưa tin, phạm vi phủ sóng*	**media outlet** (n) /ˈaʊtlet/	*cơ quan truyền thông*
impartiality (n) /ˌɪmˌpɑːrʃiˈæləti/	*tính công bằng, không thiên vị*	**stay informed** (v)	*cập nhật tin tức*

MAY YOU KNOW ONE OF THE BEST MEDIA OUTLETS FOR NEWS COVERAGE?

Staying informed of the media landscape is critical, and quality journalism is still needed and relied upon by many today. BBC World News – with (1) _____ of free digital and broadcast formats, the BBC is a great source of world news. BBC (2) _____ British Broadcasting Corporation. It is the benchmark of British news reporting and broadcast services. It is an institution informing our understanding of world events and becoming the (3) _____ in the world. (4) _____ domestic and international news, it has a vast network of correspondents and bureaus worldwide and is famous (5) _____ its commitment to journalistic integrity and impartiality. It's so good that many US-based NPR radio stations license their content and rebroadcast it for a US (6) _____. I don't always have time to review the world news, but when I do, I start with the BBC.

(Source: prlab.co)

Question 1.

A. an amount **B.** much **C.** a variety **D.** the most

Question 2.

A. stands for **B.** embarks on **C.** involves in **D.** aims at

Question 3.

A. respected news organization **B.** news respected organization
C. news organization respected **D.** respected organization news

Question 4.

A. Covered **B.** Covering **C.** To cover **D.** Being covered

Question 5.

A. with **B.** about **C.** to **D.** for

Question 6.

A. bystander **B.** audience **C.** onlooker **D.** spectator

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 18

THE NEW VINAMILK PROBI – A BOOST FOR YOUR HEALTH!

Are you ready to (1) _____ your daily nutrition? Vinamilk Probi is here to revolutionize the way you enjoy yogurt! (2) _____ with billions of powerful probiotics, this deliciously creamy treat not only satisfies your taste buds but also strengthens your gut health and immunity.

With a perfect blend of natural (3) _____ and advanced probiotic technology, Vinamilk Probi ensures better digestion, improved immunity, and a refreshing taste in every bite. Whether you're kick-starting your morning, looking for a healthy snack, or indulging (4) _____ a guilt-free dessert, this yogurt is your perfect choice.

Why choose Vinamilk Probi?

- Supports digestive health with active probiotics.
- Enhances your immune system with essential vitamins and minerals.
- No artificial (5) _____, just pure, fresh goodness!

Join with a (6) _____ health-conscious consumers and experience the difference today. Get your hands on Vinamilk Probi and enjoy wellness in every spoonful. Available at all leading supermarkets and convenience stores!

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 1.

A. transfer **B.** transform **C.** transact **D.** transpose

Question 2.

A. Packed **B.** Packing **C.** Having packed **D.** Be packed

Question 3.

A. fabrics **B.** materials **C.** components **D.** ingredients

Question 4.

A. in **B.** on **C.** at **D.** to

Question 5.

A. preservations **B.** preparations **C.** preservatives **D.** conservatives

Question 6.

A. lots of **B.** large amount of **C.** great deal of **D.** large number of

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 19

Burnout is On the Rise - A Call for Change

Facts & Figures:

Recent studies show that nearly 60 (1) _____ of Gen Z workers report feeling burned out within their first two years in the workforce. Many of them face pressure to excel in fast-paced environments, balance multiple responsibilities, and (2) _____ high expectations. With the rise of remote work and constant connectivity, burnout is becoming a common issue for this generation, leading to stress, anxiety, and a decreased sense of well-being.

Positive Action!

- Promote work-life balance. Encourage (3) _____ and the option to disconnect from work outside of regular hours. This allows Gen Z (4) _____ and maintain mental health.
- Encourage open communication. Create a supportive workplace where employees feel comfortable discussing their challenges and asking for help without fear of judgment.
- Prioritize mental health. Provide resources such as counseling, workshops, and stress management programs to support employees in (5) _____ burnout.
- Set realistic expectations. Avoid placing overwhelming demands (6) _____ employees and ensure that workloads are manageable. Focus on quality over quantity.
- Foster a positive work culture. Recognize achievements, celebrate milestones, and ensure a collaborative environment that supports employee well-being.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 1.

A. percent **B.** percentage **C.** portion **D.** fraction

Question 2.

A. adapt **B.** live **C.** meet **D.** rise

Question 3.

A. flexible hours working **B.** working flexible hours

C. hours flexible working **D.** flexible working hours

Question 4.

A. recharge **B.** to recharge **C.** recharging **D.** to recharging

Question 5.

A. dealing with **B.** holding back **C.** putting out **D.** measuring up

Question 6.

A. in **B.** on **C.** at **D.** for

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 20

Promoting Healthy Eating Habits

Nourish your body, energize your life!

The Importance of Healthy Eating:

Maintaining a balanced diet is essential (1) _____ overall well-being. Studies indicate that poor nutrition contributes to millions of (2) _____ diseases every year. Excessive consumption of processed foods and sugary drinks leads to obesity, diabetes, and heart disease.(3) _____, a lack of essential nutrients weakens the immune system and diminishes overall vitality.

Steps Toward a Healthier Diet:

- Increase whole foods consumption. Incorporating more fruits, vegetables, and whole grains into your meals (4) _____ essential vitamins and fiber. These natural foods not only boost immunity but also improve digestion and mental clarity.

- Reduce processed and sugary foods. Avoiding artificial additives and excessive sugar intake helps prevent health issues. Instead of sugary beverages, opt for herbal teas or infused water to stay hydrated.

- Adopt sustainable eating habits. Choosing local organic products supports both personal health and environmental sustainability. Small dietary adjustments can (5) _____ significant long-term benefits.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Take Action Today!

A healthy diet is not about enforcing rigid restrictions but about making informed dietary choices. By formulating nutritionally balanced meals and fostering conscious eating habits, you can cultivate a healthier lifestyle and (6) _____ a positive example to those around you.

Question 1.

A. for **B.** at **C.** in **D.** by

Question 2.

A. accessible **B.** excessive **C.** preventable **D.** acceptable

Question 3.

A. In particular **B.** To be more specific

C. Meanwhile **D.** As a result

Question 4.

A. provides **B.** providing **C.** is providing **D.** provided

Question 5.

A. figure out **B.** involve in **C.** bring about **D.** carry on

Question 6.

A. have **B.** do **C.**set **D.** put

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Test 05 Flashcard [448081] Keys and Suggested translation [448082] Video [448083]

Cloze Test 21

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448081]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

audition (n) /ɔːˈdɪʃn/	*buổi thử vai*	**keep in touch with** (phrase)	*giữ liên lạc với*
auditorium (n) /ˌɔːdɪˈtɔːriəm/	*khán phòng, hội trường*	**rehearse** (v) /rɪˈhɜːrs/	*tập dượt, diễn tập*
captivate (v) /ˈkæptɪveɪt/	*cuốn hút, làm say mê*	**scriptwriting** (v)	*viết kịch bản*
feel free (idiom)	*cứ tự nhiên, đừng ngại*	**take place** (phrase)	*diễn ra*

THEATER CLUB ANNOUNCEMENT

We are (1) _____ to invite all students to join the Theater Club this semester! Whether you love acting, scriptwriting, or stage design, there is a place for everyone. (2) _____ you rehearse, the more captivating your performance will be. If you have never performed before, don't worry! Our experienced mentors will guide you through every step. Weekly rehearsals will take place every Wednesday at 4 PM in the auditorium, and special workshops (3) _____ throughout the term. (4) _____, we highly encourage you to take part in our upcoming school play! Students who are keen (5) _____ auditioning should attend the audition preparation session next Monday. For further details, feel free to check the club bulletin board or keep in touch with the club activities (6) _____.

Come, express yourself, and let your talent shine!

Question 1.

A. delighted **B.** delight **C.** delightedly **D.** delightfully

Question 2.

A. The more passionately **B.** The more passionate

C. The less passionately **D.** The less passionate

Question 3.

A. be organized **B.** will be organized

C. will organize **D.** had been organized

Question 4.

A. Nevertheless **B.** Notwithstanding **C.** Furthermore **D.** Provided that

Question 5.

A. on **B.** in **C.** by **D.** at

Question 6.

A. prosecutor **B.** predecessor **C.** coordinator **D.** corporator

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 22

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448081]

(Tra ID Flashcard để học bằng từ đầy đủ tại Web/App Moonl)

delicate skin (np) /ˈdelɪkət/	*làn da mỏng manh*	**nourishment** (n) /ˈnɜːrɪʃmənt/	*sự nuôi dưỡng*
environmental damage (np) /ɪnˌvaɪrənˈmentl/	*tổn hại môi trường*	**protect from** (v) /prəˈtekt/	*bảo vệ khỏi*
harsh (a) /hɑːrʃ/	*khắc nghiệt, mạnh (gây kích ứng)*	**sensitive skin** (np) /ˈsensətɪv/	*da nhạy cảm*
irritation (n) /ˌɪrɪˈteɪʃn/	*kích ứng*	**skincare solution** (np) /ˈskɪnker/	*giải pháp chăm sóc da*

GETTING HEALTHY AND GLOWING SKIN

Are you looking for a skincare solution that is both effective and natural? Our (1) _____ is designed to give your skin nourishment while protecting it from environmental damage.

Why Choose Glow Radiance? Formulated with botanical extracts, essential vitamins, and hydrating ingredients, Glow Radiance helps make your skin soft and smooth. It restores natural glow and combats dryness, irritation, and uneven skin tone.

Key Benefits:

- ✓ Improve skin texture with long-lasting hydration
- ✓ (2) _____ dryness and soothe sensitive skin
- ✓ Have a radiant (3) _____ by balancing moisture levels
- ✓ Give protection from pollutants and UV exposure

How to Use: Apply a small amount to your face and neck daily. Gently massage in circular motions to get better absorption. With regular use, you'll notice visible improvements in just two weeks!

A Perfect Blend of Nature and Science

Unlike (4) _____ products, Glow Radiance is lightweight but effective, making it suitable for all skin types. (5) _____, it is free from harsh chemicals that can (6) _____ delicate skin.

Taking care of your skin is not just about beauty—it's about self-care and confidence. Share the secret with your friends and family, and make a change in your skincare routine today!

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1.

A. formula premium hydrating
B. premium hydrating formula
C. premium formula hydrating
D. hydrating formula premium

Question 2.

A. get rid of
B. brush up
C. put up with
D. dwell on

Question 3.

A. completion
B. complication
C. complexity
D. complexion

Question 4.

A. other
B. others
C. another
D. the others

Question 5.

A. However
B. Therefore
C. Moreover
D. Otherwise

Question 6.

A. irritate
B. enrage
C. allergic
D. agitate

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 23

Smart Career Choices – Finding Your Ideal Field of Study

Shape your future with the right decision!

Challenges of Choosing the Wrong Major:

There are numerous students today (1) _____ face difficulties in selecting the right field of study due to insufficient career counseling. Consequently, they often (2) _____ making an uninformed choice, leading to dissatisfaction and unfulfilled academic aspirations. Many students find themselves (3) _____ to switch majors or retake entrance exams because their initial selection does not match their skills or interests. Making a well-informed decision early can help prevent these obstacles.

Guidelines for Choosing the Right Major:

- Before settling on a major, reflect on what genuinely excites you and where your strengths lie. Consider activities you enjoy and potential career paths that align with your abilities.

- Avoid making choices solely based on the opinions of family or friends.(4) _____, consult industry professionals and career advisors rather than letting emotions or external pressures dictate your decision.

- Career fields are constantly evolving, so researching market trends and job opportunities is (5) _____. Selecting a major in a growing industry can lead to greater career success and stability.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

(6) _____ charge of your career path today for a promising future ahead!

Question 1.

A. which **B.** who **C.** when **D.** why

Question 2.

A. bring down **B.** bring off **C.** bear out **D.** end up

Question 3.

A. having **B.** to having **C.** have **D.** has

Question 4.

A. Instead **B.** Nevertheless **C.** Additionally **D.** Therefore

Question 5.

A. optional **B.** crucial **C.** superfluous **D.** negligible

Question 6.

A. Make **B.** Take **C.** Do **D.** Bring

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Cloze Test 24

Artificial Intelligence (AI): Friend or Foe?

At present, Artificial Intelligence (AI) (1) _____ at an astonishing rate, with over 50% of companies integrating AI (2) _____ daily operations. AI-powered tools help businesses make better decisions, improve medical diagnoses, and enhance education. However, the rapid growth of AI also (3) _____ concerns including job automation, data privacy breaches, and ethical dilemmas.

Causes & Consequences:

AI thrives due to advancements in computing power, machine learning algorithms, and (4) _____. While It has a significant impact on efficiency, it can have negative effects on employment. A (5) _____ of workers get replaced by automation, leading to economic challenges. Additionally, AI-driven systems make personal information vulnerable to cyber threats.

What Can We Do?

- Give priority to ethical AI development by enforcing strict guidelines.
- Have better education programs to prepare workers for AI-driven jobs.
- Make AI policies transparent to build public trust.
- Get support from governments to regulate AI responsibly.

AI is shaping the future, but we must (6) _____ a balance between innovation and responsibility. Let's work together for a smarter and safer world!

Question 1.

A. develops **B.** is developing **C.** will develop **D.** has developed

Question 2.

A. over **B.** about **C.** for **D.** into

Question 3.

A. gives rise to **B.** originates from **C.** puts an end to **D.** lays the blame on

Question 4.

A. date massive availability **B.** massive data availability

C. massive availability data **D.** availability data massive

Question 5.

A. good deal **B.** large amount **C.** great many **D.** lots

Question 6.

A. adopt **B.** convert **C.** strike **D.** attack

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Cloze Test 25

Anti-Bullying - "Do all the good you can..."

What is Bullying?

Bullying is the repetitive, intentional hurting of one person or group by (1) _____ person or group, (2) _____ the relationship involves an imbalance of power, face to face or online.

Very often bullying takes place because of difference or a 'perceived' difference. This can be for lots of reasons such as age, disability, gender, race, religion or belief and sexual orientation. Bullying is (3) _____ when two people have a disagreement nor fall out over something. Isolated incidents are not considered to be bullying, and these issues are addressed (4) _____ behaviour policies.

What Can Your Child Do If They Are Bullied?

We teach the children:

- To try to stay calm.
- To ignore the bullying.
- To be firm and clear - (5) _____ them in the eye and tell them to stop.
- To say clearly that what the bully is doing is not acceptable.
- To tell an adult straight away.
- Keep speaking up if the bullying continues.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Parents should not instruct children to (6) _____. This simply leads to further problems. We help children to be assertive rather than aggressive. Further information can be found in our AntiBullying Policy on the school website.

(Source: radcliffehallschool.co.uk)

Question 1.

A. other **B.** another **C.** the others **D.** each other

Question 2.

A. that **B.** whom **C.** where **D.** at which

Question 3.

A. no **B.** either **C.** neither **D.** none

Question 4.

A. in line with **B.** out of step with **C.** with a view to **D.** at the expense of

Question 5.

A. see **B.** meet **C.** take **D.** look

Question 6.

A. hit back **B.** fade away **C.** kick off **D.** pass out

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

DẠNG 02.2 Đọc Điền, Cụm Từ Dài, Câu

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks. Then don't forget to translate the complete cloze text to enhance your in-depth knowledge and reading comprehension skills.

Test 06 Flashcard [448084] Keys and Suggested translation [448085] Video [448086]

Cloze Test 26

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448084]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

a sense of belonging (np)	*cảm giác thuộc về, được chấp nhận*	**destigmatize** (v)	*loại bỏ sự kỳ thị*
advocate (v) /ˈædvəkeɪt/	*ủng hộ, biện hộ*	**inclusive** (adj) /ɪnˈkluːsɪv/	*bao gồm, không phân biệt*
be willing to (adj) /ˈwɪlɪŋ/	*sẵn sàng làm gì đó*	**struggle** (n) /ˈstrʌgl/	*sự đấu tranh*
cultural shift (np)	*sự thay đổi trong xã hội*	**trauma** (n) /ˈtrɔːmə/	*chấn thương, tổn thương tâm lý*

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

With Gen Z's increased prevalence of mental health struggles, stress, and trauma, (1) _____. Gen Z, more than any other generation, is willing to discuss mental health openly, whether to trusted loved ones and friends or on social media for the whole world to see.

An estimated 87% of Gen Z young adults feel comfortable talking about mental health in general with other people, and 63% feel comfortable opening up about their own mental health struggles. Furthermore, one in three Gen Z young adults have posted about their mental health on their social media profiles. Just open up TikTok and search for a mental health keyword of choice, (2) _____.

(3) _____, Gen Z individuals are building an online community that might be more inclusive and supportive than ever for mental health, and normalizing and destigmatizing everything from dissociative disorders to psychiatric medications to inpatient hospitalization.

Beyond this, many are using their platforms to advocate for systemic changes and greater accessibility to resources and, ultimately, mental healthcare. This starkly contrasts older generations (4) _____, being told that mental health struggles were to be kept secret.

(5) _____, their openness is not only sparking meaningful discussions but also fostering a sense of belonging among individuals who might otherwise feel isolated. Moreover, by normalizing conversations around mental health, they are, to a great extent, encouraging others to seek support, thereby contributing to a broader cultural shift toward awareness and acceptance.

(Source: charliehealth.com)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1. **A.** there was a noticeable rise in mental health discussions, especially among Gen Z

B. mental health topics are being discussed less frequently

C. there has also been an influx in the conversations surrounding mental health

D. Gen Z's openness about mental health has been stayed the same

Question 2. **A.** so you'll hardly come across any content related to mental health, particularly within Gen Z

B. will have seen many posts that relates to this topic

C. so that a great deal of Gen Zers' videos is being uploaded from storytelling to relatable jokes with trending videos

D. and you'll be flooded with tons of videos from Gen Zers ranging from "story times" to making relatable jokes using trending audios

Question 3. **A.** Whose transparency about mental health has encouraged more people to seek support

B. In contrast, some argue that discussing mental health online can lead to misinformation

C. By being so vulnerable and open about their trauma or other conditions

D. Because of remaining private and reserved about their struggles or personal experiences

Question 4. **A.** who grew up with far more of a stigma surrounding mental health conditions and therapy

B. of whom the regulation of social media usage leads to improved mental well-being

C. whose childhood was shaped by an environment where mental health struggles were openly discussed

D. making efforts to regulate their social media use can improve their mental well-being

Question 5. **A.** Owing to Gen Z's heightened reluctance to engage in public discussions about mental health

B. Regardless of whether Gen Z chooses to share their struggles in person or on digital platforms

C. Unlike previous generations, Gen Z's approach to mental health remains largely private and personal

D. Were it not for Gen Z's reluctance to discuss mental health face-to-face or via social media platform

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Cloze Test 27

(1) _____, the oily essence now called nicotine is the main active ingredient of tobacco. Nicotine, however, is only a small component of cigarette smoke, (2) _____. In recent times, scientific research has been providing evidence that years of cigarette smoking vastly increases the risk of developing fatal medical conditions.

In addition to being responsible for more than 85 percent of lung cancers, smoking is associated with cancers of, amongst others, the mouth, stomach and kidneys, and is thought to cause about 14 percent of leukemia and cervical cancers. In 1990, smoking caused more than 84,000 deaths, mainly resulting from such problems as pneumonia, bronchitis and influenza. Smoking, it is believed, is responsible for 30 percent of all deaths from cancer (3) _____.

Passive smoking, the breathing in of the side-stream smoke from the burning of tobacco between puffs or of the smoke exhaled by a smoker, also causes a serious health risk. A report published in 1992 by the US Environmental Protection Agency (EPA) emphasized the health dangers, especially from side-stream smoke. This type of smoke contains smaller particles. (4) _____. On the basis of this report, the EPA has classified environmental tobacco smoke in the highest risk category for causing cancer.

As an illustration of the health risks, (5) _____, the latter is believed to have a 30 per cent higher risk of death from heart disease because of passive smoking. The risk of lung cancer also increases over the years of exposure and the figure jumps to 80 per cent if the spouse has been smoking four packs a day for 20 years. It has been calculated that 17 per cent of cases of lung cancer can be attributed to high levels of exposure to second-hand tobacco smoke during childhood and adolescence.

(Source: ieltsreading.info)

Question 1. A. Which was discovered in the early 1800s, 'nicotianine' named itself

B. Discovering in the early 1800s, it was named 'nicotianine

C. Identified in the early 1800s, 'nicotianine' has been naming by scientists since then

D. Discovered in the early 1800s and named 'nicotianine'

Question 2. A. consisting mostly of water vapor and aromatic substances

B. which contains more than 4,700 chemical compounds, including 43 cancer-causing substances

C. made up of more than 4,700 chemical compounds, including 43 non-carcinogenic compounds

D. composed of thousands of compounds, only a few of them are harmful

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 3. **A.** so its link to other fatal diseases remains inconclusive

B. which has led to an increase in smoking rates in the United States in recent years

C. although some researchers argue that its impact has been exaggerated

D. and clearly represents the most important preventable cause of cancer in countries like the United States today

Question 4. **A.** As a result, It's more likely to be deposited deep in the lungs

B. In contrast, some argue that its impact is minimal in well-ventilated spaces

C. Consequently, these fine particles rarely penetrate the respiratory system

D. This hinders their ability to reach and accumulate in lung tissue

Question 5. **A.** whose exposure to passive smoking is effectively prevented

B. where exposure to passive smoking is entirely eliminated for both partners

C. in the case of a married couple where one partner is a smoker and one a non-smoker

D. in which neither partner is exposed to cigarette fumes

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Cloze Test 28

There are two primary objections to multiculturalism. One is that multiculturalism privileges the good of certain groups over the common good, thereby potentially eroding the common good in favour of a minority interest. National unity could become impossible (1) _____. The second is that multiculturalism undermines the notion of equal individual rights, thereby weakening the political value of equal treatment. Equal individual rights could be set aside or deprecated (2) _____.

Multiculturalism raises other questions. There is the question of which cultures will be recognized. Some theorists have worried that multiculturalism can lead to a competition between cultural groups all vying for recognition and (3) _____. Such competition could even lead to a reaction in which the dominant culture sees itself as a beleaguered group in need of recognition and protection. Further, the focus on cultural group identity may reduce the capacity for coalitional political movements that might develop across differences. Some Marxist and feminist theorists have expressed worry about the dilution of other important differences (4) _____, such as class and sex, and the resulting neglect of policies that would minimise economic and gender inequalities. A related concern is that people might support activities that promote cultural diversity because they are popular, but they might avoid actions that address past discrimination because (5) _____.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

(Source: Britannica)

Question 1. A. if multiculturalism strengthens national identity and fosters social cohesion

B. if people see themselves as members of ethnic or racial groups rather than as citizens of a common country

C. when people from different cultural backgrounds find more common ground and mutual understanding

D. in case that the government strictly enforces a single national identity through policies and laws

Question 2. A. in favour of rights that are possessed by the group

B. in agreement with individual liberty without group considerations

C. without recognizing the importance of collective identity

D. due to an increased emphasis on protecting individual freedoms above all else

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 3. **A.** weakening the influence of the dominant culture by promoting diverse perspectives

B. to make the dominant culture more inclusive and open to all traditions

C. encourage stronger unity among all cultural groups and eliminate social tensions

D. that this will further reinforce the dominance of the dominant culture

Question 4. **A.** shared by members of a society that do not necessarily entail a shared culture

B. considering irrelevant to contemporary debates on cultural diversity

C. they may not be as easily recognized or defined as cultural identity

D. diminishes due to the prioritization of cultural recognition

Question 5. **A.** they believe past injustices have already been adequately addressed through existing policies

B. they think cultural diversity initiatives are more beneficial for economic growth than rectifying historical injustices

C. these efforts will always lead to complete unity within society without any possibility of division

D. these actions could challenge the status of the dominant group

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Test 07 Flashcard [448087] Keys and Suggested translation [448088] Video [448089]

Cloze Test 29

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448087]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

account for (phr.v)	*chiếm*	**national costume** (n) /ˌnæʃnəl ˈkɑːstuːm/	*trang phục truyền thống của một quốc gia hoặc vùng miền*
align with (phr.v)	*phù hợp với*	**reduction of** (n) /rɪˈdʌkʃn/	*sự giảm bớt, cắt giảm*
bridge the gap (idiom)	*thu hẹp khoảng cách*	**summit** (n) /ˈsʌmɪt/	*hội nghị thượng đỉnh, cuộc họp quan trọng*
economic integration (np) /ˌɪntɪˈgreɪʃn/	*hội nhập kinh tế*	**trade tariff** (n) /ˈtærɪf/	*thuế quan thương mại*

Asia - Pacific Economic Cooperation (APEC) is a forum for 21 Pacific Rim countries or regions to discuss the regional economy, cooperation, trade and investment. The membership is claimed to account for approximately 41% of the world's population, approximately 56% of world GDP and about 49% of world trade. The activities, including year - round meetings of the members' ministers, (1) _____.

The organization conducts the APEC Economic Leaders Meeting (AELM), an annual summit attended by the heads of government of all APEC members except Taiwan under the name Chinese Taipei, (2) _____. The location of the summit rotates annually among the member economies, and a famous tradition involves the attending leaders dressing in a national costume of the host member.

The first APEC Economic Leaders Meeting occurred in 1993 when US president Bill Clinton, after discussion with Australian prime minister Paul Keating, invited the heads of government from member economies to a summit on Blake Island. (3) _____. At the summit, some leaders called for continued reduction of barriers to trade and investment, envisioning a community in the Asia - Pacific region that might promote prosperity through cooperation. The APEC Secretariat, based in Singapore, (4) _____.

At the 1994 Bogor Summit, APEC formally adopted the Bogor Goals, a strategic initiative aimed at reducing trade tariffs to below five percent across the Asia-Pacific region. These goals set specific deadlines: 2010 for industrialized economies and 2020 for developing ones, reflecting APEC's commitment to fostering economic integration and free trade. The following year, in 1995, APEC took another significant step by establishing the APEC Business Advisory Council (ABAC). (5) _____. By facilitating direct dialogue between business leaders and government officials, ABAC helps bridge the gap between the private sector and policymakers, ensuring that economic strategies align with real-world business needs.

(Source: apec.org)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1. A. arranged by the APEC Secretariat

B. managing by the APEC Secretariat

C. will be handled by the APEC Secretariat

D. are coordinated by the APEC Secretariat

Question 2. A. representing by a ministerial-level official, which is a result of China's insistence

B. which is represented by a ministerial - level official due to China's insistence

C. who is represented by a ministerial-level official due to China's insistence

D. in which attended by a ministerial official owing to China's insistence

Question 3. A. He feared that it would fail to revive the stalled Uruguay Round of trade talks

B. He believed it would help bring the stalled Uruguay Round of trade talks on track

C. He doubted that it could make any meaningful progress in the Uruguay Round negotiations

D. He was concerned that the summit would only highlight the deep divisions among the member economies

Question 4. A. has limited influence over the decisions made by member economies

B. primarily functions as an advisory board with no real authority

C. was established to coordinate the activities of the organization

D. struggling to manage the conflicting interests of its diverse members

Question 5. A. This advisory board comprises three business executives from each member economy and plays a crucial role in providing recommendations on trade and economic policies

B. Its primary role is to provide financial aid to developing member economies instead of offering policy recommendations

C. ABAC has little influence in fostering a connection between the private sector and government policymakers, as it provides minimal insights into business challenges and opportunities

D. ABAC serves as a consultative body, but its influence on strengthening the connection between the private sector and government policymakers remains limited

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 30

Tropical cyclones (1) _____, even in the earliest stages of their development. Their life cycles can run their course in as little as 24 hours, others can last as long as a month. Tropical cyclones can often include multiple hazards, such as extreme winds, heavy rainfall, storm surge and flooding, lightning and tornadoes. (2) _____.

(3) _____. Over the past 50 years, 1,945 disasters have been attributed to tropical cyclones, which killed 779,324 people and caused US$ 1.4 trillion in economic losses – an average of 43 deaths and US$ 78 million in damages daily. Tropical cyclones represented 17% of weather-, climate- and water related disasters and were responsible for one third of both deaths (38%) and economic losses (38%) over the 50-year period. In the longer term, such as with 2005's Hurricane Katrina, Typhoon Haiyan in 2013, Hurricanes Irma and Maria in 2017, and Tropical Cyclone Harold in 2020, the impact can persist for many years, with communities still trying to recover from the destruction and displacement that occurred. Climate change is linked not only to an increased likelihood of major hurricanes, (4) _____. Socioeconomic impacts related to tropical cyclones are increasing worldwide (5) _____. The increase in the destructive power of a tropical cyclone emphasises the importance of ensuring all people and property are protected by early warning systems.

(Source: World Meteorological Organization)

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 1. **A.** as not as catastrophic than different kinds of natural hazards

B. which are less dangerous than other types of natural disasters

C. are one of the biggest threats to life and property

D. causing minor consequences to human life

Question 2. **A.** When these hazards interact, they can significantly increase the danger and threat that a tropical cyclone can pose

B. The combination of these hazards generally reduces the overall risk of the cyclone

C. The hazards are manageable and can be easily controlled

D. These hazards have no effect on the overall danger posed by the cyclone

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 3. A. While tropical cyclones cause significant damage in the short term, their long-term economic impact is often overstated, with recovery typically occurring within a few days

B. The destruction caused by tropical cyclones is often underestimated, especially in the early stages,with most communities recovering quickly after the storm has passed

C. Each year, tropical cyclones cause multiple casualties, deaths, and significant damage to property and infrastructure in the immediate term

D. Despite their immediate effects, tropical cyclones often lead to a rapid recovery and minimal economic losses, especially in well-prepared regions

Question 4. A. rather than mitigating the severe impact

B. providing that mitigation strategies are implemented effectively

C. but also to direct increases in their destructive power

D. in lieu of reducing the intensity of storms in affected areas

Question 5. A. due to a rise in coastal physical infrastructure and people living in coastal regions

B. as a result of improved early warning systems and greater resilience in coastal regions

C. given the shift towards more resilient coastal communities and the decrease in population density along coastlines

D. because there has been a decrease in coastal infrastructure and a migration of people away from affected areas

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 31

Wildlife conservation has become an alarming global problem in recent years, (1) _____. Conservation efforts are focused on preserving biodiversity, protecting endangered species, and maintaining ecosystems that support both wildlife and human populations.

One of the primary strategies for wildlife conservation is the establishment of protected areas, such as national parks, wildlife reserves, and marine sanctuaries. (2) _____. For example, Yellowstone National Park in the United States and the Serengeti in Tanzania are well-known protected areas (3) _____. Similarly, marine sanctuaries like the Great Barrier Reef Marine Park in Australia aim to preserve marine biodiversity.

(4) _____. Deforestation, pollution, and urbanization have led to the destruction of vital ecosystems. Conservationists are working to replant forests, clean up polluted rivers, and restore wetlands to create environments where wildlife can thrive. In Costa Rica, for instance, reforestation projects have not only helped to increase forest cover but have also provided new habitats for species such as jaguars, monkeys, and tropical birds.

(5) _____, the fight against illegal wildlife trade is essential. Poaching and the illegal sale of wildlife products, such as ivory and rhino horn, have driven some species to the brink of extinction. International agreements, like the Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora (CITES), aim to curb this practice by regulating the global trade of wildlife and their products. Additionally, many countries have established strict laws and penalties to deter poaching and trafficking.

(Source: The Real IELTS)

Question 1. **A.** due to growing awareness and improvement in environmental protection policies worldwide

B. as human activity increasingly encroaches upon the natural habitats of various species

C. although there has been a decline in global wildlife populations due to effective conservation strategies

D. because human development continues to improve natural environments

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 2. A. These areas focus on both preserving the environment and fostering economic growth by utilizing wildlife for commercial purposes

B. While these zones serve as a sanctuary for endangered species, their primary aim is to foster human economic interests rather than prioritize biodiversity conservation

C. These places are designed to provide not only a safe environment for wildlife by minimizing human interference but also the overexploitation of wildlife tourism

D. These zones are designed to offer a safe haven for wildlife, shielding them from poaching, habitat destruction, and other threats

Question 3. A. shelters only a few common species

B. that host a wide variety of species

C. for which accommodate a large quantity of species

D. where provide habitat for a great deal of animals

Question 4. A. Another important aspect of conservation is the restoration of damaged habitats

B. Not only does habitat restoration contribute to conservation, but it also accelerates urban expansion

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

C. Protecting wildlife means complete eliminating human interaction with natural habitat

D. Conservationists prioritize restoring only heavily polluted areas, as mildly degraded habitats can recover naturally

Question 5. A. Since many species have adapted to human environments

B. Even though illegal wildlife trade is strictly prohibited

C. In addition to habitat protection and restoration

D. Although habitat protection should not be prioritized

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Test 08 Flashcard [448090] Keys and Suggested translation [448091] Video [448092]

Cloze Test 32

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448090]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

ethical principle (np) /ˈeθɪkl/	*nguyên tắc đạo đức*	**sophisticated** (adj) /səˈfɪstɪkeɪtɪd/	*phức tạp, cầu kì*
disrupt (v) /dɪsˈrʌpt/	*làm gián đoạn*	**surveillance** (n) /sɜːrˈveɪləns/	*giám sát, quan sát*
hold the potential (phrase) /pəˈtenʃl/	*có khả năng* làm gì đó	**transformative** (adj) /trænsˈfɔːr.mə.ţɪv/	*gây ra sự thay đổi đáng kể*
reshape (v) /ˌriːˈʃeɪp/	*định hình lại*	**weaponization** (n) /ˌwepənəˈzeɪʃn/	*vũ khí hóa*

The future of artificial intelligence (AI) stands to be transformative, impacting nearly every industry and reshaping society. (1) _____, especially through machine learning, is already evident in fields like image recognition and natural language processing. As AI grows more sophisticated, it will boost productivity across various sectors, performing complex tasks with increasing precision.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

In healthcare, AI promises to enhance diagnostics and personalized treatments by analyzing extensive medical data, potentially leading to earlier disease detection and more effective drug discovery. Similarly, in transportation, autonomous vehicles hold the potential to reduce accidents, cut costs, and improve efficiency, (2) _____.

However, AI's rise brings significant ethical and societal concerns, particularly around employment. (3) _____. Addressing this challenge may require investment in education and skills training to help workers adapt. There are also fears around AI misuse, including weaponization in military systems and increased surveillance, (4) _____. The advancement of AI into potentially autonomous systems raises questions about control and alignment with human values.

In response to these challenges, developing ethical frameworks and regulatory standards for AI will be crucial to ensure it is used responsibly. The future of AI, (5) _____. The choices society makes now will determine whether AI enhances human capabilities or disrupts societal structures. The future of AI remains open, shaped by our commitment to directing its development toward outcomes that align with human well-being and ethical principles.

(Source: BBC Science Focus Magazine)

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1. **A.** AI's capability to automate tasks traditionally performed by humans

B. The increasing reliance on AI has raised concerns

C. AI's ability to enhance human creativity led to significant breakthroughs in multiple industries

D. Without requiring human oversight, AI can independently perform any tasks

Question 2. **A.** paving the way for a shift in how people and goods are transported

B. marked the beginning of a transition in how to operate for people and goods

C. leads to a change in the way people and goods are moved

D. that facilitates the transportation of people and goods

Question 3. **A.** Considered a tool for economic growth, AI is expected to create new job opportunities

B. The adoption of AI allows businesses to improve productivity while keeping labor costs low

C. AI automates routine tasks, so jobs may be lost, worsening income inequality

D. Taking over repetitive work, AI may cut down on unemployment and income disparity

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 4. **A.** which could infringe on privacy and civil liberties

B. where concerns over privacy violations and threats to civil liberties are growing

C. has the potential to compromise privacy and human rights

D. that would threaten privacy and democratic freedoms

Question 5. **A.** while promising, requires thoughtful guidance to balance its benefits with potential risks

B. whose positive impact depends on responsible governance to manage its opportunities and risks

C. without ethical considerations, it can lead to technological dangers rather than advancement

D. despite great potential, it is necessary to ensure its advantages outweigh possible risks

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Cloze Test 33

As time marches on, the nature of people's jobs changes and the characteristics of organisations change — and as a result, so do people's careers. According to Schein, these changes can be characterised as developments along three basic dimensions summarised in his career cone. First, careers often involve vertical movement - that is, promotions up an organisational hierarchy (such as from assistant manager to manager). Naturally, different people working in different settings experience vertical movement at tremendously different rates. (1) _____. In today's organisations, (2) _____, there are fewer rungs in the organisational ladder, making opportunities for vertical movement more limited than they used to be.

Second, careers often involve horizontal movement. This reflects changes in specific job functions, or sometimes, in major fields or specialties. For example, (3) _____. In recent years, growing numbers of people have been willing to make such horizontal moves, (4) _____. This trend may result from several sources, such as people's needs to seek fulfillment by doing a different kind of work, or by their belief that they might sooner be able to make a vertical movement by first moving horizontally into a field with greater opportunities for advancement.

Finally, careers involve what Schein terms radial movement - shifts toward or away from the inner circle of management in an organization, the base of power. Such movement often follows vertical movement (i.e. promotion), but not always. For example, a manager of engineering operations for a television network, (5) _____. The promotion in this case is real, but the individual is now farther away from the organization's inner circle of posters than before.

(Source: ieltsreading.info)

Question 1. A. Regardless of the organization workers work for, they are always promoted at a fixed rate and remain in the same role for extended periods

B. Employees often find themselves unsure whether they should aim for promotion or seek a lateral move

C. Not only may people be prepared for advancement at different times, but also organisations may have different opportunities for promotion

D. Neither the pace of career advancement is influenced by an individual's workplace skills, nor by the organizational structure they work in

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 2. **A.** that a large number of managements have laid off all the time

B. fewer managerial roles are available due to ongoing restructuring

C. have seen a constant decline in the number of supervisory roles

D. in which layers of management are being reduced all the time

Question 3. **A.** individuals who start out in marketing may move into the related field of sales

B. musicians may start investing in real estate to generate passive income

C. someone who works as a software developer might transition into a leadership position, managing a team of engineers

D. teachers who gain experience in education may eventually become a school principal

Question 4. **A.** making such a transition often requires extensive retraining

B. even though doing so may involve a considerable amount of retraining

C. irrespective of this type of transition might call for a large quantity of retraining

D. as for the potential need for intensive retraining

Question 5. **A.** who has worked in the company for several years, usually considers whether to relocate to another city for better job prospects

B. who works at its headquarters, may be promoted to the vice-president at one of the network's local affiliates

C. who working at a local affiliate, could be demoted to an entry-level technical position at headquarters

D. who is responsible for overseeing national broadcasting policies, might be transferred to an unrelated department

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Cloze Test 34

Losing is a necessary part of sports, but no athlete wants to experience it. From sports ranging from football to track, and even golf, losing is as prominent as winning in every single sport.

(1) _____, some benefits provide growth and development for athletes. When a loss occurs, it is crucial to learn from it rather than simply move on and forget about those few bad performances. The best way to do this is to identify what went wrong, and how that caused a loss. (2) _____. Losses are never only negative, as they can allow athletes to develop and learn over time through those minor setbacks.

Furthermore, (3) _____, they are not able to grow from necessary losses. As it is especially prominent in youth sports, the goal of winning limits athletes from sports ethics. This can include: teamwork, humbleness, improvement and perseverance.

These values are key to growth and success in sports, (4) _____. Some of the most remarkable athletes in the world are known not for their desire to win, but for their perseverance over struggle and loss.

(5) _____. Most of the time, they see it as the end of the world, but it is just a minor setback that allows athletes to take a step back and identify ways they can further improve themselves as both athletes and as a person.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

(Source: themendingplaybook.org)

Question 1. **A.** Because of striving to avoid losing at all costs

B. That losing can serve as a valuable learning experience

C. While losing is not always as negative as it seems

D. Despite the reputation that losing has in the sports world

Question 2. **A.** As it may discourage them from trying harder in the future, athletes should avoid reflecting on losses

B. Athletes can be proactive and change how they perform in their sport, showing development from that loss

C. Athletes need to take the time to analyze their mistakes though this does not help improve over time

D. What many athletes fail to realize is that winning all the time does not lead to their improvement

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 3. **A.** if athletes focus on merely winning

B. unless athletes are concerned with achievements

C. provided that winning is the only objective for athletes

D. athletes, whose main priority has been winning

Question 4. **A.** that athletes acknowledge and uphold to compete professionally

B. gaining recognition from athletes all the way to the professional stage

C. their importance is emphasized by athletes at every level

D. which are even supported by athletes up to the professional level

Question 5. **A.** Although losing is an extremely undesirable outcome in sports, all athletes will at one point succumb to a loss in their sports career

B. Undoubtedly, winning is important, yet athletes argue that personal growth matters more than the result of a match

C. But for training harder and preparing themselves mentally, they would have never suffered any losses in their careers

D. Even if athletes may face setbacks, those with exceptional talent and careful training can maintain an undefeated record throughout their careers

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Test 09 Flashcard [448093] Keys and Suggested translation [448094] Video [448095]

Cloze Test 35

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448093]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

ascribe to (v) /əˈskraɪb/	*gán cho, cho là do*	**raise blood sugar** (phrase)	*tăng đường huyết*
conventional wisdom (idiom)	*quan niệm thông thường*	**pure** (adj) /pjʊr/	*thuần khiết, tinh khiết*
disparity (n) /dɪˈspærəti/	*sự chênh lệch, khác biệt*	**susceptible** (adj) /səˈseptəbl/	*dễ bị ảnh hưởng, dễ mắc phải*
gender selection (np)	*chọn lựa giới tính*	**separate** (adj) /ˈseprət/	*tách rời, chia ra*

Gender selection - the choosing of a baby's gender prior to birth-occurs in many parts of the world. In China and India, for example, (1) _____, and male babies are often preferred over females for cultural reasons. In Western countries as well, there are many reasons why a family might want to choose a baby's sex. Often, parents wish to have a mix of both boys and girls in the family. (2) _____: many diseases affect children of only one sex, and a family that is susceptible to these diseases may wish to choose a baby's gender to avoid having an affected child.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

This demand for gender choice by parents (3) _____. Conventional wisdom states that the father's sperm is the main determinant of a child's gender, but recent research has begun to reveal a number of other possible determining factors.

Elissa Cameron's research, conducted in 2007 at the University of Pretoria, South Africa, (4) _____. In one experiment, she changed the blood sugar level of female mice prior to conception by putting a chemical in the animals' water. Mice that received the additive saw their blood sugar levels from 6.47 to 5.24 millimoles/liter. A separate control group of mice received pure water, without the additive. After a few days, the two groups of mice were allowed to mate. In the control group, 41% of the mice were born female, as compared to 47% in the group that received the additive-a disparity that Dr Cameron ascribed to the differences in the mothers' blood sugar levels.

Interestingly, (5) _____. It has long been believed that mothers should eat more red meat and salty foodswhich raise blood sugar for a long periodif they want to have a boy; they are advised to eat chocolates and sweetswhich raise blood sugar levels for a short timeif they want a girl.

(Source: IELTS Premier)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1. **A.** gender selection is primarily influenced by modern medical practices rather than cultural traditions

B. traditional beliefs strongly discourage any preference for sons over daughters in all cultures

C. family size is mainly determined by government policies rather than economic or cultural factors

D. a baby's gender is considered to be of vital importance to the family

Question 2. **A.** Parents may choose for cultural or personal reasons

B. There are also health reasons for gender selection

C. Financial concerns also play a role in some cases

D. Gender choice is sometimes linked to family planning policies

Question 3. **A.** has led scientists worldwide to investigate gender selection prior to conception

B. which prompts ethical debates in many countries

C. to show a clear preference for boys in certain cultures

D. highlighted a need for more studies on the effects of gender preference

Question 4. **A.** highlighted the influence of maternal health on offspring

B. investigated the effects of diet on sex ratios at birth

C. found that stress and environmental factors play roles

D. supported earlier theories linking diet and gender

Question 5. **A.** such beliefs are uncommon and widely rejected in all traditional cultures

B. this finding contradicts all previous dietary recommendations

C. the idea that blood sugar levels affect a baby's sex follows traditional wisdom

D. dietary adjustments have absolutely no influence on gender outcome in any species

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Cloze Test 36

France, where once every famous actor was seen smoking, (1) _____.

Bright colours and brand names on cigarette packets will be replaced by health warnings in large letters and by big photographs of the diseased organs of smokers. Car drivers and passengers will be banned from smoking with children under 12 in the car. Although this will not take effect until 2016, a TV and radio campaign started today, (2) _____.

The Health Minister, Marisol Touraine, said: "We can no longer accept the fact that the number of deaths caused by tobacco in France is the equivalent of an airliner crashing each day with 200 people on board." Ms Touraine's long-term objective is to abolish smoking over 40 years (3) _____. Her medium-term objective is to reduce the French smoking rate-one in three adults to the present British rate of one in five adults, by 2024.

Until the late 1960s, almost two-thirds of French men smokedbut far fewer women. From 1976, a series of increasingly tough measures has been introduced, culminating in a ban on smoking in all public enclosed spaces, including bars and restaurants, from 2006. (4) _____. The smoking rate is gender equal now, just under 30%.

However, French teenagers are now smoking as much as their parents. Officially, the smoking rate among 17-year-olds is 30 percent. Tobacconists have successfully lobbied for a slowing of price increases, (5) _____.

(Source: independent.co.uk)

Question 1. A. that becomes one of the world's strictest countries against smoking

B. of which rank is one of the most stringent countries in terms of smoking regulations

C. having gradually been the most restrictive smoking nations in the world

D. is set to become one of the toughest anti-smoking countries in the world

Question 2. A. that 50% of smokers eventually die due to tobacco

B. warning that tobacco kills one in two smokers

C. tobacco use results in the deaths of half of all smokers

D. pointed out that tobacco causes the death of two smokers

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 3. **A.** instead of steering future generations away from smoking

B. as if making it less likely for younger individuals to become smokers

C. with the likelihood of new generations picking up smoking

D. by means of discouraging new generations from taking up the habit

Question 4. **A.** As a result, smoking among men has disappeared, while women continue to smoke at a low rate

B. These regulations have successfully eliminated smoking between men and women in France

C. The smoking rate among French men is much reduced but the habit has spread among French women

D. Fewer women smoke today than in the past, while the number of male smokers has continued to rise

Question 5. **A.** which had led to an apparent boom in tobacco smuggling

B. that have resulted in the expansion of tobacco smuggling operations

C. contributed to the rapid growth of unlawful tobacco sales

D. which driven a boom in illegal tobacco distribution

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 37

In the UK, there are three types of employment status: employees, workers and independent contractors, (1) _____. However, employees enjoy much broader rights, such as being able to sue for unfair dismissal, while independent contractors do not have any of these rights. Three years ago, Uber drivers were officially established as workers instead of self-employed, therefore gaining access to these rights.

Joining the Uber movement, more than 12 500 drivers are bringing the action against Bolt, an Estonia-based ride-hailing app (2) _____. They claim that they should be given the same rights and protections as typical workers (3) _____. In response to the situation, Bolt announced as of August 1st that its drivers would receive holiday pay and a guarantee of the "national living wage".

Still, in a recent survey, six in 10 drivers identified the ability to choose their own hours as the most important aspect of their work. (4) _____. They further assert with confidence that its business model "enables drivers to be their own boss, and the majority of private-hire drivers consistently state that they wish to remain self-employed independent contractors, as they value the flexibility, personal control over pricing, and earning potential offered by this model". Hopes of a plan to bring in a single status for all employees, which would give gig economy workers the same rights as employed staff, (5) _____.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

(Source: The Guardian)

Question 1. **A.** of which only the first two are legally entitled to certain employment benefits

B. the first two of which are entitled to holiday pay and minimum wage

C. that are entitled to holiday pay and minimum wage

D. have been entitled to certain holiday pay and minimum wage

Question 2. **A.** managed to be recognized as a worker in an employment tribunal, having operated in the UK since 2019

B. providing services in the UK since 2019 and is now facing legal action from its drivers

C. whose services have been operated in the UK since 2019, as drivers demand recognition as workers in court

D. which has been operating in the UK since 2019, seeking to be classed as workers at an employment tribunal

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 3. **A.** with a view to being classified as self-employed by the company

B. because of the significant control Bolt has over how they work

C. so that they are treated as independent contractors without benefits

D. even though many drivers do not prefer the flexibility of gig work

Question 4. **A.** As a result, the company continued its earlier policy change, recognizing the importance of driver flexibility

B. However, some drivers remain skeptical about whether the company will uphold these policies in the long run

C. Consequently, Bolt's management team canceled the previous decision in August based on this research

D. Nevertheless, some argue that this model does not provide enough job security for drivers

Question 5. **A.** appear to have been replaced with a pledge to consult on a simpler employment framework

B. many campaigners had long supported, but have now been put on hold due to regulatory concerns

C. are so controversial that the government decides to delay any immediate action.

D. having led to new discussions about improving workers' rights through alternative means

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Test 10 Flashcard [448096] Keys and Suggested translation [448097] Video [448098]

Cloze Test 38

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448096]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

core (n) /kɔ:r/	*cốt lõi*	**raise fund** (vp)	*gây quỹ, huy động vốn*
embark on (v) /ɪmˈbɑ:rk/	*bắt tay vào, bắt đầu*	**raise sensitivity** (vp) /ˌsensəˈtɪvəti/	*nâng cao nhận thức*
fragile (adj) /ˈfrædʒl/	*mong manh, dễ vỡ*	**sustainable tourism** (np)	*du lịch bền vững*
get involved (phrase)	*tham gia, liên quan*	**vacationer** (n) /vəˈkeɪʃənər/	*khách du lịch*

The International Ecotourism Society (TIES), a non-profit organization committed to promoting sustainable tourism, (1) _____. With that being said, they offer six core principles of ecotourism that vacationers should follow: minimize impact, build environmental and cultural awareness and respect, provide positive experiences for both visitors and hosts, provide direct financial benefits for conservation, provide financial benefits and empowerment for local people, and raise sensitivity to host countries' political, environmental, and social climate.

Ecotourism offers the opportunity to help protect and maintain our planet. Beginning with responsible travel, sustainable tourism promotes green practices such as recycling and using organic products. There are also many environmental programs and initiatives made available (2) _____. For example, in Kenya, tourists can get involved with the Basecamp Foundation, which has a monitoring program for big cats and elephants. (3) _____. However, the simple act of being a tourist in a fragile, natural area helps a great deal, as the money spent there assists in raising funds to protect those areas for generations.

Not only is ecotourism an environmentally fun experience, but it's also educational. Embarking on an ecotourism vacation, (4) _____. In addition, vacationers learn to appreciate the area's environment through conservation and also to respect the culture of the local people.

Overall, (5) _____. Not only do vacationers go home with new knowledge, but also have a worthwhile experience.

(Source: outpostmagazine.com)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1. **A.** states that ecotourism unites conservation and communities with sustainable travel

B. of which statement is bringing conservation and communities with responsible travel together

C. that highlights how ecotourism combines conservation, communities and sustainable practices

D. having been regarded as a bridge between conservation, community development and eco-friendly travel

Question 2. **A.** so that people can get involved with sustainability

B. unlike those that prevent ecotourists from environmental efforts

C. whereas tourists can actively participate in conservation projects

D. in order to involve people in exploiting environmental resources

Question 3. **A.** Little do tourists realize that their participation in ecotourism activities has no real impact on environmental conservation

B. The more tourists participate in ecotourism activities, the greater the risk of damaging fragile ecosystems will be

C. These kinds of experiences try to demonstrate the positive impact of tourism and teach tourists about the significance of maintaining the environment

D. These initiatives promote awareness, yet they discourage tourists from taking meaningful actions toward environmental protection

Question 4. **A.** the travels can contribute to a greater understanding of the social and economic realities of the destination

B. each trip provides an opportunity to understand the cultural and economic aspects of the region they visit

C. exposure to local communities fosters a deeper awareness of their economic and social challenges

D. people gain an awareness and understanding of the social and economic conditions of the place they visit

Question 5. **A.** what concerns most of local people is that ecotourism often leads to the destruction of natural habitats

B. ecotourism is a new holiday experience that mixes together vacation fun with conservation and education

C. ecotourism which encourages tourists to attend educational programs during the trips can better their academic performance

D. that ecotourism serves as an educational program for tourists makes it a key tool for conservation

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Cloze Test 39

Steven Paul Jobs was born on 24 February, 1955 in San Francisco, USA. His biological parents were not married and gave him up for adoption. He was adopted by Clara and Paul Jobs. In 1971, Jobs met Steve Wozniak, (1) _____, but they bonded over their love of electronics. After high school, Jobs attended Reed College in Oregon, but found the classes boring and dropped out after six months.

When Jobs was 21, he and Wozniak started Apple Computers in Jobs' family garage with money they got by selling Jobs' van and Wozniak's scientific calculator. By making computers smaller, cheaper, and accessible to everyday users, (2) _____. Although Jobs left Apple in 1985, (3) _____. He helped invent new products such as the iMac, the iBook for students, the iPod music player, and iTunes music software. In 2007, he introduced the touch-screen iPhone which changed the way phones were used. (4) _____. In addition, Jobs contributed significantly to the advancement of computer animation. In 1986, he acquired a small graphics division from Lucasfilm, which he transformed into Pixar Animation Studios. Under his leadership, the company revolutionized animated filmmaking, producing the first full-length computer-animated film, Toy Story, in 1995. (5)_____ such as Finding Nemo, The Incredibles, and Up, establishing Pixar as a dominant force in the animation industry.

In 2003, Jobs was diagnosed with a rare form of pancreatic cancer which he fought for several years, and then stopped working in August, 2011. Two months later, he passed away. He had four children, three with his wife of 20 years and one from a previous relationship. On an Apple web page, a statement reads, 'Apple has lost a visionary and creative genius, and the world has lost an amazing human being.'

(Source: Global Success)

Question 1. A. who known for his brilliant engineering skills

B. whom was known for his exceptional engineering skills

C. which was a turning point in his life

D. who was five years older than him

Question 2. A. which were one of the most important inventions of the 20th century

B. their company became a huge success and sales quickly increased

C. creating one of the most influential figures in technology

D. resulted in the rapid development of personal computing

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 3. **A.** he decided to return to college and finish his studies.

B. the company immediately launched the iPhone

C. Apple struggled to survive without his leadership

D. he returned to his post in 1997 when the company needed new ideas

Question 4. **A.** The launch of the iPhone led to a decline in sales of Apple's other products

B. Apple products were not only designed to be cutting-edge technology, but also to be stylish and easy to use

C. The iPhone quickly became one of the most expensive phones on the market

D. Apple's marketing strategy focused mainly on affordability rather than design

Question 5. **A.** This groundbreaking success was followed by other critically acclaimed blockbusters

B. However, Pixar struggled to compete with other major animation studios in the early 2000s

C. The film's success led to Jobs shifting his focus entirely to the animation industry

D. Unlike *Toy Story*, later Pixar films failed to achieve commercial success

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Cloze Test 40

Human populations have tended to increase over time. As more people were born, small groups of individuals found reasons to come together to form groups and, with the advent of agriculture, small sedentary communities. A small number of these settlements grew into what we now call cities. (1) _____.

The world population has grown significantly and our economies have become more industrialized over the past few hundred years; (2) _____. This process is known as urbanization. Even after cities emerged, however, a large majority of people lived and worked in rural areas. (3) _____. Nearly half of all people now live in urban areas. They are attracted by jobs in manufacturing and the professions, as well as by increased opportunities for education and entertainment.

Urbanization is often discussed in reference to countries that are currently in the process of industrializing and urbanizing, but all industrialized nations have experienced urbanization at some point in their history. Moreover, urbanization is on the rise all over the globe.

As we move forward in the 21st century, (4) _____. Urban areas will continue to grow with the population. (5) _____. How we choose to manage urbanization will have consequences for our world for many years to come.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

(Source: National Geographic Society)

Question 1. **A.** One major consequence of this expansion was the increasing complexity of social hierarchies

B. This kind of growth often corresponds with a shift from one way of organizing labor to another

C. It is undeniable that technological advancements have significantly shaped urban life

D. Without these developments, modern urban economies would have emerged

Question 2. **A.** causing major shifts in urban planning and infrastructure development

B. even so, whether this continues remains a topic of debate or not

C. rarely has the world seen such a rapid transformation in demographic and economic structures

D. as a result, many more people have moved into cities

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 3. **A.** Rural life remained dominant for centuries though some cities saw moderate growth

B. It is argued that rural communities were better suited to traditional ways of life

C. It was not until large-scale industrialization began in the eighteenth century that cities really began to boom

D. Had industrialization not taken place, urbanization would have been significantly delayed

Question 4. **A.** the global population is likely to continue growing

B. governments will take effective measures to control urban expansion

C. which can lead to significant changes in family planning worldwide

D. it is likely that birth rates will continue to shrink globally

Question 5. **A.** This continual growth presents complex challenges as we prepare for the cities of the future

B. Because of this, urban areas will gradually decrease in population due to the rise of rural living

C. Hence, ensuring adequate infrastructure and resources is no longer a priority for policymakers

D. That cities need to focus on economic growth rather than urban planning is a pressing issue

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

DẠNG

02 FULL TEST

SÁCH ID

Test 11 Flashcard [448099] Keys and Suggested translation [448100] Video [448101]

Read the following notice and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks.

NOTICE: CANCELLATION OF SCHOOL TRIP

Dear Parents and Students,

We are (1) _____ to announce that enrollment for our Summer Coding Camp is now officially open! This exciting program is designed to provide students with hands-on experience in coding, technology, and problem-solving, helping them develop essential 21st-century skills.

Throughout the camp, students will have the opportunity to learn from expert instructors, work on (2) _____, and collaborate with their peers in a fun, engaging, and supportive environment. Whether your child is a beginner or has some experience (3) _____ coding, our program offers a structured curriculum that caters to different skill levels.

We encourage early registration, as spaces are limited, and those (4) _____ in advance will receive a special discount on tuition fees. Don't (5) _____ on this fantastic opportunity to enhance your child's knowledge and confidence in technology!

If you have any questions or need further information, please feel free to contact us. We look forward to (6) _____ an exciting and enriching summer with our young coders!

Question 1.

A. thrill **B.** thrilling **C.** thrilled **D.** thrillingly

Question 2.

A. coding interactive projects **B.** interactive coding projects

C. projects interactive coding **D.** interactive projects coding

Question 3.

A. in **B.** at **C.** by **D.** to

Question 4.

A. which sign up **B.** who sign up **C.** to sign up **D.** sign up

Question 5.

A. take out **B.** miss out **C.** make up **D.** put off

Question 6.

A. have **B.** having **C.** be had **D.** to have

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks.

Discover the Joy of Eating: Healthy Food and Drink Choices

Nourish your body and mind!

The Importance of Balanced Eating

In today's fast-paced world, making smart choices about food and drink is more important than ever. A balanced diet helps to boost energy levels and maintain overall health. Ignoring proper nutrition can lead to long-term health problems, so it's vital to focus on what you consume and how a large (7) _____ of unhealthy food can affect (8) _____ aspects of your well-being.

Tips for a Healthier Diet:

- Eat more whole foods. Incorporating fresh fruits, vegetables, and whole grains into your meals provides essential nutrients and reduces (9) _____ chronic diseases. Avoiding highly processed food is equally important.
- Stay hydrated. Drinking plenty of water daily helps to eliminate (10) _____ from your body while keeping you energized. Reducing sugary drinks can also contribute to better health.
- Plan your meals. Preparing meals (11) _____ can save time, reduce stress, and encourage healthier eating habits. It also ensures that you're less likely to (12) _____ fast food or unhealthy snacks.
- Try new recipes. Exploring different cuisines and flavors can make eating enjoyable and motivate you to maintain a nutritious diet without getting bored.

By adopting these simple habits, you can transform your approach to food and drink, which leads to a happier and healthier lifestyle.

Question 7.

A. amount **B.** number **C.** range **D.** majority

Question 8.

A. the others **B.** the other **C.** other **D.** others

Question 9.

A. the sake of **B.** advocacy for **C.** provision for **D.** the risk of

Question 10.

A. toxins **B.** materials **C.** nutrients **D.** items

Question 11.

A. in advance **B.** in trouble **C.** in turn **D.** in common

Question 12.

A. dwell on **B.** rely on **C.** answer for **D.** cater to

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Read the following passage about wildlife conservation and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks.

For generations, (13) _____. The persistent demand for these products has led to a severe decline in the populations of wildlife in Viet Nam's natural habitats (14) _____. A survey on wild meat consumption conducted by WWF-Viet Nam in 2021 reveals that 90% of wild animals hunted illegally end up mainly in urban restaurants, and the average consumption per consumer of wildlife meat is seven times per year.

These crucial findings highlight the urgency of better action plans (15) _____. This entails significant investment in increasing public awareness through communication channels to actively curb both the illegal wildlife trade and the consumption of wildlife meat. Moreover, in the upcoming period, ongoing efforts are essential to strengthen the enforcement of biodiversity conservation laws, with a focus on integrating and implementing biodiversity conservation requirements into the national macro-policy planning process. (16) _____. Additionally, promoting sustainable and ethical alternatives to wildlife products can help shift consumer behavior while reducing pressure on endangered species.

"(17) _____, to give wildlife populations a chance to survive and recover from the decades of decline, it's crucial to stop the illegal consumption of wildlife meat" said Nick Cox, Chief of Party, USAID Biodiversity Conservation project, WWF.

The campaign is promoting its messages through social media platforms and public engagement activities across the country. The campaign features the participation of Miss Universe Vietnam 2017 H'Hen Nie and dance talent Quang Dang as campaign messengers in a music video on wildlife protection.

(Source: WWF Vietnam)

Question 13. A. wildlife populations in VietNam have remained stable despite illegal hunting

B. Vietnamese individuals had often consumed meat from wild animals along with other animal-derived products

C. people in Viet Nam were frequently consuming wildlife meat and other animal products

D. the people of Viet Nam have been consuming wildlife meat and other wildlife products

Question 14. A. included wild cattle and muntjac deer species that are unique to the Central Annamites

B. including wild cattle and species of muntjac deer only found in the Central Annamites

C. exclude wild cattle and muntjac deer species that exist solely in the Central Annamites

D. consisting of common wild cattle and muntjac deer species found in many regions

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 15. A. to reduce wildlife consumption across sectors and at multiple levels

B. to support local farmers in breeding wild animals for commercial use

C. to expand international trade agreements on wildlife products

D. to enhance culinary experiences by incorporating exotic wildlife dishes

Question 16. A. On the contrary, restricting access to all national parks is the only way to prevent illegal wildlife exploitation

B. In parallel, fostering collaboration among governmental agencies, conservation organizations, and local communities is crucial to ensure a cohesive and effective approach to wildlife protection

C. Furthermore, limiting human access to all natural habitats is the most effective way to completely prevent illegal hunting

D. Nevertheless, banning all forms of wildlife tourism is the most effective way to protect endangered species

Question 17. A. Given the current challenges in wildlife conservation, fostering ecotourism could provide alternative income sources for local communities

B. While we work to support the improvement of law enforcement and conservation activities inside Vietnam's forest protected areas

C. Encouraging the domestication of wild animals for household pets is an effective way to protect biodiversity

D. Legalizing the trade of endangered species products will reduce illegal poaching and benefit conservation efforts

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Test 12 Flashcard [448102] Keys and Suggested translation [448103] Video [448104]

Read the following notice and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks.

NOTICE: INNOVATIVE LEARNING PROGRAM

Dear Students and Parents,

With great enthusiasm, we unveil our groundbreaking Innovative Learning Program (1) _____ to launch on January 15th. This initiative presents a groundbreaking approach (2) _____ education, blending traditional teaching methods with modern technology. Students will engage in interactive lessons that include hands-on activities and digital resources, allowing for a more (3) _____.

The program aims (4) _____ students' creativity and critical thinking skills by encouraging them to explore subjects in-depth. We believe that this approach will promote a love for learning and make education more relevant in today's fast-paced world.

Parents are invited to (5) _____ an information session on January 10th, where we will provide details about the curriculum and answer any questions. To participate in the program, students must apply by January 5th. We look forward to embarking on this (6) _____ journey with all of you!

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 1.

A. set **B.** was set **C.** setting **D.** which set

Question 2.

A. to **B.** for **C.** by **D.** with

Question 3.

A. engaging experience learning **B.** learning experience engaging

C. experience learning engaging **D.** engaging learning experience

Question 4.

A. enhance **B.** to enhance **C.** enhancing **D.** to enhancing

Question 5.

A. receive **B.** bring **C.** attend **D.** attract

Question 6.

A. interest **B.** interested **C.** interesting **D.** interestingly

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks.

Stanford University Admissions – Shaping Your Future

Plan wisely, act early, and make Stanford your next destination!

☑ Challenges in the Admissions Process

Gaining admission to Stanford University is a dream for many students, however, the competition is intense. With (7) _____ highly qualified applicants, only those who prepare strategically can (8) _____. Without proper planning, students may struggle (9) _____ expectations, leading to missed opportunities.

☑ What Makes a Strong Application?

A successful application is not solely about grades. Leadership experience, extracurricular achievements, and a well-crafted personal statement are equally important. (10) _____ focusing only on academics, it is crucial that they (11) _____ in meaningful activities that highlight their skills and aspirations.

☑ Making the Right Choice

While external factors, such as family influence, may affect decisions, choosing a university should align with personal goals. Exploring Stanford's programs, attending information sessions, and seeking advice from mentors can help applicants make (12) _____ choices.

☑ Staying Ahead in a Changing Landscape

As admissions criteria are revised over time, being informed about requirements and scholarship opportunities is essential.

By adopting a proactive approach, applicants' chances of securing a place at Stanford are significantly increased.

Question 7.

A. thousands of **B.** a great deal of **C.** a large amount of **D.** Neither of

Question 8.

A. ask after **B.** brush up **C.** stand out **D.** adhere to

Question 9.

A. to meeting **B.** met **C.** meeting **D.** to meet

Question 10.

A. Rather than **B.** Regardless of **C.** Even so **D.** Because of

Question 11.

A. engage **B.** engaged **C.** to engage **D.** be engage

Question 12.

A. informed **B.** informative **C.** dependent **D.** dependable

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Read the following passage about social issues and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks.

(13) _____, stores going out of business and people everywhere facing unemployment. In January, 598,000 new people were added to the ranks of the unemployed in the United States for a total unemployment rate of 7.6 percent. (14) _____. Most forecasters expect the unemployment rate to go higher—perhaps to 9 or 10 percent.

The unemployed face an increased risk of binge drinking, depression, anxiety, and suicide. (15) _____. The unemployed are likely to worry about their financial situation, never knowing for sure when they will find a new job. It's a difficult time—but not an impossible one.

Over the years my colleagues and I have worked with many unemployed people and many of us have family members and friends who have faced unemployment. (16) _____, viewing the situation as temporary, caused by factors beyond their control, and even as a time to get away from the stress of work. Although unemployment is generally associated with decreased income (unless one has a severance package), some unemployed people have been flexible about their spending habits and have been able to adjust to the changing situation.

But many unemployed people suffer from depression, anxiety, rumination, and a sense of hopelessness. Fortunately, (17) _____.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

(Source: psychologytoday.com)

Question 13. A. Across the nation, reports are showing rising interest in part-time and freelance work opportunities

B. In various sectors, there is an increase in demand for new skills and training programs

C. Surveys suggest that people are shifting towards remote jobs and flexible work arrangements

D. Throughout the country we hear of factories closing, massive layoffs as companies retrench

Question 14. A. Unemployment rates have shown slight fluctuations throughout recent months, but overall trends remain concerning

B. The total number of unemployed people reached 11.6 million in January 2009

C. Analysts predict a gradual improvement in employment opportunities in some industries

D. There has been a significant increase in part-time job openings across various industries

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 15. A. The popularity of outdoor sports is rising as people seek new recreational opportunities

B. Studies indicate an improvement in overall mental health and personal life satisfaction among the unemployed

C. There has been a significant increase in social media engagement as people connect online

D. There is a decreased quality of mental health, life satisfaction, and objective physical well-being

Question 16. A. Some unemployed people may adjust reasonably well to the situation

B. Unemployment benefits have been extended to support those affected by job loss

C. Many companies are facing challenges in finding qualified candidates for open positions

D. The government has introduced new initiatives aimed at reducing the unemployment rate

Question 17. A. many workers are facing long-term unemployment due to a lack of available jobs in their field

B. there are some guides on how to cope with this difficult situation

C. numerous studies show that prolonged unemployment can lead to chronic mental health issues and decreased well-being

D. many businesses are downsizing, leading to a bleak outlook for job seekers in the near future

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Test 13 Flashcard [448105] Keys and Suggested translation [448106] Video [448107]

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks.

STEP UP YOUR FITNESS WITH FITNOW!

Are you ready to (1) _____ your fitness journey and see real results? Meet FitNow, the (2) _____ designed to help you achieve your goals, no matter your location or fitness level. Whether you're at home, at the gym, or on the go, FitNow has everything you need to stay committed.

FitNow provides (3) _____ of workout programs (4) _____ to your fitness level—whether you're a beginner or an experienced athlete. From high-intensity cardio and strength training to relaxing yoga and flexibility routines, our trainers guide you step by step, ensuring you (5) _____ the most out of every workout. Track your progress, set personalized goals, and join exciting challenges to keep yourself (6) _____.

Fitness should be enjoyable, effective, and achievable. FitNow makes it easy to stick to your routine and see continuous improvement. With FitNow by your side, you'll have the tools and support to push yourself further and unlock your full potential.

Download FitNow now and take the first step toward becoming the best version of yourself. Your fitness journey starts today!

Question 1.

A. take over **B.** sort out **C.** step up **D.** slow down

Question 2.

A. ultimate app fitness **B.** ultimate fitness app

C. fitness ultimate app **D.** app ultimate fitness

Question 3.

A. a wide range **B.** a great deal **C.** a large amount **D.** too many

Question 4.

A. that suited **B.** suited **C.** suiting **D.** to be suited

Question 5.

A. take **B.** do **C.** give **D.** get

Question 6.

A. motivated **B.** motivating **C.** motivation **D.** motivational

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks.

Air Pollution in Hanoi: A Growing Challenge

Facts & Figures:

Air quality in Hanoi often (7) _____ the safe levels set by the World Health Organization (WHO), with fine particulate matter (PM2.5) levels reaching hazardous levels. This pollution is primarily caused by vehicle emissions, industrial activities, and construction work. Studies show that more than 10,000 premature deaths each year in Hanoi are linked to poor air quality, with respiratory and cardiovascular diseases being the most common health issues.

Positive Action!

- Reduce vehicle emissions. Encourage the use of electric vehicles, public transportation, and carpooling to reduce the (8) _____ of motorbikes and cars on the streets, which are a major contributor (9) _____ air pollution.
- Promote green energy and spaces. Advocate for the use of renewable energy sources and energy-efficient technologies in (10) _____ households and industries to (11) _____ on emissions from fossil fuels. Also, plant more trees and the creation of parks throughout the city to help absorb pollutants and improve air quality.
- Support clean construction practices. Support for (12) _____ that minimize dust and emissions.
- Raise public awareness. Educate the public on the health impacts of air pollution and encourage actions such as reducing waste burning and using air purifiers at home.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 7.

A. surpasses **B.** extends **C.** exceeds **D.** excels

Question 8.

A. number **B.** quality **C.** vast **D.** amount

Question 9.

A. at **B.** to **C.** for **D.** in

Question 10.

A. all **B.** either **C.** every **D.** both

Question 11.

A. get through **B.** make up for **C.** come up with **D.** cut down

Question 12.

A. sustainable building materials and methods

B. building sustainable materials and methods

C. sustainable materials building and methods

D. building materials and methods sustainable

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Read the following passage about education and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks.

Internationally, 'giftedness' is most frequently determined by a score on a general intelligence test, known as an IQ test, (13) _____. Children's educational environment contributes to the IQ score and the way intelligence is used. For example, a very close positive relationship was found when children's IQ scores were compared with their home educational provision (Freeman, 2010). The higher the children's IQ scores, especially over IQ 130, the better the quality of their educational backup, (14) _____. Because IQ tests are decidedly influenced by what the child has learned, they are to some extent measures of current achievement based on age-norms; that is, (15) _____.

Yet in order to learn by themselves, the gifted do need some support from their teachers. Conversely, teachers who have a tendency to 'overdirect' can diminish their gifted pupils' learning autonomy. Although 'spoon-feeding' can produce extremely high examination results, (16) _____. Too much dependence on the teachers risks loss of autonomy and motivation to discover. (17) _____. For a young child, it may be just the simple question 'What have you learned today?' which helps them to recognise what they are doing. Given that a fundamental goal of education is to transfer the control of learning from teachers to pupils, improving pupils' learning to learn techniques should be a major outcome of the school experience, especially for the highly competent.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

(Source: Mini-ielts)

Question 13. A. is over a current limit with around the top 2-5%

B. having been exceeding the breaking point, usually within the top 2-5%

C. which is above a chosen cutoff point, usually at around the top 2-5%

D. that is around the top 2-5% with a chosen cutoff point

Question 14. A. tracking conversations with teachers, the quantity of books, and the range of activities available is evaluated in school, etc.

B. measured in terms of reported verbal interactions with parents, number of books and activities in their home, etc.

C. assessing based on recorded conversations with parents, the availability of books, and various activities at home, etc.

D. of which interaction with relatives, books, and activities in their home, etc.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 15. **A.** the extent to which children can apply their knowledge and skills based on the test's criteria

B. the test requirement is to some extent a measure of children's practical knowledge and ability

C. what the children have learned decides their application of their knowledge in reality.

D. how well the children have learned to manipulate their knowledge and know-how within the terms of the test

Question 16. **A.** these are not always followed by equally impressive life successes

B. this does not necessarily lead to remarkable achievements in life

C. but success of life does not come from 'spoon-feeding'

D. equally significant successes in life don't happen in this way

Question 17. **A.** However, when teachers or pupils reflect on their own learning and thinking activities, they increase their pupils' self-regulation

B. The teachers or students evaluate their own teaching and learning, allowing them to enhance their ability to self-regulate

C. When teachers or pupils improve their self-reflection, nevertheless, their learning and thought processes become better

D. Since students' learning and thinking process are evaluated by themselves, teachers enhance their students' self-regulation skills

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

DẠNG 03

ĐỌC HIỂU

READING COMPREHENSION

Với **09 dạng câu hỏi** (Question Types) trọng tâm xoay quanh 2 bài đọc hiểu, việc nắm được phương pháp xử lý từng dạng câu hỏi rất quan trọng. Đến với phần này, các em sẽ được thực hành theo từng dạng câu hỏi cụ thể và học từ vựng theo ngữ cảnh từ chính các bài đọc đó.

Toàn bộ nội dung bài đọc bao trùm **15 chủ đề trọng tâm** theo chương trình giáo dục phổ thông 2018. (Xem ☞ PART 1 - TỔNG QUAN ĐỊNH HƯỚNG ÔN TẬP)

FULL TEST - Bài Test mô phỏng phần đọc hiểu trong bài thi thực tế với 2 bài đọc gồm 18 câu hỏi. Phần này giúp các em thử sức với 2 bài đọc hoàn chỉnh với đầy đủ các dạng câu hỏi đã được thực hành.

Một số bài đọc hiểu được thiết kế bảng từ vựng ở phần đầu, các bài còn lại nhằm tạo thách thức để các em thử sức bản thân tự xử lý các câu hỏi trong bài. Toàn bộ từ vựng được tổng hợp sau mỗi bài Test, các em hãy tra cứu ID Flashcard tương ứng để ôn luyện tại Web/ App Moon.vn!

Cuối cùng, đừng quên tập dịch đoạn văn hoàn chỉnh và đối chiếu lại với bài dịch tham khảo ('suggested translation') để mở rộng hiểu biết và nâng cao kỹ năng đọc - hiểu của mình nhé!

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

QUESTION TYPE

01 | 'Not Mentioned'

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions. Then don't forget to translate the whole passage to enhance your in-depth knowledge and reading comprehension skills.

Flashcard [448108] Keys & Suggested translation [448109] Video [448110]

PASSAGE 01

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448108]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

aggressive (adj) /əˈgresɪv/	*hung hăng, hung dữ*	**interrelationship** (n) /ˌɪntərɪˈleɪʃnʃɪp/	*mối quan hệ qua lại*
depression (n) /dɪˈpreʃn/	*buồn bã, trầm cảm*	**partnership** (n) /ˈpɑːrtnərʃɪp/	*quan hệ đối tác*
digestive (adj) /daɪˈdʒestɪv/	*hệ tiêu hóa*	**sleep disturbance** (np)	*rối loạn giấc ngủ*
dominate (v) /ˈdɑːmɪneɪt/	*thống trị*	**undermine** (v) /ˌʌndərˈmaɪn/	*làm suy yếu*
immune function (np)	*chức năng miễn dịch*	**welfare** (n) /ˈwelfer/	*phúc lợi*

A toxic relationship is one that undermines your well-being—emotionally, psychologically, and sometimes even physically. These relationships can exist in various contexts, from friendships to romantic partnerships, and even within families. It is characterised by behaviours that leave you feeling unsupported, misunderstood, demeaned, or attacked. Basically, it is an interrelationship where the bad consistently outweighs the good, and your overall welfare is threatened. Identifying toxic dynamics early is crucial. The longer you stay in such a relationship, the more it can impact your mental and emotional health.

Toxic relationships can have far-reaching consequences on the victim's well-being on a mental and physical level. Living in these emotionally unhealthy conditions leads to a steady decrease in self-worth and self-esteem. Lacking energy after interactions and experiencing depression, anger, or tiredness are only some of the negative effects that such relationships can have on an individual. Physically, the stress and anxiety stemming from toxic dynamics can lead to a range of health issues, including digestive issues, weakened immune function, and sleep disturbances.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

The list of toxic behaviours is long, but the most damaging patterns in a relationship can be categorised depending on the type of effect these behaviours can have on others. One of these categories is 'behavioural control', which includes strategies employed by individuals to influence and dominate others to achieve personal gain. This can be obtained either through controlling and forceful measures, such as aggressive behaviours, or through subtly shaping the thoughts, feelings, and behaviours of others by lying or bending the truth. This is a form of manipulation – known as gaslighting – in which facts are changed or withheld to suit the toxic person's interest, causing you to question your own senses and thoughts.

Another category of toxic behaviours is 'emotional impact', which is determined by how individuals experience and react to emotional signals, whether they be positive or negative. It refers to the effects of emotional experiences on thoughts, feelings, and behaviour, which can range from positive emotions like happiness to negative ones like sadness or fear. This category is relevant especially for those who deal with past traumas or insecurities.

(Source: test-english.com)

Question 1. According to paragraph 2, which of the following is NOT a mental effect of a toxic relationship?

A. The inability to have a good night's sleep

B. The gradual loss of confidence in oneself

C. The decrease in self-worth

D. The feeling of tiredness and anger

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 2. Which of the following is NOT mentioned as a physical health issue caused by toxic relationships?

A. sleep disturbances

B. digestive problems

C. weakened immune function

D. high blood pressure

Question 3. According to paragraph 3, which of the following is NOT a form of behavioural control in a toxic relationship?

A. using aggressive measures

B. telling a lie

C. decreasing self-worth

D. distorting a fact

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 02

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448108]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

accommodate (v) /əˈkɑːmədeɪt/	*chứa, đáp ứng*	**infrastructure** (n) /ˈɪnfrəstrʌktʃər/	*cơ sở hạ tầng*
commute (v) /kəˈmjuːt/	*di chuyển*	**on-demand** (adj) /ˌɑːn dɪˈmænd/	*có sẵn khi cần, theo yêu cầu*
drastically (adv) /ˈdræstɪkli/	đáng kể, *mạnh mẽ*	**revolutionize** (v) /ˌrevəˈluːʃənaɪz/	*cách mạng hóa*
dramatic (adj) /drəˈmætɪk/	đáng kể, *đột ngột*	**ride-hailing** (n) /ˈraɪd heɪlɪŋ/	*dịch vụ gọi xe công nghệ*
inadequate (adj) /ɪnˈædɪkwət/	*không đủ, thiếu*	**traffic congestion** (np)	*tắc nghẽn giao thông*

The Future of Urban Transportation

In the 21st century, urban transportation is undergoing a dramatic transformation. As cities continue to grow, both in terms of population and area, the traditional modes of transportation are proving inadequate. Traffic congestion, air pollution, and the environmental impact of gasoline-powered vehicles have forced urban planners and governments to reconsider how people will move around in the cities of the future.

One of the most significant forces shaping the future of urban transportation is technological innovation. From electric vehicles (EVs) to autonomous cars, new technologies are rapidly changing how people commute. Electric vehicles, for example, are becoming increasingly popular as the world seeks to reduce its carbon footprint. Major automakers are investing heavily in EVs, and governments are offering subsidies to encourage consumers to switch to electric. By 2030, it is expected that electric vehicles will dominate the urban transportation market, drastically reducing greenhouse gas emissions and dependency on fossil fuels.

In addition to electric cars, autonomous or self-driving vehicles are another key technology set to revolutionize city transportation. Autonomous vehicles could significantly reduce the number of accidents caused by human error, which accounts for more than 90% of road accidents globally. These cars, controlled by artificial intelligence, will also have the potential to reduce traffic congestion through more efficient driving and coordination. Companies like Tesla, Waymo, and Uber are leading the charge in developing autonomous driving technologies, and cities are starting to prepare their infrastructure to accommodate these vehicles.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Moreover, the rise of shared mobility platforms is reshaping how people think about owning a vehicle. Car-sharing and ride-hailing services like Uber, Lyft, and Zipcar offer flexible transportation options that are often more convenient and cost-effective than owning a private car. In the future, it is predicted that many people will abandon car ownership altogether, instead opting for on-demand transportation services powered by autonomous and electric vehicles. This shift could free up large amounts of space currently dedicated to parking, which could be repurposed for parks, bike lanes, or other urban infrastructure.

(Source: The Real IELTS)

Question 1. Which of the following is NOT mentioned as a challenge of traditional urban transportation in paragraph 1?

A. The increasing cost of public transportation

B. Heavy traffic jams

C. Air pollution

D. Harm of fuel-powered vehicles on the environment

Question 2. Which of the following is NOT stated as an expected effect of electric vehicles by 2030?

A. a substantial decline in greenhouse gas emissions

B. decreased dependence on non-renewable energy sources

C. lower traffic congestion in urban areas

D. the dominance of electric vehicles in the transportation market

Question 3. According to paragraph 3, which of the following is NOT mentioned as a benefit of autonomous vehicles?

A. a significant reduction in accidents resulting from human mistakes

B. improved traffic flow through efficient driving and coordination

C. lower vehicle production costs for automakers

D. the use of artificial intelligence to control vehicles

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 03

Risk Factors for Poor Mental Health

Mental health is described as a state of well-being where a person is able to cope with the normal stresses of life. This state permits productive work output and allows for meaningful contributions to society. However, different circumstances exist that may affect the ability to handle life's curveballs. These factors may also disrupt daily activities, and the capacity to manage these changes. That's only one reason why mental health is so important. The following factors, listed below, may affect mental well-being and could increase the risk of developing psychological disorders.

To begin with, childhood physical assault, sexual violence, emotional abuse, or neglect can lead to severe mental and emotional distress. Abuse increases the risk of developing mental disorders like depression, anxiety, post-traumatic stress disorder, or personality disorders. Children who have been abused may eventually deal with alcohol and substance use issues. But beyond mental health challenges, child abuse may also lead to medical complications such as diabetes, stroke, and other forms of heart disease.

Next, a strong contributor to mental well-being is the state of a person's usual environment. Adverse environmental circumstances can cause negative effects on psychological wellness. For instance, weather conditions may influence an increase in suicide cases. Likewise, experiencing natural disasters firsthand can increase the chances of developing post-traumatic stress disorder. In certain cases, air pollution may produce negative effects on depression symptoms. In contrast, living in a positive social environment can provide protection against mental challenges.

Furthermore, your biological makeup could determine the state of your well-being. A number of mental health disorders have been found to run in families and may be passed down to members. These include conditions such as autism, attention deficit hyperactivity disorder, bipolar disorder, depression, and schizophrenia.

Your lifestyle can also impact your mental health. Smoking, a poor diet, alcohol consumption, substance use, and risky sexual behavior may cause psychological harm. These behaviors have been linked to depression.

Question 1. As stated in paragraph 2, which of the following is NOT mentioned as a form of childhood abuse leading to mental and emotional distress?

A. physical assault
B. sexual violence
C. emotional neglect
D. peer bullying

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 2. Which of the following is NOT mentioned as a potential medical consequence of child abuse in paragraph 2?

A. an increased risk of diabetes

B. a higher likelihood of developing cardiovascular diseases

C. a heightened risk of suffering from a stroke

D. an elevated probability of respiratory problems

Question 3. Which of the following is NOT mentioned as a strong contributor to mental well-being in the passage?

A. weather conditions

B. direct exposure to natural catastrophes

C. atmospheric contamination

D. individual behavioral patterns

Question 4. According to paragraph 4, which of the following conditions is NOT mentioned as a hereditary mental health disorder?

A. autism

B. bipolar disorder

C. schizophrenia

D. obsessive-compulsive disorder

Question 5. Which of the following is NOT stated in the final paragraph as a lifestyle factor affecting mental well-being?

A. smoking

B. alcohol consumption

C. lack of physical activity

D. engagement in hazardous sexual activities

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 04

Mass media, encompassing television, radio, newspapers, and the internet, has profoundly influenced the entertainment industry in various ways. With the advent of digital technology and the rise of the internet, the way people consume entertainment has dramatically changed, reshaping both content and delivery methods.

One significant impact of mass media on entertainment is the democratization of content creation. In the past, major studios and networks held a monopoly over what audiences could access. Today, platforms like YouTube, TikTok, and various streaming services allow individuals to create and distribute their content. This shift has not only diversified the types of entertainment available but also enabled marginalized voices to share their stories and perspectives.

Additionally, mass media has facilitated the globalization of entertainment. Films, music, and television shows from different cultures can now reach audiences around the world almost instantaneously. This cross-cultural exchange has led to the blending of genres and styles, creating new forms of entertainment that reflect a more interconnected world. For example, the popularity of K-pop globally illustrates how mass media can introduce local entertainment phenomena to international markets, influencing trends and preferences across borders.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Moreover, the role of social media in shaping entertainment cannot be understated. Platforms like Instagram and Twitter allow fans to engage with their favorite celebrities and creators directly, fostering a sense of community and involvement. Viral trends often dictate what content becomes popular, impacting how entertainment is produced and marketed. This immediate feedback loop between creators and audiences has transformed traditional marketing strategies, making them more interactive and responsive to viewer preferences.

However, the influence of mass media on entertainment is not without its drawbacks. The pressure to produce content that goes viral can lead to a focus on sensationalism over quality. This trend may result in the proliferation of shallow content that prioritizes clickbait over substance, potentially diminishing the overall quality of entertainment available to audiences.

(Source: The Real IELTS)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1. Which of the following is NOT a form of mass media influencing the entertainment industry?

A. television **B.** radio **C.** newspapers **D.** advertising

Question 2. Which of the following is NOT mentioned as a significant impact of mass media on the entertainment industry?

A. increasing the clickbait content

B. democratizing the content creation

C. facilitating global exchanges

D. enhancing audience interaction with creators

Question 3. According to the last paragraph, which of the following is NOT mentioned as a drawback of mass media on entertainment?

A. a focus on sensationalism over quality

B. the restriction of content distribution

C. the proliferation of shallow content

D. a decline in overall entertainment quality

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 05

Regular practice of yoga can reduce lower back pain, improve sleep and lessen reliance on pain medication, according to a study conducted by Cleveland Clinic researchers.

Lower back pain is extremely prevalent, affecting over 619 million people worldwide in 2020 according to a 2021 study in Lancet Rheumatology. Causes can include a lack of physical activity, injury or workplace stresses. Treating lower back pain with yoga or physical therapy is recommended by the Department of Health and Human Services and the American College of Physicians as noninvasive methods before exploring more pharmacological interventions such as surgery.

Yoga is a good option for back pain because of its focus on static poses and its variations for those who may need a chair or another mobility aid to perform the moves, said Robert Saper, chair of the department of wellness and preventive medicine at the Cleveland Clinic.

"We wanted to create a sequence of doable yoga poses for the individual who perhaps has never done yoga before, or who has multiple chronic conditions, or who is large," he said that movement is crucial for pain management because it helps retrain the brain to understand which movements are safe to make, and it prevents muscle atrophy, said Marissa Lizotte, a senior physical therapist with Mass General Brigham.

Yoga's specific focus on moving gradually into positions as well as its focus on balance and stability makes it well-suited to help with injury recovery, Lizotte said the postures can also trigger the parasympathetic nervous system, encouraging people to relax.

"The more our body can be in a parasympathetic response, the lower our pain will be, and if in that state regularly, strengthens the brain in the areas that modulate pain," she said.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

(Source: washingtonpost.com)

Question 1. Which of the following is NOT mentioned as a benefit of regular yoga practice?

A. reducing lower back pain
B. strengthening back muscles
C. lessening reliance on painkillers
D. improving sleep

Question 2. According to paragraph 2, which of the following is NOT mentioned as a cause of lower back pain?

A. lack of exercise **B.** injury **C.** poor diet **D.** workplace stresses

Question 3. According to paragraph 3, which of the following is NOT a recommended initial treatment for lower back pain?

A. yoga
B. physical therapy
C. surgery
D. noninvasive methods

Question 4. According to Robert Saper, which of the following is NOT a reason for designing a sequence of doable yoga poses?

A. To assist beginners who have never practiced yoga
B. To support individuals with multiple chronic conditions
C. To provide options for people in larger body sizes
D. To help athletes improve their flexibility and endurance

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

QUESTION TYPE

Từ Quy Chiếu

SÁCH ID

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions. Then don't forget to translate the whole passage to enhance your in-depth knowledge and reading comprehension skills.

Flashcard [448111] Keys & Suggested translation [448112] Video [448113]

PASSAGE 06

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448111]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moonl)

acupuncture (n) /ˈækjupʌŋktʃər/	*châm cứu*	**regulate** (v) /ˈregjuleɪt/	*điều chỉnh, kiểm soát*
disillusioned (adj) /ˌdɪsɪˈluːʒnd/	*vỡ mộng, mất niềm tin*	**remedy** (n) /ˈremədi/	*phương thuốc, cách chữa trị*
loath (adj) /ləʊθ/	*không muốn, miễn cưỡng*	**skeptical** (adj) /ˈskeptɪkl/	*hoài nghi, không chắc chắn*
orthodox (adj) /ˈɔːrθədɑːks/	*chính thống, truyền thống*	**therapy** (n) /ˈθerəpi/	*liệu pháp, cách chữa trị*
prescribe (v) /prɪˈskraɪb/	*kê đơn thuốc*	**turnover** (n) /ˈtɜːrnəʊvər/	*doanh thu*

The first students to study alternative medicine at university level in Australia began their four-year, full-time course at the University of Technology, Sydney, in early 1994. Their course covered, among other therapies, acupuncture. The theory **they** learnt is based on the traditional Chinese explanation of this ancient healing art: that **it** can regulate the flow of 'Qi' or energy through pathways in the body.

Australia has been unusual in the Western world in having a very conservative attitude to natural or alternative therapies, according to Dr Paul Laver, a lecturer in Public Health at the University of Sydney. "We've had a tradition of doctors being fairly powerful and I guess they are pretty loath to allow any pretenders to their position to come into it.' In many other industrialized countries, orthodox and alternative medicines have worked 'hand in glove' for years. In Europe, only orthodox doctors can prescribe herbal medicine. In Germany, plant remedies account for 10% of the national turnover of pharmaceuticals. Americans made more visits to alternative therapists than to orthodox doctors in 1990, and each year **they** spend about $US 12 billion on the therapies that have not been scientifically tested.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Disenchantment with orthodox medicine has seen the popularity of alternative therapies in Australia climb steadily during the past 20 years. In a 1983 national health survey, 1.9% of people said they had contacted a chiropractor, naturopath, osteopath, acupuncturist or herbalist in the two weeks prior to the survey. By 1990, this figure had risen to 2.6% of the population. The 550,000 consultations with alternative therapists reported in the 1990 survey represented about an eighth of the total number of consultations with medically qualified personnel covered by the survey, according to Dr Laver and colleagues writing in the Australian Journal of Public Health in 1993. 'A better educated and less accepting public has become disillusioned with the experts in general and increasingly skeptical about science and empirically based knowledge,' they said. 'The high standing of professionals, including doctors, has been eroded as a consequence.'

(Source: Mini-ielts)

Question 1. Which of the following does the word "**they**" in paragraph 1 refer to?

A. alternative medicine
B. full-time course
C. students
D. pathways

Question 2. In paragraph 1, the pronoun "**it**" is used to refer to _____.

A. a healing art that regulates Qi energy
B. the University of Technology, Sydney
C. a full-time university course
D. pathways in the body

Question 3. What does "**they**" in paragraph 2 refer to?

A. Americans
B. alternative therapists
C. orthodox doctors
D. pharmaceutical companies

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

PASSAGE 07

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448111]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

anti-social offence (np)	*hành vi vi phạm chuẩn mực xã hội*	**refrain** (v) /rɪˈfreɪn/	*kiềm chế, không làm gì*
bullying (n) /ˈbʊlɪɪŋ/	*bắt nạt*	**suicide** (n) /ˈsuːɪsaɪd/	*tự tử*
convict of (v) /kənˈvɪkt/	*kết án vì tội gì*	**taunt** (v) /tɔːnt/	*chế nhạo, trêu chọc*
deal with = tackle (phr.v)	*giải quyết, xử lý*	**victimised** (v) /ˈvɪktɪmaɪz/	*bị hại, bị đối xử bất công*
persistent (adj) /pərˈsɪstənt/	*dai dẳng, liên tục*	**violent** (adj) /ˈvaɪələnt/	*bạo lực*
recalcitrant (adj) /rɪˈkælsɪtrənt/	*cứng đầu, chống đối*	**unworthy** (adj) /ʌnˈwɜːrði/	*không xứng đáng*

Bullying can take a variety of forms, from the verbal -being taunted or called hurtful names- to the physical- being kicked or shoved- as well as indirect forms, such as being excluded from social groups. A survey I conducted with Irene Whitney found that in British primary schools up to a quarter of pupils reported experience of bullying, which in about one in ten cases was persistent. There was less bullying in secondary schools, with about one in twenty-five suffering persistent bullying, but **these cases** may be particularly recalcitrant.

Bullying is clearly unpleasant and can make the child experiencing **it** feel unworthy and depressed. In extreme cases, it can even lead to suicide, though this is thankfully rare. Victimised pupils are more likely to experience difficulties with interpersonal relationships as adults, while children who persistently bully are more likely to grow up to be physically violent, and convicted of anti-social offences. Until recently, not much was known about the topic, and little help was available to teachers to deal with bullying. Perhaps as a consequence, schools would often deny the problem. 'There is no bullying at this school' has been a common refrain, almost certainly all true. Fortunately, more schools are now saying: There is not much bullying here, but when it occurs we have a clear policy for dealing with it.

Three factors are involved in **this change**. First is an awareness of the severity of the problem. Second, a number of resources to help tackle bullying have become available in Britain. For example, the Scottish Council for Research in Education produced a package of materials, Action Against Bullying, circulated to all schools in England and Wales as well as in Scotland in summer 1992, with a second pack, Supporting Schools Against Bullying, produced the

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

following year. In Ireland, Guidelines on Countering Bullying Behaviour in Post-Primary Schools was published in 1993. Third, there is evidence that these materials work, and that schools can achieve something. This comes from carefully conducted 'before and after" evaluations of interventions in schools, monitored by a research team. In Norway, after an intervention campaign was introduced nationally, an evaluation of forty-two schools suggested that, over a two-year period, bullying was halved. The Sheffield investigation, which involved sixteen primary schools and seven secondary schools, found that most schools succeeded in reducing bullying.

(Source: ieltsreading.info)

Question 1. What does **"these cases"** in the first paragraph refer to?

A. the cases of bullying in primary schools

B. the cases of indirect bullying

C. the cases of persistent bullying in secondary schools

D. the cases of students being excluded from social groups

Question 2. The word **"it"** in paragraph 2 refers to _____.

A. anti-social offences **B.** difficulties

C. bullying **D.** suicide

UNIMAP TÀI LIỆU KHÓA HỌC

Question 3. What does **"this change"** in the passage refer to?

A. the growing number of bullying cases in schools

B. the belief that bullying is no longer a problem in schools

C. increased school awareness about bullying and policy enforcement

D. a decline in awareness about bullying among school staff

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

PASSAGE 08

Family Transformations: From Traditional to Chosen

In our minds, we often picture the typical family as a married couple with a few kids. However, this "nuclear family" is now becoming less and less common in the United States. We're in a time of change, holding on to an old idea of family that was popular between 1950 and 1965. So, why did this traditional family structure fade, and what do families look like today?

Throughout history, families were close-knit groups that worked as a unit to support the family's livelihood, especially on farms. In 1875, most American workers were farmers, and the rest worked in small family-run businesses. In many cases, extended families, including aunts, uncles, and cousins, were a big part of life. **They** provided a safety net if something went wrong, a large group who could help with childcare, look after elderly and frail family members, and provide for each other in times of hardship or disability.

During the Victorian era, a period in the 1800s, extended families were more common in the US and Britain than ever before. **This** was a time of big changes, and people felt not just economic pressure, but also moral pressure. The extended family served as a moral compass, teaching children right from wrong and preserving traditional family values. But as cities grew, young people left home so **they** could chase their dreams. This led to the rise of the nuclear family. By 1960, almost 78 percent of children were raised in nuclear families and there was heavy pressure to conform to this way of living.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

The evolution of family structures reflects shifts in societal values and lifestyles. From the close-knit agrarian families of the past to the emergence of nuclear families during the mid-20th century, each era brought its own set of challenges and opportunities. Today's world continues to change and with it, the kinds of family structures we can find around us.

(Source: fastforwardielts.com)

Question 1. What does the word **"They"** in paragraph 2 refer to?

A. Small family-run businesses
B. American workers in 1875
C. Extended families
D. Farmers and business owners

Question 2. The word "**This**" in paragraph 2 refers to _____.

A. The rise of the nuclear family
B. The period of the Victorian era
C. The economic and moral pressure
D. The decline of traditional family values

Question 3. In the third paragraph, the word "**they**" refers to which of the following?

A. cities
B. young people
C. extended families
D. nuclear families

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 09

The economic and political problems caused by ethnic inequality are not limited to conflicts in Africa or the caste system in India. In most European countries, new migrants often work in insecure or even exploitative conditions, and in low-paid jobs that the native-born population may deem too lowly to perform – not a million years away from those Indian high castes who refuse to clean toilets.

Such ethnic inequalities will not simply go away by themselves, though it appears Treasury estimates for future UK economic growth assume they will. If inequalities persist at current levels, an 11% ethnic employment gap will amount to one million "missing" ethnic minority workers when ethnic minorities make up 30% of the UK population in 2051. This would be a significant drag on economic performance, with reduced tax contributions and increased benefit payments to an already ageing population. Policymakers are too complacent if **they** think inequalities will simply disappear with new generations of ethnic minorities.

As well as ensuring that education, training and policies such as apprenticeships actually reduce ethnic inequalities, European governments should also take the lead in their own employment policies and public pronouncements. **They** should do more to listen to and encourage employers to hire a diverse range of skills and experiences, and consider putting targets for ethnic minority representation on boards, something that has proven successful in the case of gender. It's important to recognise the benefits of positive discrimination in the labour market, rather than view legislation to combat inequality as red tape or political correctness.

Ethnic inequality is a problem that affects developing and developed nations, albeit in different ways, and policymakers everywhere must do much more to tackle **it**. Global economic growth and the stability of our democracies depend on it.

(Source: The Guardian)

Question 1. What does the word **"they"** in paragraph 2 refer to?

A. ethnic minorities
B. policymakers
C. employment gaps
D. economic policies

Question 2. The word "**They**" in paragraph 3 refers to _____.

A. Employers
B. Public pronouncements
C. European governments
D. Apprenticeships

Question 3. Which of the following does the word **"it"** refer to in the last paragraph?

A. economic growth
B. ethnic inequality
C. developed nations
D. employment policies

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

PASSAGE 10

The art of puppetry has existed for thousands of years and **it** can be found in many cultures in the world. They belong to major families including string puppet, hand puppets and rod puppets. Water puppet is a unique form that can be found only in Viet Nam.

Water puppet is an ancient art that dates back to the 11th century in the Red River Delta in the northern region. This art can be quite enjoyable and is a must-see performance when visiting the country. For recent decades it has been promoted enthusiastically and become known internationally.

Folk art is a form of entertainment for farmers **who** want to perform and relax after their hard-working days. The shows tell stories about legends and national history. Topics are changed from the everyday to the fantastical. They are also based on traditional tales and myths," said Meritorious artist Chu Luong who has been involved in water puppetry for almost 40 years.

The villagers also staged water puppet performances to celebrate the end of the rice harvest, at festivals and celebrations. **They** believed that through puppet shows they could teach their children the values of community life and passed down the rich history and folk tales.

Water puppetry is exactly as it sounds - puppets dancing and moving along the water. Traditionally, ponds and flooded rice paddy fields after harvest were stages for these communal shows, with up to eight villagers standing in waist-deep water to control the puppets behind a bamboo screen. Using string, wires and bamboo poles, the puppeteers make the puppets glide across the water.

The show began with a performance by the drummers, followed by the arrival of Uncle Teu. The comedic storyteller Teu keeps reappearing to introduce characters and leads audiences through different scenes and stories as they unfold on stage.

The puppets are about 60cm tall and stand on small wooden platforms. They weigh between 5 kilograms to 15 kilograms and are made of wood that has been painted and then lacquered.

Most of them look cheerful and awash in vivid colors to emphasize their own characters in many creative ways like women in beautiful clothes, boys riding on buffalos and dragons appearing suddenly from underwater.

Their rhythmic dance changes with the tempo of the music. Performances are usually accompanied by live Cheo (traditional Vietnamese opera) musicians, playing wooden bells, drums, bamboo flutes, horns, and cymbals, and singers.

(Source: en.baochinhphu.vn)

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1. What does the word "**it**" in the first paragraph refer to?

A. the world
B. the art of puppetry
C. many cultures
D. a unique form

Question 2. The word "**who**" in paragraph 3 refers to _____.

A. farmers
B. the shows
C. folk art
D. Meritorious artist

Question 3. Which of the following does the word "**They**" in paragraph 4 refer to?

A. Children
B. The values of community life
C. Puppet performances
D. The villagers

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

QUESTION TYPE

03 'Closest' - 'Opposite'

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions. Then don't forget to translate the whole passage to enhance your in-depth knowledge and reading comprehension skills.

Flashcard [448114] Keys & Suggested translation [448115] Video [448116]

PASSAGE 11

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448114]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

alternative energy (np) /ɔ:lˌtɜ:rnətɪv ˈenərdʒi/	*năng lượng thay thế*	**front-runner** (n) /ˌfrʌnt ˈrʌnər/	*người dẫn đầu, ứng cử viên hàng đầu*
capable of (adj) /ˈkeɪpəbl/	*có khả* năng làm gì	**ignore** (v) /ɪgˈnɔ:r/	*phớt lờ, bỏ qua*
compete (v) /kəmˈpi:t/	*cạnh tranh*	**potential** (adj) /pəˈtenʃl/	*tiềm năng*
criticism (n) /ˈkrɪtɪsɪzəm/	*sự chỉ trích*	**push** (v) /pʊʃ/	*đẩy, thúc đẩy*
cumulative (adj) /ˈkju:mjəleɪtɪv/	*tích lũy, dồn lại*	**radiation** (n) /ˌreɪdiˈeɪʃn/	*bức xạ*

The race is on for the **ultimate** goal of renewable energy: electricity production at prices that are competitive with coal-fired power stations, but without coal's pollution. Some new technologies are aiming to be the first to push coal from its position as Australia's chief source of electricity.

At the moment, the front-runner in renewable energy is wind technology. According to Peter Bergin of Australian Hydro, one of Australia's leading wind energy companies, there have been no dramatic changes in windmill design for many years, but the cumulative effects of numerous small improvements have had a **major** impact on cost. 'We're **reaping the benefits** of 30 years of research in Europe, without having to make the same mistakes that they did,' Mr Bergin says.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Electricity can be produced from coal at around 4 cents per kilowatt-hour, but only if the environmental costs are ignored. 'Australia has the second cheapest electricity in the world, and this makes it difficult for renewables to compete,' says Richard Hunter of the Australian Ecogeneration Association (AEA). Nevertheless, the AEA reports: 'The production cost of a kilowatt-hour of wind power is one-fifth of what it was 20 years ago,' or around 7 cents per kilowatt-hour.

Australian Hydro has dozens of wind monitoring stations across Australia as part of its aim to become Australia's pre-eminent renewable energy company. Despite all these developments, wind power remains one of the few forms of alternative energy where Australia is nowhere near the global cutting edge, mostly just replicating European designs.

While wind may currently lead the way, some consider a number of technologies under development to have more potential. In several cases, Australia is at the forefront of global research in the area. Some of them are very site-specific, ensuring that they may never become dominant market players. On the other hand, these newer developments are capable of providing more **reliable** power, avoiding the major criticism of windmills – the need for back-up on a calm day.

One such development uses hot, dry rocks. Deep beneath South Australia, radiation from elements contained in granite heats the rocks. Layers of insulating sedimentation raise the temperatures in some locations to 250° centigrade. An Australian firm, Geoenergy, is proposing to pump water 3.5 kilometers into the earth, where it will travel through tiny fissures in the granite, heating up as it goes until it escapes as steam through another drilled hole.

(Source: Mini-ielts)

Question 1. The word "**ultimate**" in paragraph 1 is **CLOSEST** in meaning to _____.

A. temporary **B.** final **C.** minimal **D.** separate

Question 2. The phrase "**reaping the benefits**" in paragraph 2 could best be replaced by _____.

A. learning from mistakes **B.** losing interest

C. enjoying the fruits of **D.** causing harm to

Question 3. The word "**major**" in paragraph 2 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

A. powerful **B.** hazardous **C.** considerable **D.** negligible

Question 4. The word "**reliable**" in paragraph 5 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

A. unpredictable **B.** untrustworthy **C.** insufficient **D.** unstable

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

PASSAGE 12

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448114]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

absence of (n) /ˈæbsəns/	*sự thiếu vắng*	**imbalance** (n) /ɪmˈbæləns/	*mất cân bằng*
adequate (adj) /ˈædɪkwət/	*đủ, thích hợp*	**instability** (n) /ˌɪnstəˈbɪləti/	*sự bất ổn*
bias (n) /ˈbaɪəs/	*thiên vị*	**life expectancy** (n) /ˈlaɪf ɪkspektənsi/	*tuổi thọ*
disparity (n) /dɪˈspærəti/	*chênh lệch*	**minority** (n) /maɪˈnɔːrəti/	*thiểu số*
fairness (n) /ˈfernəs/	*công bằng*	**racial** (adj) /ˈreɪʃl/	*thuộc về chủng tộc*
forgo (v) /fɔːrˈgəʊ/	*từ bỏ*	**social justice** (n) /ˌsəʊʃl ˈdʒʌstɪs/	*công bằng xã hội*

Social justice, a **fundamental** principle within modern societies, advocates for fairness, equality, and **equity** across social, economic, and political spheres. Social justice addresses inequalities within areas such as income distribution, access to education and healthcare, housing, and the criminal justice system. The goal is to ensure that everyone, regardless of their background, has equal opportunities and rights.

Economic inequalities often arise from systemic issues, including wage gaps, wealth disparities, and a lack of access to quality jobs. These economic imbalances can **hinder** individuals and communities from achieving financial stability. For instance, the wage gap between men and women persists in many societies, with women typically earning less than men for the same work. Similarly, racial disparities can affect income levels, as some minority groups face greater obstacles in securing high-paying positions.

Another aspect of social justice is access to quality education. Education is widely recognized as a pathway to personal and professional advancement. However, not all individuals have equal access to quality education. In many cases, children from low-income families or rural communities may attend underfunded schools, limiting their educational opportunities. This educational inequality can create long-term disadvantages, affecting students' abilities to pursue higher education or secure well-paying jobs.

Healthcare access also plays a **significant** role in social justice. Many people around the world lack adequate healthcare due to the high costs of medical services or an absence of facilities in their areas. This often results in health disparities, with **marginalized** groups experiencing higher rates of illness and reduced life expectancy. For example, in countries without universal healthcare, low-income individuals may delay or forgo medical treatments because they cannot afford them.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Social justice issues extend to the housing sector as well. Safe, **affordable** housing is a basic need, but homelessness and housing instability remain significant problems worldwide. Rising real estate prices and inadequate housing policies have led to shortages of affordable homes in major cities. These issues disproportionately affect low-income families, often forcing them to live in **substandard** conditions or unsafe areas.

The criminal justice system also plays a central role in the pursuit of social justice. Many activists argue that marginalized groups are more likely to face harsh penalties and incarceration rates compared to others, even when committing similar offenses. Studies have shown that systemic biases within law enforcement and the judiciary can result in unequal treatment of individuals from certain racial or socioeconomic backgrounds. This can perpetuate cycles of disadvantage and hinder individuals' abilities to reintegrate into society after serving their sentences.

(Source: The Real IELTS)

Question 1. The word "**fundamental**" in the passage is **CLOSEST** in meaning to _____.

A. secondary **B.** essential **C.** optional **D.** superficial

Question 2. In the context of the passage, "**equity**" in paragraph 1 most closely means _____.

A. fairness in treatment **B.** medical access

C. a type of investment **D.** efficiency

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 3. The word "**hinder**" in paragraph 2 can be replaced by _____.

A. assist **B.** encourage **C.** facilitate **D.** hamper

Question 4. The word "**significant**" in the passage is **CLOSEST** in meaning to _____.

A. vital **B.** trivial **C.** unnoticeable **D.** peripheral

Question 5. The word "**marginalized**" in paragraph 4 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

A. privileged **B.** underemployed **C.** disadvantaged **D.** disregarded

Question 6. The word "**affordable**" in the passage is **OPPOSITE** in meaning to _____.

A. adequate **B.** accessible **C.** practical **D.** expensive

Question 7. The word "**substandard**" in paragraph 5 can be replaced by _____.

A. inferior **B.** excellent **C.** superior **D.** sufficient

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

PASSAGE 13

ASEAN, officially the Association of Southeast Asian Nations, is a political and economic union of 11 member states in Southeast Asia, which **promotes** intergovernmental cooperation and facilitates economic, political, security, military, educational, and sociocultural integration between its members and countries in the Asia-Pacific. The union has a total area of 4,522,518 km^2 and an estimated total population of about 668 million as of 2022.

ASEAN's primary objective was to **accelerate** economic growth and through that social progress and cultural development. A secondary objective was to promote regional peace and stability based on the rule of law and the principles of the UN Charter. With some of the fastest growing economies in the world, ASEAN has broadened its objective beyond the economic and social spheres. In 2003, ASEAN moved along the path similar to the European Union (EU) by agreeing to establish an ASEAN community that consists of three pillars: the ASEAN Security Community, the ASEAN Economic Community, and the ASEAN Socio-Cultural Community.

ASEAN regularly engages other countries in the Asia-Pacific region and beyond. A major partner of the UN, SCO, PA, GCC, MERCOSUR, CELAC, and ECO, ASEAN maintains a global network of alliances and dialogue partners and is considered by many as a global powerhouse, the central union for cooperation in Asia-Pacific, and a **prominent** and influential organisation. It is involved in numerous international affairs and hosts diplomatic missions throughout the world. The organisation's success has become the driving force of some of the largest trade blocs in history, including APEC and RCEP.

(Source: asean.org)

Question 1. The word "**promote**" in paragraph number 1 can be replaced by _____.

A. foster **B.** dissuade **C.** undermine **D.** disrupt

Question 2. In the context of the passage, which of the following is **CLOSEST** in meaning to the word "**accelerate**"?

A. postpone **B.** hasten **C.** alleviate **D.** underrate

Question 3. The word "**prominent**" in paragraph 3 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

A. insignificant **B.** hilarious **C.** well - known **D.** obscure

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

PASSAGE 14

Girls and boys see gender inequality in their homes and communities every day – in textbooks, in the media and among the adults who care for them.

Parents may take unequal responsibility for housework, with mothers **bearing the brunt** of caregiving and chores. The majority of community health workers who **attend to** children are also women, with limited opportunity for professional growth.

And in schools, many girls receive less support than boys to pursue the studies they choose. This happens for a variety of reasons. The safety, hygiene and sanitation needs of girls may be neglected, preventing them from regularly attending class. **Discriminatory** teaching practices also produce gender gaps in learning and skills development. As a result, nearly 1 in 4 girls between the ages of 15 and 19 are neither employed nor in education or training – compared to 1 in 10 boys.

In early childhood, gender **disparities** start out small. Girls have higher survival rates at birth and are just as likely to participate in preschool. Among those who reach secondary school, girls tend to outperform boys in reading across every country where data are available.

But the onset of adolescence can bring significant barriers to girls' well-being. Gender discrimination heightens their risk of unwanted pregnancy, HIV and AIDS, and malnutrition. Especially, in emergency settings and in some places, girls are cut off from the information and supplies they need to stay healthy and safe.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

(Source: UNICEF's Gender Equality Program)

Question 1. The phrase "**bearing the brunt**" in paragraph 2 mostly means _____.

A. receiving the main force of something unpleasant

B. doing better than

C. taking responsibilities for something

D. putting somebody into childcare

Question 2. The word "**attend to**" in paragraph 2 is **CLOSEST** in meaning to _____.

A. take care of **B.** participate in **C.** make up for **D.** connect with

Question 3. Which of the following words is **CLOSEST** in meaning to "**Discriminatory**" in paragraph 3?

A. Unbiased **B.** Unfair **C.** Equal **D.** Impartial

Question 4. The word "**disparities**" in paragraph 4 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

A. prejudices **B.** discriminations **C.** similarities **D.** differences

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

PASSAGE 15

Vietnam is one of the first 30 countries in the world and the first in Asia to adopt the MPI to ensure a minimum living standard and address gaps in access to basic social services, aiming for **comprehensive** and inclusive support for the poor and those living in impoverished areas. It is also expected to help improve the quality of both their material and spiritual life.

Each year, the country allocates **substantial** resources to the work, with the funding mainly from the central budget, different economic sectors, and contributions from the "For the Poor" fund managed by all-level VFF Committees.

As a result, Vietnam's per capita income has risen to about 4,650 USD from only 185 USD in 1993. Last year, its multidimensional poverty rate decreased by 1.1% to 2.93%. Additionally, 10 extremely disadvantaged coastal and island communes successfully got rid of poverty.

Rural economic and social infrastructure has seen **remarkable** improvements which give a facelift to the areas and contribute to promoting production and raising living standards there.

Once among the poorest countries in the world, Vietnam has transformed into one of the fastest-growing economies over the past few decades. From 1989 to 2023, its per capita GDP recorded a 40-fold increase. In two decades, more than 40 million people have been lifted out of poverty. Vietnam achieved the United Nations Millennium Development Goal on poverty reduction ahead of schedule, winning recognition from the international community as a global success story in poverty alleviation.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

In April 2022, the World Bank, in its report "From the Last Mile to the Next Mile: Vietnam Poverty and Equity Assessment 2022", noted that the amount of progress that Vietnam has achieved in less than half a century since the war ended in 1975 has been nearly without parallel.

(Source: english.molisa.gov.vn)

Question 1. Which of the following words is **CLOSEST** in meaning to "**comprehensive**" in the sentence?

A. limited **B.** complete **C.** partial **D.** exclusive

Question 2. The word "**substantial**" in the sentence is **OPPOSITE** in meaning to _____.

A. inconsequential **B.** considerable **C.** extensive **D.** tremendous

Question 3. Which of the following words has the closest meaning to **"remarkable"** as used in paragraph 4?

A. considerable **B.** ordinary **C.** moderate **D.** insignificant

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

QUESTION TYPE

04 | Thông Tin Theo Đoạn

SÁCH ID

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions. Then don't forget to translate the whole passage to enhance your in-depth knowledge and reading comprehension skills.

Flashcard [448117] Keys & Suggested translation [448118] Video [448119]

PASSAGE 16

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448117]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

adverse (adj) /ˈædvɜːrs/	*bất lợi, có hại*	**impoverished** (adj) /ɪmˈpɑːvərɪʃt/	*nghèo nàn*
comprehension (n) /ˌkɑːmprɪˈhenʃn/	*sự hiểu biết*	**literacy** (n) /ˈlɪtərəsi/	*khả năng đọc viết*
empirical (adj) /ɪmˈpɪrɪkl/	*dựa trên thực nghiệm*	**obtrusive** (adj) /əbˈtruːsɪv/	*gây chú ý một cách khó chịu*
far-reaching (adj) /ˌfɑːr ˈriːtʃɪŋ/	*có ảnh hưởng rộng*	**offset** (v) /ˈɔːfset/	*bù đắp*
fluently (adv) /ˈfluːəntli/	*trôi chảy*	**prompt** (v) /prɑːmpt/	*nhắc nhở, thúc giục*
impede (v) /ɪmˈpiːd/	*cản trở*	**tragic** (adj) /ˈtrædʒɪk/	*bi thảm*

There is a great concern in Europe and North America about declining standards of literacy in schools. In Britain, the fact that 30 percent of 16 year olds have a reading age of 14 or less has helped to prompt massive educational changes. The development of literacy has far-reaching effects on general intellectual development and thus anything which impedes the development of literacy is a serious matter for us all. So the hunt is on for the cause of the decline in literacy. The search so far has focused on socio-economic factors, or the effectiveness of 'traditional' versus 'modern' teaching techniques.

The fruitless search for the cause of the increase in illiteracy is a tragic example of the saying 'They can't see the wood for the trees'. When teachers use picture books, they are simply continuing a long-established tradition that is accepted without question. And for the past two decades, illustrations in reading primers have become increasingly detailed and obtrusive, while language has become impoverished - sometimes to the point of extinction.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Amazingly, there is virtually no empirical evidence to support the use of illustrations in teaching reading. On the contrary, a great deal of empirical evidence shows that pictures interfere in a damaging way with all aspects of learning to read. Despite this, from North America to the Antipodes, the first books that many school children receive are totally without text.

A teacher's main concern is to help young beginner readers to develop not only the ability to recognise words, but the skills necessary to understand what these words mean. Even if a child is able to read aloud fluently, he or she may not be able to understand much of it: this is called 'barking at text'. The teacher's task of improving comprehension is made harder by influences outside the classroom. But the adverse effects of such things as television, video games, or limited language experiences at home, can be offset by experiencing 'rich' language at school.

(Source: Mini-ielts)

Question 1. In which paragraph does the writer mention a present causal relationship?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Question 2. In which paragraph does the writer first discuss traditional methods in teaching reading comprehension?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Question 3. In which paragraph does the writer highlight the role of external influences on children's reading comprehension?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 17

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448117]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

amend (v) /əˈmend/	*sửa đổi (luật, văn bản)*	**murder** (n) /ˈmɜːrdər/	*giết người*
bear (v) /ber/	*chịu đựng, gánh chịu*	**perpetrator** (n) /ˈpɜːrpətreɪtər/	*kẻ phạm tội*
drug trafficking (np)	*buôn bán ma túy*	**provision** (n) /prəˈvɪʒn/	*điều khoản (trong luật, hợp đồng)*
handle (v) /ˈhændl/	*xử lý, giải quyết*	**prosecute** (v) /ˈprɑːsɪkjuːt/	*truy tố*
juvenile crime (np)	*tội phạm vị thành niên*	**robbery** (n) /ˈrɑːbəri/	*vụ cướp*

The increasingly young crime is no longer the story of the authorities alone, but it is the story of each family, society and the youth themselves. Just because of a moment of not being able to control oneself, the consequences behind each case are always tears, pain... and that pain will be even greater when the perpetrators are just boys and girls who have just started their lives and lost their future, their youth... This reality requires solutions soon, education, prevent and stop the current trend of juvenile crime.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Juvenile crime is one of the criminal groups of high concern in all countries. In Vietnam, criminals under the age of 18 have a specific nature and are defined by law as a separate group of subjects with special policies. According to the provisions of Vietnamese criminal law, people aged 14 years and older must bear criminal responsibility in some cases, and people aged 16 years and older must bear criminal responsibility for all criminal acts. Article 12 of the 2015 Penal Code stipulates: "Persons 16 years of age or older must be criminally responsible for all crimes, except for crimes otherwise prescribed by this Code."

However, reality shows that the situation of juvenile crime is becoming more and more complicated, and the age of crime is getting younger and younger. There are people who are just teenagers but have committed serious crimes such as robbery, murder, drug trafficking and use.

There are even many "children" who commit crimes that are organized, purposeful, calculated, and plotted to commit crimes clearly and clearly, causing serious consequences, but many cases are difficult to handle, and cannot be prosecuted because he is not old enough for criminal responsibility. These situations pose many problems in researching, developing and amending legal regulations, decrees and guiding circulars to suit reality.

(Source: vietnam.vn)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1. Where in the text does the writer mention the causes leading to the increase in juvenile crime and its serious consequences?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Question 2. In which paragraph does the writer mention a concession relationship that highlights the difficulty of prosecuting certain juvenile offenders despite the seriousness of their crimes?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Question 3. In which paragraph does the writer discuss the special legal policies applied to juvenile offenders in Vietnam?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Question 4. Where does the writer discuss the complexity of juvenile crimes and the increasing trend of younger offenders committing serious offenses?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Question 5. Which paragraph highlights the author's emphasis on the necessity of legal reforms to address juvenile crime better?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 18

Love Behind Screens: How Media Affects Perceptions Of Love Reading

Along with shaping one's perception of love, consuming media often influences personal views of societal norms and values. Though the push for diverse representation in media has made strides, people with minority identities remain underrepresented in mainstream entertainment.

A lack of diverse love, such as interracial love, LGBTQIA+ love, and many other forms of love in mainstream media, may harm one's perception of love. Media often dictates views of what love "should" look like, which is shown to children and people who are impressionable. When a young BIPOC and LGBTQIA+ child only sees heterosexual or white couples on TV, they might assume that the type of relationships they crave are unhealthy or unrealistic. They may believe that they must hide themselves or seek out unfulfilling or traumatic relationships.

Alternatively, media that depicts many different instances of love can positively affect those it represents. Diverse representation also has the potential to widen the lens of love for those who may hold a limited view. Another potentially harmful effect of modern media comes from idealizing certain unhealthy relationship behaviors, such as jealousy, possessiveness, and controlling behavior. While these characteristics are often portrayed as romantic or passionate on screen, these behaviors are detrimental to the health and functionality of a relationship in real life.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

An example of this behavior comes from the movie and book series Twilight. In the series, a main character pursues his love interest by obsessing over her with possessive behaviors, including sneaking into her house and watching her sleep. Although portrayed as romantic in the movie, this behavior would be illegal and scary in real life.

When a child or adult sees this portrayal of love in their media acted out by attractive actors and actresses pretending to be in love, they may believe that the behavior is romantic. If someone enters an unhealthy relationship with patterns like these, they might romanticize it, believing that the push and pull of an unhealthy relationship is part of "passionate love".

(Source: betterhelp.com)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1. In which paragraph does the writer establish a cause and effect relationship by explaining how a lack of diverse representation in media can negatively impact individuals' perceptions of love?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Question 2. In which paragraph does the writer acknowledge that modern media can positively affect perceptions of love while also highlighting its potential harm?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Question 3. Which paragraph implies that media depictions of unhealthy romance can shape beliefs about acceptability?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 4 **D.** Paragraph 5

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 19

Traveling is one of the most enriching experiences that a person can have. It allows us to explore new cultures, try new foods, and see breathtaking sights. According to the World Tourism Organization, international tourist arrivals reached 1.4 billion in 2018, with a growth rate of 6%. This shows that more and more people are recognizing the value of travel in their lives.

One of the most popular reasons people travel is to relax and unwind. In a survey conducted by Expedia, 81% of respondents said they take vacations to relieve stress. Traveling to a new destination can help people disconnect from their daily routine and recharge their batteries. This is especially important considering that chronic stress can lead to serious health problems such as heart disease and depression. Another reason people travel is to learn about different cultures. In a study by Booking.com, 68% of respondents said they travel to experience new cultures. Traveling allows people to immerse themselves in different ways of life, try new foods, and learn about history and traditions. This can lead to greater understanding and empathy for people from different backgrounds.

Travel can also have a positive impact on the economy. According to the World Travel and Tourism Council, the travel and tourism industry accounts for 10.4% of global GDP and 319 million jobs worldwide. This shows that travel not only benefits the individual traveler, but also has a ripple effect on the communities they visit.

However, it is important to consider the negative impact of travel as well. Mass tourism can lead to overcrowding, environmental damage, and cultural commodification. It is important for travelers to be mindful of their impact and make sustainable choices when possible.

(Source: unwto.org)

Question 1. In which paragraph does the author explore how travel facilitates stress relief and enhances mental well-being?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Question 2. Which paragraph emphasizes tourism as a driving force behind the economy worldwide?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Question 3. In which paragraph does the writer present a statistic about the global volume of international tourist arrivals?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Question 4. Which paragraph implies that mass tourism can come at an environmental cost?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 20

Women in modern society

Over the past century, the role of women in society has evolved tremendously. As societies worldwide progress and adapt, the contributions of women have shifted from predominantly domestic spheres to encompass significant positions in business, politics, science, and various other fields. This transformation has not only redefined traditional roles but has also impacted the very fabric of society, challenging preconceived gender norms and stereotypes.

In the early 20th century, women's rights movements gained momentum, leading to important achievements like the right to vote and the right to work in several countries. These movements sparked an ongoing wave of social change that has continued into modern times. Education became more accessible to women, allowing them to pursue careers that had once been reserved for men. In some countries, women now make up a larger portion of university students than men, illustrating the rapid shift in educational priorities and access.

However, despite these advancements, challenges remain. Many women still face obstacles in the workplace, such as wage disparities, gender bias, and limited opportunities for advancement. Additionally, in some parts of the world, cultural norms continue to restrict women's rights and opportunities, limiting their freedom to choose careers, education, or even personal relationships. These challenges underscore the need for ongoing efforts to achieve true gender equality.

The benefits of promoting gender equality are significant. Societies that support equal opportunities for women tend to experience better economic growth, improved health outcomes, and stronger social cohesion. Numerous studies show that when women participate equally in the workforce, it leads to greater innovation and productivity. Furthermore, countries that encourage gender equality often have higher rates of child survival, better educational outcomes, and enhanced social stability.

In summary, the role of women in modern society is continually evolving. Although there are still areas where improvement is needed, the progress achieved thus far demonstrates the potential of societies that embrace gender equality. The contributions of women across all sectors are invaluable, paving the way for a more inclusive and dynamic future.

(Source: The Real IELTS)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1. In which paragraph does the writer mention the ongoing barriers women encounter in today's world?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Question 2. In which paragraph does the writer discuss a major societal shift that has led to women entering traditionally male-dominated fields?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Question 3. In which paragraph does the writer highlight the connection between gender equality and broader societal advancements?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Question 4. In which paragraph does the writer acknowledge that gender inequality continues affecting women's career advancement?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2

C. Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

QUESTION TYPE

05 | Ghép Câu Vào Đoạn

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions. Then don't forget to translate the whole passage to enhance your in-depth knowledge and reading comprehension skills.

Flashcard [448120] Keys & Suggested translation [448121] Video [448122]

PASSAGE 21

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448120]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

alleviate (v) /əˈliːvieɪt/	*giảm nhẹ, làm dịu*	**innovation** (n) /ˌɪnəˈveɪʃn/	*sự đổi mới*
assessment (n) /əˈsesmənt/	đánh giá	**medtech** (np)	*công nghệ y tế*
crisis (n) /ˈkraɪsɪs/	*khủng hoảng*	**net-zero emission** (np)	*không phát thải ròng*
detect (v) /dɪˈtekt/	*phát hiện*	**recovery** (n) /rɪˈkʌvəri/	*phục hồi*
diagnosis (n) /ˌdaɪəgˈnəʊsɪs/	*chẩn đoán*	**underscore** (v) /ˌʌndərˈskɔːr/	*nhấn mạnh*

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

The role of medical technology in improving health outcomes

[I] It includes items we rely on every day, from a simple plaster for a scraped knee, to life-saving blood tests that detect cancer early and robots that can perform highly complex surgeries. [II] Medtech products can be found in hospitals, ambulances, doctors' surgeries and even our own homes and play a crucial role in the whole pathway of care, supporting people from prevention, through to diagnosis, treatment and ongoing management of health. [III] Although medtech products come in many shapes and forms, they all have one thing in common - they are designed to help us understand and improve people's health. [IV]

The document introduces the inaugural UK medtech strategy, and its timing could not be more opportune. [I] The COVID-19 pandemic underscored the critical role of medtech, with ventilators and lateral flow tests proving essential in our response to the crisis. [II] We must now take the valuable lessons learned from these experiences and apply them to create a stronger future. [III] It will play a significant role in supporting the elective recovery plan by alleviating diagnostic bottlenecks and reducing waiting lists. Additionally, medtech will enable the development of new and improved methods for treating and supporting patients. [IV]

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

[I] Medtech can help reduce health disparities by improving the assessment of health risks and better managing long-term conditions.[II] This will support individuals in living longer, healthier, and more independent lives. Innovations in medtech will also assist the NHS in reaching its goal of net-zero emissions, achieved by using materials more efficiently and implementing sustainable care models. [III] Additionally, as a significant area of expenditure, medtech plays an essential role in ensuring the long-term financial sustainability of the UK's health and care system. [IV]

As a country we are known for world-leading scientific research and development capabilities, and the UK health and care system is globally recognised as a successful and trusted health system, making the UK a major player on the global healthcare stage. We must encourage ambitious, innovative research and turn innovation into real benefits for society, helping secure the position of the UK as a global science superpower.

(Source: gov.uk)

Question 1. Where can we put this sentence in the first paragraph?

Medical technology, or 'medtech', is of vital importance to the UK health and care system.

A. [I] **B.** [II] **C.** [III] **D.** [IV]

Question 2. Where in the second paragraph does the following sentence best fit?

Moving forward from the pandemic, the effective utilization of medtech will be the key.

A. [I] **B.** [II] **C.** [III] **D.** [IV]

Question 3. In which part of the last paragraph does the following sentence belong to?

Ultimately, medtech not only improves healthcare outcomes but also plays a key role in shaping a sustainable, efficient, and financially stable future for the UK health system.

A. [I] **B.** [II] **C.** [III] **D.** [IV]

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

PASSAGE 22

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448120]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

associated with (a) /əˈsəʊʃieɪtɪd/	*liên quan đến*	**overwhelming** (adj) /ˌəʊvərˈwelmɪŋ/	*quá tải, áp đảo*
binge drinking (n) /ˈbɪndʒ ˌdrɪŋ.kɪŋ/	*uống rượu quá mức*	**retrench** (v) /rɪˈrentʃ/	*cắt giảm*
cope with (collocation)	đối phó với	**temporary** (adj) /ˈtempərəri/	*tạm thời*
frustration (n) /frʌˈstreɪʃn/	*sự thất vọng*	**toll** (n) /təʊl/	*tổn thất, thiệt hại*
layoff (n) /ˈleɪ ɔːf/	*sa thải*	**unemployment** (n) /ˌʌnɪmˈplɔɪmənt/	*thất nghiệp*

[I] Throughout the country we hear of factories closing, massive layoffs as companies retrench, stores going out of business and people everywhere facing unemployment. [II] In January, 598,000 new people were added to the ranks of the unemployed in the United States for a total unemployment rate of 7.6 percent. [III] The total number of unemployed people reached 11.6 million in January 2009. [IV]-

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

[I] Unemployment takes a serious toll on both mental and physical well-being, increasing the risk of binge drinking, depression, anxiety, and even suicide. Joblessness also leads to a decline in life satisfaction and overall quality of life, making daily routines feel meaningless. [II] Financial insecurity only adds to the stress, as the uncertainty of finding a new job creates constant worry. [III] The emotional and psychological burden can be overwhelming, often leading to frustration and self-doubt. [IV]

[I] Over the years my colleagues and I have worked with many unemployed people and many of us have family members and friends who have faced unemployment. [II]. Some unemployed people may adjust reasonably well to the situation, viewing the situation as temporary, caused by factors beyond their control, and even as a time to get away from the stress of work. Although unemployment is generally associated with decreased income (unless one has a severance package), some unemployed people have been flexible about their spending habits and have been able to adjust to the changing situation. [III]. Fortunately, there are some guides on how to cope with this difficult situation. [IV]

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1. Where would the following sentence be most appropriate in the first paragraph?

Most forecasters expect the unemployment rate to go higher—perhaps to 9 or 10 percent in the future.

A. [I] **B.** [II] **C.** [III] **D.** [IV]

Question 2. Where can we put this sentence in paragraph number 2?

However, with the right support and coping strategies, individuals can manage these challenges and work toward stability.

A. [I] **B.** [II] **C.** [III] **D.** [IV]

Question 3. Where would the following sentence be most appropriate in paragraph 3?

But many unemployed people suffer from depression, anxiety, rumination, and a sense of hopelessness.

A. [I] **B.** [II] **C.** [III] **D.** [IV]

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

PASSAGE 23

Bilingualism in children

The idea that bilinguals may have a lower IQ still exists among many people, particularly monolinguals. However, we now know that this early research was misconceived and incorrect.

[I] The most recent research from Canada, the United States and Wales suggests that bilinguals are, at least, equal to monolinguals on IQ tests. When bilinguals have two well-developed languages (in the research literature called balanced bilinguals), bilinguals tend to show a slight superiority in IQ tests compared with monolinguals. **[II]** This is the received psychological wisdom of the moment and is good news for raising bilingual children. Take, for example, a child who can operate in either language in the curriculum in the school. **[III]** That child is likely to be ahead on IQ tests compared with similar (same gender, social class and age) monolinguals. Far from making people mentally confused, bilingualism is now associated with a mild degree of intellectual superiority. **[IV]**

Research across different continents of the world shows that bilinguals tend to be more fluent, flexible, original and elaborate in their answers to this type of open-ended question. **[I]** The person who can think of a few answers tends to be termed a convergent thinker. **[II]** They converge onto a few acceptable conventional answers. **[III]** People who think of lots of different uses for unusual items (e.g. a brick, tin can, cardboard box) are called divergers. **[IV]** Divergers like a variety of answers to a question and are imaginative and fluent in their thinking.

[I] There are other dimensions in thinking where approximately 'balanced' bilinguals may have temporary and occasionally permanent advantages over monolinguals. They include increased sensitivity to communication, a slightly speedier movement through the stages of cognitive development, and being less fixed on the sounds of words and more centered on the meaning of words. **[II]** Such ability to move away from the sound of words and fix on the meaning of words tends to be a (temporary) advantage for bilinguals around the ages four to six. **[III]** This advantage may mean an initial head start in learning to read and learning to think about language. **[IV]**

(Source: Mini-ielts.com)

Question 1. Where would the following sentence be most appropriate in paragraph 2?

This cognitive advantage may stem from the constant mental exercise of managing two languages to enhance problem-solving skills and adaptability.

A. [I] **B.** [II] **C.** [III] **D.** [IV]

Question 2. Where is the following sentence most appropriate in paragraph 3?

The enhanced creativity and cognitive flexibility are key advantages that bilinguals may develop over time.

A. [I] **B.** [II] **C.** [III] **D.** [IV]

Question 3. Where can we put this sentence in the last paragraph?

They allow bilinguals to switch between tasks more efficiently and adapt to new information with ease.

A. [I] **B.** [II] **C.** [III] **D.** [IV]

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

PASSAGE 24

Environmentalists often fear that tourists will trample all over sensitive natural resource areas, but tourism may bring the needed and only economic incentives to help drive conservation, said Bynum Boley. Ecotourism and natural resource conservation already have a mutually beneficial relationship that is ideal for creating a sustainable partnership.

[I] Tourism is a $7.6 trillion global industry, provides 277 million jobs and is a primary income source for 20 of the world's 48 least-developed countries. It also subsidizes environmental protection and helps protect, conserve and value cultural resources that might otherwise be undervalued by the host community, Boley said. **[II]** Ecotourists not only provide a boost to the economy in such places, they can also motivate landowners into keeping the environment in its natural state instead of converting it into something unsustainable. **[III]** They could also influence the public *perception* of conservation, Boley explained, which does not often favor environmental protection. **[IV]**

[I] "The public has become increasingly less prone to respond to environmental messages," he said. **[II]** "Economic messages are needed in order to attract the public's interest." Too often, Boley and Green said, unique natural resource areas are converted into urban, suburban and agricultural developments without considering their ecotourism potential. In addition to the lost ecotourism revenue, there are a host of negative environmental consequences such as biodiversity loss, water and food shortages and the land being unable to mitigate the effects of climate change. **[III]** These areas are not valued for their unique attributes or the valuable natural resources they provide, Green said, "so we lose them." Tourists have historically been seen as having a negative impact on the environment. **[IV]** Critics complain that *they* violate fragile and threatened natural environments while contributing to greenhouse gases from the increased number of flights to these exotic and often remote locales. **[V]** While these criticisms are justified, Boley and Green said responsible programs promote education of ecological conservation and environmental sustainability. **[VI]**

(Source: sciencedaily.com)

Question 1. Where can we put this sentence in the last paragraph?

However, capturing the public's attention for environmental causes has become more and more challenging.

A. [I] **B.** [II] **C.** [III] **D.** [IV]

Question 2. Where would the following sentence be most appropriate in paragraph 2?

In many cases, local communities may lack the financial means to support conservation efforts, making tourism a vital source of funding for environmental initiatives.

A. [I] **B.** [II] **C.** [III] **D.** [IV]

Question 3. Where can we put this sentence in the last paragraph?

They can foster a greater understanding and appreciation of these exotic areas.

A. [III] **B.** [IV] **C.** [V] **D.** [VI]

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

PASSAGE 25

Gender Equality in the Workplace: Progress and Challenges

[I] In recent decades, the push for gender equality in the workplace has gained significant momentum. **[II]** Organizations worldwide are recognizing the importance of creating diverse and inclusive environments where all employees, regardless of gender, can thrive and contribute to their full potential. **[III]** However, despite notable progress, challenges persist, and the journey towards true gender parity in professional settings continues. **[IV]**

One of the most visible indicators of progress has been the increasing number of women in leadership positions. Many companies have implemented policies to promote female talent, resulting in more women occupying executive roles and board positions. This shift not only provides role models for aspiring female professionals but also brings diverse perspectives to decision-making processes, which can lead to more innovative and inclusive business strategies.

[I] Efforts to close the gender pay gap have also gained traction. **[II]** Numerous countries have passed legislation requiring companies to report on gender pay disparities, putting pressure on organizations to address wage inequalities. **[III]** Some forward-thinking companies have taken proactive steps. They conduct internal audits and implement corrective measures to ensure equitable compensation across genders. **[IV]**

Work-life balance initiatives have emerged as another crucial aspect of gender equality in the workplace. Recognizing that women often bear a disproportionate share of family responsibilities, many employers now offer flexible working arrangements, parental leave policies, and on-site childcare facilities. These measures not only support working parents but also challenge traditional gender roles by encouraging men to take a more active role in family life.

[I] Despite these positive developments, significant challenges remain. **[II]** Women still face barriers in male-dominated industries and struggle to break through the "glass ceiling" in many organizations. **[III]** Additionally, the COVID-19 pandemic has highlighted and, in some cases, exacerbated gender inequalities, with women more likely to have lost jobs or taken on increased caregiving responsibilities. **[IV]**

Question 1. Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

This shift has been driven by policy changes, social movements, and economic benefits.

A. [I] **B.** [II] **C.** [III] **D.** [IV]

Question 2. Where would the following sentence be most appropriate in paragraph 3?

They are increasingly being held accountable for ensuring fair pay practices after these laws.

A. [I] **B.** [II] **C.** [III] **D.** [IV]

Question 3. Where can we put this sentence in the last paragraph?

Unconscious bias continues to influence hiring, promotion, and day-to-day interactions in the workplace.

A. [I] **B.** [II] **C.** [III] **D.** [IV]

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

QUESTION TYPE

06 | 'TRUE' - 'Not TRUE'

SÁCH ID

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions. Then don't forget to translate the whole passage to enhance your in-depth knowledge and reading comprehension skills.

Flashcard [448123] Keys & Suggested translation [448124] Video [448125]

PASSAGE 26

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448123]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

brink of extinction (collocation)	*bên bờ tuyệt chủng*	**marine sanctuary** (np)	*khu bảo tồn biển*
destruction (n) /dɪˈstrʌkʃn/	*sự tàn phá*	**poaching** (n) /ˈpoʊ.tʃɪŋ/	*săn bắt trộm*
elusive (adj) /ɪˈluːsɪv/	*khó nắm bắt, hiếm gặp*	**restoration** (n) /ˌrestəˈreɪʃn/	*khôi phục*
encroach (v) /ɪnˈkrəʊtʃ/	*xâm lấn, lấn chiếm*	**shield from** (v) /ʃiːld/	*bảo vệ khỏi*
fight against (phr.v)	đấu tranh chống lại	**thrive** (v) /θraɪv/	*phát triển mạnh*
haven (n) /ˈheɪvn/	*nơi trú ẩn an toàn*	**trafficking** (n) /ˈtræf.ɪ.kɪŋ/	*buôn lậu, buôn bán trái phép*

Wildlife conservation has become a critical global priority in recent years, as human activity increasingly encroaches upon the natural habitats of various species. Conservation efforts are focused on preserving biodiversity, protecting endangered species, and maintaining ecosystems that support both wildlife and human populations.

One of the primary strategies for wildlife conservation is the establishment of protected areas, such as national parks, wildlife reserves, and marine sanctuaries. These zones are designed to offer a safe haven for wildlife, shielding them from poaching, habitat destruction, and other threats. For example, Yellowstone National Park in the United States and the Serengeti in Tanzania are well-known protected areas that host a wide variety of species. Similarly, marine sanctuaries like the Great Barrier Reef Marine Park in Australia aim to preserve marine biodiversity.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Another important aspect of conservation is the restoration of damaged habitats. Deforestation, pollution, and urbanization have led to the destruction of vital ecosystems. Conservationists are working to replant forests, clean up polluted rivers, and restore wetlands to create environments where wildlife can thrive. In Costa Rica, for instance, reforestation projects have not only helped to increase forest cover but have also provided new habitats for species such as jaguars, monkeys, and tropical birds.

In addition to habitat protection and restoration, the fight against illegal wildlife trade is essential. Poaching and the illegal sale of wildlife products, such as ivory and rhino horn, have driven some species to the brink of extinction. International agreements, like the Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora (CITES), aim to curb this practice by regulating the global trade of wildlife and their products. Additionally, many countries have established strict laws and penalties to deter poaching and trafficking.

One of the more recent approaches to conservation is the use of technology. Drones, camera traps, and satellite tracking systems are being deployed to monitor wildlife populations and poaching activity in real time. For instance, drones are being used in African savannas to monitor herds of elephants and spot potential poaching threats. Camera traps allow scientists to observe elusive species in remote areas, providing valuable data on their behavior and population sizes.

(Source: The Real IELTS)

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 1. According to paragraph 4, which of the following is NOT TRUE?

A. Global agreements aim to diminish illegal trade.

B. Numerous nations have implemented stringent regulations and sanctions.

C. The demand for wildlife commodities like ivory endangers certain species.

D. Anti-poaching regulations are enforced in developed countries.

Question 2. Which of the following is TRUE according to the passage?

A. The Great Barrier Reef focuses solely on land conservation.

B. Wildlife trade has been eliminated due to strict global agreements.

C. Technology plays a significant role in wildlife conservation.

D. Habitat restoration is less effective than creating protected areas.

Question 3. According to the passage, which of the following is NOT TRUE?

A. National parks and marine reserves serve as safe areas that help prevent poaching and habitat destruction.

B. Implementing reforestation projects can contribute to creating new habitats for animal species.

C. Thanks to a multilateral treaty CITES, the illegal wildlife trade has been entirely stopped.

D. Digital innovations are used to detect wildlife animal poachers.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 27

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448123]

(Tra ID Flashcard để học bàng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

accumulation (n) /əˌkjuːmjəˈleɪʃn/	*sự tích lũy*	**interdependent relationship** (np)	*mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau*
caregiver (n) /ˈkergɪvər/	*người chăm sóc*	**parental support** (np)	*sự hỗ trợ của cha mẹ*
coupled with (phr.v)	*kết hợp với*	**resilient** (adj) /rɪˈzɪliənt/	*kiên cường, hồi phục nhanh*
dementia (n) /dɪˈmenʃə/	*chứng mất trí nhớ*	**social isolation** (n) /ˌsəʊʃl ˌaɪsəˈleɪʃn/	*sự cô lập xã hội*
exacerbate (v) /ɪgˈzæsərbeɪt/	*làm trầm trọng thêm*	**societal burden** (n)	*gánh nặng xã hội*

Global aging brings an accumulation of societal burdens, increasing economically non-productive populations, draining pension funds, and increasing health care needs.

Medical concerns combined with social isolation compound the economic challenges. In the U.S. there is an estimated USD 6.7 billion in additional Medicare (for seniors) spending annually. In China, because of the long-term care requirements of those 85+, some conclude that long-term care is a threat to the country's economic growth. Of those 85+ projected to be living in 2050, those in China will be 1.4x more than the total number living in the entire world in 2000 and by 2050, 26 percent of the 85+ age in the entire world will live in China, with 8 percent in the U.S. Already China is leading worldwide in the total number of dementia cases with 20 percent of global cases, and 1,000,000 new diagnoses/year with an estimated 90 percent not diagnosed. By 2050, about 50 percent of the global dementia cases will be in China; 30 percent in the Americas; 19 percent in Europe and 16 percent in Africa. Through church history, Christians have cared for those in special need, founding hospitals for physical and mental care, leprosariums, ministries for the blind, deaf, disabled, *etc*. Dementia care is a growing area of special need amongst older adults. There are approximately 9,900,000 new cases globally / year, or a new case every 3.3 seconds.

The Old Age Dependency Ratio compounds this challenge; that is, the percentages of the working-age population compared with those needing costly health care threatens every region of the world. Coupled with this challenge is the related challenge to those family members responsible for parental support. Typically, the children of the older population are both in the workforce and responsible for caring for their parents. The Parent Support Ratio indicates the gravity of the demographic changes: there are fewer adult children caregivers compared with the number of parents needing support.

The Old Age Dependency Ratio and Parent Support Ratio exacerbate economic pressure on families, but likewise encourage multi-generational households that are better equipped to support one another. Communities able to engage in healthy interdependent relationships between generations will prove more resilient to the challenges ahead.

(Source: lausanne.org)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 1. Which of the following is TRUE according to the passage?

A. The Old Age Dependency Ratio highlights the financial burden on working-age individuals supporting older populations.

B. By 2050, the number of people aged 85+ in China will be the same as the global 85+ population in 2000.

C. The Parent Support Ratio suggests that there are now more adult children available to care for elderly parents than before.

D. Dementia is evenly distributed worldwide, with similar percentages across all continents.

Question 2. Which of the following is TRUE according to the passage?

A. By 2050, 26% of the global 85+ population will live in China.

B. China currently has fewer dementia cases than the Americas and Europe combined.

C. The Parent Support Ratio indicates that aging populations are becoming less reliant on family members for support.

D. The U.S. spends approximately USD 6.7 million annually on Medicare for seniors.

Question 3. Which of the following is TRUE according to the passage?

A. The percentage of dementia cases in China is projected to decrease significantly by 2050.

B. The Parent Support Ratio indicates that older individuals are increasingly able to support themselves financially.

C. The global number of new dementia cases each year is nearly 10 million.

D. The Old Age Dependency Ratio suggests that more young people are entering the workforce to support aging populations.

Question 4. Which of the following is NOT TRUE according to the passage?

A. The global number of new dementia cases per year is estimated at approximately 9.9 million.

B. There are fewer adult children available to care for their parents in comparison to the number of parents who require assistance.

C. The economic burden of aging populations is mainly limited to low-income countries.

D. Multi-generational households can help ease some of the financial pressures caused by aging populations.

Question 5. Which of the following is NOT TRUE according to the passage?

A. China currently leads the world in the total number of dementia cases, with 20% of global cases.

B. By 2050, Africa will have the highest number of dementia cases globally.

C. Social isolation worsens the economic impact of aging populations.

D. China is projected to have 50% of the world's dementia cases by 2050.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 28

Desertification is creating additional challenges to the survival of endangered animal species in India, according to a senior wildlife official who attended the 14th Conference of Parties (COP14) to the United Nations Convention to Combat Desertification (UNCCD) in New Delhi.

A few days earlier, at COP14 in New Delhi, Dr. Chandra had said that the statistics on species extinction have been derived from a database of more than 5.6 million specimens, which have lived across India and the neighbouring countries since before independence. The deteriorating pattern in the species' distribution in geo-special platforms over the past 100 years clearly highlights the concerning impact of deforestation and desertification.

Land degradation threatens species like the Great Indian Bustard, which is classified as "critically endangered" by the International Union for Conservation of Nature (IUCN). The Weather Channel India got in touch with Dr Chandra, who said that less than 150 Great Indian Bustards are alive today. "Desertification and land degradation are among the 20-30 risk factors to the survival of Great Indian Bustards," Dr Chandra told Weather.com.

In simple terms, desertification is a process wherein fertile land becomes unusable, typically as a result of a long drought, deforestation, salinisation, intensive agricultural practices, and the excessive usage of insecticides, pesticides and chemicals leads to hazardous effects on not just animals, but also on the food chain and the overall biodiversity—right from microscopic organisms to human beings. Deforestation has affected over 30% of the land in India due to over-cultivation, soil erosion and depletion of wetlands. Along with India, the planet as a whole currently stares at the fast-growing threat of land degradation.

(Source: weather.com)

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 1. According to paragraph 3, which of the following is TRUE about why the Great Indian Bustard is classified as "critically endangered"?

A. The total number of survivors recorded today is less than 150.

B. There are more than 150 individuals found scattered in a few places.

C. The statistics on the largest pack of the Great Indian Bustard stands at 150.

D. The harsh desert is not suitable for this species.

Question 2. Which of the following is NOT TRUE according to paragraph 4?

A. Biodiversity is threatened at all levels, from microorganisms to humans.

B. Desertification is primarily caused by a long drought or human activities.

C. One-half of India's land has been affected by deforestation caused by unsustainable farming.

D. It has been recognized that desertification is a global environmental issue.

Question 3. Which of the following is TRUE according to the passage?

A. The conservation programs have led to a rise in the population of the Great Indian Bustard.

B. India's total land area impacted by deforestation is estimated to be around 70%.

C. The extinction statistics used in COP14 were based on a small-scale local survey.

D. The decline of endangered species in India is exacerbated by the process of desertification.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 29

Human immunodeficiency virus (HIV) is a virus that attacks the body's immune system. This virus can be diagnosed through rapid diagnostic tests that provide same-day results. This greatly facilitates early diagnosis and linkage with treatment and prevention. People can also use HIV self-tests to test themselves. However, no single test can provide a full HIV positive diagnosis; confirmatory testing is required, conducted by a qualified and trained health worker or community worker. HIV infection can be detected with great accuracy using WHO-prequalified tests within a nationally approved testing strategy and algorithm.

Most widely used HIV diagnostic tests detect antibodies produced by a person as part of their immune response to fight HIV. In most cases, people develop antibodies to HIV within 28 days of infection. During this time, people are in the so-called "window period" when they have low levels of antibodies which cannot be detected by many rapid tests, but they may still transmit HIV to others. People who have had a recent high-risk exposure and test negative can have a further test after 28 days.

Following a positive diagnosis, people should be retested before they are enrolled in treatment and care to rule out any potential testing or reporting error. While testing for adolescents and adults has been made simple and efficient, this is not the case for babies born to HIV-positive mothers. For children less than 18 months of age, rapid antibody testing is not sufficient to identify HIV infection – virological testing must be provided as early as birth or at 6 weeks of age. New technologies are now available to perform this test at the point of care and enable same-day results, which will accelerate appropriate linkage with treatment and care for them.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

(Source: who.int)

Question 1. Which of the following is NOT TRUE according to the passage?

A. Infants under 18 months can be diagnosed with HIV using rapid antibody tests.

B. Virological testing for infants should be conducted as early as birth or at 6 weeks of age.

C. Testing for adolescents and adults is simpler than testing for infants.

D. New technologies enable virological testing at the point of care with same-day results.

Question 2. Which of the following is TRUE based on the passage?

A. Most HIV tests detect antibodies produced by the immune system to fight HIV.

B. A single rapid diagnostic test is enough to confirm an HIV-positive diagnosis.

C. People with recent high-risk exposure who test negative do not need further testing.

D. Rapid diagnostic tests can always detect HIV immediately after infection.

Question 3. Which statement below is TRUE according to the passage?

A. Adequate confirmatory testing is not needed after an initial HIV-positive diagnosis.

B. WHO-prequalified tests are not reliable for detecting HIV infection.

C. HIV-positive mothers cannot pass the virus to their babies.

D. Virological testing for infants now allows same-day results, ensuring faster access to treatment.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 30

Everyone can feel anxious sometimes, but people with anxiety disorders often experience fear and worry that is both intense and excessive. These feelings are typically accompanied by physical tension and other behavioral and cognitive symptoms. They are difficult to control, cause significant distress and can last a long time if untreated. Anxiety disorders interfere with daily activities and can impair a person's relationships, social interactions, and performance at work or school.

Anxiety disorders, like other mental health conditions, result from a complex interaction of social, psychological and biological factors. Anyone can have an anxiety disorder, but people who have lived through abuse, severe losses or other adverse experiences are more likely to develop one. Anxiety disorders are closely related to and affected by physical health. Many of the impacts of anxiety (such as physical tension, nervous system hyperactivity or harmful use of alcohol) are also known risk factors for diseases such as cardiovascular disease. In turn, people with these diseases may also find themselves experiencing anxiety disorders due to the difficulties associated with managing their conditions.

There are several effective treatments for anxiety disorders. Psychological interventions are essential treatments for anxiety disorders and refer primarily to talk therapy with professionals or supervised lay therapists. These interventions can help people learn new ways of thinking, coping or relating to their anxiety, to others or to the world. They can teach people how to face the situations, events, people or places that trigger their anxiety.

Psychological interventions can be provided to individuals or groups, in person or online. They may also be accessed through self-help manuals, websites and apps. The psychological interventions with the most evidence for treating a range of anxiety disorders are those based on principles of cognitive-behavioral therapy. These include exposure therapy, during which people learn to face their fears.

In addition, learning stress management skills, such as relaxation skills and mindfulness skills, can help reduce symptoms of anxiety disorders. Antidepressant medications, such as selective serotonin reuptake inhibitors (SSRIs), can also be useful in treating adults with anxiety disorders. Health-care providers should keep in mind the possible adverse effects associated with antidepressant medication and individual preferences.

(Source: who.int)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 1: Which of the following is TRUE according to the passage?

A. Anxiety disorders may disrupt daily activities and harm relationships, social interactions, and overall performance.

B. Anxiety disorders are only caused by biological factors.

C. People with anxiety disorders rarely experience physical tension or other symptoms.

D. Anxiety disorders do not affect work or school performance.

Question 2. According to paragraph 2, which of the following is TRUE?

A. People with anxiety disorders usually experience emotional distress rather than physical symptoms.

B. People who have never experienced heavy loss events are safe from anxiety disorders.

C. Individuals who have faced traumatic experiences are at a higher risk of developing anxiety disorders.

D. Once a person develops an anxiety disorder, it is impossible to manage or reduce its symptoms.

Question 3. According to paragraphs 4 and 5, which of the following is NOT TRUE?

A. Exposure therapy encourages individuals to avoid their fears to reduce anxiety over time.

B. People with anxiety disorders can access psychological interventions through self-help materials.

C. Medications like SSRIs can help manage anxiety symptoms, but they may have side effects.

D. Psychological interventions for anxiety disorders can be conducted both individually and in groups.

Question 4. Which statement among the following is TRUE according to the passage?

A. Anxiety disorders are only influenced by past trauma and cannot be caused by other factors.

B. The physical symptoms of anxiety, like nervous system hyperactivity, can increase the risk of diseases like cardiovascular disease.

C. Antidepressant medications are the only treatment necessary for anxiety disorders.

D. People with anxiety disorders cannot benefit from psychological interventions or cognitive-behavioral therapy.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

QUESTION TYPE

07 'Sentence Paraphrase'

SÁCH ID

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions. Then don't forget to translate the whole passage to enhance your in-depth knowledge and reading comprehension skills.

Flashcard [448126] Keys & Suggested translation [448127] Video [448128]

PASSAGE 31

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448126]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

anti-anxiety medication (np)	*thuốc chống lo âu*	**multifactorial** (adj) /ˌmʌltɪfækˈtɔːrɪəl/	*do nhiều yếu tố gây ra*
antidepressant (n) /ˌæntidɪˈpresnt/	*thuốc chống trầm cảm*	**neurotransmitter imbalance** (np)	*mất cân bằng chất dẫn truyền thần kinh*
antipsychotic (n) /ˌæn.ti.saɪˈkɒt.ɪk/	*thuốc an thần*	**schizophrenia** (n) /ˌskɪtsəˈfriːniə/	*tâm thần phân liệt*
cognitive-behavioral therapy (np)	*liệu pháp nhận thức-hành vi*	**stigma** (n) /ˈstɪgmə/	*sự kỳ thị, định kiến*
mental health disorders (np)	*rối loạn sức khỏe tâm thần*	**trauma** (n) /ˈtrɔːmə/	*chấn thương tâm lý*

Mental health issues affect a large portion of the global population. Despite the increasing awareness, many people still find it challenging to discuss their struggles due to the stigma surrounding mental health.

The causes of mental health issues are complex and multifactorial. They often arise from a combination of biological, psychological, and environmental factors. Genetics play a crucial role in the development of mental health disorders. For instance, having a family history of mental illness can increase the likelihood of developing a similar condition. Additionally, neurotransmitter imbalances in the brain are associated with disorders like depression and schizophrenia. Individuals who have experienced trauma, abuse, or neglect are at a higher risk of developing mental health issues. Childhood experiences, in particular, can have a lasting impact on mental well-being. **Stressful life events can contribute to mental health challenges.** Social isolation, especially in the modern era, is another significant risk factor.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

While mental health issues are often persistent, various treatments can help individuals manage their symptoms and improve their quality of life. Psychotherapy is also known as "talk therapy," psychotherapy involves speaking with a mental health professional to address emotional and psychological challenges. Cognitive-behavioral therapy (CBT) is one of the most widely used methods, helping individuals to reframe negative thought patterns and develop coping skills. In some cases, medication can be prescribed to manage symptoms. Antidepressants, anti-anxiety medications, and antipsychotics are commonly used to treat mental health disorders. These medications can help regulate neurotransmitters in the brain, which are often imbalanced in individuals with mental health issues. Moreover, simple lifestyle changes can have a profound effect on mental health. Regular exercise, a balanced diet, and adequate sleep can improve overall well-being and reduce symptoms. Furthermore, connecting with others who have similar experiences can be invaluable. **Support groups offer a space where individuals can share their struggles and learn from one another.** Many find comfort and hope in the stories of others who are also navigating mental health issues.

Reducing the stigma surrounding mental health is essential for improving access to care. **Many individuals avoid seeking help because they fear judgment or misunderstanding from society.** Mental health advocacy groups play a crucial role in raising awareness, promoting acceptance, and encouraging people to seek the help they need.

Mental health is just as important as physical health, and both need to be addressed in a holistic manner. By understanding the causes, and treatments of mental health disorders, society can take steps towards supporting those affected and fostering an environment where mental health is openly discussed and prioritized.

(Source: The Real IELTS)

Question 1. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

A. Stressful life events always lead to severe mental health challenges.

B. Stressful life events may result from mental health challenges.

C. There is no other reason for mental health challenges but stressful life events.

D. Going through stressful life events is likely to cause mental health challenges.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 2. In paragraph 3, which of the following best paraphrases the underlined sentence?

A. Only those who are struggling are allowed to participate in support groups.

B. Support groups could be an alternative space for individuals to share their struggles and learn from one another.

C. Individuals can share their struggles and learn from one another by joining support groups.

D. Joining support groups will definitely create a solution to individuals' struggles.

Question 3. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

A. Despite their apprehension of being judged or misunderstood by society, many individuals choose to ask for help.

B. Social judgment or misunderstanding deters many individuals seeking help.

C. Many individuals hesitate to seek it for fear of societal criticism due to needing help.

D. Many individuals seek help without worrying about how society perceives them.

Question 4. In the last paragraph, which of the following best paraphrases the underlined sentence?

A. A comprehensive approach is required to take care of both mental and physical health, as they hold equal importance.

B. As long as one's physical health is in good condition, mental health issues are unlikely to arise.

C. Were the effects of mental and physical health more straightforward, a thorough approach could be addressed.

D. Owing to the importance of both mental and physical health, it is essential to gain an immediate solution.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

PASSAGE 32

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448126]
(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

disproportionate (adj) /ˌdɪsprəˈpɔːrʃənət/	*không cân xứng*	**result in** (phr.v)	*dẫn đến*
inhabitant (n) /ɪnˈhæbɪtənt/	*cư dân*	**self-evident** (adj) /ˌself ˈevɪdənt/	*rõ ràng, hiển nhiên*
obligatory (adj) /əˈblɪgətɔːri/	*bắt buộc*	**theoretical separation** (np)	*sự phân tách lý thuyết*
recreational (adj) /ˌrekriˈeɪʃənl/	*thuộc về giải trí*	**urban environment** (np)	*môi trường đô thị*

Green-space facilities are contributing to an important extent to the quality of the urban environment. **Fortunately, it is no longer necessary that every lecture or every book about this subject has to start with the proof of this idea.** At present, it is generally accepted, although more as a self-evident statement than on the basis of a closely-reasoned scientific proof. The recognition of the importance of green- spaces in the urban environment is a first step on the right way; this does not mean, however, that sufficient details are known about the functions of green- space in towns and about the way in which the inhabitants are using these spaces. As to this rather complex subject I shall, within the scope of this lecture, enter into one aspect only, namely the recreational function of green-space facilities.

The theoretical separation of living, working, traffic, and recreation which for many years has been used in town-and-country planning, has in my opinion resulted in disproportionate attention for forms of recreation far from home, whereas there was relatively little attention for improvement of recreational possibilities in the direct neighborhood of the home. We have come to the conclusion that this is not right, because an important part of the time which we do not spend sleeping or working, is used for activities at and around the home. **So it is obvious that recreation in the open air has to begin at the street door of the house.**

The urban environment has to offer as many recreational activities as possible, and the design of these has to be such that more obligatory activities can also have a recreational aspect. The very best standard of living is nothing if it is not possible to take a pleasant walk in the district, if the children cannot be allowed to play in the streets, because the risks of traffic are too great if during shopping you can nowhere find a spot for enjoying for a moment the nice weather, in short, if you only feel yourself at home after the street-door of your house is closed after you.

(Source: jiandati.com)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1: Which of the following best paraphrases the underlined line sentence in paragraph 1?

A. Thankfully, it has become unnecessary for every lecture or book on this subject to commence with proof of this idea.

B. There is now a universal requirement for each lecture or book to substantiate this idea with scientific proof.

C. It is considered self-evident, and thus unnecessary to provide detailed scientific proof in every lecture or book.

D. The current trend insists that every lecture or book about this subject must begin with a thorough scientific explanation.

Question 2: Which of the following best captures the meaning of the underlined sentence in the second paragraph?

A. Recreation activities should be planned far from home to encourage better quality leisure.

B. The importance of recreation close to home is recognized, as it should begin right outside the house.

C. Outdoor recreation should only occur in public parks and other faraway locations.

D. It is more important to focus on work and living areas than on recreational spaces.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 3: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in the last paragraph?

A. Urban spaces should focus solely on recreational activities and disregard mandatory ones.

B. The urban environment should provide a wide variety of recreational activities, with designs that integrate recreational elements into more mandatory tasks.

C. Urban areas should offer recreational activities only for leisure time, not for work-related tasks.

D. It is essential for all urban activities to remain strictly functional, with no focus on recreation.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

PASSAGE 33

Air pollution is the most prominent and dangerous form of pollution. It occurs due to many reasons. **Excessive burning of fuel which is a necessity of our daily lives for cooking, driving and other industrial activities releases a huge amount of chemical substances in the air every day; as a result, these pollute the air.**

Smoke from chimneys, factories, vehicles, or burning of wood basically occurs due to coal burning. This releases sulphur dioxide into the air making it toxic. The effects of air pollution are evident too. The release of sulphur dioxide and hazardous gases into the air causes global warming and acid rain which in turn have increased temperatures, erratic rains and droughts worldwide making it tough for animals to survive. **We breathe in every polluted particle from the air, the result is an increase in asthma and cancer in the lungs.**

Another effect of air pollution is ozone layer depletion. **The ozone layer is the thin shield high up in the sky that prevents ultraviolet rays from reaching the earth.** As a result of human activities, chemicals, such as chlorofluorocarbons (CFCs) which play a key role, were released into the atmosphere which contributed to the destruction of the ozone layer.

Water pollution has taken a toll on all the surviving species of the earth. Almost 60% of the species live in water bodies. It occurs due to several factors; the industrial wastes dumped into the rivers and other water bodies cause an imbalance in the water leading to its severe contamination and death of aquatic species. If you suspect that nearby water sources have been contaminated by a corporation then it might be a good idea to hire an expert to see you options.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Moreover, spraying insecticides, and pesticides like DDT on plants also pollutes the groundwater system and oil spills in the oceans have caused irreparable damage to the water bodies. Eutrophication is another big source; it occurs due to daily activities like washing clothes or utensils near lakes, ponds or rivers; this forces detergents to go into water which blocks sunlight from penetrating, thus reducing oxygen and making it inhabitable.

Water pollution not only harms the aquatic beings but it also contaminates the entire food chain by severely affecting humans dependents on these. Waterborne diseases like cholera, and diarrhea have also increased in all places.

(Source: nationalgeographic.com)

Question 1: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in the first paragraph?

A. The extensive use of fuel for everyday activities like cooking, driving, and industrial processes releases significant amounts of chemicals into the air, resulting in air pollution.

B. The burning of fuel for industrial and domestic use results in a small amount of chemical substances that contribute to air pollution.

C. The use of fuel in our daily activities causes only a slight release of pollutants, which does not significantly affect air quality.

D. Chemical substances from fuel burning accumulate in the air every day, leading to breathing difficulties and contributing to health problems.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 2: Which answer provides the most accurate restatement of the underlined sentence in paragraph 2?

A. Polluted particles from the air are inhaled into our lungs, leading to higher rates of asthma and lung cancer.

B. Breathing polluted air has no significant impact on respiratory health, including asthma and cancer.

C. Exposure to polluted air results in the reduction of asthma and lung cancer symptoms in individuals.

D. Inhaling polluted air particles may have a mild effect on lung health over time.

Question 3: Which of the following sentences most closely matches the meaning of the underlined sentence in paragraph 3?

A. The ozone layer is a part of the atmosphere that reflects sunlight back into space, reducing global temperatures.

B. The ozone layer is a thick layer of gas in the atmosphere that prevents pollution from reaching the earth.

C. Ultraviolet rays cannot pass through the ozone layer because it absorbs all forms of radiation.

D. The ozone layer is a protective barrier in the upper atmosphere that blocks harmful ultraviolet radiation from the sun.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 4. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in the last paragraph?

A. Water pollution has little effect on the food chain since only aquatic organisms are impacted.

B. Only humans who directly consume seafood are affected by water pollution, while others remain unaffected.

C. The primary consequence of water pollution is the destruction of marine habitats, with minimal impact on humans.

D. Water pollution threatens marine life and disrupts the food chain, harming dependent humans.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 34

There are no easy answers to the problems of traffic congestion. Traffic congestion affects people throughout the world. Traffic jams cause smog in dozens of cities across both the developed and developing world. In the U.S., commuters spend an average of a full work week each year sitting in traffic, according to the Texas Transportation Institute. **While alternative ways of getting around are available, most people still choose their cars because they are looking for convenience, comfort and privacy.**

The most promising technique for reducing city traffic is called congestion pricing, whereby cities charge a toll to enter certain parts of town at certain times of day. In theory, if the toll is high enough, some drivers will cancel their trips or go by bus or train. And in practice it seems to work: Singapore, London and Stockholm have reduced traffic and pollution in city centers thanks to congestion pricing.

Another way to reduce rush hour traffic is for employers to implement flextime, which lets employees travel to and from work at off-peak traffic times to avoid the rush hour. Those who have to travel during busy times can do their part by sharing cars. Employers can also allow more staff to telecommute (work from home) so as to keep more cars off the road altogether.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Some urban planners still believe that the best way to ease traffic congestion is to build more roads. But such techniques do not really keep cars off the road; they only accommodate more of them. Other, more forward-thinking, planners know that more and more drivers and cars are taking to the roads every day, and they are unwilling to encourage more private automobiles when public transport is so much better both for people and the environment. For this reason, the American government has decided to spend some $7 billion on helping to increase capacity on public transport systems and upgrade them with more efficient technologies. But environmentalists complain that such funding is tiny compared with the $50 billion being spent on roads and bridges.

(Source: Mini-ielts)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in the first paragraph?

A. Most people prefer getting around by cars for convenience, comfort and privacy to other means of transport.

B. Since cars provide convenience, comfort and privacy, most people no longer seek alternative ways to travel.

C. Most people find alternative ways of transport more convenient, comfortable, and private than cars.

D. Cars are the only means of transport that offer convenience, comfort and privacy, so people rarely use alternatives.

Question 2. In paragraph 3, which of the following best paraphrases the underlined sentence?

A. It is advised that employers let employees decide their own work schedules to improve productivity.

B. Allowing employees to commute at different times is an alternative to help reduce rush hour traffic.

C. The best way to reduce rush hour traffic is to let employees work from home.

D. Employers should allow employees to start work at the same time to manage traffic flow.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 3. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in the last paragraph?

A. It is still believed that building more roads is the only way to ease traffic congestion.

B. According to some urban planners, building more roads is as good as other ways to ease traffic congestion.

C. Some urban planners are still of the opinion that building more roads remains the most effective solution to traffic congestion.

D. Putting money into public transportation is a more efficient approach to ease traffic congestion than building more roads.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

PASSAGE 35

The boundaries between education and entertainment are beginning to blur, and a new type of learning, in which education merges with entertainment, is emerging – 'edutainment'. TV shows have long launched spin-off products in the form of merchandise and video games. But now US television company AMC has teamed up with the University of California to produce an online course based on the TV show, The Walking Dead, which features a post-apocalyptic world ridden with zombies.

Academics from the University of California say that the online course will be a 'legitimate educational experience' and tackle serious issues from the fields of science, public health, nutrition, psychology and sociology. The course will consist of eight modules including a physics module on 'the science of decay', a public health module on the study of epidemics and a mathematics module on population dynamics. **However, students will gain no formal qualifications or credits on successful completion of the course.**

'The curriculum is very real,' says Josh Coates, head of Infrastructure and designer of the online platform. We have local apocalypses in our world today, in the form of earthquakes, hurricanes and terrorist attacks. 'The fact that the context is this fictional world of an apocalypse is incidental. **This course gives us the opportunity to educate people about the science of disasters.**'

The market for massive open online courses, or MOOCs, is rapidly expanding. Millions of students sign up for online education courses each year. **However, millions fail to complete the courses, suggesting that they pose a real challenge to online learners**. Until now, online learning experiences have been able to deliver great videos and quizzes, but student interaction was minimal and the experience for learners has been impersonal.

TV shows may serve to attract students, but the academic element still needs to outweigh the entertainment value for a university course to be officially recognised and respected.

(Source: ExamEnglish.com)

Question 1. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in the first paragraph?

A. The distinction between education and entertainment is becoming less clear, leading to a new learning approach that combines both elements.

B. Education and entertainment are completely separate fields, but they sometimes share common features.

C. Entertainment is playing an increasing role in education, creating a more engaging way of learning.

D. The gap between education and entertainment is broadening, giving rise to a new way of learning.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 2. Which option best restates the underlined sentence in paragraph 2?

A. Even if students complete the course successfully, they will not gain any formal qualifications or credits.

B. Unless students complete the course, they will not gain any formal certificates or credits.

C. Completing the course successfully is necessary for students to gain formal qualifications and credits.

D. Students cannot gain any credits from the course though they receive formal qualifications.

Question 3. Which answer best expresses the meaning of the underlined sentence in paragraph 3?

A. We are given an opportunity by this course to be educated about disaster science.

B. This course makes it possible for people to educate us on the science of disasters.

C. The science of disasters is the topic that we are taught.

D. This course enables us to teach people about the science of disasters.

Question 4. In the last paragraph, which of the following best paraphrases the underlined sentence?

A. Online learning is ineffective because most students do not finish their courses.

B. Online courses are not as engaging as traditional classes, making it harder for students to stay committed.

C. MOOCs are becoming less popular as more students are unable to complete their studies.

D. Many students drop out of online courses, indicating that these courses are difficult for learners.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

QUESTION TYPE

08 | Suy Luận

SÁCH ID

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions. Then don't forget to translate the whole passage to enhance your in-depth knowledge and reading comprehension skills.

Flashcard [448129] Keys & Suggested translation [448130] Video [448131]

PASSAGE 36

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448129]
(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

age-related cognitive (n.p)	*khả năng nhận thức liên quan đến tuổi tác*	**non-credit academic courses** (n.p)	*khóa học học thuật không tín chỉ*
alert (adj) /əˈlɜːrt/	*tỉnh táo, nhanh nhạy*	**physical activity** (n.p)	*hoạt động thể chất*
career advancement (n.p)	*thăng tiến trong sự nghiệp*	**sense of purpose** (n.p)	*cảm giác có mục đích sống*
employability (n) /ɪmˌplɔɪəˈbɪləti/	*khả năng có được việc làm, khả năng tuyển dụng*	**self-esteem** (n) /ˌself ɪˈstiːm/	*lòng tự trọng*
hardwired (adj) /ˌhɑːrdˈwaɪərd/	được lập trình sẵn, khó có thể thay đổi	**utilize** (v) /ˈjuːtəlaɪz/	*sử dụng, tận dụng*
memory decline (n.p)	*suy giảm trí nhớ*	**well-documented** (adj) /ˌwel ˈdɑːkjumentɪd/	được ghi chép đầy đủ, có chứng cứ rõ ràng

The benefit of lifelong learning is well-documented and researched. Lifelong learning is the continued educational experience that utilizes non-credit academic courses, educational travel and community service to fully engage the brain, heighten physical activity and maintain healthy social relationships. From improving your well-being and mental health to helping you create new relationships, lifelong learning offers a wide array of benefits no matter your age.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

First of all, it's good for your brain and your mental health. You can keep your brain healthy and alert by learning new skills or taking a continuing education class at the University of Cincinnati. Research shows mental activity could stave off age-related cognitive and memory decline. Lifelong learning can also enhance self-esteem while giving you a sense of purpose and hope and feelings of competency. So just the simple — and hopefully joyful — act of enrolling in a class could help your brain function, mental health, as well as grow your self-esteem.

Secondly, it could lead to beneficial career advancements. The landscape of the workforce is forever changing and becoming a lifelong learner is one the best things you can do to increase your employability. Show your employer that you're willing to adapt and continuously learn new skills by taking a new class time in your free time.

Ultimately, when you find your passion, you find your people. Studies find that people are hardwired to look for relationships with "like-minded people," meaning that they have similar interests. Other studies have also found that individuals bond over passions for hobbies and rare interests. You could find a new group of friends bonding over your shared interest in cheesemaking or while practicing your French accent. Communiversity classes give you an easy way to meet others that you have something in common with. Discussions are open and fun while everyone participates in the learning experience together.

(Source: www.uc.edu)

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 1. In paragraph 2, which of the following can the author imply about the impact of lifelong learning on mental health?

A. Lifelong learning has little effect on cognitive function or emotional well-being.

B. Engaging in lifelong learning activities can improve self-esteem and provide a sense of purpose.

C. Only younger individuals benefit from lifelong learning in terms of mental health.

D. Learning new skills later in life is unnecessary and does not contribute to mental well-being.

Question 2. In paragraph 3, which of the following can be inferred about lifelong learning and career advancement?

A. The job market remains stable, making lifelong learning unnecessary for career growth.

B. Employers are indifferent to whether employees continue learning new skills.

C. Lifelong learning helps individuals stay competitive and adaptable in an evolving workforce.

D. Taking additional classes in one's free time does not impact career prospects.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 3. In paragraph 4, what can be inferred about the role of lifelong learning in social connections?

A. People who engage in lifelong learning are less likely to form meaningful relationships.

B. Shared interests and hobbies play a significant role in fostering friendships through lifelong learning.

C. Lifelong learning is primarily an individual pursuit with minimal social interaction.

D. Only professional courses provide opportunities for social bonding, while hobby-based learning does not.

Question 4. Which of the following can be inferred from the passage?

A. Lifelong learning provides both cognitive and social benefits, making it valuable at any stage of life.

B. Only individuals seeking career advancement can benefit from lifelong learning.

C. The impact of lifelong learning is limited to academic settings and formal education.

D. Lifelong learning is primarily beneficial for older adults rather than younger individuals.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 37

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448129]
(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

accelerate (v) /əkˈseləreɪt/	*tăng tốc*	**in-person communication** (np)	*giao tiếp trực tiếp*
competitive edge (np)	*lợi thế cạnh tranh*	**job satisfaction** (np) /ˌsætɪsˈfækʃn/	*sự hài lòng trong công việc*
cornerstone (n) /ˈkɔːrnərstəʊn/	*nền tảng quan trọng*	**productivity** (n) /ˌprɑːdʌkˈtɪvəti/	*năng suất*
eliminate (v) /ɪˈlɪmɪneɪt/	*loại bỏ*	**replicate** (v) /ˈreplɪkeɪt/	*tái tạo, sao chép*
flexibility (n) /ˌfleksəˈbɪləti/	*tính linh hoạt*	**spontaneous conversation** (np) /spɑːnˈteɪniəs/	*cuộc trò chuyện ngẫu nhiên*
geographical barrier (collocation)	*rào cản địa lý*	**transformation** (n) /ˌtrænsfərˈmeɪʃn/	*sự chuyển đổi*
hybrid model (np)	*mô hình kết hợp*	**undeniable** (adj) /ˌʌndɪˈnaɪəbl/	*không thể phủ nhận*

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

The Future of Work: Remote vs. Office

As we move deeper into the 21st century, the landscape of work is undergoing a significant transformation. The traditional office setup, long considered the cornerstone of professional environments, is facing a serious challenge from remote work. This evolution has been accelerated by several factors, most notably the global COVID-19 pandemic, which forced many businesses to rapidly adapt to a remote working model. As the world emerges from the pandemic, companies and employees are reevaluating their work environments, with a growing debate centered around the future of work: will it remain remote, return to the office, or evolve into a hybrid model?

The advantages of remote work are undeniable. For many employees, the ability to work from home provides a level of flexibility that was previously unimaginable. Without the need for long commutes, employees can save valuable time and money, which can then be redirected towards personal growth or leisure activities. This flexibility also allows workers to better balance their professional and personal lives, leading to improved mental health and job satisfaction. For instance, studies have shown that workers who can set their own schedules are less likely to experience burnout, as they can structure their day in a way that maximizes productivity while still allowing time for rest.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Moreover, remote work offers significant cost-saving opportunities for businesses. Companies can reduce overhead expenses by downsizing office space, cutting utility bills, and minimizing the need for physical infrastructure. For businesses with a global workforce, remote work eliminates geographical barriers, enabling them to tap into talent pools from across the world. This global access to talent can provide companies with a competitive edge, as they are no longer limited to hiring from a specific location.

However, despite these benefits, remote work is not without its challenges. One of the most cited concerns is the lack of face-to-face interaction, which can lead to feelings of isolation among employees. While digital tools like Zoom and Slack have made it easier to stay connected, they cannot fully replicate the experience of in-person communication. In an office setting, employees have the opportunity to engage in spontaneous conversations, build stronger relationships with colleagues, and collaborate more effectively. These social interactions play a crucial role in fostering creativity and innovation, which are often harder to achieve in a remote work environment.

(Source: The Real IELTS)

Question 1. Which of the following can be inferred from paragraph 3?

A. Traditional office setups are essential for maintaining a competitive advantage.

B. Companies implementing remote work models face increased operational expenses.

C. Businesses are restricted to hiring employees from their local area.

D. Remote work allows businesses to expand their talent pool beyond geographical limitations.

Question 2. Which of the following can be inferred from paragraph 4?

A. Remote work limits spontaneous social interactions that foster creativity.

B. Digital tools like Zoom and Slack completely replace in-person collaboration.

C. Employees working remotely experience fewer challenges in team coordination.

D. Virtual meetings strengthen workplace relationships more than office interactions.

Question 3. Which of the following can be inferred from the passage?

A. The shift towards remote work presents both benefits and challenges.

B. The drawbacks of remote work outweigh its advantages.

C. The unstructured nature of remote work guarantees the same level of engagement and social connection as office settings.

D. Remote work environments foster more innovation than office spaces.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 38

The Rise of Renewable Energy

Renewable energy has been gaining significant traction in recent years, revolutionizing the global energy landscape. Unlike fossil fuels, which are finite and environmentally damaging, renewable energy sources such as solar, wind, and hydropower offer a sustainable alternative that is increasingly cost-competitive. This shift towards clean energy is not just an environmental necessity but also an economic opportunity.

The rapid technological advancements in renewable energy have led to dramatic cost reductions. Solar panel prices, for instance, have plummeted by over 80% in the past decade, making solar energy increasingly accessible to both developed and developing nations. Similarly, wind turbine efficiency has improved substantially, allowing for greater energy production at lower costs.

This cost-effectiveness has spurred increased adoption of renewable energy sources worldwide. Many countries are setting ambitious targets for renewable energy integration into their national grids. For example, the European Union aims to derive 32% of its energy from renewable sources by 2030. Meanwhile, China, the world's largest energy consumer, has pledged to achieve carbon neutrality by 2060, largely through massive investments in renewable energy.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

The shift towards renewables is also creating new job opportunities. The renewable energy sector now employs over 11 million people globally, a number that is expected to grow significantly in the coming years. This job creation is particularly important for regions transitioning away from fossil fuel-dependent economies.

However, the transition to renewable energy is not without challenges. The intermittent nature of some renewable sources, such as solar and wind, requires innovative solutions for energy storage and grid management. Additionally, the initial investment costs for renewable infrastructure can be high, although they are offset by lower operational costs over time.

Despite these challenges, the momentum behind renewable energy appears unstoppable. As technologies continue to improve and costs continue to fall, renewable energy is poised to play an increasingly dominant role in the global energy mix, reshaping energy markets and contributing to a more sustainable future.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1. Which of the following can be inferred from paragraph 4?

A. The renewable energy sector's growth is insignificant compared to fossil fuel industries.

B. Renewable energy jobs are growing and benefiting regions transitioning from fossil fuels

C. The renewable energy sector is losing jobs due to technological advancements.

D. Regions that transition from fossil fuels will face unemployment challenges.

Question 2. Which of the following can be inferred from the passage?

A. Renewable energy will never surpass fossil fuels in terms of energy production.

B. There is no need for improvements in renewable energy technologies.

C. Renewable energy will have a growing influence on global energy markets.

D. Renewable energy will face severe limitations without international cooperation.

Question 3. According to the passage, which of the following does the author imply?

A. The decline in fossil fuel reserves is the main reason behind the shift to renewable energy.

B. Renewable energy adoption is driven by environmental concerns rather than economic factors.

C. Countries with abundant fossil fuel resources have little interest in renewable energy development.

D. Advancements in technology have played a crucial role in making renewable energy more affordable.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 39

As the world's average temperatures creep higher, marine animals are far more vulnerable to extinction than their earthbound counterparts, according to a new analysis of more than 400 cold-blooded species. With fewer ways to seek refuge from warming, ocean-dwelling species are disappearing from their habitats at twice the rate of those on land, notes the research published Wednesday in the journal Nature. The study, led by researchers from New Jersey's Rutgers University, is the first to compare the impacts of higher temperatures in the ocean and on land for a range of cold-blooded wildlife, from fish and mollusks to lizards and dragonflies.

While previous research has suggested warm-blooded animals are better at adapting to climate change than cold-blooded ones, this study punctuates the special risk for sea creatures. As the oceans continue to absorb heat trapped in the atmosphere from carbon dioxide pollution, bringing waters to their warmest point in decades, undersea denizens don't have the luxury of ducking into a shady spot or a burrow.

"Marine animals live in an environment that, historically, hasn't changed temperature all that much," says Malin Pinsky, an ecologist and evolutionary biologist at Rutgers who led the research. "It's a bit like ocean animals are driving a narrow mountain road with temperature cliffs on either side." The scientists calculated "thermal safety margins" for 88 marine and 318 terrestrial species, determining how much warming they can tolerate and how much exposure they have to those heat thresholds. For many, the heat is already too much.

At the warm edges of the marine species' ranges, the study found, more than half had disappeared from historical territory as a result of warming. The rate for these local extinctions is twice that seen on land. "These impacts are already happening. It's not some abstract future problem," Pinsky says. The narrow safety margins for tropical marine animals, such as colorful damselfish and cardinalfish, average about 10 degrees Celsius. "That sounds like a lot," Pinsky says, "but the key is that populations actually go extinct long before they experience 10 degrees of warming." Even just a degree or half-degree boost, he adds, can lead to trouble finding food, reproducing, and other devastating effects. While some species will be able to migrate to new territory, others—coral and sea anemones, for example—can't move and will simply go extinct.

(Source: nationalgeographic.com)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1. Which of the following can be inferred from paragraph 4?

A. Reasons for marine species' extinction are still controversial these days.

B. The majority of marine species will survive if the temperature rise stays below 10 degrees Celsius.

C. Species that are unable to migrate are at a higher risk of extinction due to warming.

D. The effects of climate change on marine life might become less severe in the future.

Question 2. According to the passage, which of the following does the author imply?

A. Marine species are more at risk from climate change because they lack effective ways to escape rising temperatures.

B. Land species will eventually face the same extinction rate as marine species.

C. Warm-blooded animals are facing higher extinction rates than cold-blooded animals due to climate change.

D. Stable ocean temperatures make marine animals highly adaptable to sudden temperature shifts.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 3. Which of the following can be inferred from the passage?

A. All marine species will definitely go extinct in the near future.

B. Ocean species are disappearing faster than those on land.

C. Rising ocean temperatures will not significantly impact biodiversity as land species are adapting more easily.

D. The impacts of rising temperatures on marine animals are theoretical and have not yet been observed.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 40

Young Beckham showed his own promise as a footballer, winning the coveted Bobby Charlton Soccer Schools National Skills competition at 11 years old. His talent soon caught the notice of Manchester United team officials, who asked him to try out for the club's youth league. By age 16, Beckham had left home and was playing for United's training division. Two years later, he made the club, and by 1995, he was a full-time starter.

Beckham wasted little time in making a splash on the English soccer landscape and gained public attention. The talented goal scorer was named the Professional Footballers' Association Young Player of the Year in 1997. A year later, he was one of the leading faces of England's World Cup team. In 1998, Beckham, who'd already signed a deal with Adidas, netted $13 million in endorsement deals.

In 1999, he led Manchester United to the Premier League title, the FA Cup championship, and the Champions League title. Thanks to a last-minute free kick against Greece in 2001, England qualified for the 2002 World Cup. That same year, Beckham signed a three-year $22 million contract to remain with Manchester United.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

But Beckham's time with United proved to be shorter than anyone thought. In 2003, he was acquired by Real Madrid in a stunning deal that brought to light Beckham's growing rift with Manchester's then-manager Alex Ferguson.

Spanish soccer fans were thrilled to have their archrival join their team. Americans, meanwhile, were just getting to know him with the release of the 2002 movie Bend It Like Beckham, which follows a young girl who bucks her family's traditional ways in order to play soccer.

America's fascination with Beckham and his decade of dominance culminated in 2007 when the soccer great moved across the Atlantic on a reported five-year, $250 million deal with the L.A. Galaxy. The relocation was as much about giving his wife - Victoria Beckham a career boost (she helped drive the decision to move to the States) as it was to give America's Major League Soccer a shot in the arm. Within 48 hours of the signing, the Galaxy sold more than 5,000 season tickets.

Beckham's career after moving to the United States, however, was a rocky one. He was beset by injuries, spraining a knee ligament his first season in Los Angeles, and later missed out on a chance to play in the 2010 World Cup because of an Achilles tendon injury.

(Source: biography.com)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 1. What can be inferred about Beckham's career before 1997?

A. He had already become a key figure in international football.

B. His achievements at Manchester United helped boost his public image.

C. He struggled to secure a stable position in the team.

D. His endorsement deals surpassed his football earnings.

Question 2. What can be inferred from paragraph 4 about Beckham's transfer to Real Madrid?

A. His departure from Manchester United was unexpected for many.

B. He had always planned to leave Manchester United for Real Madrid.

C. The transfer was well-received by both English and Spanish fans.

D. The move was primarily influenced by his endorsement deals.

Question 3. Which of the following can be inferred from the passage?

A. Beckham's transfer to the L.A. Galaxy advanced Victoria's professional paths.

B. His early career at Manchester United was marked by numerous setbacks.

C. His transition to Real Madrid was seamless and without conflict.

D. The movie Bend It Like Beckham led to a decline in his popularity.

Question 4. What can be inferred about Beckham's transfer to L.A. Galaxy?

A. The L.A. Galaxy signed Beckham primarily to improve team performance rather than for commercial reasons.

B. Beckham's transfer was solely motivated by the financial incentives offered by the L.A. Galaxy.

C. American audiences had little knowledge of him before his transfer.

D. His move to the L.A. Galaxy contributed to Major League Soccer's commercial success.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

QUESTION TYPE

09 Tóm Tắt Ý Chính

SÁCH ID

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions. Then don't forget to translate the whole passage to enhance your in-depth knowledge and reading comprehension skills.

Flashcard [448132] Keys & Suggested translation [448133] Video [448134]

PASSAGE 41

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448132]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

ecological resilience (np) /rɪˈzɪliəns/	*khả năng phục hồi sinh thái*	**struggle** (v) /ˈstrʌgl/	đấu tranh, vật lộn
global phenomenon (collocation)	*hiện tượng toàn cầu*	**sustainable development** (np)	*phát triển bền vững*
liveable (adj) /ˈlɪvəbl/	đáng sống	**sustainable initiative** (np) /ɪˈnɪʃətɪv/	*sáng kiến bền vững*
meet the need (collocation)	đáp ứng nhu cầu	**tackle** (v) /ˈtækl/	*giải quyết, xử lý*
profitable (adj) /ˈprɑːfɪtəbl/	*có lợi nhuận*	**upward mobility** (n) /ˌʌp.wəd məʊˈbɪl.ə.ti/	*sự thăng tiến xã hội*

Urbanization is a global phenomenon that is transforming our world; it brings both potential positive and negative impacts to communities. Making sustainable urban development a reality is critical for ensuring cities can provide for their growing population and tackle environmental challenges.

Sustainable urban development is defined as development that meets the needs of a community without compromising the ability of future generations to meet their own needs. It prioritizes economic, environmental and social sustainability. Sustainable development aims to ensure that cities are liveable and supportive of economic, social and ecological resilience in the face of a changing climate.

Sustainable urban development is important for many reasons, ranging from long-term economic benefits to improved quality of life and reduced environmental impact. By investing in sustainable initiatives, cities can create jobs and growth, while at the same time reducing energy usage, waste, and pollution. Additionally, sustainable development can improve living conditions and create opportunities for social inclusion among the various sectors of society.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

A second major reason why sustainable urban development is so essential is the economic benefits it can bring. By investing in sustainable initiatives and practices, cities can make themselves more attractive to businesses, drawing in new enterprises and creating jobs. Utilizing energy efficiency strategies can reduce operating costs and make businesses more profitable, allowing them to offer better wages, which in turn boosts the local economy.

Finally, sustainable urban development is essential for ensuring that all citizens can enjoy economic work and a better quality of life. This can benefit those on lower incomes, who may otherwise struggle to take part in city life, enhancing their opportunities and providing them with greater potential for upward mobility in the future.

Question 1. Which of the following best summarises the passage?

A. Sustainable urban development ensures cities remain livable, balancing economic growth, social equity, and environmental protection to support future generations.

B. The need for sustainable urban development has become less relevant as cities continue to expand and modernize.

C. Sustainable urban planning primarily focuses on economic benefits, helping cities attract businesses and create job opportunities.

D. While sustainable urban development can improve environmental conditions, it has minimal impact on economic and social well-being.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 2. Which statement best captures the key points of the third paragraph?

A. Sustainable urban development focuses solely on reducing environmental pollution while neglecting economic and social aspects.

B. Investing in sustainable urban development benefits cities economically, environmentally, and socially by creating jobs, reducing waste, and enhancing quality of life.

C. Sustainable initiatives primarily target job creation and economic growth, with limited effects on environmental and social improvements.

D. While sustainable urban development reduces pollution, it does not significantly improve social conditions or economic stability.

Question 3. Which of the following provides the most accurate summary of paragraph four?

A. Sustainable urban development primarily focuses on environmental conservation, with little impact on economic growth.

B. By adopting sustainable initiatives, cities can attract businesses, generate jobs, and strengthen the local economy through energy efficiency and cost reduction.

C. Economic benefits of sustainable urban development are limited to reducing operating costs for businesses, without significantly improving wages or job opportunities.

D. Sustainable urban planning mainly benefits large corporations, providing them with financial advantages while having little impact on local communities.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

PASSAGE 42

/vocabulary highlights/ • Flashcard [448132]

(Tra ID Flashcard để học bảng từ đầy đủ tại Web/App Moon!)

affordable (adj) /əˈfɔːrdəbl/	*có thể chi trả được*	**humidity** (n) /hjuːˈmɪdəti/	độ ẩm
air conditioner (n) /ˈer kəndɪʃənər/	*máy điều hòa*	**insidious** (adj) /ɪnˈsɪdiəs/	âm thầm nhưng nguy hiểm
cap (v) /kæp/	*giới hạn*	**leakage** (n) /ˈliːkɪdʒ/	*rò rỉ*
greenhouse gas (n) /ˌgriːnhaʊs ˈgæs/	*khí nhà kính*	**release** (v) /rɪˈliːs/	*thải ra, giải phóng*
heat-trapping effect (np)	*hiệu ứng giữ nhiệt*	**the boom** (n) /buːm/	*sự bùng nổ*

There is an insidious irony to climate change. When it gets hotter, more and more people are using their air conditioners, which in turn contributes to global warming. Air conditioner sales are surging worldwide, especially in emerging economies such as China, India and Indonesia, where rising incomes make air conditioners more affordable and a warmer, more humid climate makes them a necessity.

Keeping buildings cool contributes to global warming in two ways. Air conditioners not only run on electricity, but they can release chemicals with a strong heat-trapping effect as well. Air conditioners account for 16 percent of total electricity used in residential and commercial buildings around the world. This is significantly less than emissions caused by heating buildings - heaters run on natural gas, oil or electricity. Globally, there are over two billion air conditioner units in use today. The units precisely control the temperature and humidity in shops, laboratories or server rooms. They ensure that people feel as comfortable on a transatlantic flight as they do at home. But all that comes at a cost. Unless we switch to fully renewable electricity, the boom in air conditioning will generate more emissions and contribute to global warming.

With every new air conditioner installed, the risk of a leak increases. The technology behind modern air conditioners hasn't changed significantly since 1902 when the air conditioner unit sent air through coils filled with cold water, and cooled the air while removing moisture from the room. All air conditioners use refrigerant, a cold substance that absorbs the heat inside a building. The leakage of so-called fluorinated gases was particularly high by 2014. It accounted for about three percent of all greenhouse gas emissions in Europe, so the European Union adopted a law to cap the amounts of gases sold.

(Source: wired.co.uk)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 1. Which of the following best summarises the passage?

A. The growing reliance on air conditioning, particularly in emerging economies, reflects a paradox where the very technology used to combat rising temperatures intensifies global warming through increased energy consumption and emissions.

B. Air conditioning is essential for comfort in modern life, and its technological advancements have made it more energy-efficient and environmentally friendly.

C. Financial considerations outweigh environmental concerns when it comes to air conditioning, as affordability and comfort drive its widespread adoption more than sustainability efforts.

D. While air conditioning contributes to global warming, its effect is minimal compared to emissions from heating buildings, making it a negligible factor in climate change.

Question 2. Which of the following best summarizes the main idea of paragraph 2?

A. The only way to reduce the environmental impact of air conditioning is to stop using it altogether and find alternative cooling methods.

B. Air conditioning is responsible for the majority of global electricity consumption, making it the leading cause of climate change.

C. While air conditioners provide comfort and are widely used, heating systems have a greater impact on global carbon emissions.

D. Air conditioners are essential for maintaining comfort and precise temperature control, but their growing use has environmental consequences.

Question 3. Which of the following best summarises paragraph 3?

A. The widespread use of refrigerants in air conditioners has led to significant greenhouse gas emissions, prompting regulatory action in the European Union.

B. The European Union has successfully eliminated all emissions from air conditioners by implementing strict regulations on refrigerant use.

C. Modern air conditioning technology has evolved significantly since its invention, reducing the risk of refrigerant leaks.

D. Air conditioner leaks are not a significant concern, as technological advancements have minimized their environmental impact.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 43

Most athletes and parents would agree that sportsmanship is an important aspect of athletics. Although it comes in many forms, everyone can give a few examples of what sportsmanship looks like and what it takes to be viewed as a "good sport": We shake hands before and after games, we clap for injured players once they show they are okay, and we extend a hand to help an opponent get up off of the ground. These examples are just scratching the surface of displaying good sportsmanship.

Sportsmanship is an understanding of and commitment to fair play, ethical behavior and integrity, and general goodwill toward an opponent. It is an affirmation that an athlete is disciplined enough to have perspective, maintain calm and do what is best for his or her teammates. Being able to make appropriate behavioral choices at the "moment of truth" and in a pressure situation will often reveal a player's character and his or her ability to be a good sport. Simply put, sportsmanship is a choice.

It is easy for parents and kids to get caught up in a game and become too focused on winning. Although winning is important, it is not always the most important aspect of the game. There is so much to be gained and learned from an athletic experience that will stay with you for the rest of your life. Good sportsmanship is one of those life lessons that should be intentionally learned, taught, practiced and reinforced.

UNIMAP
TÀI LIỆU KHÓA HỌC

No matter how much we would like to, we cannot win at everything every time. So we need to learn to deal with defeat. After a hard fought game in which everything was left on the playing field in a losing effort, it can be very difficult to look your opponents in the eye and tell them "good game" or "good job." But this is what is asked of athletes. The key question is: How do we handle losing with dignity?

(Source: https://www.fwcd.org/)

Question 1. Which of the following best summarises the passage?

A. True sportsmanship goes beyond mere politeness; it requires resilience, integrity, and the ability to handle both victory and defeat with grace.

B. Sportsmanship is a set of unspoken rules that athletes instinctively follow, ensuring fairness in competition.

C. While winning is important, athletes should prioritize sportsmanship over competition, avoiding the pressure to succeed.

D. The essence of sports lies in competition, and sportsmanship is a secondary consideration that varies based on personal values.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 2. Which of the following offers the best summary of the third paragraph?

A. Good sportsmanship is an innate quality that does not require practice, teaching, or reinforcement.

B. The primary purpose of sports is to win, and the concept of sportsmanship is secondary to competitive success.

C. Parents and children should prioritize winning over sportsmanship, as competitive achievement is the most valuable lesson in athletics.

D. While winning is a key goal in sports, the lifelong values gained from athletic experiences, such as sportsmanship, hold greater significance.

Question 3. Which of the following statements best represents the key message of the final paragraph?

A. Athletes should focus on avoiding defeat at all costs to prevent dealing with disappointment.

B. Learning to accept defeat with dignity is a crucial aspect of sportsmanship, even when losing is difficult.

C. Sports competitions should eliminate the emphasis on winning to reduce the emotional burden on athletes.

D. The emotional impact of losing is too great, and athletes should not be pressured into showing sportsmanship in defeat.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

SÁCH ID
Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

PASSAGE 44

What is the impact of educational technology in teaching and learning?

Educational technology has a profound impact on both K-12 teaching and learning, ushering in transformative changes that enhance the overall educational experience. In terms of K-12 teaching, technology provides educators with powerful tools to engage students and deliver more dynamic and effective lessons. The impact of technology on the academic performance of students and teaching effectiveness cannot be overstated.

Interactive whiteboards, educational software, and multimedia presentations allow teachers to present information in diverse ways, catering to different learning styles and making lessons more engaging and interactive. Moreover, educational technology facilitates personalized instruction. Through adaptive learning platforms and online resources (just two examples of technologies that improve student learning), customization helps each student receive targeted support and opportunities for enrichment, promoting a more inclusive and effective learning environment. Collaborative learning is another significant impact of educational technology in K-12 education. Online platforms and tools enable students to collaborate on projects and participate in virtual discussions, whether they're fully-online students, hybrid learners, or are simply not present in their brick-and-mortar schools for one reason or another.

Technology opens up new avenues for exploration and self-directed learning. The internet serves as a vast repository of information, allowing students to delve into subjects beyond the confines of traditional textbooks. Educational apps, games, and simulations make learning more interactive and enjoyable, encouraging students to explore and experiment with concepts in a hands-on manner.

Additionally, technology promotes digital literacy and 21st-century skills. As students interact with digital tools, they develop the skills necessary to navigate the digital landscape, critically evaluate information, and communicate effectively online. These skills are increasingly essential in the modern world and are transferable to various aspects of students' academic and professional lives.

(Source: eschoolnews.com)

Question 1. Which of the following best summarizes the main idea of paragraph 2?

A. Educational technology enhances lesson engagement, supports personalized learning, and fosters collaboration among students.

B. Online learning platforms are replacing traditional classrooms by providing more effective ways of delivering lessons.

C. The use of educational technology has revolutionized how teachers conduct their lessons, making traditional methods obsolete.

D. Educational technology primarily benefits students who are unable to attend school in person by providing alternative learning opportunities.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 2. Which of the following best summarizes paragraph 3?

A. The Internet replaces traditional textbooks by offering a more effective way for students to learn.

B. Educational apps, games, and simulations are the best methods for students to have a full understanding of new concepts.

C. Gradually, students need little guidance from teachers because technology enables independent learning.

D. Technology equips students with unlimited access to information and interactive tools, enhancing exploration and self-directed learning.

Question 3. Which of the following best summarizes the passage?

A. The application of technology into education primarily helps improve students' digital literacy, preparing them for 21st-century skills and future careers.

B. The integration of technology in K-12 education enhances teaching effectiveness, supports personalized learning, fosters collaboration, and develops essential skills.

C. Traditional teaching methods are becoming less effective in modern education, and technology is an alternative way to engage students.

D. The benefits of educational technology is giving students access to online resources, creating new avenues for self-study.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

PASSAGE 45

Vietnam has more than 100,000 unemployed university students each year and up to 60 per cent of university graduates take jobs unrelated to their majors, according to a report by the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs last year. Despite the large number of graduates, last year, up to 41 per cent of employers failed to recruit a sufficient number of qualified candidates, showing a mismatch between the levels of skills and employers' demand.

The lack of labor resources is not only for university students who have degrees and certificates, but also those trained by international standard programmes, fully equipped with the knowledge and skills to meet job requirements in a global environment, and able to compete with workers from other countries.

To address this issue, Vietnam's Ministry of Education and Training will continue its National Foreign Language Project, to ensure all students learn English from first grade and the language skills of nearly 1.2 million teachers are enhanced. The government also encourages the discrimination of local and foreign investment into the private education sector, and expansion of international education organizations and universities in Vietnam.

To address the shortage of high-quality human resources, many Vietnamese enterprises have engaged with universities, colleges, and intermediate schools to train and recruit workers according to their requirements. Many also provide scholarships for outstanding university students.

Some experts also suggested Vietnam prioritize training its workforce with in-demand skills such as problem-solving, customer service and leadership; and a revolution in IT education to build a future-ready IT labor force.

(Source: opportunities-insight.britishcouncil.org)

Question 1. Which of the following best summarizes the first paragraph?

A. Three-fifths of university graduates in Vietnam are unemployed because they lack the necessary skills required by employers.

B. Most university students in Vietnam do not work in their fields of study, which results from low level skills.

C. There is a gap between the skills of university graduates and the requirements of employers, leading to hiring difficulties.

D. Many university graduates in Vietnam struggle to find jobs because employers prefer candidates with more work experience.

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 2. Which of the following best summarizes the main idea of paragraph 4?

A. Many Vietnamese enterprises collaborate with educational institutions to train and recruit workers while also offering scholarships to exceptional students.

B. Vietnamese universities, colleges, and intermediate schools struggle to provide skilled workers, forcing enterprises to train employees themselves.

C. The Vietnamese government requires many enterprises to cooperate with universities to ensure a sufficient and outstanding human resources.

D. Many Vietnamese enterprises hire university students who have received scholarships from them.

Question 3. Which of the following best summarizes the passage?

A. Vietnam is facing an oversupply of university graduates, which results in increased unemployment and job mismatches.

B. Graduate employability has become an issue in Vietnam as many university students do not satisfy the needs of employers, prompting efforts to implement educational reforms and workforce training.

C. The Vietnamese government is trying to invest more in the English language to reduce the unemployment rate and ensure all graduates seek jobs related to their majors.

D. Employers in Vietnam enterprises have difficulties in recruiting university graduates because they lack basic qualifications and workplace skills, leading to reforms in education and workforce training.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

03 FULL TEST

SÁCH ID

Test 1 Flashcard [448135] Keys & Suggested translation [448136] Video [448137]

Read the following passage about coral reefs and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 1 to 8.

Scientists have uncovered a new threat to the world's endangered coral reefs. They have found that most are **incapable** of growing quickly enough to compensate for rising sea levels triggered by global warming. The study suggests that reefs – which are already suffering serious degradation because the world's seas are warming and becoming more acidic – could also become overwhelmed by rising oceans.

The research – led by scientists at Exeter University and published in Nature this week – involved studying growth rates for more than 200 tropical western Atlantic and Indian Ocean reefs. It was found only 9% of these reefs had the ability to keep up with even the most optimistic rates of sea-level rises forecast by the Intergovernmental Panel on Climate Change. "For many reefs across the Caribbean and Indian Ocean regions, where the study focused, rates of growth are slowing due to coral reef degradation," said Professor Chris Perry, of Exeter University. "Meanwhile, rates of sea-level rise are increasing – and our results suggest reefs will be unable to keep up. As a result, water depths above most reefs will increase rapidly through this century."

Sea levels rose by several inches over the past century and measurements indicate the speed of this increase is now rising significantly. Two key factors are involved: climate change is making ocean water warmer and so it expands. And as ice sheets and glaciers melt, **they** increase the amount of water in the oceans.

At the same time, reefs are being weakened by ocean warming and also by ocean acidification, triggered as the seas absorb more and more carbon dioxide. **These effects lead to bleaching events that kill off vast stretches of coral and limit their ability to grow.**

"Our predictions, even under the best case scenarios, suggest that by 2100, the **inundation** of reefs will expose coastal communities to significant threats of shoreline change," said co-author Prof Peter Mumby of Queensland University. This point was backed by US marine scientist Ilsa Kuffner writing in a separate comment piece for Nature. "The implications of the study are dire. Many island nations and territories are set to quickly lose crucial natural resources."

(Source: The Guardian)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 1. Which of the following is NOT mentioned as a threat to coral reefs?

A. rising sea levels
B. ocean acidification
C. ocean warming
D. overfishing

Question 2. The word "**incapable**" in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to:

A. proficient **B.** deficient **C.** impossible **D.** limited

Question 3. What does the word "**they**" in paragraph 3 refer to?

A. ocean water
B. ice sheets and glaciers
C. sea levels
D. key factors

Question 4. The word "**inundation**" in paragraph 5 could be best replaced by:

A. erosion **B.** flooding **C.** growth **D.** shrinkage

Question 5. Which of the following is **TRUE** according to the passage?

A. The study focused only on reefs in the Pacific Ocean.

B. Rising sea levels will pose no significant threat to coastal communities.

C. The warming of ocean water causes it to expand, contributing to rising sea levels.

D. Coral reefs can easily adapt to rising sea levels.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 6. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

A. The effects of ocean warming and acidification promote coral growth and help preserve reefs.

B. Bleaching events, caused by ocean warming and acidification, destroy coral and hinder its growth.

C. Coral reefs are thriving due to the increasing absorption of carbon dioxide in the ocean.

D. Ocean warming and acidification have no impact on coral reefs' ability to grow.

Question 7. In which paragraph does the writer explain the causes of rising sea levels?

A. Paragraph 1
B. Paragraph 2
C. Paragraph 3
D. Paragraph 4

Question 8: In which paragraph does the writer mention the potential consequences for coastal communities if coral reefs cannot keep up with rising sea levels?

A. Paragraph 1
B. Paragraph 2
C. Paragraph 3
D. Paragraph 5

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Read the following passage about cultural exchange and identity and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 1 to 10.

Cultural Exchange and Identity in the Age of Global Tourism

[I] This multifaceted interaction between tourists and host populations has sparked a complex dialogue about cultural identity, authenticity, and the preservation of indigenous traditions in the face of globalization. [II] As borders become more permeable and travel becomes more accessible, the blending of cultures has both enriched societies and posed challenges to maintaining distinct cultural identities. [III]. While tourism fosters mutual understanding and appreciation, it also raises concerns about the dilution of traditional customs and the pressure on local communities to adapt to external influences. [IV]

One of the most salient effects of tourism on local cultures is the commodification of cultural practices and artifacts. As destinations seek to capitalize on their unique heritage, traditional rituals, crafts, and customs are often packaged and presented for tourist consumption. While **this** can lead to economic benefits and a renewed interest in cultural preservation, it also risks **trivializing** complex cultural elements, reducing them to mere spectacles or souvenirs.

The influx of foreign visitors and their accompanying values and behaviors can exert significant pressure on local communities to adapt. This cultural adaptation can manifest in various ways, from changes in local dress and cuisine to shifts in language use and social norms. In some cases, this leads to a **homogenization** of cultures, as destinations begin to cater more to international tastes and expectations, potentially eroding the very uniqueness that initially attracted visitors.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

However, it would be overly simplistic to view tourism's impact on local cultures as purely negative. Many communities have found ways to leverage tourism as a means of cultural revitalization and empowerment. **By sharing their heritage with visitors, some groups have strengthened their own sense of identity and pride in their traditions.** Additionally, the economic benefits of tourism can provide resources for cultural preservation efforts that might otherwise be unfeasible.

The concept of "glocalization" has emerged as a potential framework for understanding and managing the interaction between global tourism and local cultures. This approach emphasizes the importance of maintaining local distinctiveness while engaging with global trends and markets. Successful examples of glocalization in tourism often involve community-led initiatives that allow locals to maintain control over how their culture is presented and shared with visitors.

As the global tourism industry continues to evolve, particularly in the wake of technological advancements and changing travel patterns, the relationship between tourists and host communities remains dynamic. The challenge lies in fostering forms of tourism that promote genuine cultural exchange and understanding while safeguarding the integrity and authenticity of local traditions.

(Source: ielts.net)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 1. Where in paragraph 1 does this sentence best fit?

The phenomenon of global tourism has ushered in an era of unprecedented cultural exchange, fundamentally altering the dynamics of local communities worldwide.

A. [I] **B.** [II] **C.** [III] **D.** [IV]

Question 2. In paragraph 2, the word **trivializing** can be replaced by _____.

A. downplaying **B.** celebrating **C.** honoring **D.** exaggerating

Question 3. The word "**This**" in paragraph 2 refers to_____.

A. The appeal of cultural heritage **B.** Economic benefits from tourism

C. The modification of cultural practices **D.** Traditional arts and customs

Question 4. The word "**homogenization**" in paragraph 3 is **OPPOSITE** in meaning to_____.

A. differentiation **B.** uniformity **C.** globalization **D.** modernization

Question 5. Which of the following best summarizes paragraph 3?

A. Tourism encourages cultural diversity by promoting local customs and traditions.

B. The presence of foreign visitors influences local communities, sometimes leading to cultural homogenization.

C. International tourism has little impact on the customs and social norms of local communities.

D. Local communities benefit from tourism without experiencing any cultural pressure.

Question 6. According to paragraph 3, which of the following is NOT an effect of tourism on local cultures?

A. Adaptation of local customs due to foreign influence

B. Increased cultural uniformity as destinations cater to international tastes

C. The preservation and reinforcement of traditional cultural practices

D. Changes in social norms, language, and local lifestyles

Question 7. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

A. Some communities have reinforced their cultural identity by introducing their heritage to tourists.

B. Engaging with tourists has led some groups to question the relevance of their traditional practices.

C. The influence of foreign visitors has led some communities to modify their customs.

D. While tourism helps promote local culture, it sometimes shifts the focus from cultural pride to economic gain.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 8. Which of the following is TRUE according to the passage?

A. The commodification of cultural traditions only results in a loss of their authenticity.

B. The impact of tourism on local cultures is entirely positive, as it promotes cultural appreciation and economic growth.

C. Cultural adaptation due to tourism can lead to homogenization, potentially diminishing the uniqueness of local traditions.

D. The concept of "glocalization" discourages global influences to preserve cultural distinctiveness.

Question 9. Which of the following can be inferred from the passage?

A. The commodification of cultural practices always leads to their disappearance.

B. Tourism ensures the survival of local customs by providing economic support without any negative consequences.

C. Cultural adaptation due to tourism always strengthens local identity and traditions.

D. Without proper management, tourism may contribute to cultural homogenization rather than cultural diversity.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 10. Which of the following best summarises the passage?

A. The increasing accessibility of global tourism has led to a greater appreciation of cultural heritage while posing challenges in preserving local traditions.

B. The growth of tourism has strengthened local cultures by promoting traditional practices and eliminating external influences.

C. Global tourism fosters economic and social exchanges while always preserving cultural identity and diversity.

D. Technological advancements in tourism have significantly reduced the need for cultural adaptation, allowing local traditions to remain unchanged.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Test 2 Flashcard [448138] Keys & Suggested translation [448139] Video [448140]

Read the following passage about the evolution of the music industry and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 1 to 8.

How Have Music Professionals Pivoted During the Digital Era?

Musicians and music businesses have had to diversify revenue streams in creative ways to make up for lost sales. The live music industry has always been an important source of income for performers, audio engineers, venues, promoters and other professionals. Thus, many people in the music industry began to focus more on live music as the digital era **decimated** album sales.

Before COVID-19 hit, live music saw steady growth over the last two decades. During the pandemic, musicians have been monetizing live streamed performances over social media platforms. **They** have usually used donation links or paid access services. Recording artists and publishers are also focusing on placing music in TV shows, films and commercials to generate revenue from licensing and royalties. Professionals who are savvy with music technologies like digital recording platforms, MIDI composition and audiovisual programming software are exploring new lines of work in booming industries.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Video-streaming is one such industry, with services like Netflix constantly creating and releasing new content. The video game industry is also seeing wild growth, dwarfing all other entertainment industries. Composers, sound designers, audio engineers, and audio programmers are essential in these audiovisual industries, which creates important income opportunities.

The digital era has been tough on the music industry, but it has also opened the door for emerging artists. This democratization and proliferation of music through technology is a **boon** for music lovers, as is the opportunity to watch a performer live online from thousands of miles away. Advancements in music technology have spurred growth and innovation in music creation, which is, after all, the point of art.

(Source: online.suu.edu)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 1. Which of the following is NOT mentioned as a growing industry in the digital era?

A. Video-streaming
B. Video game
C. Radio broadcasting
D. Live music

Question 2. The word **decimated** in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____.

A. eliminated **B.** minimized **C.** adjusted **D.** increased

Question 3. The word **They** in paragraph 2 refers to _____.

A. Musicians
B. Performances
C. Social media platforms
D. Album sales

Question 4. Which of the following is TRUE according to the passage?

A. The rise of digital technology has made album sales more profitable than before.

B. Music professionals have started working in the video game industry.

C. The video game industry has been shrinking in recent years.

D. New artists have fewer opportunities to gain recognition in the digital era.

UNIMAP
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 5. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in the last paragraph?

A. Not only has the digital era challenged the music industry, but it has also provided new artists with more opportunities.

B. The digital era has made it harder for emerging artists to succeed in the music industry.

C. Because of the challenges in the digital era, new artists have managed to benefit from it.

D. The digital era has created opportunities for emerging artists though it posed challenges for the music industry.

Question 6. The word **boon** in the last paragraph could be best replaced by _____.

A. factor **B.** benefit **C.** trouble **D.** purpose

Question 7. In which paragraph does the writer mention the ways musicians have adapted to financial challenges in the digital era?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2 **C.** Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Question 8. In which paragraph does the writer explore the essence of art?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2 **C.** Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Read the following passage about the entertainment industry and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 1 to 10.

[I] The entertainment industry has undergone dramatic changes over the past two decades, and the internet has played a **pivotal** role in reshaping how content is created, distributed, and consumed. **[II]** Previously, entertainment mediums like cinema, television, and radio were the primary sources of content for audiences around the world. **[III]** However, the rise of the internet has shifted the industry toward a digital-first model, profoundly affecting the way people engage with entertainment. **[IV]**

One of the major transformations is the accessibility of content. Online streaming services such as Netflix, YouTube, and Spotify allow consumers to access movies, series, and music from any location, at any time, **breaking free from** traditional broadcasting schedules. This ease of access has not only increased the amount of content consumed but also fostered a globalized culture where media from one region can quickly spread to others. Viewers and listeners now have unprecedented control over what they watch and listen to, leading to a demand-driven model rather than the traditional producer-driven one.

In addition, the Internet has influenced the way entertainment is produced. **Social media platforms and video-sharing websites have made it easier for individuals and small companies to create and distribute content without the need for major production studios.** Independent artists and filmmakers, who previously struggled to reach audiences, now have the opportunity to build their own fan bases online. This shift has led to a **surge** in the production of diverse, niche content, catering to various tastes and preferences.

The Internet has also changed the monetization strategies in the entertainment industry. Advertising, subscription models, and pay-per-view options are now commonly used by online platforms to generate revenue. YouTube, for example, shares advertising revenue with content creators, which has become a significant income source for many influencers. Streaming services use subscription models that provide predictable revenue streams, enabling **them** to invest in original content and compete with traditional media outlets.

Moreover, the Internet has transformed audience interaction. Social media enables fans to connect directly with their favorite artists, actors, and content creators. This level of interaction not only builds stronger connections between audiences and creators but also influences the content itself. Many creators gather feedback directly from their followers to shape future projects, resulting in a collaborative environment between the artist and the audience.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 1. Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

Traditional media consumption has declined as audiences increasingly turn to online content.

A. [I] **B.** [II] **C.** [III] **D.** [IV]

Question 2. The phrase **breaking free from** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

A. sticking to **B.** missing out **C.** facing up to **D.** getting away

Question 3. According to paragraph 2, which of the following is **NOT** an advantage of online streaming services?

A. escaping the constraints of traditional broadcast scheduling

B. expanding access to a wide variety of media content

C. limiting global access to entertainment options

D. providing audiences with the flexibility to access content at any time and place

Question 4. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

A. Social media platforms and video-sharing platforms have made content production more expensive for individuals and small businesses.

B. Major production studios are no longer necessary for individuals and small businesses to create and distribute content, thanks to social media platforms and video-sharing websites.

C. It is undeniable that individuals and small companies have gained more access to social media platforms and video-sharing websites than major production studios for content creation.

D. Major production studios now rely on social media platforms and video-sharing websites to create and distribute content more efficiently.

Question 5. The word **surge** in paragraph 3 could be best replaced by _____.

A. decline **B.** leap **C.** stagnation **D.** collapse

Question 6. The word **them** in paragraph 4 refers to _____.

A. content creators **B.** revenue streams

C. influencers **D.** streaming services

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 7. Which of the following best summarises paragraph 4?

A. YouTube is one of the most important platforms for content creators and influencers, as it allows them to earn more money through advertising revenue.

B. Subscription-based streaming services are competing with traditional media outlets due to unpredictable revenue streams.

C. The rise of streaming services and social media platforms has led to the decline of traditional entertainment models, as most revenue now comes from advertisements, online subscriptions and pay-per-view content.

D. The Internet has introduced new revenue models in the entertainment industry, such as advertising, subscriptions, and pay-per-view, which help platforms and creators generate income.

Question 8. Which of the following can be inferred from paragraph 5?

A. Audience feedback has no impact on the content creators' future projects.

B. The Internet has impeded the establishment of meaningful connections between artists and their audiences.

C. Social media has fostered an environment of collaboration between creators and their audiences.

D. Creators no longer prioritize audience engagement to the same extent as before.

Question 9. Which of the following is TRUE according to the passage?

A. The influence of the Internet on the entertainment industry is negligible.

B. Conventional media outlets persist as dominant forces, showing no major transformations.

C. Online platforms offer novel prospects for content creation and engagement.

D. Revenue-earning methods in the entertainment industry present growing challenges for creators to effectively handle.

Question 10. Which of the following best summarises the passage?

A. The Internet has revolutionized the entertainment industry by transforming content creation, distribution, monetization, and audience interaction.

B. The entertainment industry has benefited from the Internet through the introduction of advertising and subscription-based revenue models, which have helped content creators earn money online.

C. Traditional entertainment industries like cinema, television, and radio have become obsolete, as online streaming and social media have dominated content creation and distribution.

D. Online entertainment platforms have simplified content creation, allowing independent creators and influencers to generate revenue and succeed without challenges.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Test 3 Flashcard [448141] Keys & Suggested translation [448142] Video [448143]

Read the following passage about the impact of climate change on Australian wildfires and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 1 to 8.

Australia is no stranger to wildfires, but this season has been unprecedented in scale and intensity - and the summer is far from over. This country's deadly fires have been fueled by a combination of extreme heat, prolonged drought and strong winds. The country is in the grip of a heatwave, with record-breaking temperatures over the last three months.

In mid-December, the nation saw the hottest day in history - the average temperature was 41.9 degrees Celsius. These conditions, which show few signs of **abating** in the next few weeks, have been accompanied by brisk winds which fan the flames and push the smoke across Australia's major cities. Authorities say that wind speeds have been recorded at 60 miles per hour. All this follows the country's driest spring since records began 120 years ago, with much of New South Wales and Queensland experiencing rainfall shortfalls since early 2017. Trees, shrubs, and grasslands have turned into the perfect tinder for flames.

Bushfires are a regular feature in Australia's calendar- often **triggered** by natural causes such as lightning strikes - and cannot be blamed on climate change or rising greenhouse gas emissions alone. However, **experts say that the changing climate is the key to understanding the ferocity of this year's blazes**. Hotter and drier conditions are making **these phenomena** longer and much more dangerous. And Australia's climate is definitely changing. According to the country's Bureau of Meteorology, temperatures have already risen by more than one degree Celsius since 1920 - with much of the increase taking place since 1950.

So far the reaction has been largely reactive - aimed at evacuating residents to safety and stopping the blazes from spreading. Australia relies on hundreds of thousands of volunteer firefighters, who have been working around the clock to try and bring the fires under control for months. But in the long term, experts have said that there should be a review of building standards in bushfire zones to create resilient homes and larger buffer zones between the bush and properties.

(Source: telegraph.co.uk)

Question 1. Which of the following is NOT mentioned as a factor contributing to the severity of Australia's bushfires?

A. extreme heat
B. heavy rainfall
C. strong winds
D. prolonged drought

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 2. The word **abating** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

A. becoming bigger
B. becoming less intense
C. becoming more severe
D. becoming smaller

Question 3. Which of the following is TRUE according to paragraph 2?

A. The country will suffer from another heatwave in the next three months.

B. 41.9 degrees Celsius is the average temperature of the hottest month in history.

C. For the last 120 years, this given season has been the driest in this country.

D. The rainfall in many parts of New South Wales and Queensland increases each year

Question 4. The word **triggered** in paragraph 3 could be best replaced by _____.

A. damaged **B.** restrained **C.** detered **D.** caused

Question 5. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

A. experts say that climate change has increased the number of blazes this year.

B. experts say that climate change is the only reason for this year's blazes, which are the most intense in history.

C. experts say that climate change has little effect on the increasing ferocity of this year's blazes.

D. experts say that this year's blazes are more intense due to climate change.

Question 6. The phrase **these phenomena** in paragraph 3 refers to _____.

A. the changing climate
B. the blazes
C. Australia's bushfires
D. lightning strikes

Question 7. In which paragraph does the writer mention the responses for wildfires in Australia?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2 **C.** Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Question 8. In which paragraph does the writer describe the role of wind in spreading the fires?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2 **C.** Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Read the following passage about urbanization and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 1 to 10.

[I] Urbanization, the process by which an increasing proportion of a population lives in cities and urban areas, has been a defining trend of the 21st century. [II] While it has been associated with economic growth, improved infrastructure, and better access to services, the rapid and often unplanned expansion of cities has also led to significant public health challenges. [III] These challenges are multifaceted, affecting both physical and mental health, and are driven by a complex interplay of factors such as environmental pollution, lifestyle changes, and social inequalities. [IV]

One of the most direct effects of urbanization on health is the increased exposure to environmental pollutants. Cities, especially those in developing countries, often **struggle with** high levels of air and water pollution. Industrial activities, vehicular emissions, and the burning of fossil fuels contribute to poor air quality, which is a major risk factor for respiratory diseases such as asthma, bronchitis, and chronic obstructive pulmonary disease (COPD). Furthermore, water pollution resulting from **inadequate** waste management systems can lead to the spread of waterborne diseases such as cholera, dysentery, and typhoid. The concentration of pollutants in urban areas, coupled with the high population density, exacerbates the spread of these diseases, putting a significant strain on public health systems.

The urban environment also contributes to lifestyle changes that can negatively impact health. The sedentary lifestyle that is common in cities, driven by the widespread use of motor vehicles and the prevalence of desk-bound jobs, is linked to a rise in non-communicable diseases (NCDs) such as obesity, diabetes, and cardiovascular diseases. Urbanization often brings about changes in dietary patterns as well, with a shift towards the consumption of processed foods that are high in fat, sugar, and salt. **These dietary changes, combined with reduced physical activity, create a perfect storm for the development of NCDs, which are now the leading cause of death globally.**

In addition to physical health, urbanization has profound effects on mental health. The fast-paced and often stressful nature of city life, along with social isolation and the breakdown of traditional community structures, can lead to a rise in mental health disorders such as depression, anxiety, and substance abuse. The lack of green spaces and recreational areas in many urban environments further exacerbates these issues, as **they** limit opportunities for physical activity and relaxation, which are crucial for maintaining mental well-being. Moreover, the social inequalities that are often starkly visible in urban areas can contribute to feelings of frustration and hopelessness, particularly among disadvantaged populations.

(Source: The Real IELTS)

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Question 1. Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

According to the United Nations, nearly 56% of the world's population now resides in urban areas.

A. [I] **B.** [II] **C.** [III] **D.** [IV]

Question 2. The phrase **struggle with** in paragraph 2 could be best replaced by _____.

A. turn down **B.** get along with **C.** give in **D.** contend with

Question 3. The word **inadequate** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

A. sufficient **B.** scarce **C.** energetic **D.** dynamic

Question 4. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

A. A decrease in physical activity and changes in diet have led to a surge in NCDs, making them the main cause of death worldwide.

B. The major reason for the global increase in NCDs is a lack of exercise, with dietary changes playing a minor role.

C. The increasing rate of NCDs worldwide results mainly from dietary changes and more active lifestyles in modern society.

D. A healthier diet and increased physical activity have had a positive impact on reducing the number of NCD-related deaths worldwide.

UNIMAP TÀI LIỆU - KHÓA HỌC

Question 5. The word **they** in paragraph 4 refers to _____.

A. the lack of green spaces and recreational areas

B. many urban environments

C. mental health disorders

D. traditional community structures

Question 6. Which of the following best summarises paragraph 4?

A. Urbanization negatively affects mental health by increasing stress, social isolation, and inequality while also reducing access to spaces that support well-being.

B. The main factors to the rise in mental health disorders are social inequalities and the lack of recreational spaces, which lead to feelings of hopelessness and frustration.

C. The breakdown of communities and the lack of green spaces in urban areas have resulted in worse mental health for city dwellers.

D. Fast-paced city life and broken community structures have contributed to the rise in mental health problems in urban areas.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap

Tài Liệu Miễn Phí Tại Fanpage: Chia Sẻ Tài Liệu - Luyện Thi THPT Quốc Gia

Question 7. Which of the following can be inferred from paragraph 4?

A. Mental health disorders in urban areas are mostly due to economic disparities.

B. The presence of green spaces is not related to mental health.

C. A lack of community cohesion may contribute to feelings of isolation.

D. Mental health is not influenced by lifestyle changes.

Question 8. According to the passage, which of the following is NOT mentioned as a reason for poor health outcomes in urban areas?

A. high population density

B. a shift toward less active lifestyles

C. lack of access to healthcare facilities

D. increased exposure to air and water pollution

Question 9. Which of the following is TRUE according to the passage?

A. The high population density in cities worsens the impact of environmental pollution on public health.

B. The transition to urban lifestyles has reduced the prevalence of non-communicable diseases.

C. Social inequalities in cities do not contribute to mental health disorders.

D. The availability of green spaces in urban areas has no effect on mental well-being.

Question 10. Which of the following best summarises the passage?

A. Urbanization has brought economic benefits and improved services, but it has also created major public health challenges, including pollution, lifestyle diseases, and mental health issues.

B. The only cause of urban health problems is environmental pollution, which results in widespread diseases and overburdened public health systems.

C. The negative impacts of urbanization on public health can be mitigated by increasing green spaces and encouraging physical activity among urban residents.

D. Urbanization has led to an overall decline in quality of life, with increasing pollution, diseases, and mental health crises overwhelming city populations.

Đăng Ký Khóa Học Online Tại Fanpage: Tài Liệu Khóa Học UniMap